

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC



ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ
TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

Phiên dịch và chú giải

**ĐẠI NAM
NHẤT THỐNG CHÍ**

Tập 1

(Tái bản lần thứ hai)

Người dịch: PHẠM TRỌNG ĐIỂM

Người hiệu đính: ĐÀO DUY ANH

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 2006

Lời nói đầu

Trong lịch sử Việt Nam, địa lý học là một môn học có lịch sử lâu đời. Theo Lê Quý Đôn, năm 1172 đời vua Lý Anh Tông đã có một quyển địa lý học Việt Nam gọi là **Nam Bắc phiên giới địa đồ**.

Năm 1435, vua Lê Thái Tông sai Nguyễn Trãi soạn sách **Dư địa chí** mà nhiều người vẫn gọi là **Ức Trai dư địa chí**. Sau khi Nguyễn Trãi làm xong **Dư địa chí**, Lê Thái Tông sai Nguyễn Thiên Túng làm tập chú, Nguyễn Thiên Tích làm cần án, Lý Tử Tấn làm thông luận, rồi sai khắc in vào bộ **Quốc thư bảo huấn đại toàn**.

Dư địa chí của Nguyễn Trãi là quyển sách địa lý học xưa nhất còn lại cho chúng ta đến ngày nay.

Năm 1400, tức năm Hồng Đức thứ 21, Lê Thánh Tông sai làm sách **Thiên hạ bản đồ**. Đến thế kỷ XVII, người ta đã căn cứ vào sách **Thiên hạ bản đồ** mà soạn ra sách **Hồng Đức bản đồ** trong đó có phụ chép cả bản đồ năm Trịnh Sâm đem quân đánh Thuận Quảng (1774).

Đầu thế kỷ XVIII vào năm Bảo Thái thứ tư đời vua Lê Dụ Tông, Trịnh Cương sai định lại biên giới các châu huyện rồi làm ra sách **Tân định bản đồ**. Cuối đời vua Lê Hiến Tông, Dương Nhữ Ngọc người Lạc Đạo huyện Gia Lâm viết một quyển địa lý học Việt Nam gọi là **Thiên Nam lộ đồ thư**. Cũng vào cuối thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tôn Quãi đã dựa vào **Dư địa chí** của Nguyễn Trãi mà soạn sách **Nam quốc vũ cống**.

Dưới triều Tây Sơn, một số sách về địa lý học Việt Nam cũng ra đời. Đó là sách **Cảnh Thịnh tân đồ**, **Cao Bằng phủ toàn đồ**, **Mục mã trấn doanh đồ** (các sách này bị người sau in lẫn vào sách **Hồng Đức bản đồ**).

Đầu thế kỷ XIX, ngay sau khi lên ngôi vua được mấy năm, Gia Long sai Lê Quang Định soạn bộ **Nhất thống dư địa chí**. Dưới triều Minh Mệnh, Phan Huy Chú soạn **Dư địa chí**, một phần quan trọng của **Lịch triều hiến chương loại chí**, một quyển địa lý học sơ lược về nước Đại Nam. Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán biên soạn ra **Đại Nam nhất thống chí**, là bộ sách lớn chúng tôi sẽ nói kỹ ở sau.

Năm 1886, tức năm Đồng Khánh thứ 2, theo lệnh của triều đình Huế, Hoàng Hữu Xứng đã làm xong bộ **Đại Nam quốc cương giới vịnh biên** gồm

bảy quyển. Sau đó triều đình lại sai Quốc sử quán biên soạn bộ **Đồng Khánh địa dư chí** mà người ta còn gọi là **Đồng Khánh ngự lãm dư địa chí lược** hoặc **Đồng Khánh địa dư chí lược** gồm có 27 quyển và nhiều bản đồ. Nam Kỳ lúc này đã là thuộc địa của Pháp rồi nên **Đồng Khánh địa dư chí** không nói đến các tỉnh thuộc đất Gia Định cũ, mà chỉ nói đến các tỉnh thuộc Trung Kỳ và Bắc Kỳ mà thôi.

Năm 1909, tức năm Duy Tân thứ 3, triều đình Huế lại sai Quốc sử quán soạn lại bộ **Đại Nam nhất thống chí** mà nhiều người thường gọi là **Đại Nam nhất thống chí mới**, khác với bộ **Đại Nam nhất thống chí** soạn từ đời Tự Đức được gọi là **Đại Nam nhất thống chí cũ**. **Đại Nam nhất thống chí mới** chỉ nói về các tỉnh thuộc Trung Kỳ mà thôi, còn đất Nam Kỳ bị coi là thuộc địa Pháp, đất Bắc Kỳ là đất bảo hộ của Pháp không hề được nói đến.

Ngoài các sách kể trên, các sách sau đây cũng có nhiều tài liệu về địa lý học rất cần cho những ai muốn nghiên cứu lịch sử hoặc địa lý Việt Nam về thời trước.

An Nam chí lược của Lê Tắc; quyển hai trong số tám quyển còn lại của bộ **Thiên Nam dư hạ tập** biên soạn đời Lê Thánh Tông; quyển **Hộ thuộc**, một trong ba quyển còn lại của bộ **Lê triều hội điển**

được biên soạn hồi thế kỷ XVIII; Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn; Phủ biên tạp lục cũng của Lê Quý Đôn; Toàn tập thiên nam tứ chí bộ đồ thư được biên soạn vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII hoặc đầu thế kỷ XVIII; Thối thực ký văn (quyển chép về phong tục) của Trương Quốc Dung soạn đời Minh Mệnh; Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng v.v...

Về địa lý địa phương, hiện chúng ta có: Ô châu cận lục của Dương Văn An đời Mạc chép về núi sông, thành trì, phong tục của xứ Thuận Quảng; Gia Định thông chí của Trịnh Hoài Đức; Hưng Hoá phong thổ chí của Hoàng Bình Chính; Bắc thành địa dư chí 12 quyển; Nghệ An chí của Bùi Dương Lịch; Hưng Hóa ký lược của Phạm Thiện Duật; Cao Bằng ký lược của Phạm An Phủ.

Về địa lý học Việt Nam trong các thời trước, chúng ta còn phải kể: Việt dư thặng chí toàn hiên của Lý Trần Tấn đời Gia Long; Hoàng Việt địa dư chí gồm hai quyển Đại Nam địa dư toàn biên mà chúng ta vẫn thường gọi là Phương Đình địa chí của Nguyễn Văn Liên soạn ra từ đời Minh Mệnh; Việt sử địa dư của Phan Đình Phùng; Đại Việt cổ kim duyên cách địa chí của Nguyễn Thụy Trân; Nam quốc địa dư chí, Tân đính Nam quốc địa dư giáo khoa thư của Lương Trúc Đàm; Hiên Kim Bắc Kỳ địa dư sử ký của Ngô Giáp Đậu...

Trong tất cả các sách về địa lý học kể trên, thì **Đại Nam nhất thống chí** đời Tự Đức là bộ sách địa lý học Việt Nam đầy đủ nhất dưới thời phong kiến. **Đại Nam nhất thống chí** theo bộ **Đại Thanh nhất thống chí** của Trung Quốc mà chia ra các mục như: phương vi, phân dã, kiến trí, duyên cách, phủ huyện, hình thế, khí hậu, phong tục, thành trì, học hiệu, hộ khẩu, điền phú, sơn xuyên, quan tấn, dịch trạm, thị lập, từ miếu, tự quán, phân việt, thổ sản v.v... Ngoài ra, **Đại Nam nhất thống chí** còn có những quyển chép riêng về Cao Miên (Campuchia), Xiêm La, Miến Điện, Nam Chường, Vạn Tượng.

Ở tất cả các mục, **Đại Nam nhất thống chí** có rất nhiều tài liệu không những về địa lý mà cả về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn học nghệ thuật nữa. Về tất cả các tỉnh của nước Việt Nam từ Lạng Sơn đến Hà Tiên. **Đại Nam nhất thống chí** cung cấp cho người đọc rất nhiều tài liệu quý báu.

Sau khi công việc biên soạn **Đại Nam nhất thống chí** đã hoàn thành, vua Tự Đức sai sửa lại và soạn thêm một quyển **Bổ biên** nữa để ghi chép các sự kiện cho đến hết năm 1881. Quyển **Bổ biên** (**Đại Nam nhất thống chí**) vừa làm xong thì đêm hôm 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885 xảy ra trận Tôn Thất Thuyết đánh úp quân Pháp ở Huế, và ngày 5 xảy ra trận quân Pháp phản công. Bản thảo **Bổ biên** bị thất lạc. Vì vậy bộ

sách **Đại Nam nhất thống chí** đời Tự Đức bị thiếu mất một phần. Tuy vậy nó vẫn là bộ sách địa lý học của Việt Nam đầy đủ nhất dưới thời phong kiến.

Đại Nam nhất thống chí đời Tự Đức còn lại cho chúng ta là bộ sách chép tay không có tựa, không có tên tác giả và năm tháng biên soạn.

Căn cứ vào duyên cách các tỉnh, đạo, phủ, huyện, thì có thể đoán được rằng sách được biên soạn vào thời gian trước năm Tự Đức thứ 29 (1875) là năm đặt lại tỉnh Hà Tĩnh (sách còn chép là đạo Hà Tĩnh) và sau năm Tự Đức thứ 18 (1864) là năm chia lại hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước thuộc tỉnh Bình Định.

Trong các bản chép tay **Đại Nam nhất thống chí** hiện còn giữ được, hiện có hai bản: bản của Viện Sử học đề là **Cựu Đại Nam nhất thống chí** ký hiệu HV.140 gồm 9 tập, và bản **Đại Nam Nhất thống chí** ký hiệu A.69 gồm 28 tập của Thư viện Khoa học.

Thư viện Viện Sử học còn có một bản **Đại Nam nhất thống chí** ký hiệu HV.38, so với hai bản trên thì có một số điểm khác nhau, nhưng bản ký hiệu HV.38 lại thiếu mất mấy quyển về Trung Kỳ, Bắc Kỳ và toàn bộ các tỉnh Nam Kỳ.

Ngoài ra, chúng ta còn có bộ **Đại Nam nhất thống chí** do Quốc sử quán đời Duy Tân biên soạn, được khắc in năm 1909, nhưng bộ sách này chỉ có các tỉnh Trung Kỳ).

Để cho công tác phiên dịch và hiệu đính được chính xác, chúng tôi căn cứ vào bản HV.140 của Thư viện Viện Sử học và bản A.69 của Thư viện Khoa học, đối chiếu hai bản với nhau để lấy những phần mà chúng tôi cho là đúng nhất.

Trong khi phiên dịch và hiệu đính, chúng tôi đã lược bỏ bớt những đoạn trích dẫn các sách của Trung Quốc mà chúng tôi cho là quá rườm rà và không chính xác. Chúng tôi lại bỏ bớt một số thơ văn không có nghĩa lý gì về mặt địa lý.

Hai bản chép tay **Đại Nam nhất thống chí** của Thư viện Viện Sử học đều không chép số thứ tự các quyển. Bản ký hiệu A.69 của Thư viện Khoa học có chép số thứ tự các quyển, nhưng sự sắp đặt lại khác sự sắp đặt của hai bản kia. Trong bản dịch này, chúng tôi dựng thứ tự các quyển trong **Đại Nam nhất thống chí** theo trình tự như sau:

Bắt đầu là Kinh sư đến các tỉnh Hữu trục từ Quảng Bình đến Thanh Hoá, rồi đến các tỉnh Tả trục từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Về Bắc Kỳ và Nam Kỳ, chúng tôi xếp Bắc Kỳ lên trước rồi đến Nam Kỳ. Các tỉnh Bắc Kỳ chúng tôi xếp Hà Nội lên trước rồi đến Ninh Bình là tỉnh thống hạt với Hà Nội, sau đó lần lượt đến các tỉnh đồng bằng, các tỉnh miền núi. Trong khi sắp xếp, chúng tôi chú ý đặt các tỉnh cùng

thống hạt liền nhau, tức Nam Định liền với Hưng Yên, Hải Dương liền với Quảng Yên, Bắc Ninh liền với Thái Nguyên, Sơn Tây liền với Hưng Hoá và Tuyên Quang, Lạng Sơn liền với Cao Bằng. Các tỉnh Nam Kỳ thì đặt Gia Định là tỉnh trung tâm, rồi đến Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên theo thứ tự từ đông sang tây. Sau hết đến Thủy Xá, Hỏa Xá là miền Tây Nguyên ngày nay.

Ở sau các quyển Quảng Ngãi, Vĩnh Long và Thủy Xá, Hỏa Xá, chúng tôi phụ chép những tài liệu về quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Côn Lôn và về Thủy Xá, Hỏa Xá lấy trong các sách địa chí khác để bổ sung cho Đại Nam nhất thống chí. Cuối cùng chúng tôi thêm một mục “Các dòng sông lớn của nước ta” căn cứ theo sách Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng với mục đích giúp các bạn đọc tìm hiểu về các dòng sông được dễ dàng.

Đại Nam nhất thống chí dù của Thư viện Viện Sử học hay của Thư viện Khoa học đều là sách chép tay. Do đó có nhiều chỗ sai lầm. Đã thế, trong sách lại có rất nhiều tên đất, tên thổ sản mà các sử thần trong Quốc sử quán của nhà Nguyễn không chép các tên đất, tên thổ sản theo tiếng Việt, mà lại dịch ra chữ Hán. Thí dụ **Đầm Nát** được viết thành **Toái Đàm**, **Ngã ba Nhà Bè** thành **Phù Gia tam giang khẩu**,

Vũng Tàu thành Thuyền Áo, Bến Nghé thành Ngưu Chử, lúa nếp nghiền cổ thành diên cảnh đạo, lông cu ly thành kim mao cầu cốt v.v...

Trong số các tên đất, tên thổ sản ấy, có tên chúng tôi tìm ra tiếng Việt để dịch, có tên không tìm ra được.

*Về các chỗ sai lầm, chúng tôi đã cố gắng rất nhiều để sửa chữa. Chúng tôi đã tham khảo các sách như **Ô châu cận lục**, **An Nam chí nguyên**, **Dư địa chí** (của Nguyễn Trãi), **Kiến văn tiểu lục**, **Phủ biên tạp lục**, **Gia Định thông chí**, **Thối thực ký văn**, **Hưng Hóa phong thổ chí**, **Hưng Hóa ký lược**, **Hoàng Việt địa dư chí**, v.v... để sửa chữa càng nhiều càng hay.*

*Tuy vậy khả năng của chúng tôi rất hạn chế, trong việc phiên dịch tên đất, tên thổ sản ra tiếng Việt cũng như trong việc đính chính các sai lầm mà chúng tôi tìm thấy trong bản chép tay bộ **Đại Nam nhất thống chí** ký hiệu A.69, và cả trong bộ **Đại Nam nhất thống chí** đời Duy Tân nữa, chúng tôi tin rằng có thể chúng tôi phạm những sai lầm này hoặc sai lầm khác. Chúng tôi rất mong các bạn đọc chỉ bảo cho.*

*Trước khi kết thúc lời nói đầu chúng tôi xin nói thêm rằng, **Đại Nam nhất thống chí** được hai*

*nhà sử học, hán học: Phạm Trọng Diễm phiên dịch từ đầu cho đến cuối và Đào Duy Anh hiệu đính. Hai cụ Phạm Trọng Diễm và Đào Duy Anh cũng như bản thân người viết những dòng này đã cố gắng nhiều để bản dịch được chính xác. Nhưng chúng tôi vẫn tin rằng những sai lầm trong việc phiên dịch một bộ sách lớn như **Đại Nam nhất thống chí** chắc chắn là có nhiều. Tuy vậy chúng tôi vẫn mạnh dạn đem **Đại Nam nhất thống chí** ra xuất bản để góp thêm vào công việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, đất nước của tổ tiên.*

Chúng ta, người Việt Nam, chúng ta yêu đất nước Việt Nam. Chúng ta càng yêu đất nước Việt Nam khi chúng ta hiểu rõ lịch sử đất nước của chúng ta.

*Chúng tôi cho tái bản **Đại Nam nhất thống chí** theo chương trình hợp tác xuất bản giữa Viện Sử học và Nhà xuất bản Thuận Hoá chính là nhằm góp thêm vào công tác làm tăng lòng yêu dấu đất nước của tổ tiên.*

VIỆN SỬ HỌC - NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN I

KINH SƯ

Kinh sư là nơi miền núi, miền biển đều họp về, đứng giữa miền Nam miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng. Đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm; đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân chặn ngăn; sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất xếp đặt, thật là thượng đồ của nhà vua. Xem sự ghi chép trong các sách, thì thấy: từ đời Đường Nghiêu đến đời Thành Chu, đây là đất Việt Thường thị, đời Hán là quận Nhật Nam; từ An Nam dựng nước đến đời Trần là lộ Thuận Hoá, đời Lê là Thuận Hoá thừa tuyên.

Xét: hai xứ Thuận Quảng, đời Hán là huyện Tượng Lâm, đời Tấn, Đường là nước Lâm Ấp, đời Tống là nước Chiêm Thành. *Đường thư, Địa lý chí* chép: giáp Châu Hoành Sơn quận có 5 huyện là đất Thuận Hoá bây giờ. Đời Lý Thánh Tông, năm Thiên hướng Bảo Tượng thứ 2 (1069), vua đi đánh Chiêm Thành, bắt

chúa Chiêm Thành là Chế Củ đem về, Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội, vua y cho và tha cho Chế Củ về nước. Nhân năm Thái Ninh thứ 4 (1075) đời Nhân Tông đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, chiêu tập nhân dân đến ở, do đấy, từ Đèo Ngang trở vào Nam mới thuộc vào bản đồ nước ta.

Năm Long Phù thứ 3 (1103), chúa Chiêm Thành là Chế Ma Na lần cướp lấy lại ba châu; năm thứ 4 vua sai Lý Thường Kiệt đi đánh, Chế Ma Na lại nộp trả ba châu này. Thần Tông năm Thiên Thuận thứ 5, Chiêm Thành cùng Chân Lạp liên kết với nhau đem quân cướp Nghệ An. Đời Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 14 (1306), chúa Chiêm Thành là Chế Mân sai sứ sang cầu hôn, vua gả Huyền Trân công chúa cho, Chế Mân dâng đất hai châu Ô, Lý làm lễ cưới; năm thứ 15, đổi hai châu Ô, Lý làm hai châu Thuận, Hoá. Năm thứ 20 (1312), vua thân đi đánh Chiêm Thành, đến trại Câu Chiêm⁽¹⁾, dụ chúa là Chế Chí ra hàng. Năm thứ 21, Chiêm Thành bị người La Hộc⁽²⁾ lần cướp, Anh Tông sai Đỗ Thiên Thử làm Kinh lược sứ Nghệ An, Lâm Bình.

(1) Tức Kẻ Chàm, nay là đất Quảng Nam.

(2) La Hộc vốn là tên nước phía Nam nước Xiêm, sau La Hộc tiến chiếm nước Xiêm, xưng là Xiêm La Hộc, từ năm Hồng Vũ thứ 10 nhà Minh của Trung Quốc gọi là Xiêm La.

Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 13 (1353), Chiêm Thành cướp châu Hoá, vua sai Trương Hán Siêu thống lãnh các quân Thần sách để trấn giữ. Năm Đại Trị thứ 4 (1361) lấy Phạm A Song làm Tri phủ Lâm Bình (tức châu Lâm Bình, không rõ thăng làm phủ từ thời nào); lại sai Đỗ Tử Bình tuyển bổ quân lính Lâm Bình, Thuận Hoá, đắp thành Hoá Châu. Năm thứ 9 (1366), Chiêm Thành đánh cướp Lâm Bình nhưng bị Phạm A Song đánh tan; năm thứ 10, Chiêm Thành lại làm phản, vua sai Trần Thế Hưng đi đánh, đến Chiêm Động thì thua chết. Nghệ Tông năm Thiệu Khánh thứ 2 (1371), Chiêm Thành vào cướp kinh đô (Thăng Long), đốt phá cướp bóc rồi kéo quân về.

Dụ Tông năm Long Khánh thứ 3 (1375), đổi phủ Lâm Bình làm phủ Tân Bình. Ngoài ra, xem phần Quảng Bình và Thừa Thiên. Bản triều Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế⁽¹⁾ chịu mệnh trời cho, gây dựng cơ nghiệp ở miền Nam, bắt đầu đóng dinh ở Ái Tử, sau dời đến Trà Bát (Ái Tử và Trà Bát đều là tên xã, thuộc huyện Đăng Xương, gọi là Dinh Cát). Sau đó, Hi Tông Hiếu Văn Hoàng Đế⁽²⁾ lại từ Dinh Cát dời đến Phúc Yên (tên xã, thuộc huyện Quảng Điền).

(1) Tên là Nguyễn Hoàng, tức chúa Tiên (1558-1613).

(2) Tên là Phúc Nguyên, tức chúa Phật (1614-1635).

Thần Tông Hiếu Chiêu Hoàng Đế⁽¹⁾ nhận thấy Kim Long (tên xã, thuộc huyện Hương Trà) là nơi hình thế đẹp, lại dời dinh đến đấy. Đến đời Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng Đế⁽²⁾ lại dời dinh đến Phú Xuân (tên xã, thuộc huyện Hương Trà), gọi là Chính dinh; về sau Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng Đế⁽³⁾ mới gọi là đô thành. Những địa điểm đóng dinh đều là đất Thuận Hóa, phía bắc vượt sông Gianh, phía nam mở mang sang đất Chiêm Lạp (tức Chiêm Thành và Chân Lạp), các chúa thánh thần nối tiếp nhau hơn hai trăm năm. Khoảng năm Giáp Ngọ, đời Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế⁽⁴⁾, bị quân Trịnh lấn chiếm, sau lại bị Tây Sơn chiếm cứ 30 năm. Thế Tổ Cao Hoàng Đế⁽⁵⁾ ta nổi dậy, thừa mệnh trời đánh dẹp. Mùa thu năm Mậu Tuất (1778), thu phục đến Gia Định, mùa hè năm Tân Dậu (1801) lấy lại đô thành cũ, mùa hè năm Nhâm Tuất (1802) bắt được giống giặc ở phía Bắc, thống nhất đất nước, cương vực rộng lớn, phía nam đến Xiêm La, Chân Lạp, phía bắc đến Vân Nam, Lương Quảng, phía đông đến biển, phía tây đến Lão Qua, Ai Lao, lại theo vết cũ, mở rộng mãi ra, đóng đô ở Phú Xuân, mới gọi là

(1) Tên là Phúc Lan, tức chúa Thượng (1636-1648).

(2) Tên là Phúc Trấn, tức chúa Ngãi (1687-1691).

(3) Tên là Phúc Khoát, hiệu Từ Tế đạo nhân (1739-1765).

(4) Tên là Phúc Thuần, hiệu Khánh Phủ đạo nhân (1766-1777).

(5) Tên là Ánh, là Chùng, niên hiệu Gia Long (1802-1819).

Kinh sư. Kinh sư đóng nơi chính giữa, đường triều cống đều nhau, không khác gì nóc nhà ở cao mà bốn mặt châu vào, sao Bắc thần đứng ngôi mà các sao châu vào, nước nhà ta được vững bền như núi Thái, gây nền từ đây, thật là tốt đẹp.

THÀNH TRÌ

KINH THÀNH

Chu vi 18 dặm linh, cao 1 trượng 5 thước 3 tấc, dày 5 trượng, xây gạch, mở 1 cửa: phía trước 4 cửa là Thể Nhân, Quảng Đức, Chính Nam và Đông Nam; phía tả 3 cửa là Chính Đông, Đông Bắc và Trấn Bình; phía hữu hai cửa là Chính Tây và Tây Nam; phía sau hai cửa là Chính Bắc và Tây Bắc; hào chu vi 19 dặm linh, rộng 7 trượng 5 thước, sâu 1 trượng. Các cửa thành đều bắc cầu đá qua hào. Mặt trước chính giữa xây Kỳ đài. Bốn phía trên mặt thành xây 24 pháo đài: phía trước là Nam Minh, Nam Hưng, Nam Thắng, Nam Chính, Nam Xương và Nam Hanh; phía tả là Đông Thái, Đông Trường, Đông Gia, Đông Phụ, Đông Vĩnh và Đông Bình; phía hữu là Tây Thành, Tây Tuy, Tây Tĩnh, Tây Dực, Tây An và Tây Trinh; phía sau là Bắc Định, Bắc Hòa, Bắc Thanh, Bắc Trung, Bắc Thuận và Bắc Điện; lại đặt 455 xướng súng và điểm canh, 95 phường.

Trong thành đào sông gọi là Ngự Hà, xây 3 cầu đá qua sông, từ đường cái cửa Đông Nam, đến cửa Chính Bắc gọi là cầu Ngự Hà, từ phía bắc hoàng thành đến phía tả cung Khánh Ninh gọi là cầu Khánh Ninh, từ đường cái cửa Chính Nam đến cửa Tây Bắc gọi là cầu Vĩnh Lợi. Ngoài ra còn có hai cầu gỗ: từ phía tây trước cửa Kinh Thương đến phía nam ruộng Tịch Điền gọi là cầu Bác Tế, từ con đường phía hữu hoàng thành đến phía tả cung Bảo Định gọi là cầu Bình. Mặt thành về phía đông và phía tây xây hai cửa cổng gọi là Đông Thành thủy quan và Tây Thành thủy quan. Lại đầu quách về phía tây xây cầu đá gọi là cầu Hoàng Tế, đầu quách về phía đông bắc cầu gỗ gọi là cầu Hàm Tế. Khu đất ngoài quách và ngoài hào chu vi 20 dặm. Trước tới sông Hương, có hai bến đò, bến cửa Chính Nam và bến cửa Đông Nam. Ba mặt tả, hữu và sau thành đào sông Hộ thành đều bắc cầu gỗ, ở đầu quách cửa Chính Đông đầu thành gọi là cầu Đông Gia, đầu quách cửa Chính Bắc ngoài thành gọi là cầu Đông Hội, ngoài quách cửa Chính Bắc ngoài thành gọi là cầu Trường Lợi, đầu quách phía tây nam gọi là cầu Lợi Tế, ngoài quách cửa Chính Tây gọi là cầu Cửu Lợi, ở đầu quách phía Tây Bắc gọi là cầu Tịnh Tế. Về góc đông bắc ngoài cửa Trấn Bình lại xây một tầng thành chu vi 246 trượng 7 thước 4 tấc, cao 1 trượng 2 thước 3 tấc, dày 3 trượng 5 thước, hào rộng 7 trượng.

Kính xét: kinh thành năm Gia Long thứ 4 đắp đất; năm thứ 17 xây gạch mặt trước và mặt hữu; năm Minh Mệnh thứ 3, xây gạch mặt sau và mặt tả.

- Ngự Hà: đầu đời Gia Long đào từ phía tả sông Hộ Thành đến Vũ Khố, gọi là Thanh Câu; năm Minh Mệnh thứ 6 lại đào từ phía tây Vũ Khố thông đến phía hữu sông Hộ Thành và cho tên hiện nay.

- Cửa Thế Nhân: đầu đời Gia Long gọi là cửa Thế Nguyên; năm Minh Mệnh thứ 17 đổi tên hiện nay.

- Đài Trấn Bình và cửa Trấn Bình: đầu đời Gia Long gọi là đài Thái Bình và cửa Thái Bình; năm Minh Mệnh thứ 17 đổi tên hiện nay.

- Cầu Ngự Hà: đầu đời Gia Long bắc cầu gỗ gọi là cầu Thanh Câu; năm Minh Mệnh thứ 1 đổi xây gạch và đổi tên hiện nay, hai bên cầu xây lan can, làm nhà trên cầu để hành khách trú chân trong khi mưa nắng .

- Cầu Khánh Ninh: xây đắp từ năm Minh Mệnh thứ 2. Về bờ bắc hai cầu đều kính khắc văn thánh chế vào bia và dựng nhà bia.

- Cầu Vĩnh Lợi: bắc từ năm Minh Mệnh thứ 7, đời Thiệu Trị xây nhà ngói ở trên cầu.

- Cửa cống Đông Thành: đầu đời Gia Long bắc cầu gỗ gọi là cầu Thanh Long; năm Minh Mệnh thứ

17 xây cầu gạch, dưới cầu đặt cánh cửa để tiện mở đóng, trên cầu xây lan can và cửa xướng đại bác và đổi tên như hiện nay.

- Cửa cống Tây Thành: xây năm Minh Mệnh thứ 7, cũng đặt cánh cửa ở dưới, trên cầu đặt xướng đại bác và cho tên hiện nay.

- Cầu Gia Hội: trước gọi là cầu An Hội, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi tên hiện nay.

- Cầu Đông Gia: trước gọi là cầu Đông Hoa (ba), năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Đông Hội: trước gọi là cầu Thanh Tước, năm Minh Mệnh thứ 19 đổi tên hiện nay.

- Cầu Lợi Tế: trước gọi là cầu Bạch Hồ, năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Cửu Lợi: trước gọi là cầu Bạch Yến, năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên là Kim Long, năm thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Tịnh Tế: trước là cầu Huyền Hạc, năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Trường Lợi: trước gọi là cầu Huyền Yến, năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

Lại xét: thành cũ Phú Xuân ở góc đông nam trong Kinh thành bây giờ, đến đời Anh Tông Hiếu

Nghĩa Hoàng Đế, năm Đinh Mão (1687) bắt đầu dời dựng phủ mới ở đây, lấy núi trước mặt làm tiền án, tức núi Ngự Bình bây giờ, đắp tường quanh, xây cung thất, trước mặt đào hồ lớn, thể chế to đẹp; lại thấy rằng ở thượng lưu sông chảy xói vào phía hữu, bèn dựng cây tháp⁽¹⁾ ở bờ sông để trấn.

Năm Giáp Tuất thứ 16 (1754), Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng Đế mới cho xây dựng đô ấp, gọi là Đô thành, dựng điện Kim Hoa, điện Quang Hoa, các Dao Trì, các Triều Dương, điện Quang Văn, nhà Tự Lạc, nhà Chính Quan, nhà Trung Hòa, nhà Di Nhiên, nhà Sướng Xuân; lại dựng đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương. Ở thượng lưu sông Hương lại dựng phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Vũ. Ở hậu uyển thì có núi giả, đá lạ, ao vuông, hồ quanh, phi kiều, thủy tạ; trong ngoài xây hai lần tường, đắp hình rồng, hổ, lân, phượng, cỏ, hoa, v.v... Các Triều Dương trông ra sông, qui chế rất là rộng rãi. Phía tả trên dưới Đô thành la liệt từng dãy trại quân và nhà quan; phần ngoài Đô thành thì chợ phố liền nhau; dưới sông thì thuyền chài, tàu buôn, ngược xuôi như mắc cửi. Thật là một đô hội lớn.

(1) Tức là tháp chùa Thiên Mụ.

HOÀNG THÀNH:

Chu vi 4 dặm linh, cao 1 trượng 5 thước, dày 2 thước 6 tấc, xây gạch, nam và bắc đều dài 151 trượng 5 thước, đông và tây đều dài 155 trượng 5 thước, mở 4 cửa: phía trước là Ngọ Môn, phía tả là cửa Hiến Nhân, phía hữu là cửa Chương Đức, phía sau là cửa Hòa Bình. Phía trong Ngọ Môn là điện Thái Hòa là chính điện đại triều, trước điện là đàn bệ, dưới đàn bệ là Long Trì; trước mặt trông ra hồ Thái Dịch, phía nam và phía bắc hồ đều dựng cột đồng chạm hình rồng và cửa phượng Linh Tinh⁽¹⁾. Giữa cửa Ngọ Môn xây đường Trung Đạo, phía đông cầu là Tả đái lậu viện, phía tây là Hữu đái lậu viện. Phía tả cửa Hiến Nhân là đài Đông Khuyết, phía hữu cửa Chương Đức là đài Tây Khuyết, phía tả cửa Hòa Bình là đài Bắc Khuyết. Bốn mặt ngoài thành đào hồ Kim Thủy, chu vi hơn 5 dặm, rộng 4 trượng, sâu 7 thước 5 tấc. Phía trước cửa Ngọ Môn xây ba cầu đá qua hồ. Trước ba đài Đông Khuyết, Tây Khuyết và Bắc Khuyết đều xây cầu đá.

Kính xét: Hoàng thành: đầu đời Gia Long, chỗ chính giữa phía trước mặt là đài Nam Khuyết, trên dựng điện Kiền Nguyên, hai cửa tả hữu là Tả Đoan

(1) Có nghĩa là lấy được kẻ sĩ giỏi, nên cửa ở trước Khổng Miếu cũng gọi là cửa Linh Tinh.

Môn và Hữu Đoan Môn. Đến năm Minh Mệnh thứ 14 đổi dựng 5 cửa: giữa là Ngọ Môn, hai cửa Tả Giáp Môn, Hữu Giáp Môn và hai cửa Tả Khuyết Môn, Hữu Khuyết Môn, trên dựng lầu Ngũ Phượng.

- Tả đài lậu viện, Hữu đài lậu viện: đầu đời Gia Long, phía tả là Vũ công thự, phía hữu là Văn công thự. Năm Minh Mệnh thứ 4 đổi là Tả Triều Đường, Hữu Triều Đường; năm thứ 14 đổi tên hiện nay.

- Cửa Hòa Bình: đầu đời Gia Long gọi là cửa Cung Thần; năm Minh Mệnh thứ 2 đổi làm cửa Địa Bình, năm thứ 14 đổi tên hiện nay.

- Hồ Kim Thủy ngoài thành: đầu đời Gia Long đào ba mặt tả, hữu và sau; năm Minh Mệnh thứ 14 đào mặt trước, nước trong hồ lưu thông.

TỬ CẤM THÀNH:

Chu vi hơn 2 dặm, cao 9 thước 2 tấc, dày một thước 8 tấc, xây gạch, nam và bắc đều dài 81 trượng, đông và tây đều dài 72 trượng 6 thước 7 tấc, mở 7 cửa: phía nam là cửa Đại Cung, phía đông là cửa Hưng Khánh và cửa Đông An, phía tây là cửa Gia Tường và cửa Tây An, phía bắc là cửa Tường Loan và Tường Lân (năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên cửa Tường Lân làm cửa Nghi Phương). Phía trước là cung Kiến Thành, điện phía trước điện Cần Chính là chính điện thường triều, phía trước điện là Tả vu Hữu vu.

Tiện điện ở phía đông điện Cần Chính là điện Văn Minh, ở phía tây là điện Võ Hiến, phía đông Tả vụ dựng điện Đông Các, phía nam điện Đông Các là điện Tự Khuê thư lâu. Phía bắc điện Cần Chính là điện Kiên Thành; lại phía bắc là cung Khôn Thái, phía tây là cung Gia Thọ; phía bắc cung Gia Thọ là cung Trường Minh. Còn thể chế của điện đình thì không dám chép.

Kính xét: Tử cấm thành: xây dựng từ năm Gia Long thứ hai, gọi là Cung thành, năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay. Chính giữa mặt trước thành, hồi đầu niên hiệu Gia Long dựng điện Thái Hòa, phía tả và hữu điện mở hai cửa là Hữu Túc và Tả Túc. Năm Minh Mệnh thứ 14 dời điện Thái Hòa nhích về phía nam, bỏ hai cửa Tả Túc và Hữu Túc, dùng chỗ đất này dựng cửa Đại Cung, phía đông và tây ngoài cửa Đại Cung dựng hai cửa phượng, phía đông là cửa Nhật Tinh, phía tây là cửa nguyệt Anh (trước là Nguyệt Hoa, năm Thiệu Trị thứ 1 đổi là Nguyệt Anh).

- Hai cung Kiên Thành và Khôn Thái: dựng ở trong đại nội đầu đời Gia Long, chưa có tên cung, năm Minh Mệnh thứ 14, quy chế đầy đủ, mới định lấy các điện ở trước điện Trung Hòa làm cung Kiên Thành; các điện ở sau điện Kiên Thành làm cung Khôn Thái.

- Hai điện Văn Minh và Võ Hiến: đầu đời Gia Long gọi là Tả Phương Đường và Hữu Phương Đường. Năm Minh Mệnh thứ tư đổi là Võ Hiến điện, hữu làm Văn Minh điện, năm thứ 14 lại đổi tả làm Văn Minh, phía hữu làm Võ Hiến.

- Cung Gia Thọ: đầu đời Gia Long gọi là cung Trường Thọ, năm Minh Mệnh thứ 1 tu sửa lại, dâng tên là cung Từ Thọ. Hồi đầu niên hiệu Tự Đức lại tu bổ và dâng tên hiện nay.

ĐÀN MIẾU

ĐÀN NAM GIAO:

Ở địa phận xã Dương Xuân về phía nam Kinh thành, dựng từ năm Gia Long thứ 5, hằng năm cứ đến tháng trọng xuân (tháng 2 âm lịch), bói được ngày tốt thì cử hành lễ đại tế. Quy chế của đàn chia làm ba tầng:

- Tầng thứ nhất, đàn đắp hình tròn, có 5 án thờ: án chính giữa thờ Hiệu Thiên Thượng Đế và Hoàng địa kỳ; án phối hưởng thứ nhất phía tả thờ Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế, án phía hữu thờ Thế Tổ Cao Hoàng Đế; án phối hưởng thứ hai phía tả thờ Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, án phía hữu thờ Hiến Tổ Chương Hoàng Đế. Đàn cao 6 thước 8 tấc, chu vi 30 thước 3 thước 5 tấc, tô màu xanh, bốn mặt có thêm: ngọ giai (bậc phía nam) 15 bậc, đông, tây, bắc đều 9 bậc.

- Tầng thứ hai, đàn vuông, có 8 án tòng tự: phía tả, án thứ nhất thờ thần Đại Minh, án thứ nhì thờ các vì sao trong bầu trời, án thứ ba thờ thần Mây, thần Mưa, thần Gió và thần Sấm, án thứ tư thờ thần Thái Tuế và thần Nguyệt Tướng. Phía hữu, án thứ nhất thờ thần Dạ Minh, án thứ nhì thờ thần Núi, thần Biển, thần Sông và thần Chằm, thần các núi Triệu Tướng, Khải Vận, Hưng Nghiệp và Thiên Thụ đều tòng tự ở án này, án thứ ba thờ thần giữ

- Tầng thứ ba, đàn cao một thước, vuông, kỷ tượng 7 thước, bốn mặt thêm đều bốn bậc. Góc đông nam là lò phân sài, góc tây bắc là huyệt ế mao huyết.

- Ba tầng đàn, xung quanh đều xây lan can, tầng thứ nhất tô màu xanh, tầng thứ hai tô màu vàng, tầng thứ ba tô màu đỏ.

- Khoảng đất vuông ngoài đàn đều trồng cây thông. Ngoài khoảng đất vuông xây tường bằng đá, chu vi 152 trượng 9 thước, bốn mặt đều mở ba cửa rộng. Phía đông bắc ngoài tường là thần khố (nhà kho), thần trù (nhà bếp), kho tế khí và nhà sát sinh; phía tây nam là trai cung, cung quanh xây tường gạch, mở hai cửa trước sau, trong tường và ngoài tường trồng nhiều cây thông.

Kính xét: theo thể lệ cũ đời Gia Long, đàn Nam Giao tế lộ thiên. Năm Minh Mệnh thứ 20, ngày tế, tầng thứ nhất căng màn xanh gọi là Thanh ốc, tầng thứ hai căng màn vàng gọi là Hoàng ốc, tế xong triệt bỏ đi. Năm Thiệu Trị thứ 6, đổi màn xanh gọi là Hoàng khung vũ, đến đời Tự Đức theo đấy đặt làm chế độ thường hành.

- Lễ đại tự: đầu đời Gia Long, tế vào tháng trọng xuân (tháng 2 âm lịch), năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tế vào tháng quý xuân (tháng ba), năm Tự Đức thứ 1 lại đổi tế vào tháng trọng xuân.

Lại xét: năm Minh Mệnh thứ 17 đúc Cửu đỉnh: khắc hình tượng Mặt trời và biển Đông vào Cao đỉnh; hình tượng Mặt trăng và biển Nam vào Nhân đỉnh; hình tượng Ngũ tinh (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) và biển Tây vào Chương đỉnh; hình tượng Bắc đẩu và Ngân hán vào Anh đỉnh; hình tượng Nam đẩu vào Nghị đỉnh; hình tượng Gió vào Thuần đỉnh; hình tượng Mây vào Tuyên đỉnh; hình tượng Sấm vào Dụ đỉnh; hình tượng Mưa và Cầu vồng vào Huyền đỉnh⁽¹⁾.

(1) Minh Mệnh đúc Cửu đỉnh lại đặt tên riêng cho từng cái, là có ý để dùng làm miếu hiệu của các vua nhà Nguyễn như Gia Long là Thế Tổ Cao Hoàng Đế, Minh Mệnh là Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, Thiệu Trị là Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, Tự Đức là Dực Tông Anh Hoàng Đế, Kiến Phúc là Giản Tông Nghị Hoàng Đế, Đồng Khánh là Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế, Khải Định là Hoàng Tông Tuyên Hoàng Đế. Nhưng mới được 7 đời thì nhà Nguyễn đổ.

ĐÀN XÃ TẮC:

Ở địa phận xã Hữu Niên về phía hữu trong Kinh thành, hướng về phương bắc, xây đắp từ năm Gia Long thứ 5, hạ lệnh cho các thành dinh trấn đều cống đất sạch nộp vào Kinh sư để xây đắp, hàng năm tế vào tháng trọng xuân ngày mậu sau tế Nam Giao, và tháng trọng thu ngày mậu đầu tháng. Thế chế đàn này chia làm hai tầng: tầng thứ nhất, án chính giữa thờ thần Đại xã và Đại tắc và án bên hữu thờ phối thần Hậu thổ và Câu long thị; án bên tả thờ phối Hậu tắc thị, hai án bày ở phía đông phía tây hướng vào nhau. Đàn cao 4 thước, chu vi vuông 28 trượng, bốn phía cửa có thêm bậc, thêm bắc 11 bậc, các cửa khác đều 7 bậc. Tầng thứ hai, đàn cao 2 thước 5 tấc, chu vi vuông 69 trượng 2 thước, có bốn phía có thêm bậc đều 5 bậc; phía tây bắc là huyết chôn mao huyết. Đất đắp đàn dùng đất ngũ sắc, sắc đất theo từng phương⁽¹⁾. Chung quanh xây lan can, khu đất vuông ngoài đàn trồng cây thông, cây xoài và cây mù u, ngoài cùng xây tường đá, chu vi 200 trượng, bốn mặt đều có cửa Linh Tinh. Phía trước đàn đào hồ vuông. Năm Gia Long thứ 8, định lệ cứ 3 năm vua thân tế một

(1)Sắc đất theo từng phương: ở giữa đàn đắp đất sắc vàng, phương đông đắp đất sắc xanh, phương tây sắc trắng, phương nam sắc đỏ, phương bắc sắc đen.

lần, ngoài ra sai đại thần tế thay. Năm Minh Mệnh thứ 3, thứ 11 và 21, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ba lần thân đến tế. Năm Thiệu Trị thứ 3 và thứ 6, Hiến Tổ Chương Hoàng Đế hai lần thân đến tế. Năm Tự Đức thứ 4, Kim thượng thân đến tế.

ĐÀN TIÊN NÔNG:

Ở địa phận hai phường Hậu Sinh và Yên Trạch. Hằng năm tế vào ngày cày Tịch điền về trung tuần tháng trọng hạ. Thế chế đắp đàn chiều rộng 4 thước 5 thước, cao 4 thước 5 tấc, bốn phía có bức thềm, đều 9 bậc. Phía tây bắc đàn là thần trù (bếp) và thần khố (kho chứa đồ); phía đông bắc là thần thương (kho chứa thóc); phía trước thần thương là nhà vuông để thu thóc; phía đông là đài Quan Canh, trên đài có điện Quan Canh, bốn phía thềm bậc đều 12 bậc, phía sau dựng điện Cự Phục; phía nam là ruộng Tịch điền. Đàn dựng từ năm Minh Mệnh thứ 9, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế muốn khôi phục chế độ xưa, mở ruộng Tịch điền và làm lệ cày Tịch điền. Về sau cứ đến ngày cung canh (vua thân hành cày ruộng), đều hạ lệnh cho Phủ doãn Thừa Thiên đặt tế. Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi điện Cự Phục làm điện Vụ Bản, sau bỏ đi.

Kính xét: ruộng tịch điền gồm 12 mẫu linh, trừ các sở đàn tràng và nhà thu thóc cộng 6 mẫu, thực ruộng cao và ruộng trũng có 6 mẫu linh.

THÁI MIẾU:

Ở phía đông nam trong Hoàng thành, hướng về phía nam, dựng từ năm Gia Long thứ 3. Thể chế: nhà chính 13 gian, nhà trước 15 gian, có hai chái đông tây; cùng đường mà khác thất, cả thảy 9 thất đều đặt thần khám. Thất giữa thờ thần khám Gia Dụ Hoàng Đế và Hoàng hậu, phía tả và phía hữu đều bốn thất, thờ thần khám các Hoàng đế và Hoàng hậu (thời chúa). Hằng năm tổ chức 5 kỳ tế vào bốn tháng mạnh và tháng quý đông. Phía đông Thái Miếu là điện Long Đức, phía nam là điện Chiêu Kính, ở phía tây đối với điện Chiêu Kính là điện Mục Tư, ba điện ấy hằng năm tế vào ngày kỵ, phía bắc điện Mục Tư là nhà vuông. Phía tả tường Thái Miếu là cửa Hiến Thừa, phía hữu là cửa Túc Tướng; tường mặt sau, phía tả là cửa Nguyên Chỉ, phía hữu là cửa Trường Hựu. Ở trước sân Thái Miếu: chính giữa là gác Tuy Thành, phía tả và phía hữu gác Tuy Thành có tường ngăn, phía tả là cửa Diên Hi, trên có lầu chuông, phía hữu là cửa Quang Hi, trên có lầu trống; ngoài tường ngăn, dựng tả vu và hữu vu để thờ phụ các công thần thân huân hồi mới dựng nước. Tường phía nam của miếu là cửa Thái miếu.

Kính xét: gác Tuy Thành trước gọi là gác Mục Thanh, mới đổi tên từ năm Minh Mệnh thứ 10; điện Long Đức trước gọi là Tả Phương Đường, điện Chiêu

Kính và điện Mục Tư trước gọi là Tả Tế Sở và Hữu Tế Sở, đều mới đổi tên từ năm Minh Mệnh thứ 13.

TRIỆU MIẾU:

Ở phía bắc bên trong tường Thái Miếu, hướng về nam, dựng từ năm Gia Long thứ 3. Thể chế: nhà chính 3 gian, nhà trước 5 gian, gian giữa thờ thần khâm Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm tổ chức 5 kỳ tế như Thái Miếu. Ba mặt trước, tả và hữu đều xây tường gạch, liền với tường phía bắc, cửa Thái Miếu mở ba cửa lớn; ngoài tường ngăn ở phía đông là thần khố, phía tây là thần trù, phía tả tường phía nam của miếu là cửa Tập Khánh, đối với cửa Nguyên Chỉ, phía hữu là cửa Diễn Khánh, đối với cửa Diễn Khánh gọi là cửa Trường Hựu.

THẾ MIẾU:

Ở phía tây nam trong Hoàng thành, hướng mặt về phía nam, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2. Thể chế: nhà chính 9 gian, nhà trước 11 gian, có gian hai chái đông tây, cùng đường khác thất. Thất chính giữa thờ thần khâm Thế Tổ Cao Hoàng Đế và hai Hoàng hậu Thừa Thiên và Thuận Thiên; bên tả thất thứ nhất thờ thần khâm Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế và Hoàng hậu; bên hữu thất thứ nhất thờ thần khâm Hiến Tổ Chương Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm tế 5 lần như Thái miếu. Phía đông phía tây

đều dựng nhà vuông, phía đông là điện Canh Y, phía tây là đền Thổ Công; tường miếu phía tả mở cửa Khải Dịch, phía hữu mở cửa Sùng Thành. Tường mặt sau, phía tả mở cửa Hiến Hựu, phía hữu mở cửa Ứng Hựu, chính giữa trước sân miếu dựng gác Hiến Lâm; tường ngăn ở tả hữu gác Hiến Lâm, thì tả là cửa Tuấn Liệt, trên có lầu chuông, hữu là cửa Sùng Công (trước gọi là Phong Công, mới đổi tên từ năm Thiệu Trị thứ 1), trên có lầu trống. Ngoài tường ngăn dựng tả vu và hữu vu, để thờ phụ các công thần thân huân thời trung hưng; tường phía nam của miếu là cửa Thế Miếu. Trước sân Thế Miếu đặt cửu đỉnh: chính giữa là Cao đỉnh (nặng 4,307 cân, bề cao 5 thước 5 phân, đường kính 3 thước 3 tấc 4 phân); bên tả thứ nhất là Nhân đỉnh (nặng 4.160 cân, bề cao 4 thước 7 tấc 5 phân, đường kính 3 thước 3 tấc 5 phân); bên hữu thứ nhất là Chương đỉnh (nặng 3.472 cân, về bề cao và đường kính, thì từ Chương đỉnh đến Huyền đỉnh, cũng như kích thước Nhân đỉnh); bên tả thứ hai là Anh đỉnh (nặng 4.561 cân); bên hữu thứ hai là Nghị đỉnh (nặng 4.206 cân); bên tả thứ ba là Thuần đỉnh (nặng 3.229 cân); bên hữu thứ ba là Tuyên đỉnh (nặng 3.421 cân); bên tả thứ tư là Dụ đỉnh (nặng 3.341 cân); bên hữu thứ tư là Huyền đỉnh (nặng 3.200 cân). Cửu đỉnh đúc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

HƯNG MIẾU:

Ở phía bắc trong tường Thế Miếu, hướng về nam dựng từ năm Minh Mệnh thứ 3. Thế chế: nhà chính 3 gian, nhà trước 5 gian, gian giữa thờ thần khám Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế và Hoàng hậu, hằng năm tổ chức 5 lần tế như Thế Miếu. Ba mặt trước, tả, hữu đều xây tường riêng bằng gạch liền với tường phía bắc, mở ba cửa, phía trước là cửa miếu, phía tả là cửa Chương Khánh, phía hữu là cửa Dục Khánh; ngoài cửa phía đông là thần khố, phía tây là thần trù; tường phía bắc miếu bên tả đối với cửa Hiến Hựu là cửa Trí Tường, bên hữu đối với cửa Ứng Hựu là cửa Ứng Tường. Đầu đời Gia Long gọi là miếu Hoàng Khảo, ở phía nam Hưng Miếu hiện nay, năm Minh Mệnh thứ hai đời dựng ở đây và gọi tên hiện nay.

Kính xét: đầu đời Gia Long để trông coi các miếu, đặt hai đội Tư Phụng nhất và Tư Phụng nhị, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi đội Tư Phụng nhất làm ty Tả từ tế và đổi Tư Phụng nhị là ty Hữu từ tế, đặt một viên Từ tế sử ty Từ tế chuyên giữ Tả ty, một viên Từ tế Phó sử chuyên giữ Hữu ty.

MIẾU PHỤNG TIÊN:

Ở phía bắc đường gạch, trong cửa Chương Đức. Thế chế: nhà chính 9 gian 2 chái, nhà trước 11 gian;

thất chính giữa thờ thần ngự Thế Tổ Cao Hoàng Đế và Hoàng hậu, phía tả thất thứ nhất thờ thần ngự Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế và Hoàng hậu, phía hữu thất thứ nhất thờ thần ngự Hiến Tổ Chương Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm ngày sóc, ngày vọng và khánh tiết đều có dâng lễ phẩm, ngày kỵ thì tế. Đây là miếu riêng.

Kinh xét: đầu đời Gia Long, điện này là điện Hoàng Nhân, ở phía bắc đường ngự cửa Hiến Nhân. Năm Minh Mệnh thứ 1, phụng tử cung (quan tài) Thế Tổ Cao Hoàng Đế để tạm ở đây. Năm thứ 10 đổi gọi là miếu Phụng Tiên, năm thứ 18 dời đến chỗ hiện nay.

CUNG KHÁNH NINH:

Ở phía bắc sông Ngự Hà trong Kinh thành. Thế chế: nhà chính 5 gian 2 chái, nhà trước nhà sau đều 5 gian; có tả hữu Túc đường và tả hữu Dực Lang. Xung quanh xây tường gạch, phía trước là cửa cung và một cửa tả, một cửa hữu, một cửa bán nguyệt, một cửa tắc môn; trước cửa cung trông ra Ngự Hà dựng nhà hóng mát; phía sau tường cung là vườn Vĩnh Trạch, đây là chỗ tập cây của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7. Năm Thiệu Trị thứ 1, phụng tử cung (quan tài) Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế để tạm ở đây; do đây, dâng tên là

điện Hiếu Tư, thờ thần khám Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm ngày sóc, ngày vọng và khánh tiết đều có dâng lễ, ngày kỵ có tế. Đây là miếu riêng. Vườn Vĩnh Trạch đối dựng viện phụ là Tả tông viện và Hữu tông viện; lại về phía hữu có vườn Chi Thụ, trước gọi là chuồng hươu, đầu đời Thiệu Trị đổi tên hiện nay.

CUNG BẢO ĐỊNH:

Ở phía tây cung Khánh Ninh. Thể chế: điện chính gọi là điện Long An, nhà chính 5 gian 2 trái đông tây, nhà trước 7 gian; hồi lang ở trước thêm phía bắc điện gọi là Lãm Thắng lang, phía bắc Lãm Thắng lang trông ra hồ, có nhà thủy tạ gọi là Trùng Phương tạ, hồ gọi là hồ Giao Thái, phía bắc hồ là gác Minh Trung, phía bắc gác là hiên Đạo Tâm. Trong sân cung, phía tả là viện Chiêm Ân, phía hữu là viện Nhuận Đức; hồi lang bốn góc cùng điện các và tả viện hữu viện liền nhau. Trước điện, phía đông là Đông Minh vu, phía tây là Tây Thành sương, phía nam là cửa Bảo Định, phía bắc là cửa Mỹ Thành, phía tả là các cửa Tả An, Đạo Long, Bảo An, Cửu An, Bảo Thành, Tả Thái, Bảo Đức, Hoá Thành và Bảo Mậu; phía hữu là các cửa Hữu An, Hy Long, Hữu Thái, Long Định, Gia An, Thanh Định, Thiên Mỹ và Thường Định. Ngoài cửa cung là tả trực phòng và cửa Linh Tinh và ngoài cửa trông ra sông Ngự

Hà. Phường Nhuận Trạch về bờ phía nam Ngự Hà gọi là vườn Phong Trạch, trong vườn dựng nhà Vụ Bản, phía trước xây hồ vuông. Đây là chỗ tập cày của Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 5. Năm thứ 7 rước tử cung (quan tài) Hiến Tổ Chương Hoàng Đế để tạm ở đây, dâng tên là điện Long An. Năm Tự Đức thứ 1, phụng thờ thần khám, hàng năm, ngày sóc, ngày vọng và ngày khánh thiết đều có dâng lễ, ngày kỵ có tế. Đây là miếu riêng.

Kinh xét: đời Thiệu Trị, có thơ thánh chế vịnh 12 cảnh cung Bảo Định: 1.Cung khai thiên yển (cung mở tiệc đãi thiên vương); 2.Điện hội từ thần (điện họp bày tôi văn học); 3.Các thưởng hồ sơn (trên gác ngắm cảnh hồ và núi); 4.Tạ lâm thiên thủy (thủy tạ nhìn trời nước); 5.Hiên đàm kinh sử (trước hiên bàn kinh sử); 6.Lang nạp yên hà (hành lang chứa mây ráng); 7.Nam y cung khuyết (phía nam dựa vào cung khuyết); 8.Bắc tiếp viên trì (phía bắc liền với vườn hồ); 9. Đông quan vạn tỉnh (phía đông xem vạn dòng nước); 10.Tây lãm thiên phong (phía tây xem ngàn ngọn núi); 11.Hạam tĩnh khán hoa (dựa lan can lặng xem hoa); 12.Song thanh đối nguyệt (cửa sổ mát trông trăng).

MIẾU LỊCH ĐẠI ĐẾ VƯƠNG:

Ở địa phận xã Phú Xuân phía ngoài Kinh thành, hướng về phía nam, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 4.

Thế chế: nhà chính 5 gian, gian chính giữa thờ Phục Hi Thị, vị nhất phía tả thờ Thần Nông Thị, vị nhất phía hữu thờ Hoàng đế; vị nhì phía tả thờ Đế Nghiêu, vị nhì phía hữu thờ Đế Thuấn; vị ba phía tả thờ Hạ Vũ Vương, vị ba phía hữu thờ Thương Thang Vương; vị bốn phía tả thờ Chu Văn Vương, vị bốn phía hữu thờ Chu Vũ Vương. Gian thứ nhất phía tả thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, Sĩ Vương, Đinh Tiên Hoàng Đế. Gian thứ nhất phía hữu thờ Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Thánh Tông, Nhân Tông. Gian thứ nhì phía tả thờ Trần Thái Tông, Nhân Tông, Anh Tông. Gian thứ nhì phía hữu thờ Lê Thái Tổ, Thái Tông, Trang Tông, Anh Tông. Hằng năm, tế vào tháng trọng xuân ngày tân đầu tháng.

Năm Minh Mệnh thứ 10 bỏ thờ Lê Anh Tông và đổi thờ phụ Sĩ Vương ở Văn Miếu. Phía đông và phía tây dựng Đông vu và Tây vu, mỗi vu đặt 5 án, phối thờ danh thần các triều. Phía đông thờ Phong Hậu, Cao Dao, Long Bá Ích, Phó Duyệt, Lữ Vọng, Thiệu Hổ⁽¹⁾, Nguyễn Bặc, Lê Phụng Hiểu, Tô Hiến Thành, Trần Nhật Duật, Trương Hán Siêu, Lê Niệm, Lê Xí, Hoàng Đình Ái⁽²⁾. Phía tây thờ Lực Mục, Hậu Quý, Bá Di, Y Doãn, Chu Công Đán, Thiệu Công Thích,

(1) Danh thần Trung Quốc.

(2) Danh thần nước ta.

Phương Thúc, Lê Hiến⁽¹⁾, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Đinh Liệt, Lê Khôi, Trịnh Duy Thuần, Phùng Khắc Khoan⁽²⁾. Năm Minh Mệnh thứ 11 và 21, hai lần rước Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế thân đến làm lễ. Năm Thiệu Trị thứ 3 và thứ 6 hai lần rước Hiến Tổ Chương Hoàng Đế thân đến làm lễ. Năm Tự Đức thứ 4 rước Kim thượng đế đến làm lễ.

MIẾU LỄ LÊ THÁNH TÔNG:

Ở phía tả miếu Lịch đại đế vương, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu, đều vào ngày nhâm sau ngày tế Xã Tắc.

Kính xét: miếu Lê Thánh Tông, hồi (nhà Nguyễn) mới dựng nước vẫn có miếu thờ, sau trải qua loạn lạc bị bỏ. Năm Gia Long thứ 8, chọn đất dựng miếu để thờ.

VĂN MIẾU:

Ở địa phận xã Yên Ninh về phía tây ngoài Kinh thành, hướng về phía nam. Thể chế: nhà chính và nhà trước đều 5 gian, khám chính giữa thờ thần vị Chi thánh Tiên sư Khổng Tử, bốn khám tả và hữu đặt thần vị tứ phối là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử. Án đông và tây đặt thần vị thập nhị triết

(1) Danh thần Trung Quốc.

(2) Danh thần nước ta.

là Mẫn Tổn, Nhiễm Canh, Nhiễm Ung, Tế Dư, Đoan Mộc Tứ, Nhiễm Cầu, Trọng Do, Ngôn Yến, Bốc Thương, Chuyên Tôn Sư, Hữu Nhược và Chu Hi. Phía trước sân dựng nhà Tả vu và nhà Hữu vu, đều 7 gian, để thờ phụng 71 tiên hiền và tiên nho.

Hằng năm tế vào ngày đình tháng trọng xuân, sau ngày tế Xã Tắc và ngày Thượng đình tháng trọng thu. Trước sân miếu dựng hai nhà bia: bia phía tả khắc bài dụ “răng dùng hoạn quan” của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ngự chế, bia phía hữu khắc bài dụ “răn dùng ngoại thích” của Hiến Tổ Chương Hoàng Đế ngự chế. Tường trước Văn Miếu mở cửa Đại Thành, phía tả mở cửa Kim Thanh, phía hữu mở cửa Ngọc Chấn; thêm trước cửa Đại Thành 15 bậc: trước cửa, bên tả là Hữu văn đường (trước là Sùng văn đường, mới đổi tên từ năm Thiệu Trị thứ 1), phía hữu là Dị lễ đường. Ngoài cửa Kim Thanh về phía bắc là Thần Khố, ngoài cửa Ngọc Chấn về phía bắc là Thần Trù, phía nam cửa Văn Miếu dựng bia đá đề tên tiến sĩ. Ở ngoài lại xây tường, phía trước là cửa miếu, phía tả là cửa Chấn Đức (trước gọi là cửa Đạt Thành, mới đổi tên từ hồi đầu niên hiệu Thiệu Trị), phía hữu là cửa Quan Đức; trước cửa miếu lại dựng cửa Linh Tinh, phía ngoài thẳng với các cửa về phía đông và phía tây, xây bốn trụ biểu và mỗi bên dựng một bia khuyneh cái (ngả lọng) hạ mã (xuống ngựa). Ở bờ

sông, năm Minh Mệnh thứ 10, xây đá thành hình bán nguyệt để ngăn ngọn nước chảy xói.

Kính xét: hồi đầu bản triều, Văn Miếu ở địa phận xã Triều Sơn, thờ thần tượng, năm Canh Dần thứ 5 đời Duệ Tông, dời đến địa phận xã Long Hồ. Năm Gia Long thứ 7 dời đến chỗ hiện nay, chôn thần tượng và đổi đề bài vị, định lệ 3 năm vua thân đến tế một lần, còn thì sai đại thần tế thay. Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ba lần đến lễ vào các năm thứ 3, thứ 11, thứ 21. Hiến Tổ Chương Hoàng Đế hai lần đến lễ vào các năm thứ 3, thứ 6. Năm Tự Đức thứ 4 rước Kim thượng đến lễ. Năm thứ 7 lại rước Kim thượng đến lễ, khi lễ xong, nhà vua hạ lệnh rước xa giá đến xem học.

ĐỀN KHẢI THÁNH:

Ở địa phận xã Long Hồ, phía tây Văn Miếu. Năm Gia Long thứ 7, nhân nền Văn Miếu cũ mà làm, nhà chính và nhà trước đều 5 gian, có nhà Tả vu và Hữu vu, phía trước có cửa Nghi Môn. Án chính giữa thờ bài vị Khải thánh công, bốn vị phối hưởng ở án tả và hữu là Nhan Vô Do, Tăng Điểm, Khổng Lý và Mạnh Tôn Thị; bốn vị thờ phụ là Chu Phụ Thành, Trình Hương, Trương Dịch và Châu Tùng. Hằng năm tế vào ngày đình theo với Văn Miếu.

VŨ MIÊU:

Ở địa phận xã Yên Ninh về phía tây Kinh thành. Thể chế: nhà chính 3 gian, 2 chái, nhà trước 5 gian, 2 nhà Tả vu, Hữu vu đều 5 gian; xung quanh xây tường gạch, trước mặt cửa Nghi Môn tả và hữu 2 cửa nách. Án chính giữa thờ thần vị Thượng phụ Khương Thái Công, dãy phía đông thờ Quán Trọng nước Tề, Tôn Vũ Tử nước Ngô, Hàn Tín nhà Hán, Lý Thanh nhà Đường, Từ Đạt nhà Minh; dãy phía tây thờ Điền Nhượng Thư nước Tề, Trương và Gia Cát Lượng nhà Hán, Quách Tử Nghi nhà Đường, Nhạc Phi nhà Tống. Tả vu thờ Trần Quốc Tuấn nhà Trần, Nguyễn Hữu Tiến và Tôn Thất Hội bản triều (nhà Nguyễn). Hữu vu thờ Lê Khôi nhà Lê, Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Văn Trương bản triều (nhà Nguyễn). Hằng năm, tế vào tháng trọng xuân và tháng trọng thu sau tế miếu Lịch đại đế vương một ngày. Bia Vũ công tả và hữu trước sân miếu dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17. Năm Tự Đức thứ 3 lại dựng tiếp theo.

SƠN LĂNG

LĂNG TRƯỜNG CƠ:

Táng Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế, ở địa phận xã La Khê, huyện Hương Trà. Nguyên trước lăng ở núi Thạch Hãn huyện Vũ Xương (nay là huyện

Đặng Xương), sau rước để ở đây. Năm Gia Long thứ 5, mới đặt tên các lăng. Năm Minh Mệnh thứ 2, phong tên núi là Khải Vân Sơn và thờ phụ ở đàn Nam Giao.

Kính xét: theo thể chế cũ, thì 2 lần thành bao bọc trong ngoài các tôn lăng đều hơi thấp, năm Minh Mệnh thứ 21 sửa đắp cao lên đều 2, 3 trượng, trước mặt thành ngoài đặt thêm cửa có cánh.

LĂNG VĨNH CƠ:

Táng Gia Dụ Hoàng Hậu, ở núi Hải Cát huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG DIỄN:

Táng Hy Tông Hiếu Văn Hoàng Đế, ở núi Hải Cát, huyện Hương Trà. Trước kia lăng ở sơn phận huyện Quảng Điền, sau rước để ở đây.

LĂNG VĨNH DIỄN:

Táng Hiếu Văn Hoàng Hậu.

LĂNG TRƯỜNG DIÊN:

Táng Thần Tông Hiếu Chiêu Hoàng Đế, ở núi Yên Bằng, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH DIỆN:

Táng Hiếu Chiêu Hoàng Hậu.

LĂNG TRƯỜNG HÙNG:

Táng Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế, ở núi Hải Cát, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH HÙNG:

Táng Hiếu Triết Hoàng Hậu Chu thị, ở núi Yên Ninh, huyện Hương Trà.

LĂNG QUANG HÙNG:

Táng Hiếu Triết Hoàng Hậu Tống thị, ở núi Định Môn, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG MẬU:

Táng Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng Đế, ở núi Kim Ngọc, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH MẬU:

Táng Hiếu Nghĩa Hoàng Hậu, ở núi Định Môn, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG THANH:

Táng Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng Đế, ở núi Kim Ngọc, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH THANH:

Táng Hiếu Minh Hoàng Hậu, ở núi Trúc Lâm, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG PHONG:

Táng Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng Đế, ở núi Định Môn, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH PHONG:

Táng Hiếu Ninh Hoàng Hậu, ở núi Long Hồ, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG THÁI:

Táng Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng Đế, ở núi La Khê, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH THÁI:

Táng Hiếu Vũ Hoàng Hậu, ở núi Dương Xuân, huyện Hương Thủy.

SƠN PHÂN TUỆ TỈNH THÁNH MẪU NGUYỄN SỬ:

Ở xã An Cựu, huyện Hương Thủy.

LĂNG TRƯỜNG THIỆU:

Táng Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế, ở núi La Khê, huyện Hương Trà; trước kia lăng ở địa phận huyện Bình Dương đất Gia Định, năm Gia Long thứ 8, rước về ở đây.

LĂNG CƠ THÁNH:

Táng Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế, ở núi Cự Chính huyện Hương Thủy. Tương truyền, năm

Kỷ Dậu, Hưng tổ băng, tạm để tử cung ở nhà riêng tại Dương Xuân, chưa tìm được đất chôn cất, một đêm, có người sư già đến hỏi rằng: “Đã tìm được đất chưa?”. Người nhà trả lời “chưa”. Người sư già chỉ vào chỗ lõm ở núi Cư Chính mà nói: “Đấy là đất táng đấy, tôi đã cắm cây, sáng mai cứ đến đấy nhận phương hướng mà yên táng”. Nói xong đi ngay. Sáng sớm hôm sau, người nhà theo lời sư nói đi tìm, quả nhiên thấy cây cắm, theo tìm người sư thì không thấy tung tích đâu cả, bèn đem tử cung táng ở đây. Mùa đông năm Canh Tuất, Tây Sơn vô lễ sai đồ đảng là Đò đốc Nguyễn Văn Ngũ đem quan tài bỏ xuống vực sông trước lăng. Vừa chợt lúc ấy nhà tên Ngũ thất hỏa, tên Ngũ chạy về cứu cháy, thì Nguyễn Ngọc Huyền, người xã Cư Chính lặn xuống nước đem giấu đi chỗ khác. Về sau chỗ Tây Sơn bỏ quan tài xuống nổi thành gò cát. Mùa hè năm Tân Dậu, khôi phục được Kinh thành cũ, Nguyễn Ngọc Huyền đem việc này tâu bày, bèn chọn ngày tốt, lại đem yên táng ở chỗ đất cũ. Năm Gia Long thứ 5, sửa đắp sơn lăng, dâng tên hiện nay là lăng Cơ Thánh. Năm Minh Mệnh thứ 2, phong tên núi là An Nghiệp Sơn và thờ phụ ở đàn Nam Giao.

LĂNG THỤY THÁNH:

Táng Hiếu Khang Hoàng Hậu, ở núi Định Môn huyện Hương Trà. Năm Gia Long thứ 11 xây

dựng sơn lăng, và dựng tẩm điện ở phía tả bảo thành, lại dựng điện phối hướng tả hữu và dâng tên lăng.

LĂNG THIÊN THỤ:

Táng Thế Tổ Cao Hoàng Đế, ở núi Thụ Sơn xã Định Môn, huyện Hương Trà, xây đắp từ năm Gia Long thứ 14, gọi là lăng Thiên Thụ, quan tài Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu cũng hợp táng ở lăng này. Mặt trước lăng rộng 150 trượng, ba mặt tả hữu và sau đều rộng 100 trượng, bốn mặt thành đều dài hơn 14 trượng; chỗ nắm mộ dựng hai ngôi đá. Trước mặt xây đá làm bậc, phía hữu lăng dựng tẩm điện gọi là điện Minh Thành, lại dựng điện phối hướng tả, hữu; phía trước điện là Nghi môn, phía sau là Tòng viện; phía tả lăng dựng nhà bia “Thánh đức thần công”. Phong núi Thụ Sơn là Thiên Thụ Sơn, thờ phụ ở đàn Nam Giao. Bốn mặt núi quanh châu gồm 36 ngọn, đều ban cho tên gọi, đều thuộc trọng địa lăng tẩm (xem thêm phủ Thừa Thiên).

THIÊN THỤ HỮU LĂNG:

Táng Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, ở phía hữu lăng Thiên Thụ. Năm Thiệu Trị thứ 6 dâng tên là Thiên Thụ hữu lăng. Phía hữu Bảo Thành dựng tẩm điện ở núi Mỹ Sơn gọi là điện Gia Thành các phối điện tả hữu.

HIẾU LĂNG:

Táng Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, ở núi Cẩm Khê ấp An Bằng huyện Hương Trà. Năm Minh Mệnh thứ 21, ban cho tên núi là Hiếu Sơn. Năm Thiệu Trị thứ 1 dâng tên lăng, Hiến Tổ Chương Hoàng Đế mới phỏng theo phép “toại” đời xưa mà đào đất xây cung, xung quanh xây bực bảo thành, cửa gọi là cửa Bảo Thành. Phía trước đào hồ Tân Nguyệt, giữa hồ bắc cầu Thông Minh chính trực, phía hữu bắc cầu đá hình bán nguyệt. Trên núi tam Tài ở trước hồ dựng lầu gọi là Minh Lâu, phía tả lầu là Thành Sơn, phía hữu là Bình Sơn; hồ ở dưới lầu gọi là hồ Trường Minh, trong hồ đắp đê dài và bắc ba cầu đá là cầu Trung Đạo, cầu Tả Phụ và cầu Hữu Bật. Bên cạnh liền bờ nước dựng đình Điều Ngư, góc núi cạnh hồ dựng quán Nghinh Lương. Phía trước cầu Trung Đạo ngọn núi lớn chính giữa gọi là núi Phụng Thần, trên núi dựng điện Sùng Ân, trước điện dựng phối viện đông tây, phía sau điện dựng Tòng viện đông tây; tường quanh điện mở bốn cửa, phía nam là cửa Hiến Đức, phía bắc là cửa Hoàng Trạch, đông tây là hai cửa nách. Ngoài cửa Hiến Đức xây bái đình 3 bậc. Phía nam thần đạo đắp trùng đài, trên đài làm nhà dựng bia “Thánh đức thần công”; lại dựng gác Linh Phương ở núi Đông Trạch, hiên Thuần Lộc ở núi Đức Hoá, ở

Quan Lan ở núi đạo Thống, tạ Hư Hoài ở đảo Tây Trấn. Hơi về phía sau điện Sùng Ân thì dựng Thần Khố; đặt Tả tùng phòng ở núi Tĩnh Sơn và Hữu tùng phòng ở núi Ý Sơn. Phía ngoài đắp la thành, chu vi 433 trượng linh, mặt trước mở cửa Đại Hồng, mặt đông mở cửa Tả Hồng, mặt tây mở cửa Hữu Hồng. Ở trong la thành dựng nhà Truy Tư trai ở núi Phúc Âm, ngoài la thành đặt Tả trực phòng, Hữu trực phòng và các nhà lính Tả thủ hộ, Hữu thủ hộ.

LĂNG HIẾU ĐÔNG:

Táng Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu, ở xã Cư Chính, huyện Hương Thủy. Năm Thiệu Trị thứ 1, sửa Sơn Lăng và dâng tên hiện nay. Phía trước, phía sau Bảo Thành đều xây bình phong và bái đình 3 bậc, phía đông phía tây đều xây lan can, trước mặt xây hồ, phía ngoài xây hai trụ biểu, xung quanh dựng mốc giới 40 chỗ.

XƯƠNG LĂNG:

Táng Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, ở xã Cư Chính, huyện Hương Thủy. Năm Tự Đức thứ 1, dâng tên núi là Thuận Đạo và dâng tên lăng. Trên mặt đất xây bảo thành, dưới mặt đất đào toại đạo (đường ngầm), phía tả dựng điện Biểu Đức, cửa điện gọi là cửa Hồng Trạch, phía hữu đối thẳng thì dựng lầu Đức Hình, đối ngang với Minh Đức (trước là Hình

Đức), hơi về phía sau thì dựng gác Hiến Quang. Phía trước bảo thành nước hồ chảy vòng quanh ôm lại, sắc nước xanh và trong suốt gọi là hồ Ngưng Thủy; bắc ba cầu đá qua hồ thông với Minh Đức, giữa là cầu Chính Trung, tả là cầu Đông Hòa, hữu là cầu Tây Định. Nhà bia ở trước lầu Minh Đức dựng bia “Thánh đức thần công”, trước nhà bia nước hồ trong sạch gọi là hồ Nhuận Trạch. Về phía tả là Thần khố và nhà binh lính.

Các tôn lăng và các sở tẩm điện, lầu các, hiên quán môn đình ở trên có đặt chức Hộ lăng chánh sử và Hộ lăng phó sử, có ty Điển nghi thuộc dưới quyền, lại có 4 vệ Hộ lăng trung tiền tả hữu. Việc châu chực ở Xương Lăng thì trích lấy biên binh một vệ Kỳ võ nhất để canh giữ. Từ cột mốc giới trở vào đều cấm hái củi.

UYỂN HỰU

DOANH CHÂU:

Ở hồ Kim Thủy về góc đông bắc trong Hoàng thành, có đủ các thắng cảnh đường, lầu, đình, tạ, cầu, đê.

Kính xét: khoảng niên hiệu Thiệu Trị có thơ thánh chế tả 22 cảnh Doanh Châu, đầu đề là:

1. Gác Hải Tĩnh niên phong;
2. Lầu Vô hạn ý;

3. Lầu Nhật thành;
4. Đường Cát vân;
5. Hiên Tự ẩm;
6. Tạ Tứ phương bình định;
7. Tạ trừng tâm;
8. Tạ Truyền tâm;
9. Đình Hồ tâm;
10. Đình quang đức;
11. Đình Bát phong tùng luật;
12. Đình Bộ nguyệt;
13. Đình Thất hạm;
15. Hiên Ấm lục;
16. Thanh khả cư;
17. Tiên sa;
18. An phường;
19. Đảo Thiêu hô;
20. Đảo Trấn bắc;
21. Cầu Kim thủy;
22. Đê Phượng anh.

VƯỜN CƠ HẠ:

Ở phía nam hồ Kim Thủy về phía tả trong Hoàng thành. Phía trước là điện Khâm Văn, hướng về nam; phía bắc điện là Minh Hồ, giữa hồ dựng gác Quang Biểu; phía sau có lầu Thượng Thắng, hướng về bắc. Phía tả là tạ Hòa Phong, phía hữu là hành lang Khả Nguyệt, xung quanh là hồi lang Tứ

Phương Ninh Mật, phía đông là thư trai Minh Lý, phía tây là hiên Thân Nhật. Phía tây Minh Hồ là sông Trại Võ, động Phúc Duyên và Đào Nguyên; gần về phía tả là cầu Kim Nghệ Ngọc Đổng. Phía tả lầu Thượng Thắng là các thắng cảnh núi Thọ Yên, Tùng Đình, ao Thụy Liên và núi Quân Tử. Phía nam là cửa Thượng Uyển. Năm Tự Đức thứ 2 dùng điện Khâm Văn làm chỗ Kinh Diên.

Kính xét: đầu niên hiệu Gia Long, vườn này là chỗ học tập trong nội đình lúc Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế còn nấu trong cung, đến khi ngài ra các thì tôn lên làm Thiên Phủ. Năm Minh Mệnh thứ 18 đổi sửa sang phủ tàng, dựng đường Cơ Hạ, tiếp với núi Hồ Cảnh phía sau Doanh Châu. Đầu đời Thiệu Trị dựng dinh điện, tôn gọi là viên (vườn). Thơ Thánh chế tả 14 cảnh Cơ Hạ viên đầu đề là: 1. Điện khai văn yển; 2. Lâu thượng Bồng doanh; 3. Các minh tứ chiếu; 4. Lang tập quân phương; 5. Hiên sinh thi tứ; 6. Trai tả thi hoài; 7. Trị lưu liên phượng; 8. Sơn từng từng đình; 9. Nghệ kiều tể nguyệt; 10. Thủy tạ quang phong; 11. Vũ giang thắng tích; 12. Tiên động phương tung; 13. Hồ tiêu liễu lãng; 14. Đảo thụ oanh thanh.

HỒ TĨNH TÂM:

Ở phía nam Kinh khố (kho Kinh), góc đông bắc ngoài Hoàng thành, quanh xây tường gạch, bốn

cửa nam là Hạ Huân, đông là Xuân Quang, tây là Thu Nguyệt, bắc là Đông Hi. Trong hồ có ba hòn đảo: đảo Bồng Lai phía nam, trên đảo dựng điện Bồng Doanh, phía đông là tạ Thanh Tâm, phía tây là lầu Trưng Luyện, phía nam là cửa điện, trước cửa là cầu Bồng Doanh, phía bắc là cửa Hồng Cừ, trước cửa là cầu Hồng Cừ. Đảo Phương Trượng ở phía bắc, trên đảo dựng gác Nam Huân, phía đông là nhà Thiên nhiên, phía tây là hiên Dương Tính, phía bắc là lầu Tĩnh Tâm, phía nam là cửa Bích Tảo, trước cửa là cầu Bích Tảo. Quãng giữa hai hòn đảo dựng đình Tứ Đạt, phía nam đình thông với cầu Hồng Cừ, phía bắc đình thông với cầu Bích Tảo, phía đông và phía tây cầu đắp đê dài, ven đường đê đều trồng cây liễu, gọi là đê Kim Oanh. Đê này phía đông qua cầu Lục Liễu suốt đến cửa Xuân Quang, phía tây qua cầu Bạch Tần suốt đến cửa Thu Nguyệt. Phía tây nam cầu Bạch Tần trên hồ nước dựng Khúc tạ, trước Khúc tạ trông sang phía nam là đảo Doanh Châu. Các cầu đều che mái ngói, trong hồ thả sen, bờ hồ trồng trúc, chim bay cá nhảy, óng ánh sắc đỏ sắc xanh.

Kính xét: hồ này, đầu niên hiệu Gia Long, nhân sông cũ đắp chặn lại, rồi đào thêm rộng và vuông, trong hồ có hai bãi nổi, dựng kho chứa thuốc nổ và kho diêm tiêu, gọi là hồ ký tế. Năm Minh Mệnh thứ

19, dời hai kho sang phía đông, dùng địa điểm này làm hồ Tĩnh Tâm, lại có tên là Bắc Hồ. Tập thơ Thánh chế tả 10 cảnh Bắc Hồ là: 1.Oanh đê xuân sắc; 2.Khúc tạ hà phong; 3.Tĩnh hồ minh nguyệt; 4.Trúc kính thừa lương; 5.Thủy tạ quan ngư; 6.Hồ lâu yên vũ; 7.Khinh sa thưởng liên; 8.Nam huân lăm thảng; 9.Trừng luyện văn điệu; 10.Tam châu hiệu cảnh. Mười bài thơ này đều khắc vào biển để treo. Khoảng niên hiệu Thiệu Trị, tập thơ Thánh chế tả 20 cảnh Thần kinh, hồ Tĩnh Tâm là một, đầu đề bài thơ là Tĩnh Hồ hạ hứng, đem khắc vào biển đồng.

Về phía bắc Hoàng thành, trước có vườn Thư Quang, ở phường Nhuận Ốc phía nam Ngự Hà, chu vi hơn một dặm, chính giữa dựng lầu Thượng Thảng, phía đông là điện Phụng Phương, phía tây là đình Tiến Phương, phía nam là hiên Trừng Phương, phía bắc là viên Hợp Phương. Xung quanh đào hồ, xây cửa nước để thông với nước Ngự Hà giúp hai bờ hồ xây hoa đài, bốn mặt hoa hồ đều bắc cầu, cầu phía đông, phía tây thì cao, có che mái ngói, cầu phía nam và phía bắc thì bằng, đặt ván có máy để tiện cho thuyền đi qua. Vườn này hướng về đông, nên đặt tên là vườn Thư Quang, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Kính xét: khi vườn Thư Quang dựng xong, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế rước từ giá Thuận Thiên

Cao Hoàng Hậu lên chơi xem lầu Thượng Thắng đã ngự chế bài thơ ghi lại việc này (xem *Thánh chế thi tập*). Năm thứ 19, cho các tiến sĩ mới ăn yến ở đây, gọi là yến Thư Quang, cho vào vườn xem hoa, đời truyền là việc lớn. Năm Thiệu Trị thứ 3, tập thơ Thánh chế vịnh 20 cảnh Thần kinh, Thư Quang viên là một, đầu đề là “Thư uyển xuân quang”, đem khắc vào biển đồng; sau thấy địa điểm này gần sát cung Khánh Ninh, bèn cho dỡ lấy vật liệu ở lầu và điện đem dựng vườn Cơ Hạ, mà bỏ vườn Thư Quang.

VƯỜN THƯỜNG MẬU:

Ở địa phận phường Thừa Đức, phía nam Tịch Điền trong Kinh thành. Trong vườn dựng đảo Bồng Hồ, xung quanh đào hồ, gọi là hồ Thanh Ninh. Trên đảo dựng lầu Kỷ Ân (trước là Thừa Ân, năm Thiệu Trị thứ nhất đổi tên gọi hiện nay), khắc đá và dựng bia ở phía tả cửa lầu, trước lầu hướng về nam là hiên Tu Trai, thêm hiên sát với hồ, bờ phía nam và phía bắc đều dựng cột đá và cửa Linh Tinh. Về phía nam lầu là nhà Chỉ Thiện, hành lang dài ở phía tả và phía hữu liền với lầu Kỷ Ân, hành lang qua hồ bắc cầu ở phía tả cầu Quang Phong, phía hữu gọi là cầu Tể Nguyệt. Về phía bắc lầu, phía tả là gác Thông Minh, phía hữu là tạ Trường Thanh, đều dựng trong nước; lại về phía bắc trong hồ, có núi, gọi là núi

Tam Thọ, phía nam núi có đình Lục Hợp, phía đông có quán Tứ Đại, phía tây có tháp Giác Viên. Trong vườn có giếng gọi giếng Cam Lộ.

Kính xét: năm Minh Mệnh thứ 21, mở một danh viên ở trước Tịch Điền, lấy vật liệu ở hiên và lầu trong Ngự Uyển, đem đến xây dựng ở đây, đắp núi, đào hồ, đặt tên là Thường Mậu viên, nhân đấy cho Hiến Tổ Chương Hoàng Đế làm nơi nghiên cứu Kinh, sử trong thì giờ rảnh việc sau khi thăm chào. Đầu niên hiệu Thiệu Trị, lại sửa sang để làm nơi trú tất khi cày Tịch điền. Ngự chế tập thơ vịnh 10 cảnh Thường Mậu viên, đầu đề như sau: 1. Cao lâu thắng thưởng; 2. Quảng hạ đàm văn; 3. Hiên lan hoa lộ; 4. Trai phố tịch hà; 5. Sơn đình mai vũ; 6. Thủy các hoa phong; 7. Thanh trì hương luyện; 8. Lương tạ tình ba; 9. Long kiều giá nguyệt; 10. Tam phong sáp vân. Lại 20 cảnh thần kinh, vườn này là một đầu đề, đó là “Thường Mậu quan canh”, khắc vào biển đồng.

VƯỜN THƯỜNG THANH:

Ở địa phận phường Phong Doanh về phía đông Kinh thành. Trong vườn dựng nhà Hòa Thịnh, quanh xây tường gạch, vườn trồng nhiều cây quả ngon.

Kính xét: vườn này dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17, để làm nơi cho các hoàng tử vui chơi cùng

nhau bày tỏ tình nghĩa “hữu vu”⁽¹⁾; nhà vua thường ngự đến chơi xem những thơ xướng hoạ, khen là các hoàng tử vui lòng học tập thi thư, nên ban cho thơ để khen ngợi, bài thơ có chép trong *Thánh chế thi tập*.

Lại hai bờ sông Hộ Thành ở phía hữu ngoài Kinh thành có dựng các danh viên là Xuân Viên, Diễm Lục viên, Tư Mậu viên, Thanh Phương viên, Tiên Nhuận viên, Phồn Phong viên, Tư Thịnh viên, Thuý Mỹ viên, Mậu Đình viên, Vinh Quang viên, Tú Phát viên, Vĩnh Ấm viên, Vĩnh Tú viên.

ĐÀI TẠ

ĐÀI QUAN TƯƠNG:

Phía bắc đài Nam Minh về góc tây nam trong Kinh thành, cao chừng 1 trượng, trên đài dựng đỉnh Bát Phong, trồng cây cờ để xem gió, do ty Khâm Thiên Giám trông giữ, đài dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7.

KỶ ĐÀI:

Ở phía nam, trong Kinh thành, trước mặt Ngọ Môn, đài xây ba tầng: tầng dưới cao 1 trượng 4 thước, tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc, xây cửa tròn rộng 1 trượng; tầng trên cao 1 trượng 5 thước, cửa

(1) Hữu vu: lấy điển câu “hữu vu huynh đệ” chép trong thiên “Quân trần” của sách *Thượng thư*, nghĩa là anh em hòa thuận với nhau.

tròn rộng 5 thước, cột cờ gồm hai tầng, đều cao 7 trượng 1 thước 5 tấc. Năm Thiệu Trị thứ 6 dựng cột cờ mới dài suốt 7 trượng 6 thước 5 tấc. Trên đài đặt Vọng Đẩu. Phàm từ việc châu mừng, tuần du cho đến việc báo cấp đều có hiệu cờ. Thỉnh thoảng lên Vọng Đẩu dùng kính thiên lý nhòm ra ngoài biển, trên đài đặt xương đại bác.

LẦU PHU VĂN:

Ở ngoài Kinh thành giữa quách phía nam, hướng về chính nam. Lầu dựng 2 tầng, có chiếu thư và bảng thi Hội, thi Đình đều treo ở đây, trước gọi là đình treo bản. Năm Gia Long thứ 18 mới dựng lầu, phía trước lầu có dãy nhà Long thuyền và Ngự hộ.

LẦU TÀNG THU:

Ở địa phận phường Phong Doanh và phía đông hồ Tĩnh Tâm, trong Kinh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 6. Thể chế: lầu xây dựng bằng gạch, tầng trên 7 gian 2 chái, tầng dưới 12 gian, xung quanh xây lan can, bốn mặt là hồ vuông, gọi là hồ Học Hải, phía tây hồ bắc cầu, để ra vào. Phàm sổ sách các năm trước của các nha môn, lục bộ đều cất ở đây.

HÀNH CUNG HƯƠNG GIANG:

Ở ngoài quách Kinh thành, tại bến sông Hương. Hằng năm dùng làm nơi tránh nóng, trong tiết mùa

xuân, mùa hè. Trên bờ nước, dựng lương tạ, rước vua tránh nắng, trên bờ dựng hành cung, làm chỗ triệu bầy tôi đến tâu việc. Hành cung dựng từ năm Tự Đức thứ 5.

HÀNH CUNG THẦN PHÙ:

Ở bờ phía nam sông Lợi Nông, thuộc địa phận xã Thần Phù huyện Hương Thủy, trên dựng hành cung, bờ nước dựng tạ Thanh Quang.

Kính xét: đầu đời Minh Mệnh, dựng tạm bằng tre tranh, để phòng vua tuần du, cứ gặp nước lụt mùa thu thì hỏng, nên năm Minh Mệnh thứ 20 đổi làm gạch và ngói. Về phía đông bắc có rừng và chằm, chim nước tụ tập hàng đàn, xa giá nhà vua đến xem lúa, nhân thi bắn. Tập thơ Thánh chế đời Thiệu Trị vịnh 20 cảnh Thần kinh, cảnh này đầu đề là “Đông lâm đặc điệu”, khắc bia dựng nhà bia ở đấy.

HÀNH CUNG THUẬN TRỰC:

Ở địa phận xã Hà Trung, huyện Phú Lộc, khoảng niên hiệu Minh Mệnh dựng tạm bằng tre tranh để dùng khi vua tuần du, dựng rồi lại phá, đất lại chật hẹp. Năm thứ 21 chọn đất dựng một toà nhà ngói, để làm nơi trú tất.

HÀNH CUNG THUẬN AN:

Ở bờ biển cửa Thuận An thuộc địa phận ấp Thai Dương Hạ huyện Hương Trà, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 18.

HÀNH CUNG THUYẾT VÂN:

Ở phía nam chân núi Thuyết Vân thuộc địa phận ấp Đông Am, huyện Phú Lộc, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 18.

PHỦ ĐỆ

NHÀ ĐOAN BẢN:

Ở địa phận phường Hiệu Trung trong Kinh thành.

Kính xét: năm Gia Long thứ 15, dựng cung Thanh Hòa là chỗ ở của Thánh tổ ta lúc làm Hoàng thái tử. Giữa dựng điện Thanh Hòa, phía đông là nhà Ngọc Kính, phía tây là nhà Tập Thiện, trước điện là nhà Đoan Bản. Tả hữu dựng hai vu, phía nam là cửa Chân Hanh, phía đông là cửa Tả Định, phía tây là cửa Hữu Định, phía bắc là cửa Ninh Khánh; lại dùng nhà Tập Thiện làm chỗ học tập của các Hoàng tử và thần công. Năm thứ 19 dùng nhà Đoan Bản làm giảng đường, đặt tên là nhà Càn Đông, hoàng tử, hoàng tôn đều đến đấy học tập.

NHÀ CHÍ THIỆN:

Ở địa phận phường Ngưng Hi trong Kinh thành, là tiền đề của Hiến tổ ta, đầu niên hiệu Thiệu Trị dỡ lấy gỗ đem dựng ở vườn Thượng Mậu.

NHÀ PHÚC THIỆN:

Ở địa phận phường Vĩnh Yên trong Kinh thành, là tiền đề của hoàng thượng bây giờ. Năm Tự Đức thứ 6 đổi tên hiện nay, nay đã dỡ lấy gỗ đem dựng sở khác.

PHỦ ĐỆ CÁC THÂN CÔNG:

Ở phía tả trong Kinh thành, nhà chính và nhà trước đều 3 gian 2 chái, biển ngạch cửa đề chữ “Mỗ công phủ” (phủ đệ thân công mỗ):

ĐỀ TRẠCH CÁC CÔNG CHÚA:

Ở phía hữu trong Kinh thành, thể chế cũng như phủ đệ các thân công, biển ngạch cửa đề chữ “Mỗ công chúa đệ”.

QUAN THỰ

VIỆN CƠ MẬT:

Ở Hữu trực phòng nhà Tả vu. Quan chế có 4 viên đại thần sung viện, dùng quan văn ban tam phẩm trở lên đều giữ bản chức mà sung viện. Thuộc quan dùng 2 viên quan ngũ phẩm và bốn viên quan thất phẩm, đều lựa các quan ở lục bộ tự viện sung bổ, giữ bản chức mà sung hành tẩu của viện. Phạm công việc nước việc quân quan trọng cần mật đều thuộc viện này; dưới quyền có Nam Chương kinh

và Bắc Chương kinh, đặt từ năm Minh Mệnh thứ 14. Đến năm thứ 18, đổi Nam Chương kinh làm Nam ty và Bắc Chương kinh làm Bắc ty.

NỘI CÁC:

Ở Tả trực phòng nhà Tả vu.

Kính xét: đầu niên hiệu Gia Long đặt Văn thư phòng, ở Tả trực phòng nhà Hữu yu; đặt Thượng bảo khanh và Thượng bảo Thiếu khanh giữ việc, chia làm 4 tào, là Thượng Bảo. Năm Minh Mệnh thứ 7 Khởi cư chú, Đồ thư và Biểu bạ dời sang Hữu trực phòng nhà Tả vu, năm thứ 11 đổi làm Nội các. Năm thứ 14, triều ban ở dưới lục bộ dời sang Tả trực phòng, dùng các chức Thị lang lục bộ, Thông chính sử, Thông chính Phó sử và Hàn Lâm viện trực học sĩ sung vào. Năm thứ 17 đổi tào Đồ thư làm tào Bí thư, tào Khởi cư chú làm tào Thừa vụ. Năm Thiệu trị thứ 4 đổi lại làm 4 sở là Thượng bảo, Bí thư, Ti luân và Bản chương; thuộc viên Nội các thì lấy quan hàm Hàn Lâm viện từng tứ phẩm trở xuống sung vào.

VIỆN TẬP HIỀN:

Ở phía đông thành Tử cấm, hướng về phía tây, dựng từ năm Tự Đức thứ 1. Quan chế: đặt 2 viên Kinh diên giảng quan, 6 viên Kinh diên nhật giảng quan, 12 viên Khởi cư chú và 4 viên Bút thiếp.

VIỆN THÁI Y:

Ở phía đông nhà Duyệt thị trong Tử cấm thành. Quan chức: đặt một viện sứ, 2 viên tả hữu Viện phán, các Ngự y, Y chính, Y phó, Y sinh và ngoại khoa đều lệ thuộc. Lại dựng sở Thái y, ở địa phận phường Đông Phúc trong Kinh thành, Viện phán và Y sinh ở đây. Hồi đầu niên hiệu Gia Long, sở này ở địa phận phường Dưỡng Sinh, đời Minh Mệnh dời đến chỗ hiện nay.

XỨ THỊ VỆ:

Ở phía tả viện Tập hiền, hướng về phía tây, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 4. Quan chức: đặt viên Chương lãnh, dùng quan đại thần văn võ sung vào, thống quản năm bậc Thị vệ, giữ việc trực. Các sở Cung cấp, sở Nội tạo, ty Cẩn tín đều lệ thuộc xứ này; Thượng thiện, Thượng trà và Thái y đều có liên quan.

PHỦ NỘI VỤ:

Ở phía nam vườn Cơ Hạ, trước mặt là sở Chi thu, phía tả là sở Nội tạo, phía hữu là sở Đốc công. Phủ có viên Thị lang giữ việc; thuộc viên có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thơ lại thuộc ty; sở Nội tạo thì đặt riêng quản viên, các cục thợ đều lệ thuộc. Đầu đời Gia Long, gọi là Nội đồ gia, ở phía tả cửa Hưng Khánh trong thành Tử cấm.

Năm Minh Mệnh thứ 1 đổi tên hiện nay, năm thứ 18 dời đến phía nam vườn Cơ Hạ.

PHỦ TÔN NHÂN:

Ở địa phận phường Trung Thuận trong Kinh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 13. Phủ có Tôn nhân lệnh, Tả Hữu Tôn chính, Tả Hữu Tôn nhân, Tả Hữu Tôn khanh, thuộc viên có Tả Hữu Tá lý, Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thừa biện ty.

QUỐC SỬ QUÁN:

Ở địa phận phường Phú Văn trong Kinh thành. Quan chức có Chánh phó Tổng đài, không đặt quan nhất định, 4 viên Toản tu, 8 viên Biên tu, 4 viên Khảo hiệu, 6 viên Đăng lục, 6 viên Thu chưởng, được dựng từ năm Minh Mệnh thứ 6. Năm Thiệu Trị thứ 2, dựng thêm ở dãy nhà tả hữu, ngăn bằng tường gạch, để làm chỗ cho các viên tu thư tại quán. Năm Tự Đức thứ 2, lại dựng nhà để ván in ở phía sau quán. Phía hữu trước sân quán có giếng nước rất trong ngọt, tương truyền là giếng cổ của xã Diển Phái.

BỘ LẠI:

Ở địa phận phường Nhân Hậu trong Kinh thành. Quan chế đặt một Thượng thư, 2 Tả Hữu Tham tri, 2

Tả Hữu Thị lang; thuộc viên có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thơ lại thuộc ty.

Kinh xét: đầu niên hiệu Gia Long, lục bộ đều đặt 1 Thượng thư, 1 Tham tri, 4 Thiêm sự, 2 Câu kê và Cai hợp, Thủ hợp, Lệnh sử ty, lại đặt thêm chức Tham bồi, Triều ban ở dưới Tham tri, nhưng không phải là quan nhất định. Năm Minh Mệnh thứ 2, định đặt thêm viên dịch lục bộ, mỗi bộ đặt 4 Lang trung, 4 Chủ sự, 4 Tư vụ, 8 bát phẩm Thơ lại, 8 cửu phẩm Thơ lại; vị nhập lưu thơ lại⁽¹⁾ thì bộ Lại và bộ Binh, mỗi bộ 70 người, bộ Hộ 100 người, bộ Lễ và bộ Công, mỗi bộ 50 người, bộ Hình 60 người. Lấy các quan đứng đầu Lục bộ, Đô sát viện, Đại lý tự và Thông chính sử ty làm cửa khanh. Năm thứ 7 đặt thêm mỗi bộ một Tả Thị lang và một Hữu Thị lang. Năm thứ 8 lại đổi Thiêm sự làm Lang trung và Câu kê làm Viên ngoại lang. Năm Thiệu Trị thứ 4, đặt 5 ty là ty Lại An, ty Văn Tuyển, ty Trừng Tự, ty Kê Huân, ty Phong Điển. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ 2 ty Lại Ấn và Kê Huân. Đầu đời Gia Long dựng nhà công 6 bộ công ở địa phận 2 phường Liêm Năng và Thận Cần trong Kinh thành. Năm Minh Mệnh thứ 8 dời đến chỗ hiện nay, qui chế

(1) Vị nhập lưu thơ lại tức là những người giữ việc biên chép công văn giấy tờ, chưa được vào chính ngạch.

rộng hơn, một nhà Thượng thư, 2 nhà Tả Hữu Tham tri, 2 nhà Tả Hữu Thị lang, mỗi bộ có 6 buồng của các viên chức làm việc, xung quanh xây tường gạch, có hai cửa trước và sau.

BỘ HỘ:

Ở phía đông nhà bộ Lại, qui chế như bộ Lại. Năm Thiệu Trị thứ 4 đặt 7 ty và ty Hộ Án, ty Kinh Trực, ty Lương Kỳ, ty Nam Kỳ, ty Thương Lộc, ty Thuế Hạng. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ 2 ty Hộ Án và Lương Kỳ; năm thứ 6 lại đem ty Tào Chính lệ thuộc vào bộ, bộ còn thống lãnh Vũ Khố, Nội Vụ và Kinh Thương.

BỘ LỄ:

Ở phía đông nhà bộ Hộ, quy chế như bộ Lại. Năm Thiệu Trị thứ 4 đặt 5 ty là ty Lễ Án, ty Yên Tự, ty Tân Hưng, ty Thù Ứng, ty Nghi Văn. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ ty Lễ Án; năm thứ 6 lại đem 2 ty Thái Thường và Quang Lộc lệ thuộc vào bộ. Bộ này còn thống lãnh cả văn miếu tự thừa nữa.

BỘ BINH:

Ở địa phận phường Tích Thiện về phía đông nhà bộ Lễ, qui chế cũng như bộ Lại. Năm Thiệu Trị thứ 4 đặt 7 ty là ty Binh Án, ty Kinh Kỳ, ty Trực Tỉnh, ty Vũ Tuyền, ty Khảo Công, ty Kiểm Duyệt và ty Hỏa Pháo. Năm Tự Đức thứ 3 bỏ 2 ty Binh Án và Kiểm Duyệt đem Thái Bộc tự và Bưu Chính lệ vào.

BỘ HÌNH:

Ở phía đông nhà bộ Binh, qui chế cũng như bộ Lại. Năm Thiệu Trị thứ 4 đặt 5 ty là ty Hình Ấn, ty Kinh Chương, ty Trực Kỳ, ty Nam Hiến và ty Bắc Hiến. Năm Tự Đức thứ 3, bỏ ty Hình Ấn, hợp hai ty Kinh Chương và Trực Kỳ làm ty Kinh Trực. Bộ này cùng Đô sát viện và Đại lý tự đều liệt làm Tam pháp. Năm Minh Mệnh thứ 13, dựng Công Chính đường ở phía đài Nam Xương trong Kinh thành, hướng về phía bắc; ty Tam Pháp mỗi tháng họp 3 kỳ thu nhận đơn kêu kiện, phía trước đặt trống đồng văn để nhận dân bày tỏ oan tình.

BỘ CÔNG:

Ở phía đông nhà bộ Hình, qui chế cũng như bộ Lại. Năm Thiệu Trị thứ 4, đặt 5 ty là ty Công Ấn, ty Quy Chế, ty Dinh Kiến, ty Tu Tạo và ty Khám Biện. Năm Tự Đức thứ 3, bỏ hai ty Công Ấn và Khám Biện. Năm thứ 6 lại đem ty Tài Mộc lệ vào; các ty Tiết Thận thuộc Nội vụ, ty Chế Tạo và ty Dinh Thiện thuộc Vũ Khố đều do bộ này thống lãnh.

VIỆN ĐÔ SÁT:

Ở địa phận phường Bảo Hòa về phía tây Kinh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14. Quan có một viên Tả Phó Đô ngự sử (hoặc lấy Tham tri trong Lục bộ kiêm lãnh), 6 viên Chương ấn sáu khoa, 1

viên Chương ấn đạo Kinh kỳ, 12 viên Giám sát ngự sử các đạo (Nam Trực, Bắc Trực, Tả Kỳ, Hữu Kỳ, Định Biên, Long Tường, An Hà, Hà Ninh, Ninh Thái, Sơn Hưng Tuyên, Hải An, Lạng Bình). Các thuộc viên lục sự, bát cửu phẩm thơ lại và vị nhập lưu thơ lại lệ thuộc vào.

Kính xét: quan chế đầu đời Gia Long có Đô sát viện, Tả Hữu Đô ngự sử, trật chánh nhị phẩm và Tả Hữu Phó Đô ngự sử, trật tòng tam phẩm, nhưng chưa đặt người. Năm Minh Mệnh thứ 13 mới đặt viện, viện đặt 2 chức Tả Hữu Đô ngự sử, xem như Thượng thư lục bộ, hai chức Tả Hữu Phó Đô ngự sử, xem như Tham tri lục bộ, nhưng chưa bỏ Tả Đô ngự sử, chỉ bỏ một Tả Phó Đô ngự sử, mà lại thường lấy quan khác kiêm lãnh. Còn các chức Hữu Đô ngự sử và Hữu Phó Đô ngự sử thì dùng làm kiêm hàm cho các viên Tổng đốc và Tuần phủ. Thuộc viên trong viện thì đặt cấp sự trung sáu khoa, mỗi khoa một người, 16 Giám sát ngự sử các đạo, trật chánh ngũ phẩm, một Lục sự, trật chánh thất phẩm, 4 bát cửu phẩm Thơ lại và 20 vị nhập lưu Thơ lại. Năm thứ 16, đặt thêm 2 viên Giám sát ngự sử đạo Kinh kỳ, lại đặt thêm 6 viên Chương ấn sáu khoa, trật tòng tứ phẩm. Năm Thiệu Trị thứ 4, lại đặt thêm 1 viên Chương ấn đạo Kinh kỳ và 2 viên Ngự sử đạo Kinh kỳ. Năm Tự Đức thứ 3, bỏ

cấp sự trung sáu khoa và Ngự sử đạo Kinh kỳ, định lại số Ngự sử các đạo là 12 người.

VIỆN HÀN LÂM:

Ở phía tây Quốc sử quán, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 11. Lê đặt Chưởng viện học sĩ, Trực học sĩ, Thị độc học sĩ, Thị giảng học sĩ, Thị độc, Thừa chỉ, Thị giảng, Trước tác, Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo, Điển tịch, Điển bạ, Cung phụng, Đãi chiếu và Bút thiếp. Phạm những người làm việc ở Nội các, Sử quán, viện Tập Hiền đều lấy người có hàm Hàn Lâm viện mà bổ. Đứng đầu viện thì đặc biệt kén một viên đường quan lục bộ kiêm quản, không có viên nhất định.

TY THÔNG CHÍNH SỨ:

Ở phía đông Quốc sử quán. Trước là công sảnh của Thương Bạc. Năm Minh Mệnh thứ 13, Thương Bạc đổi về bộ Hộ, đem công sảnh cho Đại lý tự làm chỗ làm việc. Năm Thiệu Trị thứ 5, dời Đại lý tự đến chỗ khác, lấy công sảnh này làm ty Thông Chính. Lê đặt các viên Thông chính sứ và Thông chính Phó sứ trông coi, thuộc viên có Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thợ lại thuộc ty.

Kinh xét: đầu đời Gia Long, phạm biểu chương bên ngoài đệ vào Kinh đều do ty Bưu chính thuộc bộ Binh chiếu mục mà chuyển giao các nha. Năm

Minh Mệnh thứ 15 mới đặt chuyên ty, dùng một viên ấn quan trong lục bộ kiêm lãnh.

TY ĐẠI LÝ:

Ở địa phận phường Quy Hậu về phía tây viện Đô sát. Lệ đặt Tự khanh và Thiếu khanh trông coi, thuộc viên có Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thờ lại thuộc ty. Viên tự khanh do vua chọn sai, không có viên nhất định.

PHỦ THIÊM SỰ:

Chưa đặt nha môn, chỉ dùng quan hàm của phủ để sung các nha khác.

TỰ THÁI THƯỜNG:

Ở phía hữu Hàn Lâm viện và phía tây Quốc sử quán, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 11. Lệ đặt Tự khanh và Thiếu khanh, thuộc viên có Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thờ lại thuộc ty, giữ việc chúc văn, chế bạch và hội phái các quan tế lễ.

Kính xét: từ năm Minh Mệnh thứ 10 về trước, tự Thái Thường do bộ Hình kiêm quản. Đầu đời Thiệu Trị mới đặt chuyên nha, dùng một viên ấn quan lục bộ kiêm lãnh. Năm Tự Đức thứ 6, đổi thuộc bộ Lễ gọi là tự Thái Thường Ty, đặt phường dật lựa để cung vào việc tế lễ.

TỰ QUANG LỘC:

Cùng một công sảnh với tự Thái Thường, phía tả là tự Thái Thường, phía hữu là tự Quang Lộc. Lệ đặt Tự khanh, Thiếu khanh và thuộc ty cũng như tự Thái Thường nhưng tự khanh không đặt viên nhất định, chỉ lấy một viên ấn quan trong lục bộ kiêm lãnh, ty Lý Thiện lệ vào. Năm Tự Đức thứ 6 đổi lệ vào bộ Lễ gọi là tự Quang Lộc Ty, đặt lò cất rượu để cung vào việc tế tự.

TỰ THÁI BỘ:

Chưa đặt nha môn, chỉ lấy hàm của tự sung các nha khác.

TỰ HỒNG LỘ:

Chưa đặt nha môn, chỉ lấy hàm của tự sung các nha khác.

TY TÀO CHÍNH:

Ở phía đông Quốc sử quán, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2. Lệ đặt một Chánh sử, một Phó sử; thuộc viên có Chủ sự, Tư vụ và Thơ lại thuộc ty. Hằng năm cử một người đình thần văn hay võ kiêm quản. Năm Tự Đức thứ 6, đổi lệ bộ Hộ gọi là ty Tào chính.

VŨ KHỐ:

Ở địa phận phường Liêm Năng về phía tây Kinh thành. Phía trước có một công trường và một

sở Chi thu, phía sau có 10 kho. Lệ đặt một viên Thị lang trong coi, thuộc viên có Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ và Thư lại thuộc ty. Trước gọi là Ngoại đồ gia, năm Minh Mệnh thứ 1 đổi tên hiện nay. Phía bắc là sở Vũ Khố đốc công, quan chức có viên giám đốc, từ Viên ngoại lang trở xuống thì do bộ Công thống lãnh.

THƯƠNG TRƯỜNG:

Ở phía nam Ngự Hà trong Kinh thành, có một công trường, một sở Chi thu, 2 kho Quảng Tích, 9 kho Quảng Thịnh, 3 kho Quảng Phong để chứa thóc gạo, 1 kho Vĩnh Phú, 1 kho Vĩnh Thành để chứa tiền. Lệ đặt viên Thị lang Thương Trường trông coi, thuộc viên cũng như Vũ Khố.

Kinh xét: đầu đời Gia Long đặc chức Cai đội sung chức Đề lãnh, quản lãnh các đội Phú Thuận. Năm Minh Mệnh thứ 8, mới đặt Kinh Thương Giám đốc và Phó Giám đốc, mỗi chức một viên, sau đổi định tên quan hiện nay và bỏ chức Giám đốc. Kho chứa tiền thì trước ở phía hữu trong Kinh thành gọi là kho Nội tạng, lệ đặt tên một viên Giám đốc trông coi. Năm Minh Mệnh thứ 14, dựng kho chứa tiền ở phía trong tường Kinh thương giao cho viên Thị lang Thương Trường quản lãnh.

KHO THUỐC NỔ VÀ DIÊM TIÊU:

Ở phía nam Tàng thư lâu thuộc địa phận phường Phong Doanh trong Kinh thành. Lệ đặt một viên Lang trung trông coi, thuộc viên có từ Chủ sự đến Thơ lại. Kho thuộc về bộ Binh, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 19, chặn một nửa hồ Học Hải để dựng kho, chung quanh có hồ, gọi là hồ Ký Tế.

MỘC THƯƠNG:

Ở phía hữu cửa Quảng Đức ngoài Kinh thành, trước ở phía tả ngoài quách đông nam cửa Kinh thành, năm Minh Mệnh thứ 10 dời đến chỗ hiện nay. Năm thứ 18, định lệ đặt riêng các chức Giám lâm Mộc Thương, Lang trung, Viên ngoại lang mỗi chức 1 viên, thuộc viên thì có Chủ sự và Tư vụ Thanh Thận ty mỗi chức 1 viên, 2 bát phẩm thơ lại. Lại đặt Mộc Thương đốc công và ty Dinh Thiện, vẫn thống thuộc vào bộ Công. Đốc công có Giám đốc và Phó Giám đốc; ty Dinh Thiện có một Viên ngoại lang, 1 Chủ sự, 1 Tư vụ, 2 bát phẩm Thơ lại, 2 cửu phẩm Thơ lại và 15 vị nhập lưu thơ lại. Năm Tự Đức thứ 6, đổi nha môn Mộc Thương làm ty Tài Mộc thuộc về bộ Công.

KHÂM THIÊN GIÁM:

Ở địa phận phường Nam An trong Kinh thành. Lệ đặt Quản lý, Phó Quản lý, Giám chánh và Giám phó; chức Quản lý chánh và phó thì do đặc mệnh

chọn đại thần cho làm, không có viên nhất định. Thuộc viên có Ngự quan chánh, Linh đài lang, Cẩn khác ty, bát cửu phẩm Thờ lại và vị nhập lưu Thờ lại.

PHỦ THỪA THIÊN:

Ở địa phận phường Thừa Thiên trong Kinh thành. Lệ đặt Kinh thành Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa, thuộc viên có Tả Hữu Thông phán, Kinh lịch và Thờ lại thuộc phủ.

Kính xét: đầu đời Gia Long, gọi là dinh Quảng Đức, đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục. Năm Minh Mệnh thứ 13, đổi làm phủ Thừa Thiên và đổi định lại tên quan.

QUỐC TỬ GIÁM:

Ở địa phận xã An Ninh về phía tây ngoài Kinh thành, phía trước là Di Luân đường, phía sau gọi là Giảng đường, phía tả và phía hữu là phòng sinh viên, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2. Lệ đặt 1 Tế tửu, 2 Tư nghiệp, 2 Học chính (sau đổi làm trợ giáo); thuộc viên có Giám thừa, Điển tịch và Điển bạ.

Kính xét: đầu đời Gia Long đặt 1 Đốc học, 2 giáp ất Phó Đốc học, năm Minh Mệnh thứ 1 đổi tên quan hiện nay. Năm thứ 2, mới dựng Di Luân đường, Giảng đường và các phòng tả hữu tôn sinh đều 3 gian; phòng giám sinh và ấm sinh đều 19 gian. Năm thứ

19, lại bố 2 viên đại thần văn ban, quản lãnh công việc đời Thiệu Trị, thơ ngự chế của Hiến Tổ Chương Hoàng Đế vịnh 20 cảnh Thần kinh, cảnh này được làm một bài thơ, đầu đề là “Huỳnh vũ thư thanh”, khắc vào bia và dựng nhà bia ở phía trước cửa Quốc tử giám. Năm Tự Đức thứ 3 dựng nhà cửa học quan ở phía hữu gồm 15 gian, lại dựng thêm phòng của giám sinh và ẩm sinh ở phía tả gồm 19 gian. Năm thứ 7, Kim thượng mới đến xem học, phụng ban sắc thư và thơ ngự chế 14 bài cùng tựa, khắc vào bia và dựng nhà bia ở phía tả cửa Quốc tử giám.

TRƯỜNG THI THỪA THIÊN:

Ở địa phận phường Ninh Bắc trong Kinh thành. Ở giữa là thí viện, phía trước là nhà Thập đạo, phía sau là viện Đề điệu, lại phía sau nữa là viện giám khảo và các phòng của các quan nội trường và ngoại trường ở hai bên tả hữu. Chung quanh xây gạch, năm nào gặp khoa thi Hương hoặc Chế khoa đều thi sĩ tử ở đây.

Kính xét: đầu đời Gia Long, trường thi dựng ở địa phận xã Đốc Sơ về phía bắc Kinh thành. Đầu niên hiệu Minh Mệnh mới dời đến địa phận xã Nguyệt Biểu, đều dựng bằng tre lá, xong việc lại dỡ đi. Hồi đầu niên hiệu Thiệu Trị, dời đến chỗ hiện nay và xây dựng bằng gạch ngói.

TỨ DỊCH QUÁN:

Ở địa phận phường Tứ Dịch phía bắc Ngự Hà trong Kinh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 6.

SỞ LÝ THIÊN TY:

Ở địa phận phường Túc Vũ trong Kinh thành, ty này nguyên do viên Thiếu khanh Quang lộc tự trông coi. Năm Tự Đức thứ 4, đổi thuộc vào bộ Lễ, các đội Lý Thiên đều lệ vào. Trước kia đặt ở địa phận phường Bảo Đức, phía tả sau Hoàng thành, năm Minh Mệnh thứ 21 dời đến chỗ hiện nay. Lại dựng nhà Tế sinh ở địa phận phường Bảo Hòa phía nam Ngự Hà; địa phận phường Đức Tuy có chợ gọi là chợ Nam Thọ, giữa chợ dựng đình Lạc Hội, địa phận phường Hà Thanh có chợ Bắc Trường, địa phận phường Đông Phúc có chợ Đông Phúc.

CÔNG SẢNH CÁC QUÂN DINH:

Ở trong Kinh thành. Công thự của Trung quân, Tiền quân, Hậu quân ở địa phận phường Gia Hội, của Tả quân, Hữu quân ở địa phận phường Dịch Cẩn. Trước đều đặt ở địa phận hai phường Dương Sinh và Đông An, năm Minh Mệnh thứ 8 mới dời đến những chỗ hiện nay. Chế độ đặt: mỗi phủ đặt 1 Đô thông phủ Đô thống Chưởng phủ sự hoặc Đô thống, lãnh các vệ Ngũ bảo trong kinh và ở xa thì lãnh Ngũ quân ở Bắc Kỳ. Công sảnh của Thống chế Tả

dực và Hữu dực dinh Vũ Lâm tại địa phận phường An Lạc. Công sảnh của Thống chế các dinh Thần Cơ, Hồ Oai, Hùng Nhuệ ở địa phận phường Quả Nghị. Công sảnh của Thống chế các dinh Tiền Phong, Long Vũ ở địa phận phường Chiêm Hoá. Công sảnh của thống chế dinh Kỳ Vũ ở địa phận phường Thừa Thiên. Công sảnh của Thủy sư Kinh kỳ ở bờ phía nam sông Hương.

BINH XÁ:

Binh xá của các đội Loan Giá, Cẩm Y, Kim Ngô, Thần Cơ ở phía tả và phía hữu trong Hoàng thành. Binh xá của Tả dực, Hữu dực dinh Vũ Lâm và Trung Vệ dinh Thần Cơ ở phía tả phía hữu ngoài Hoàng thành. Binh xá 4 vệ Tiền, Hậu, Tả, Hữu dinh Thần Cơ ở địa phận phường Nam Cường trong cửa Chính Nam Kinh thành. Binh xá Kinh Trạm và Phi Kỵ ở phường Ninh Mật trong cửa Đông Nam. Thự Hòa thanh ở phường Túc Vũ. Binh xá dinh Hồ Oai ở 2 phường Bảo Cư và Phục Lễ trong cửa Tây Nam. Binh xá dinh Hùng Nhuệ ở phường Đa Nghĩa trong cửa Chính Tây. Binh xá Ngũ Bảo ở phường Định Bắc trong cửa Chính Bắc. Binh xá 4 vệ dinh Kỳ Vũ ở phường Định Bắc về phía hữu trong cửa Trấn Bình. Binh xá vệ Vĩng Thành ở phường Thừa Thiên. Binh xá 5 vệ dinh Long Vũ ở phường Tứ Dịch trong cửa Đông Bắc. Binh xá 5 vệ Tiền Phong ở phường Đông

Phúc trong cửa Chính Đông. Dãy nhà cung giám và binh xá 2 đội Dực Vũ, Dực Chấn ở phường Bảo Đức trong Kinh thành. Binh xá đội Dực Đế ở phường Vĩnh Yên. Lại binh xá ty Trấn Phủ ở phường Hà Phúc. Dãy nhà Long Thuyền và Ngư Hộ ở phía tả và phía hữu lâu Phu Văn trước Kinh thành. Nhà ngục Thừa Thiên ở địa phận phường Vô Cực.

Kính xét: năm Minh Mệnh thứ 18, định tấn phạt của các dinh các vệ như sau:

Tấn phạt của 5 vệ Tả dực và 5 vệ Hữu dực dinh Vũ Lâm: từ một nửa phần đài Nam Thắng chuyển sang phía tả qua các đài Nam Chính, Nam Hanh, Đông Thái đến đài Đông Trường, thông tính dài 549 trượng. Trong ấy, từ mặt trong đài Nam Thắng chuyển sang phía tả đến trước sau, tả hữu cung Thanh Hòa và phần đất các phường Hiệu Trung, Ninh Mật, Đoan Hòa, Ngưng Hi, Trung Thuận, Nhân Hậu, Tích Thiện, Dương Sinh, Phú Văn, Thận Cần, Nghĩa Tí, thuộc tấn phạt của Tả dực. Phận đất các phường Huệ Cát, Thuận Cát, Lý Cát, Trinh Cát, Tĩnh Nhất, Yên Tĩnh, Nhuận Đức, Vĩnh Tuy thuộc tấn phạt của Hữu dực. Môn phường thì tầng trên tầng dưới cửa Ngọ Môn có 15 người canh giữ; cửa Hiến Nhân, cửa Chương Đức, cửa Thể Môn, cửa Quảng Đức và cửa Đông Nam, mỗi cửa 10 người canh giữ.

Tấn phận của 5 Vệ dinh Tiền Phong: từ cửa nách sau đài Đông Trường qua các đài Đông Gia, Đông Phụ đến nửa phần đài Đông Vĩnh, thông tính dài 257 trượng linh, cùng phận đất các phường Đông Phúc, Minh Thiện, Hoá Thành, Vĩnh An, Thuận Bình, Nhân Tiêm. Môn phường thì cửa Chính Đông có 30 người canh giữ, thủy quan Đông Thành có 20 người canh giữ.

Tấn phận của 5 vệ dinh Long Vũ: từ nửa phần đài Đông Vĩnh chuyển về phía sau qua đài Đông Bình, phía bắc giáp cửa nách bên tả đài Bắc Hòa, thông tính dài 269 trượng linh, cùng phận đất các phường Nhân Cơ, Học Hải, Phong Doanh, Nhiêu Dụ, Chiêm Ân, Thường Dụ, Đa Lộc, Nguyên Thanh, Ân Thực, Hà Thanh, Ninh Viễn Tứ dịch. Môn phường thì cửa Đông Bắc và cửa Trấn Bình mỗi cửa có 30 người canh giữ.

Tấn phận của 5 vệ dinh Thần Cơ: từ nửa phần đài Nam Thắng chuyển sang phía hữu qua các đài Nam Hưng, Nam Minh giáp cửa nách phía trước đài Tây Trinh, thông tính dài 283 trượng linh, cùng phận đất các phường Tích Khánh, Túc Vũ, Vệ Quốc, Nam Trị, Nam An, Nam Minh, Nam Cường, Đại Hữu. Môn phường thì cửa Chính Nam có 20 người canh giữ.

Tấn phận của 5 vệ dinh Hồ Oai: từ đài Tây Trinh chuyển sang phía sau qua đài Tây An đến cửa nách sau đài Tây Dực, thông tính dài 266

trượng linh, lại phía trước, phía sau, phía tả, phía hữu cung Khánh Ninh và phận đất các phường Khánh Mĩ, Tư Trung, Địch Cần, Quả Nghị, Phục Lễ, Yên Mễ, Bảo Hòa, Qui hậu, Bảo Cư, Vụ Bản, Ngưng Tích, Nam Thọ. Môn phường thì cửa Tây Nam có 30 người canh giữ, thủy quan Tây Thành có 20 người canh giữ.

Tấn phận của 5 vệ dinh Hùng Nhuệ: từ đài Tây Dục chuyển về phía sau, qua các đài Tây Tĩn, Tây Tuy đến nửa phần đài Tây Thành, thông tính đài 270 trượng linh, cùng phận đất các phường Bảo Ninh, Đại Hanh, Sư Trinh, Cung Vũ, Đôn Hoá, Thuận Tắc, Long Bình, Gia Mĩ, Thừa Đức, Gia Hội, Yên Lạc, Tuấn Đạo. Yên Trạch, Hậu Sinh, Mộc Đức, Xử Nhân, Do Nghĩa, Yên Tây. Môn phường, thì cửa Chính Tây có 30 người canh giữ.

Tấn phận 10 vệ thuộc Ngũ Bảo: từ nửa phần đài Tây Thành, chuyển sang phía tả, qua các đài Bắc Điện, Bắc Thuận, Bắc Trung, Bắc Thanh đến đài Bắc Bảo, thông tính đài 532 trượng linh, cùng phận đất các phường Linh Ứng, Phú Thứ, Hòa Thái, Ngưỡng Trị, Tây Lộc, Qui Thiện, Tây Ninh, Vô Trụ, Tây Thành, Hàm Thanh, Đại Đồng, Khang Ninh, Tráng Cố, Diềm Tĩnh, Bắc Trường và Bắc Ninh. Môn phường thì cửa Tây Bắc và cửa Chính Bắc mỗi cửa đều 30 người canh giữ.

Tấn phần 5 vệ dinh Kỳ Vũ: từ đài Trấn Bình ngoài cửa Trấn Bình, thông tính chu vi dài 240 trượng linh, cùng phần đất các phường Thừa Thiên, Tuyên Hoá, Định Bắc, Yên Bắc. Môn phường thì cửa Trường Định có 10 người canh giữ.

Như gặp lúc xa giá nhà vua đi tuần du ngoài trăm dặm, thì chiếu số người canh gia lên gấp đôi, và bày khí giới để nghiêm lệnh cấm cửa.

Kính xét: năm Minh Mệnh thứ 17 đúc chín đỉnh lấy tượng hình tượng cờ khắc vào Anh đỉnh, hình tượng giáo dài khắc vào Nghị đỉnh, hình tượng bài đao khắc vào Thuần đỉnh, hình tượng nổ khắc vào Tuyên đỉnh, hình tượng phác đao khắc vào Dụ đỉnh, hình tượng xe lửa và ống phun lửa khắc vào Huyền đỉnh.

VIỆN THƯỢNG TỬ:

Sở Ngự mã ở phía tả và phía hữu trong Hoàng thành và phía hữu Hậu bổ, tàu ngựa ở phường Ninh Mật trong cửa Đông Nam Kinh thành. Đời Minh Mệnh đặt chức Thượng Tử Viện sứ để trông coi 2 vệ Kinh kỵ và Phi kỵ lệ theo.

XƯỚNG VOI:

Sở Ngự tượng ở phía nam sở Ngự mã, về phía tả và phía hữu Hoàng thành. Xướng Kinh tượng ở hai phường Đông Thái và Nam Minh trong Kinh

thành lại ở 2 xã Phú Xuân và Dương Xuân ngoài Kinh thành. Ba vệ Kinh tượng đều đặt các chức Vệ úy và Phó Vệ úy chia nhau cai quản, do viên Chưởng vệ quản lãnh.

XƯỚNG SÚNG:

Xướng Tả Đại tướng quân ở ngoài hồ Kim Thủy về phía tả trước cửa Ngọ Môn, thứ đến xướng Tả tướng quân; xướng Hữu đại tướng quân ở phía hữu trước Ngọ Môn, thứ đến xướng Hữu tướng quân đều dựng từ năm Minh Mệnh thứ 14. Lại xướng súng ở ven thành, có một xướng ở đài Đông Thái, một xướng ở đài Nam Chính, một xướng ở đài Nam Minh, một xướng ở đài Tây Thành, một xướng ở đài Định Bắc, một xướng ở đài Bắc Trung, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 6. Các ty Hộ Vệ, Cảnh Sát và các vệ dinh Thần Cơ do viên Thống chế dinh Thần Cơ trông coi.

Kính xét: năm Minh Mệnh thứ 17, đúc chín đỉnh lấy hình tượng đại bác khắc vào Cao đỉnh, hình tượng súng bánh xe khắc vào Nhân đỉnh, hình tượng súng chim khắc vào Chương đỉnh.

XƯỚNG THUYỀN:

Gồm 255 sớ ở bờ phía nam sông Hương ngoài Kinh thành.

Kinh xét: niên hạn tu bổ thuyền ghe: năm Minh Mệnh thứ 8, định 3 năm một lần tiểu tu, 6 năm một lần đại tu. Năm thứ 13 định lại, 6 năm một lần tiểu tu, lại 6 năm nữa một lần đại tu.

Kinh xét: năm Minh Mệnh thứ 17 đúc chín đỉnh: Cao đỉnh khắc hình tượng thuyền Đa sách (nhiều dây), Nhân đỉnh khắc hình tượng lâu thuyền (thuyền lâu), Chương đỉnh khắc hình tượng thuyền Mông Xung, Nghị đỉnh khắc hình tượng thuyền Hải Đạo, Thuần đỉnh khắc hình tượng thuyền đĩnh (xuồng), Tuyên đỉnh khắc hình tượng thuyền lê, Dụ đỉnh khắc hình tượng thuyền ô.

ĐỀN MIẾU

MIẾU ĐÔ THÀNH HOÀNG:

Ở phường Vệ Quốc về góc Tây Nam trong Kinh thành dựng từ đầu đời Gia Long, thờ thần Đô thành hoàng. Trước kia đem các vị Thành hoàng các tỉnh từ Nghệ An về bắc và từ Quảng Bình về nam thờ phụ ở đây, sau bỏ. Hằng năm, cứ ngày canh sau ngày tế Xã tắc trong mùa xuân, mùa thu thì sai quan đến tế; lại đến thờ thần hồ Tĩnh Tâm ở phía bắc hồ Tĩnh Tâm trong Kinh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 19, hằng năm tế vào ngày tốt mùa xuân, mùa thu.

MIẾU QUỐC VƯƠNG CHIÊM THÀNH:

Ở xã Nguyệt Biều huyện Hương Thủy, thờ vua Chiêm Thành. Ở xã Nguyệt Biều, xưa có một đoạn thành đất, tương truyền là nền thành cũ của Chiêm Thành. Năm Minh Mệnh thứ 14 dựng miếu để thờ, hằng năm tế vào hai tháng trọng xuân và trọng thu.

MIẾU NAM HẢI LONG VƯƠNG:

Ở phía tả cửa biển Thuận An xã Thái Dương huyện Hương Trà, thờ thần Nam Hải Long Vương. Trước kia miếu ở xã Dương Xuân huyện Hương Thủy. Đầu niên hiệu Gia Long, hằng năm tế vào 4 tháng trọng. Năm thứ 12 đổi dựng ở chỗ hiện nay, gọi là đền thần cửa biển Thuận An, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. Chính giữa thờ thần vị Nam Hải Long Vương, phía tả thờ thần vị thần cửa biển Thuận An và thần vị thần cửa biển Tư Hiền; phía hữu thờ thần vị Hà Bá. Hằng năm tế vào ngày quý sau ngày tế Xã Tắc về hai tháng trọng xuân và trọng thu.

Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế nhận thấy rằng cầu đảo thường được ứng nghiệm, nên ngự chế bài “Linh dị ký” khắc vào bia và lập nhà bia ở phía tả cửa miếu.

ĐỀN THẦN NÚI KHẢI VÂN:

Ở xã La Khê huyện Hương Thủy, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2, hằng năm tế về mùa xuân và mùa thu, cùng ngày với đền núi Thiên Thụ.

ĐỀN THẦN NÚI HƯNG NGHIỆP:

Ở xã Cư Chính huyện Hương Trà, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2. Hằng năm tế vào mùa xuân, mùa thu cùng ngày với đền núi Thiên Thu; lại ở phía tả là đền An Ninh bá thờ Nguyễn Ngọc Huyền, hằng năm 4 lần tế, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 11.

ĐỀN THẦN NÚI THIÊN THU:

Ở xã Định Môn huyện Hương Trà, dựng từ năm Gia Long thứ 14. Hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu, một ngày sau tế Đô thành hoàng.

ĐỀN THẦN NÚI HIẾU SƠN:

Ở ấp Yên Bằng huyện Hương Trà, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 1, hằng năm tế vào mùa xuân, mùa thu cùng ngày với đền núi Thiên Thu.

ĐỀN THẦN NÚI THUẬN ĐẠO:

Ở xã Cư Chính huyện Hương Thủy, dựng từ năm Tự Đức thứ 1, hằng năm tế vào mùa xuân, mùa thu cùng ngày với đền núi Thiên Thu.

MIẾU THẦN PHONG BÁ:

Ở phía tả miếu Nam Hải Long Vương, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 8, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu.

MIẾU THẦN VŨ SƯ:

Ở xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7, chính giữa thờ thần Vũ Sư, thờ chung thần Vân Sư và Bôi Sư ở tả hữu, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu.

MIẾU HỎA THẦN:

Ở ấp Bình An huyện Hương Thủy. Miếu trước ở phía bắc Ngự Hà trong Kinh thành. Năm Minh Mệnh thứ 6 mới dời đến chỗ hiện nay, hằng năm tế vào ngày 23 tháng 6.

MIẾU THẦN HỎA PHÁO:

Ở ấp Bình An huyện Hương Thủy, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7.

ĐỀN THIÊN PHI:

Ở phía hữu miếu Nam Hải Long Vương. Đầu niên hiệu Gia Long, đền ở phía hữu chùa Thiên Mục, năm Thiệu Trị thứ 5 mới dời đến chỗ hiện nay. Hằng năm tế vào mùa xuân mùa thu ngày tị sau tế đàn Xã Tắc.

ĐỀN THẦN MỘC THƯƠNG:

Ở phía tả Mộc Thương ngoài Kinh thành, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 10, thờ thần Tư công.

ĐỀN QUAN CÔNG:

Ở ấp Xuân Lộc ngoài Kinh thành, thờ Quan thánh đế quân. Đầu niên hiệu Gia Long đền ở phía tả chùa Thiên Mục, năm Thiệu Trị thứ 5 mới dời đến chỗ hiện nay, quy chế mở rộng thêm, hằng năm tế vào ngày tị tháng trọng xuân và trọng thu.

ĐỀN TIÊN Y:

Ở phường Ninh Viễn trong Kinh thành, đầu niên hiệu Gia Long, đền ở phường Dưỡng Sinh. Năm Minh Mệnh dời đến xã Yên Ninh về phía tây, ngoài Kinh thành. Năm Thiệu Trị thứ 5 dời đến chỗ hiện nay, thờ thần Tiên Y. Hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu.

ĐỀN TUYÊN VƯƠNG VÀ MỤC VƯƠNG:

Ở xã Long Hồ huyện Hương Thủy, thờ chung Tuyên Vương và Mục Vương, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu. Tuyên Vương tên húy là Hạo, con thứ 9 của Thế Tông Hoàng Đế; Mục Vương tên húy là Dương, con trưởng của Tuyên Vương. Hai tước vương này được truy tặng năm Gia Long thứ 3.

VIÊN TẨM CỦA ANH DUỆ HOÀNG THÁI TỬ:

Ở ấp Bình Long, huyện Phú Vang. Hoàng thái tử tên húy là Cảnh, con trưởng Thế Tổ Cao Hoàng Đế. Viên tẩm dựng từ năm Gia Long thứ 4, đến năm

thứ 13 sửa chữa lại, phối thờ con cả của thái tử là Thái Bình Công Kính, hằng năm tế và tháng trọng xuân và trọng thu.

ĐỀN THIỆU HOÁ QUẬN VƯƠNG:

Ở xã Vĩ Dạ Thượng, huyện Phú Vang. Vương tên là Chấn, con thứ 9 của Thế Tổ Cao Hoàng Đế, năm Minh Mệnh thứ 5 truy phong và lập đền thờ.

ĐỀN VĨNH TƯỜNG QUẬN VƯƠNG:

Ở bờ phía tây sông Hộ Thành. Vương tên là Miên Hoàn, con thứ tư của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, mất năm Minh Mệnh thứ 7, được truy phong, năm thứ 19 lập đền thờ.

ĐỀN THÂN HUÂN:

Ở ấp An Tân, huyện Hương Thủy, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 3. Vị chính giữa thờ Hải Đông Quận vương Nguyễn Phúc Đồng, phía tả thờ Thông Hoá Quận vương Nguyễn Phúc Điển, đều là con của Hưng tổ, phía hữu thờ Thuận An công Nguyễn Phúc Hi, con của Thế tổ. Đầu đời Gia Long liệt thờ ở đền Triển thân, năm Minh Mệnh thứ 21, hạ sắc dựng miếu riêng. Năm Thiệu Trị thứ 3 lại đem con của Hưng tổ là Tương Dương Quận vương Nguyễn Phúc Hạo và Yên Biên Quận vương Nguyễn Phúc Mân, thờ chung gọi là đền An Tân. Năm Tự Đức thứ 3 đổi tên gọi hiện nay, hằng năm tế vào mùa xuân và mùa thu.

ĐỀN TRIỂN THÂN:

Ở xã Vân Dương, huyện Hương Thủy, dựng năm Gia Long thứ 13. Đền trước chính giữa thờ Thành Công Tôn Thất Chương, An Tây Công Tôn Thất Huy, bên tả thờ các hoàng tử thời chúa trước chết non, hằng năm tế vào tháng mạp xuân và mạp thu 4 ngày sau lễ miếu hưởng. Đền sau án chính giữa thờ người con gái thứ chín thời chúa trước thụy là Trinh Thục, bên tả thờ người con gái thứ ba thời chúa trước truy tặng Minh Nghĩa Thái Trưởng Công Chúa thụy là Trinh Liệt và những hoàng nữ thời chúa trước chết non. Bên hữu thờ trưởng công chúa thứ mười sáu thời chúa trước thụy là An Tĩnh và những hoàng nữ thời chúa trước chết non, việc thờ tự cũng theo như đền trước.

ĐỀN ĐỨC PHI:

Ở ấp Trường Giang, huyện Hương Trà, thờ Đức phi Lê thị thời chúa trước.

ĐỀN HIỀN PHI:

Ở ấp Đông Trì hạ về phía đông Kinh thành, thờ Hiền phi Ngô thị thời chúa trước.

ĐỀN GIA PHI:

Ở ấp Đông Trì thượng về phía đông ngoài Kinh thành, thờ Gia phi Phạm thị thời chúa trước.

Kính xét: đầu niên hiệu Minh Mệnh dựng đền ở bờ phía đông sông Hộ Thành ngoài Kinh thành, thờ chung với Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu, gọi là đền Hồ Phạm nhị tần. Năm thứ 20 có sắc dựng đền riêng ở bên hữu, tại phía tây sông Hộ Thành. Năm Tự Đức thứ 1, con của Phạm Thị là Thọ Xuân Công xin dời đến chỗ hiện nay. Lại xét: phủ cũ Đông Trì rộng hơn vài ba mẫu, tương truyền hồi mới dựng nước, lập kho tàng ở đây để đúc tiền đồng, tục gọi là tiền đồng Phủ Ao; lại thường duyệt binh ở đây, có một cái hồ lớn hơn vài mẫu, nước sâu không bao giờ cạn, vẫn còn dấu vết, nay là phủ đệ của Thọ Xuân Công.

ĐỀN Ý THỰC:

Ở vườn Thư Xuân, phía tây ngoài Kinh thành, thờ An Tần Hồ thị thời chúa trước, gồm 7 án thờ.

ĐỀN LỆ THỰC:

Ở vườn Thanh Phương về bờ phía tây sông Hộ Thành, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 1, thờ Diễm nhân là Đinh thị và các hoàng tử, hoàng nữ chết non về thời chúa trước.

ĐỀN DIỄN QUỐC CÔNG:

Ở ấp Phú Xuân về phía tây Kinh thành, thờ Thái bảo Diễn Quốc công họ Nguyễn Phúc và Quốc

Thái phu nhân Phùng thị, dựng từ đầu niên hiệu Gia Long, gọi là đền Dục Đức, năm Minh Mệnh thứ 13 đổi tên hiện nay.

ĐỀN QUY QUỐC CÔNG:

Ở phía hữu đền Diển Quốc công, thờ Thái bảo Quy Quốc công họ Tông Phúc và Quốc Thái phu nhân Lê thị. Dựng từ năm Gia Long thứ 5, gọi là đền Tống Công, năm Minh Mệnh thứ 13 đổi tên hiện nay.

ĐỀN THỌ QUỐC CÔNG:

Ở xã Phú Xuân, về phía tây Kinh thành, thờ Thái phó Thọ Quốc công họ Trần Hưng và Quốc Thái phu nhân Lê thị, dựng từ đầu niên hiệu Minh Mệnh, gọi là đền Dụ Khánh; lại ở làng của Thọ Quốc công là xã Văn Xá dựng đền Trần tộc. Năm Tự Đức thứ 5 đổi tên hiện nay, đền Trần tộc vẫn gọi là đền Dụ Khánh.

ĐỀN PHÚC QUỐC CÔNG:

Ở xã Xuân Hòa về phía tây Kinh thành, thờ Thái bảo Phúc Quốc công họ Hồ và Quốc Thái phu nhân Hoàng thị. Dựng từ đầu niên hiệu Thiệu Trị, lại ở phía tây dựng đền Hộ tộc, năm Tự Đức thứ 5 đổi tên là đền Dụ Trạch.

ĐỀN ĐỨC QUỐC CÔNG:

Ở xã Phú Xuân về phía tây Kinh thành, thờ Thái bảo Đức Quốc công họ Phạm Đăng và Quốc

Thái phu nhân Phạm Văn thị, dựng từ đầu niên hiệu Tự Đức, lại ở phía tây dựng từ đường Phạm tộc, năm thứ 5, đổi tên là đền Tích Thiện.

MIẾU KHAI QUỐC CÔNG THẦN:

Ở phía tả miếu Trung Hưng công thần, thờ 4 người là Thái sư Hoàng Quốc công Đào Duy Từ, Thái bảo Anh Quốc công Nguyễn Hữu Tiến, Thái bảo Tĩnh Quốc công Nguyễn Hữu Dật, Thống chế dinh Thần Cơ tước Vĩnh An Hầu Nguyễn Hữu Kính. Miếu dựng từ năm Minh Mệnh thứ 1, hằng năm tế vào ngày giáp về mùa xuân mùa thu.

MIẾU TRUNG HƯNG CÔNG THẦN:

Ở hai xã Thiên Lộc và Vĩ Dã huyện Hương Thủy, dựng từ năm Gia Long thứ 9, thờ Yên Biên Quận vương Tôn Thất Mân, và Hoài Quốc công Võ Tánh trở xuống cộng 2.858 người. Năm thứ 13, thờ thêm 2 người là Chưởng Trung quân Quận công Nguyễn Văn Trương và Chưởng Thần vũ Quận công Phạm Văn Nhân. Năm Minh Mệnh thứ 3 lại thờ thêm 4 người là Đô thống chế Quận công Nguyễn Văn Khiêm, Chưởng Tượng quân Quận công Nguyễn Đức Xuyên, Chưởng dinh Vũ Văn Lượng và Nguyễn Đình Đắc. Năm Tự Đức thứ 4, lại thờ thêm 8 người là Đặng Đức Siêu, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Nguyễn Đình Đức,

Phạm Đăng Hưng, Trương Tiến Bảo và Nguyễn Văn Hiếu. Hằng năm tế vào ngày giáp về mùa xuân, mùa thu sau tế đàn Xã Tắc.

MIẾU TRUNG TIẾT CÔNG THẦN:

Ở phía hữu miếu Trung Hưng công thần, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 1, thờ từ Chương dinh Nguyễn Hữu Thụy và Hữu quân Cửu Dật trở xuống cộng 114 người. Năm Minh Mệnh thứ 5, thờ thêm Cai cơ Nguyễn Khoa Kiên. Hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu hai ngày sau tế miếu Trung Hưng công thần, lại đàn Ân Tự ở phía tả miếu Trung Hưng công thần, thờ các quan và binh trong ngoài chết về việc công, cũng như tế miếu Trung Tiết.

ĐỀN HIỀN LƯƠNG:

Ở phía tây nam sông Hương, ngoài Kinh thành phía đông chùa Thiên Mụ. Đền dựng từ năm Tự Đức thứ 11, thờ Thiếu bảo Cần Chính điện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức và Quốc công Phạm Đăng Hưng 39 người, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu.

ĐỀN TRUNG NGHĨA:

Ở phía đông nam sông Hương về phía mặt trước Kinh thành, dựng từ năm Tự Đức thứ 11, thờ Thống chế Kê Mậu Cúc và Nguyễn Văn Thận 469 người, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu.

đề là “Giác Hoàng phạn ngữ” khắc vào bia và dựng nhà bia ở phía đông cửa chùa.

CHÙA DIỆU ĐẾ:

Ở đất nhà cũ của Phúc Quốc công thuộc ấp Xuân Lộc ngoài Kinh thành, là chỗ sinh của Hiến Tổ Chương Hoàng Đế. Chùa hướng về hướng tây, phía trước trông ra bờ sông, phía giữa là Kỳ viên⁽¹⁾ gọi là điện Đại Giác, phía trước là Phù đồ⁽²⁾ gọi là gác Đạo Nguyên, phía tả là Cát tường từ thất, phía hữu là Trí tuệ tỉnh xá. Trước sân thì phía tả là lầu chuông, phía hữu là nhà bia, dựng năm Thiệu Trị thứ 2.

CHÙA THIÊN MỤ:

Ở trên gò xã An Ninh về phía tây ngoài Kinh thành. Trước kia trên gò vẫn có chùa thờ Phật, sau nhân loạn lạc, bỏ nát. Đến năm Gia Long thứ 14 dựng lại, chính giữa là điện Đại Hùng; mặt sau, tả hữu đều dựng một nhà bếp, lại sau nữa là điện Di Lạc, lại sau nữa là điện Quan Âm. Phía hữu sau điện là lầu Tầng thư, mặt trước điện Đại Hùng, phía đông phía tây đều dựng một điện Thập Vương, về phía tả và phía hữu đều dựng một Lô Gia. Lại

(1) Kỳ viên: tên riêng để gọi về nhà chùa.

(2) Phù đồ: cây tháp của chùa.

chính giữa mặt trước là nghi môn, trên cửa có lầu, tả là lầu chuông, hữu là lầu trống. Ngoài cửa lầu phía tả là nhà sáu góc, dựng bia, phía hữu là lầu sáu góc, treo chuông lớn, xung quanh xây tường gạch, có 8 cửa.

Năm Thiệu Trị thứ 3 tập thơ Thánh chế vịnh 20 cảnh Thần kinh, có một bài đầu đề là “Thiên Mục Chung thanh”, khắc vào biển đồng. Năm thứ 5, lại ở chỗ chính giữa ngoài cửa nghi môn xây một cây tháp, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc, gọi là bảo tháp Phúc Duyên, tháp có 7 tầng đều thờ Phật Thế Tôn mình vàng. Phía trước tháp là đình Hương Nguyện, trên đình đặt pháp luân, theo gió vẫn chuyển; lại ở tả hữu đều dựng một nhà bia, mặt trước trông ra sông Hương, trên bờ dựng cột hoa biểu.

Kính xét: thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế năm Tân Sửu thứ 44, chúa Thượng đến xã Hà Khê, nay là xã An Ninh (thấy đồng bằng nổi đất cao như hình con rồng ngoảnh đầu trông lại, phía trước trông ra sông cái, phía sau liền với hồ, phong cảnh đẹp tốt, nhân hỏi người địa phương, họ nói gò này rất thiêng. Tương truyền, ngày trước có người trông thấy một cụ già mặc áo đỏ quần xanh, ngồi trên gò nói: “Phải có chân chúa đến dựng chùa ở đây mà thu góp khí thiêng để giữ vững long mạch”. Nói xong thì biến

mất nên gọi là núi Thiên Mục. Chứa Thượng bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên Mục.

Thái Tông năm Ất Ty thứ 17 sửa lại, Hiên Tông năm Canh Dần thứ 19 đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ thứ 23 lại sửa lại. Qui chế từ cửa chùa vào là điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, bảo điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tầng Kinh, điện Thập Vương, nhà Thủy Vân, nhà Tri Vị, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà tăng, nhà thiền vài mươi sở. Phía sau chùa dựng các sở tử da viên và phượng trưng cũng đến vài mươi sở. Năm Ất Mùi thứ 24 chúa Thượng thân làm văn bia khắc vào đá dựng ở trước chùa. Bờ sông thì dựng đài cầu, chúa thường thân đến chơi, sau bị binh lửa tàn phá. Đầu niên hiệu Gia Long, Lễ bộ Đặng Đức Siêu còn ghi chỗ cũ, chuông lớn và bia đá hiện nay vẫn còn.

CHÙA LONG QUANG:

Ở xã Xuân Hòa về phía tây Kinh thành.

Kính xét: chùa này không rõ bắt đầu dựng từ thời nào, đến đời chúa Duệ Tông sửa lại. Biển ngạch treo ở tầng trên cửa chùa đề bốn chữ lớn là “Tuệ chiếu Nam thiên”, biển ngạch treo ở tầng dưới đề chữ “Sắc tứ Long quang tự”. Sau trải qua loạn lạc chùa bị bỏ, biển ngạch vẫn còn, năm Gia Long thứ 2 sửa lại và cho tên hiện nay.

CHÙA THÁNH DUYÊN:

Ở núi Thuý Vân về phía đông Kinh thành. Phía trước núi đỉnh giữa là gác Đại Từ của chùa Thánh Duyên, đỉnh trên xây Ngự tháp ba tầng, cao 5 trượng 6 thước, trên đá vuông, ở sau tháp dựng đình Tiến Sáng, bờ nước ở phía nam chân núi làm lầu Huân Phong, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17.

Kính xét: núi Thuý Vân trước tên là núi Mỹ Am, chúa Hiến Tông dựng chùa ở đây, trải qua loạn lạc, chùa bị bỏ. Năm Minh Mệnh thứ 6, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ngự giá ra chơi cửa biển Tư Hiền, lên núi, cho tên là núi Thuý Hoa, nhân tìm dấu cũ mà dựng chùa, để lưu thắng tích. Năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tên hiện nay, là một trong 20 cảnh Thần kinh, đầu đề là “Vân Sơn thắng tích” khắc vào bia và dựng nhà bia ở phía tả cửa chùa. Gần đây có núi Linh Thái, lại dựng chùa Trấn Hải và lầu Vọng Hải, phía tả trên núi xây một cây tháp, dưới tháp la liệt voi đá, lâu ngày đổ nát, cũng hạ lệnh tu bổ.

Lại kính xét: năm Đinh Mùi thứ 19, Thái Tông ngự giá ra chơi cửa biển Tư Dong (sau là Tư Hiền), thấy phong cảnh Qui Sơn (nay là núi Linh Thái) đẹp tốt, trên đỉnh núi có tháp cổ Chiêm Thành, thường tỏ linh thiêng, bèn sai thủ hạ Trần Đình Ân lấy đất

dựng chùa Phật, gọi là chùa Vinh Hòa, sau trải qua loạn lạc, chùa bị bỏ. Năm Minh Mệnh thứ 17 sai tu bổ lại cùng với chùa Thuý Vân.

ĐÌNH LONG THỌ CƯƠNG:

Ở xã Nguyệt Biểu thuộc huyện Hương Thủy, gò gối bờ phía nam sông Hương, đối diện với núi Thiên Mục ở bên kia sông, trước gọi là kho Thọ Khang thượng. Tương truyền trước kia trên gò có nhà, từng rước tử cung Anh tông, Hiến tông, Túc tông và Thế tông để tạm ở đấy. Sau trải quan loạn lạc, nhà bị bỏ, đầu niên hiệu Gia Long đổi tên là Thọ Xương. Năm Minh Mệnh thứ 5, đổi tên là Long Thọ Cương, dựng nhà bát giác ở trên gò và cho tên hiện nay, lại dựng bia ghi việc để lưu thắng tích.

ĐÌNH XÃ PHÚ XUÂN:

Ở phía bắc đàn Tiên Nông trong Kinh thành do dân xã Phú Xuân dựng để thờ thần trong xã. Đầu niên hiệu Gia Long đắp Kinh thành, lấy ngôi đình này vào trong Kinh thành, nhưng vẫn cho dân phụng sự. Hằng năm cứ đến tháng 6 thì làm lễ kỳ yên, quan cấp cho tiền để mua lễ vật. Năm Minh Mệnh thứ 10, cấp cho 200 quan tiền để dân xã tu bổ, từ đấy bỏ việc cấp tiền hằng năm. Phía tây đình có chợ, trước gọi là chợ Phú Xuân, khoảng niên hiệu Minh Mệnh đổi tên là chợ Tây Lộc, nay bỏ.

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ

QUYỂN II

PHỦ THỪA THIÊN

Đông tây cách nhau 91 dặm, nam bắc cách nhau 289 dặm linh. Phía đông đến biển 31 dặm, phía tây đến động núi 60 dặm, phía nam đến động núi 94 dặm, phía bắc đến địa giới tỉnh Quảng Bình 195 dặm. Phía đông nam đến cửa Hải Vân giáp địa giới tỉnh Quảng Nam 130 dặm, phía tây nam đến động núi 90 dặm linh, phía đông bắc đến biển 39 dặm, phía tây bắc đến động núi tỉnh Quảng Bình 230 dặm linh.

PHÂN DÃ

Theo thiên văn, thuộc về khu vực sao Dực sao Chấn, về tinh thứ sao Thuần Vĩ.

DỤNG ĐẶT VÀ DIỄN CÁCH

Xưa là đất Việt Thường thị (*Thượng thu Đại truyện* chép rằng: “Thời Đường Nghiêu, Việt Thường thị dâng rùa lớn” tên “Việt Thường” bắt đầu từ đây). Đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán

thuộc quận Nhật Nam. *Hán Thư* chép: “Nhật Nam là Tượng Quận nhà Tần xưa, năm Nguyên Đĩnh thứ 1 đổi làm quận Nhật Nam, có 5 thành là Tây Quyển, Tỹ Anh, Chu Ngô, Lô Dung và Tượng Lâm”. *Thủy kinh chú* chép: “Lỵ sở quận Nhật Nam ở huyện Tây Quyển”. *Tấn thư, Địa đạo ký* chép: “Huyện Chu Ngô cách lỵ sở quận Nhật Nam 200 dặm, huyện Lô Dung cách lỵ sở quận Nhật Nam 300 dặm”. Lưu Hương nói: “Từ Chu Ngô đi về phía nam 400 dặm mới đến nước Lâm Ấp”. *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* của Cố Đình Lâm nói: “Tỹ Ảnh và Chu Ngô đều ở bờ cõi phía bắc Chiêm Thành, Lô Dung ở phía tây thành Chu Ngô”. Nay lấy số dặm mà xét thì từ Quảng Bình đến Thừa Thiên trên dưới 200 dặm, đến Quảng Nam trên dưới 300 dặm, từ Quảng Nam đến Bình Định trên dưới 400 dặm. Thế thì Tây Quyển phải ở vào địa phận Thừa Thiên và Quảng Trị bây giờ, Chu Ngô phải ở vào địa phận Thừa Thiên và phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam bây giờ; Lô Dung phải ở vào địa phận phủ Thăng Bình tỉnh Quảng Nam trở vào nam đến tỉnh Quảng Ngãi bây giờ; Tượng Lâm phải ở vào địa phận tỉnh Bình Định và Phú Yên bây giờ. Thế thì đất Tỹ Ảnh và Chu Ngô đời Hán, tức là đất châu Ô và châu Lý của Chiêm Thành, đến thời Trần là châu Thuận và châu Hoá.

Có thuyết nói: Sử quan Trung Quốc chép về số dặm đường ở nước ta, chỉ căn cứ vào lời ghi chép lúc hành quân, không phải bản thân họ đến nơi, không thể hoàn toàn tin được. Hơn nữa, Lâm Ấp trước dựng nước ở huyện Tượng Lâm, đến giữa niên hiệu Nguyên Hòa nhà Đường, bị Trương Châu⁽¹⁾ đánh phá, bèn bỏ Lâm Ấp dời đến Chiêm Thành. Thế mà nay nhận định địa phận Bình Định là đất Tượng Lâm, e không đúng. Phạm cương vực xưa nay, bỏ đi, đặt ra không nhất định; hơn nữa, đất đai phương Nam lại do người phương Bắc ghi chép, nay cũng khó lòng khảo cứu. Nhưng tham khảo nhiều thuyết rồi đem địa điểm hiện nay để chứng minh, thì thấy rằng Tượng Lâm và Chiêm Thành, tên gọi trước sau tuy có khác nhau, nhưng cùng là một nước, cùng là trong số 5 thành thuộc quận Nhật Nam, tức là trong giới hạn tám chín trăm dặm về phía nam đèo Ngang và phía bắc đèo Cả. Lúc bắt đầu dựng nước thì họ chiếm cứ Tượng Lâm, rồi dần vươn ra phía bắc, kiêm tính cả 5 thành, phía nam giáp Chân Lạp, phía bắc giáp Hoan Châu, đều là địa phận của họ. Sau bị Trương Châu phá, họ bỏ phía bắc mà chuyển về nam; sau khi Trương Châu về bắc, họ lại ra chiếm cứ đất ấy. Cứ xem sau này họ đem các

(1) Trương Châu: Đô hộ Giao Châu đời Hiến Tông nhà Đường.

châu Ma Linh, Địa Ly và Ô Lý dâng cho nhà Lý nhà Trần, thì đủ biết trước khi họ bỏ những đất này chỉ là tạm bỏ mà thôi.

Đường thư nói: “Bỏ Lâm Ấp dời đến Chiêm Thành”, câu nói ấy không được rõ ràng lắm. Vả lại, căn cứ vào lời tiểu chú xưa nói: “Phạm Văn người Tây Quyển, vào Lâm Ấp”; lại nói: “Từ Chu Ngô đi về phía Nam 400 dặm mới đến Lâm Ấp”, thì rõ ràng các thành Lô Dung, Tỹ Ảnh, Chu Ngô và Tây Quyển đều ở phía bắc Tượng Lâm cả. Lô Dung, Chu Ngô, Tỹ Ảnh và Tây Quyển là các hạt Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên, Quảng Bình và Quảng Trị bây giờ, thì ngờ rằng các hạt Bình Định và Phú Yên bây giờ tức là đất Tượng Lâm xưa, không phải là không rõ ràng. Vậy ghi lại thuyết này để phòng khảo đến.

Cuối đời Hán, người huyện Tây Quyển là Khu Liên chiếm cứ Tượng Lâm gọi tên nước là Lâm Ấp. Đời Tuỳ, năm Đại Nghiệp thứ 1 (605) Lưu Phương dẹp được Lâm Ấp, lấy đất đặt làm Đãng Châu, sau đổi làm quận Tỹ Ảnh, lãnh 4 huyện (Tỹ Ảnh, Chu Ngô, Thọ Linh và Tây Quyển). Theo Tuỳ thư, năm Đại Nghiệp thứ 1, Lưu Chương dẹp Lâm Ấp, bèn lấy Châu Hoan đặt làm quận Nhật Nam, mà chia 5 thành thuộc Nhật Nam nhà Hán làm 3 châu là Đãng, Nông và Xung. Sau đổi làm 3 quận là Tỹ Ảnh, Hải Âm và Lâm Ấp, mỗi quận lãnh 4 huyện. Về 2 huyện

Thọ Linh và Tây Quyển xem *Quảng Bình tỉnh chí*, về 8 huyện xem *Quảng Nam tỉnh chí* và *Bình Định tỉnh chí*.

Cuối đời Tuỳ, lại mất vào Lâm Ấp. Đời Đường, năm Trinh Quán thứ 2 (628), phủ dụ Lâm Ấp lấy quận Tỳ Ảnh đặt 7 châu, lại đổi tên là châu Nam Ảnh, sau lại đổi làm Ảnh Châu, lãnh 3 huyện (Chu Ngô, Tỳ Ảnh và Do Văn), đặt lý sở ngụ ở phía nam Châu Hoan. Đời Chí Đức (756-757), đổi tên nước làm Chiêm Thành (gọi như vậy là vì chỗ đóng đô có đảo Chiêm Bất Lao), lại kiêm tính cả đất 5 thành của Nhật Nam, phía bắc giáp đất Hoan Châu, gọi là châu Ô và châu Lý.

Nước ta đời Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 14 (1306) lấy đất châu Ô và châu Lý đặt làm châu Thuận và châu Hoá (*Việt sử chép*: vua Trần Anh Tông gả con gái là Huyền Trân Công chúa cho chúa Chiêm Thành là Chế Mân, Chế Mân đem đất châu Ô và châu Lý dâng làm lễ cưới, nhà Trần đặt làm châu Thuận và châu Hoá. Châu Thuận nay là Quảng Trị, châu Hoá nay là Thừa Thiên và phủ Điện Bàn thuộc Quảng Nam). Cuối đời Trần, thuộc nhà Minh, đổi đặt phủ Thuận Hoá, đem châu Thuận và châu Hoá lệ vào (*Thiên hạ quận quốc lợi bình thư* chép rằng: nhà Minh, năm Vĩnh Lạc thứ 2 (1404), đặt 1 phủ, lãnh 2 châu: châu Thuận có 4 huyện là

Thạch Lan, Ba Lãng, Lợi Điền và An Nhân; châu Hoá có 7 huyện là Lợi Bông, Sĩ Vang, Sa Lệnh, Trà Kê, Tư Dung, Bồ Đài và Bồ Lãng. Năm thứ 17 hợp 2 huyện Lợi Bông và Tư Dung vào huyện Sĩ Vang, lại hợp 3 huyện Sa Lệnh, Bồ Đài và Bồ Lãng vào châu Hoá, còn 4 huyện châu Thuận thì đều hợp vào bản châu). Đầu đời Lê đổi làm lộ Thuận Hoá, thuộc đạo Hải Tây, đặt Tổng quản và Tri phủ ở lộ. Năm Quan Thuận thứ 10 (1469) đặt 3 ty (Đô ty, Thừa ty và Hiếu ty). Ở Thuận Hoá thừa tuyên lãnh 2 phủ Triệu Phong và Tân Bình (Phủ huyện chí trong *Thiên nam dư hạ tập* đời Lê Thánh Tông chép phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hóa thừa tuyên có 6 huyện là Kim Trà, Đan Điền, Hải Lãng, Võ Xương, Tư Vang và Điện Bàn, và 2 châu là Sa Bồi và Thuận Bình; phủ Tân Bình, xem *Quảng Bình tỉnh chí*).

Bản triều, Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế năm Mậu Ngọ thứ 1 Lê Chính Trị năm thứ 1 (1558) gây cơ nghiệp ở miền Nam có cả đất Thuận Hoá và Quảng Nam, bèn đặt dinh Ái Tử (tên xã, thuộc huyện Đăng Xương bây giờ). Sau đổi huyện Kim Trà làm huyện Hương Trà, huyện Đan Điền làm huyện Quảng Điền, huyện Tư Vang làm huyện Phú Vang, huyện Võ Xương làm huyện Đăng Xương, lại trích lấy huyện Điện Bàn thăng làm phủ lệ vào Quảng Nam. Năm Đinh Mão thứ 1 (1687), Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng

Đế dời đến Phú Xuân. Về sau Thế Tông Hiếu Võ Hoàng Đế vẫn theo và bắt đầu gọi là Đô thành. Năm Ất Mùi thứ 10 (1775) đời Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế, họ Trịnh đem quân xâm chiếm, gọi là xứ Thuận Hoá. Mùa Đông năm Bính Ngọ (1786), Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ đánh đuổi họ Trịnh về bắc, chiếm cứ đất này.

Mùa hạ năm Tân Dậu (1801), Thế Tổ Cao Hoàng Đế lấy lại Đô thành cũ, trích lấy 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong đặt làm dinh Quảng Đức, lại trích lấy 2 huyện Hải Lăng và Đăng Xương và 1 huyện Minh Linh thuộc phủ Quảng Bình đặt làm dinh Quảng Trị. Hai dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục, những Cống Man và Thuế Man ở đạo Cam Lộ đều lệ vào Quảng Trị. Năm Gia Long thứ 5 (1806) định làm dinh trực lệ (hai dinh Quảng Đức và Quảng Trị, đều bỏ hai chữ “trực lệ” lên đầu), lệ thẳng vào Kinh sư. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên, bỏ hai chữ “trực lệ”, còn phủ hạt thuộc dinh Quảng Trị thì gọi riêng là Triệu Phong. Năm thứ 4, đổi đặt các chức Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa, Kinh thành lãnh 6 huyện. Lại ở miền thượng du Quảng Trị đặt châu Hương Hoá, lệ vào đạo Cam Lộ. Năm thứ 8 đổi dinh Quảng Trị làm trấn Quảng Trị, cũng bỏ hai chữ “trực lệ”, đổi đặt

các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp; lại đặt 9 châu thuộc đạo Cam Lộ. Năm thứ 11, mới đặt chức Tri phủ Triệu Phong, kiêm lý huyện Minh Linh và thống hạt 2 huyện Đăng Xương và Hải Lăng. Năm thứ 13, chia tỉnh hạt gọi là tỉnh Quảng Trị, đặt 2 ty Bố Chánh và Án Sát, đặt Tuần phủ lãnh ty Bố Chánh (trước đặt Tổng đốc Bình Trị, Tuần phủ Quảng Trị lệ theo, sau đổi đặt Tuần phủ Trị Bình, tỉnh Quảng Bình đặt Bố Chánh và Án Sát, lệ theo Tuần phủ Trị Bình). Lại đổi đạo Cam Lộ làm phủ Cam Lộ, đặt Tri phủ, kiêm Lý châu Hướng Hoá và thống hạt 9 châu. Năm thứ 15, lại gọi làm Bắc Trục (gọi chung Quảng Trị và Quảng Bình), đổi châu Hướng Hoá làm huyện Hướng Hoá.

Năm thứ 16, phủ Thừa Thiên đặt thêm 3 huyện (Phong Điền, Hương Thủy và Phú Lộc). Năm thứ 17, Quảng Trị đặt thêm huyện Địa Linh, phủ Triệu Phong thì đổi kiêm lý huyện Đăng Xương và thống hạt 3 huyện là Địa Linh, Minh Linh và Hải Lăng. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), đổi huyện Hướng Hoá làm huyện Thành Hoá. Năm thứ 6, hợp tỉnh Quảng Trị vào phủ Thừa Thiên và đổi làm đạo Quảng Trị, văn thư và sổ sách đều buồm lên đầu chữ “Thừa Thiên phủ. Đặt một quản đạo (quan văn), bỏ 2 phủ Triệu Phong và Cam Lộ, 2 huyện Hải Lăng và Đăng Xương thì do đạo kiêm lý, Minh Linh, Thành Hoá

và 9 châu thuộc Cam Lộ đều do đạo thống hạt và lệ vào phủ Thừa Thiên. Phủ lãnh 1 đạo 11 huyện và 9 châu ky my.

HUYỆN HƯƠNG TRÀ:

Phụ quách (sát Kinh thành), cách Kinh thành 4 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 84 dặm, nam bắc cách nhau 32 dặm. Phía đông đến biển 25 dặm, phía tây đến khe nhỏ thuộc huyện Hương Thủy 59 dặm, phía nam đến sông Hương thuộc huyện Hương Thủy 5 dặm linh, phía bắc đến địa giới 2 huyện Phong Điền và Quảng Điền 27 dặm. Nguyên là đất quận Nhật Nam đời Hán, là châu Lý của Chiêm Thành. Đời Trần là châu Hoá, đặt 3 huyện là Sa Lặc, Bồ Đài và Bồ Lãng lệ vào, thời thuộc Minh, 3 huyện hợp cả vào châu Hoá. Đến đời Lê đổi làm huyện Kim Trà thuộc phủ Triệu Phong, đầu bản triều đổi tên hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi lệ phủ Thừa Thiên. Năm thứ 16, trích lấy đất 5 tổng huyện này cho thuộc vào 3 huyện Hương Thủy, Phú Lộc và Phong Điền. Nay lãnh 6 tổng 98 xã thôn phường ấp giáp.

HUYỆN PHÚ VANG:

Cách phủ 8 dặm về phía Đông Nam, đông tây cách nhau 25 dặm, nam bắc cách nhau 27 dặm. Phía đông đến biển 20 dặm, phía tây đến địa giới

huyện Hương Thủy 5 dặm, phía nam đến địa giới 2 huyện Hương Thủy và Phú Lộc 32 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hương Trà 5 dặm. Nguyên là đất quận Nhật Nam đời Hán, sau là châu Lý của Chiêm Thành. Đời Trần là 3 huyện Lợi Bồng, Tư Dung và Thế Vang, lệ vào châu Hoá, thời thuộc Minh, đổi huyện Thế Vang làm huyện Sĩ Vang và đem 2 huyện Lợi Bồng và Tư Dung hợp vào huyện Sĩ Vang. Đời Lê đổi làm huyện Tư Vang thuộc phủ Triệu Phong, đầu bản triều đổi tên hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 3, đổi lệ phủ Thừa Thiên; năm thứ 16, trích lấy đất 6 tổng huyện này đặt làm hai huyện Hương Thủy và Phú Lộc. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ Tri huyện, do huyện Hương Trà kiêm nhiếp. Nay lãnh 6 tổng, 90 xã thôn, phường Ấp Giáp. Lý sở và trường học trước ở xã Nam Phố, nay bỏ.

HUYỆN HƯƠNG THỦY⁽¹⁾

Ở cách phủ 19 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 30 dặm, nam bắc cách nhau 51 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Phú Lộc 16 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hương Trà 14 dặm, phía nam đến động núi huyện Hương Trà 37 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phú Vang 14 dặm. Nguyên là

(1) Sau trích đặt thêm huyện Thanh Thủy.

đất hai huyện Hương Trà và Phú Vang. Năm Minh Mệnh thứ 16, trích ra đặt huyện này, lãnh 5 tổng, 58 xã thôn phường ấp giáp.

HUYỆN PHÚ LỘC:

Ở cách phủ 51 dặm lệch về phía đông nam; đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 94 dặm. Phía đông đến biển 22 dặm, phía tây đến địa giới huyện Hương Thủy 15 dặm, phía nam giáp địa giới huyện Hòa Vang tỉnh Quảng Nam 72 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phú Vang 32 dặm. Nguyên là đất 2 huyện Hương Trà và Phú Vang, năm Minh Mệnh thứ 16 trích ra đặt huyện này. Năm Tự Đức thứ 4, bỏ Tri huyện, do Tri huyện Hương Thủy kiêm nhiếp. Lãnh 4 tổng gồm 87 xã, thôn, phường, ấp giáp. Lý sở huyện và trường học huyện trước ở xã Sư Lễ Đông, nay bỏ.

HUYỆN QUẢNG ĐIỀN:

Ở cách phủ 14 dặm về phía đông bắc, đông tây cách nhau 38 dặm, nam bắc cách nhau 26 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Hương Trà 13 dặm, phía tây đến địa giới huyện Phong Điền 26 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hương Trà chừng 1 dặm, phía bắc đến biển 25 dặm. Nguyên là đất quận Nhật Nam đời thuộc Hán, sau là châu Lý của Chiêm Thành. Đời Trần là huyện Trà Kệ thuộc

châu Hoá, thời thuộc Minh vẫn theo như thế. Đời Lê đổi làm huyện Đan Điền thuộc phủ Triệu Phong, đầu bản triều đổi tên hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi lệ phủ Thừa Thiên, năm thứ 16, trích lấy 2 tổng cho lệ vào huyện Phong Điền. Lãnh 5 tổng, gồm 58 xã thôn phường ấp giáp.

HUYỆN PHONG ĐIỀN:

Ở cách phủ 57 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 94 dặm, nam bắc cách nhau 25 dặm, phía đông đến biển, lại đến địa giới huyện Hải Lăng 20 dặm, phía tây đến động núi 74 dặm, phía nam đến địa giới 2 huyện Hương Trà và Quảng Điền 24 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Hải Lăng 1 dặm. Nguyên là đất 2 huyện Quảng Điền và Hương Trà, năm Minh Mệnh thứ 16 trích ra đặt huyện này. Năm Tự Đức thứ 4 bỏ Tri huyện do huyện Quảng Điền kiêm nhiếp. Lãnh 5 tổng, 40 xã thôn phường ấp giáp. Ly sở và trường học trước ở xã Ưu Diễm, nay bỏ.

Kính xét: năm Minh Mệnh thứ 15, phủ thần là bọn Lê Văn Quý và Vương Hữu Quang tâu xin đặt 6 huyện tùy theo hình thế sông núi và địa thế liền gần huyện nào thì phân phối lệ vào huyện ấy.

1 - Từ nguồn Tả Trạch trở xuống ven theo bờ phía bắc sông Hương, suốt đến cửa biển Thuận An. Theo biển trở về phía bắc đến xã Vĩnh Trị, ngang

qua đường kênh Tiên thành; theo bờ phía nam sông Phú Ốc, ngược đến địa phận xã Lại Bằng nguồn Sơn Bồ, đặt làm huyện Hương Trà, chia làm 6 tổng.

2 - Từ xã Vĩ Dã thượng ven bờ phía nam sông Hương xuống đến cửa biển Thuận An. Theo biển trở về phía nam đến hai ấp Lương Viện và Hà Úc, ngang qua bờ phía đông sông Hà Trữ, thông đến Lương Lộc và Văn Giang, ngược lên đến Diển Phái và Bình Lục giáp xã Vĩ Dã thượng, đặt làm huyện Phú Vang, chia làm 6 tổng.

3 - Từ giang phận Phú Lễ về bờ phía bắc sông Phú Ốc, thuận dòng đến kinh Kim Đôi, ngang qua Thành Công, Yên Lộc, ấp Đông ấp Tây Cương Giản và phá Tam Giang trở sang phía bắc liền với giáp Tây xã Thế Chí. Lại ngang qua Phú Lễ giáp Đường Long, chuyển về phía nam, đến các xã Lai Xá và Cổ Tháp, nguyên trước là huyện Quảng Điền, nay đổi làm huyện Phong Điền, chia làm 5 tổng.

4 - Từ Cổ Bi, phía dưới đến An Lỗ, ngang qua Hiền Lương và Sơn Tùng. Phía trên đến Đường Long, An Nông, Chính Lộc ngang qua sông đến giáp Tây xã Thế Chí. Trở ra ngoài giáp địa đầu Quảng Trị, trở vào trong theo một dải ven biển đến giáp Đông xã Thế Chí, giáp với ấp Tây Cương Giản, đặt làm huyện Quảng Trạch, chia làm 5 tổng.

5 - Từ nguồn Tả Trạch trở xuống, ven bờ phía nam sông Hương, đến con sông nhỏ cũ của xã Dương Xuân. Thông đến bờ phía tây sông Thần Phù, cho đến Phù Bài giáp địa phận các xã An Nông, Phúc Yên, Yên Cừ, Phú Xuân đặt làm huyện Phú Lộc, chia làm 4 tổng.

6 - Từ Thần Phù thông đến Hà Trữ, ngang qua Hà Trung, Phụng Chính. Phía bắc giáp với Lương Viện, Hà Úc và An Bằng ra thẳng đến biển, trở vào trong giáp với địa điểm đầu Quảng Nam, đặt làm huyện Tân Vang chia làm 4 tổng.

Vâng chỉ chuẩn định: Quảng Điền vẫn để tên huyện như cũ. Phú Lộc đổi làm Hương Thủy, Quảng Trạch đổi làm Phong Điền, Tân Vang đổi làm Phú Lộc.

ĐẠO QUẢNG TRI⁽¹⁾:

Ở cách phủ 89 dặm lệch về phía bắc. Đông tây cách nhau 166 dặm, nam bắc cách nhau 127 dặm. Phía đông đến biển, lại giáp địa giới huyện Phong Điền 29 dặm, phía tây đến bảo Trấn Lao ở địa giới chín châu 137 dặm, phía nam đến địa giới sách Ba Hí huyện Phong Điền 42 dặm, phía bắc đến địa giới tỉnh Quảng Bình 85 dặm. Nguyên là đất quận Nhật Nam đời Hán, sau là đất châu Ô và châu Ma Linh

(1) Năm Tự Đức thứ 29 lại đặt tỉnh Quảng Trị.

của Chiêm Thành. Đời Lý, lấy châu Ma Linh đổi đặt châu Minh Linh. Đời Trần lại lấy châu Ô đặt châu Thuận, và đặt 4 huyện là Thạch Lan, Ba lãng, Lợi Điều và An Nhân lệ vào châu Thuận. Thời thuộc Minh, hợp cả 4 huyện vào châu Thuận, lệ vào phủ Thuận Hoá. Đầu đời Lê, đem châu Minh Linh lệ vào phủ Tân Bình, còn châu Thuận thì đổi đặt thành 2 huyện là Võ Xương và Hải Lăng, lệ vào phủ Triệu Gia Long, trích lấy châu Minh Linh thuộc phủ Quảng Bình và 2 huyện Đặng Xương và Hải Lăng thuộc phủ Triệu Phong đặt dinh Quảng Trị. Năm Minh Mệnh thứ 8, đổi làm trấn; năm thứ 13, chia tỉnh hạt, gọi là tỉnh Quảng Trị. Năm Tự Đức thứ 6, hợp vào phủ Thừa Thiên, bỏ tỉnh, đặt làm đạo, đổi đặt 1 quản đạo, kiêm lý 2 huyện Hải Lăng và Đặng Xương, thống hạt 3 huyện Minh Linh, Địa Linh, Thành Hoá, và 9 châu người Thổ. Lãnh 5 huyện 9 châu.

HUYỆN ĐẶNG XƯƠNG⁽¹⁾

Ở cách đạo 30 dặm về phía tây bắc, đông tây cách nhau 43 dặm, nam bắc cách nhau 20 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Hải Lăng 39 dặm, phía tây

(1) Nay là huyện Triệu Phong.

đến địa giới 2 huyện Địa Linh và Thành Hoá 14 dặm, phía nam đến địa giới huyện Thành Hoá 9 dặm, phía bắc đến biển 11 dặm. Nguyên là đất quận Nhật Nam đời Hán, sau là đất châu Ô của Chiêm Thành. Đời Trần là châu Thuận, thời thuộc Minh lệ vào phủ Thuận Hoá. Đầu đời Lê là huyện Võ Xương thuộc phủ Triệu Phong, đầu bản triều đổi tên hiện nay. Năm Minh Mệnh thứ 11 đặt Tri phủ Triệu Phong, huyện này do phủ thống hạt. Năm thứ 17 đổi do phủ kiêm lý. Nguyên lãnh 5 tổng, 133 xã thôn phường giáp trang. Năm Tự Đức thứ 5, trích lấy 4 thôn phường cho thuộc huyện Thành Hoá. Năm thứ 7 bỏ phủ Triệu Phong, do đạo kiêm lý. Nay lãnh 5 tổng, 129 xã thôn phường giáp trang. Ly sở và trường học phủ Triệu Phong trước ở xã Ái Tử, nay bỏ.

HUYỆN HẢI LĂNG:

Cách đạo 17 dặm về phía đông nam, đông tây cách nhau 38 dặm, nam bắc cách nhau 70 dặm. Phía đông đến địa giới huyện Phong Điền 24 dặm, phía tây đến địa giới 2 huyện Đăng Xương và Thành Hoá 14 dặm, phía nam đến động núi 47 dặm, phía bắc đến biển 23 dặm. Nguyên là đất quận Nhật Nam thuộc đời Hán, sau là đất châu Ô của Chiêm Thành. Đời Trần thuộc châu Thuận, đầu đời Lê đặt tên hiện nay, do phủ Triệu Phong thống hạt. Nguyên lãnh 4 tổng 68 xã thôn, phường, ấp. Năm Tự Đức thứ 5, trích lấy

3 thôn phường cho thuộc huyện Thành Hoá. Năm thứ 6, bỏ Tri huyện, công việc huyện do phủ Triệu Phong kiêm lý. Nay lãnh 4 tổng 65 xã, thôn, phường, ấp. Lý sở và trường học trước ở xã Diên Sinh, nay bỏ.

HUYỆN MINH LINH⁽¹⁾

Cách đạo 55 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 36 dặm, nam bắc cách nhau 29 dặm. Phía đông đến biển 14 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thành Hoá 22 dặm, phía nam đến địa giới huyện Địa Linh 12 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Lệ Thủy thuộc Quảng Bình 17 dặm. Nguyên là đất quận Nhật Nam đời Hán, sau là đất châu Ma Linh của Chiêm Thành. Đời Lý đổi làm châu Minh Linh, thời thuộc Minh đổi làm châu Nam Linh. Đời Lê lại đổi làm huyện Minh Linh, thuộc phủ Tân Bình; đầu bản triều vẫn theo như thế. Đầu đời Gia Long chia đặt các dinh, bèn trích lấy huyện này cho lệ vào dinh Quảng Trị, vẫn buồm lên đầu chữ “Quảng Bình phủ”, đặt một Tả Tri huyện và một Hữu Tri huyện. Năm Minh Mệnh thứ 3, đổi lệ vào phủ Triệu Phong. Năm thứ 8 đổi Tả Hữu Tri huyện làm Tri huyện và Huyện thừa. Năm thứ 11, bỏ Tri

(1) Tên huyện này trước là Minh Linh, năm Ất Dậu (1885) đời Hàm Nghi vì húy chữ “minh” nên đổi gọi là Chiêu Linh. Năm Thành Thái thứ 1 (1889) lại húy chữ “Chiêu”, nên đổi làm Vĩnh Linh.

huyện và Huyện thừa, do phủ Triệu Phong kiêm lý. Năm thứ 17 đổi phủ kiêm lý huyện Đăng Xương, lại đặt Tri huyện. Nguyên lãnh 5 tổng 142 xã thôn phường trang giáp. Năm Minh Mệnh thứ 17, trích lấy 3 tổng đổi lệ vào huyện Địa Linh mới đặt, lại đặt thêm 2 tổng, cùng với 2 tổng cũ vẫn lệ vào huyện này. Nay lãnh 4 tổng 77 xã, thôn, phường, trang, giáp.

HUYỆN ĐỊA LINH⁽¹⁾:

Cách đạo 25 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 33 dặm. Phía đông đến biển 12 dặm, phía tây đến địa giới huyện Thành Hoá 25 dặm, phía nam đến địa giới huyện Đăng Xương 17 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Minh Linh 16 dặm. Nguyên là đất 2 huyện Đăng Xương và Minh Linh. Năm Minh Mệnh thứ 17, trích lấy đặt làm huyện, thuộc phủ Triệu Phong, lãnh 4 tổng, 112 xã, thôn, phường, giáp. Năm Tự Đức thứ 5 trích lấy 22 xã, thôn phường đổi lệ vào huyện Thành Hoá. Năm thứ 6 bỏ Tri huyện, do huyện Minh Linh kiêm nhiếp. Nay lãnh 4 tổng, 91 xã, thôn, phường, giáp. Ly sở và trường học trước ở địa phận xã Kim Châu, nay bỏ.

(1) Đời Đồng Khánh đổi làm huyện Gio Linh.

HUYỆN THÀNH HOÁ⁽¹⁾

Cách đạo 30 dặm về phía tây nam, đông tây cách nhau 138 dặm, nam bắc cách nhau 229 dặm. Phía đông đến địa giới 2 huyện Hải Lăng và Đăng Xương 20 dặm, phía tây đến địa giới châu Na Bôn 118 dặm, phía nam đến địa giới Châu Thượng Kế 210 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Địa Linh 19 dặm. Nguyên là đất Ai Lao, từ đời Lê về trước gọi là nguồn Cam Lộ, có 2 châu là Sa Bôi và Thuận Bình. Châu Sa Bôi có 11 trang 60 sách, châu Thuận Bình có 19 sách 10 động. Đời Hồng Đức có lệ cống thổ sản, sau Thuận Bình đổi tên là Tĩnh Yên. Đầu bản triều vẫn theo như thế, cũng là cống man, các bộ lạc thì gọi là châu hoặc tổng, châu thì có sách Man, tổng thì có sách Nguồn. Đầu đời Gia Long là đạo Cam Lộ, đặt 1 Quản đạo và 1 Hiệp thủ, thuộc viên thì đặt 1 Cai hợp, 1 Thủ hợp và 12 lệnh, sử; người làm việc ở châu gọi là Châu quan, làm việc ở tổng gọi là Tổng quan.

Những cống man và thuế man danh hiệu có thể khảo được là: đạo Mường Vang, châu Sa Bôi; 2 mường Na Bôn (Tchepone) và Thượng Kế (Mường Nong), châu Tĩnh Yên; 3 mường Tá Bang (Pha Bang), Xương Thịnh (Xiêng Hem) và Tâm Bôn (Mường Phong); 8

(1) Sau là huyện Cam Lộ.

sách Ba Lan (Pha Lan), Mường Bồng (Nam Nan), Làng Thìn (Mường Phin), Làng Tổng, Làng Liên, Làng Tán, Lá Mít, A Di; 4 nguồn Viên Kiệu, Tầm Linh, Ô Giang, Cổ Lâm; 6 tộc Làng Hạ, Tầm La, Làng Khống, Kỳ Tháp, Hương Bàn, Làng Lục. Phạm cống man gọi là châu Mường, thuế man gọi là châu Bàn. Năm Minh Mệnh thứ 3, mới lấy đất sách Viên Kiệu, Tầm Linh, Làng Tổng và Làng Liên đặt làm châu Hương Hoá, có một Tri châu, dùng Lưu quan⁽¹⁾ sung bổ và lệ vào đạo Cam lộ.

Năm thứ 8, sa trưởng các châu dâng sổ đình điền và xin cho đứng vào hàng châu huyện, bèn đem một đạo Mường Vang, 7 châu Na Bôn, Thượng Kế, Tá Bang, Xương Thịnh, Tầm Bôn, Ba Lan, Mường Bồng và 1 sách Làng Thìn, cả thảy 9 cống man, đổi làm 9 châu, còn 4 nguồn, 5 sách và 6 tộc thuế man thì đổi làm 15 tổng, đều thuộc châu Hương Hoá. Các đầu mục tổng trưởng đều trao cho chức Cai tổng, 15 tổng sau hợp lại làm 9 tổng. Sản vật cống và thuế do đạo Cam Lộ thu nộp. Năm thứ 12 đổi đạo Cam Lộ làm phủ Cam Lộ, đặt một Tri phủ kiêm lý châu Hương Hoá và thống hạt 9 châu. Năm thứ 15, đổi châu Hương Hoá làm huyện Thành Hoá. Năm Tự Đức thứ 3, đổi làm huyện Thành Hóa. Năm thứ

(1) Chức quan do Triều đình bổ đến, không phải thổ quan.

5, trích lấy đất 3 huyện Địa Linh, Đăng Xương và Hải Lăng, gồm 32 xã thôn đặt một tổng Cam Đường (sau đổi là Cam Vũ), bỏ vào huyện hạt. Năm thứ 6, bỏ phủ Cam Lộ, đặt Tri huyện Thành Hoá. Lãnh 10 tổng, 99 xã, thôn, phường, ấp.

CHÍN CHÂU KY MY⁽¹⁾

CHÂU MƯỜNG VANG:

Cách huyện Thành Hoá ở ngay đường về phía tây. Hạt châu giáp các địa giới Na Bôn, Tâm Bôn, phủ Lạc Biên và nguồn An Đại, xưa là đất Ai Lao. Tiên tổ tên là Sa Hôn, là con của Man trưởng Nam Nội Ổi Nô (Nam Nội Ổi Nô nguyên thuộc đất Ai Lao). Man trưởng Ổi Nô sinh được 4 con, con trưởng Long Uất, con thứ Sa Hôn, con thứ nữa Sa Phô, con thứ nữa Phì Xương. Khi Man trưởng Ổi Nô chết, anh em Long Uất đưa tang ra ngoài, lúc ấy, chồng người cô (không rõ tên) ở nhà, chiếm cứ lấy sách tự lập làm Man trưởng, khi anh em Long Uất trở về, hắt đóng cửa không cho vào. Bọn Long Uất phải đem nhau chạy đến Mường Vang, dân man nhiều người đi theo, bèn đánh đuổi Tù trưởng Mường Vang và chiếm lấy đất. Họ giao hẹn với nhau cầu đảo vị thần núi Pha Huân để bói xem trong bốn anh em người

(1) Ky My nghĩa là ràng buộc một cách lỏng lẻo.

nào được ở đất này. Chỉ một Sa Hôn bói được điềm tốt. Long Uất bèn đi Na Bôn, Sa Khô đi Tầm Bôn và Phì Xương đi Thượng Kế. Mấy anh em đều là tay hùng trưởng, đến đâu là chiếm lấy đất, đều làm trưởng một châu.

Riêng Mường Vang, thì từ Sa Hôn truyền đến Sa Linh gồm 15 đời, nguyên trước là cống man. Năm Minh Mệnh thứ 8, mới liệt vào hàng châu huyện, triều đình trao cho Sa Linh chức Thổ tri châu, cho họ là Lâm nối đời ở đất Phủ Cố, ruộng đất có 152 xứ, dân số có hơn 2.000 người. Họ khai hoang trồng cây cấy lúa, thổ nghi hợp lúa nếp, lúa tẻ và dâu tằm, nên thu được nhiều lợi. Năm Minh Mệnh thứ 12 định lệ mỗi năm nộp thuế bằng bạc mỗi người 2 đồng cân, lại định 3 năm một lần vào châu (8 châu khác cũng thế). Sau nhân dân xiêu tán hiện chỉ còn 47 người.

CHÂU NA BÔN⁽¹⁾:

Cách huyện 5 ngày đường về phía tây và ở về phía bắc châu Làng Thìn. Hạt châu giáp các địa giới Ai Lao, Xương Thịnh, Thượng Kế và Mường Vang, rộng ngang với đất châu Mường Vang. Nguyên thuộc đất châu Sa Bôi, tiên tổ là Long Uất, con cả của Man trưởng Ồi Nô, mở mang từ đời Long Uất, truyền

(1) Tức Sê Pôn.

đến Sa Chế gồm 15 đời, nối đời nộp cống, nguyên gọi là Cha Bôn, năm Minh Mệnh thứ 4 đổi tên hiện nay. Năm thứ 8, liệt vào hàng châu huyện, đổi cho Sa Chế làm Thổ tri châu, cho họ là Thạch, đời đời ở bờ sông Na Bôn, ruộng đất có 140 xứ, dân số có hơn 2.000 người, sau bị xiêu tán, số đình sút kém, hiện chỉ còn 341 người.

CHÂU THƯỢNG KẾ⁽¹⁾:

Cách huyện 7 ngày đường về phía tây nam và ở phía nam Mường Vang. Hạt châu giáp các địa giới Na Bôn, Làng Thuận và Mường Mẩn. Nguyên trước thuộc châu Sa Bôi, tiên tổ là Phì Xương, con út của Man trưởng Ối Nô. Từ Phì Xương truyền đến Sa Phủ gồm 12 đời, trước vẫn là cồng man. Năm Minh Mệnh thứ 8, mới liệt vào hàng châu huyện, đổi cho Sa Phủ làm Thổ tri châu, cho họ là Khuu, nối đời ở sông La Nộn. Đất ở chân núi cao ráo, ruộng đất có 140 xứ, dân số có 1.500 người, sau xiêu tán dần, hiện chỉ còn 260 người.

CHÂU TÂM BỒN⁽²⁾:

Cách huyện 10 ngày đường ở lệch về phía tây bắc và ở phía bắc châu Ba Lan. Hạt châu giáp các

(1) Tức Mường Nong.

(2) Tức Mường Phong.

địa giới sông Khung, Ba Xắc, Ba Lan và Mường Vang rộng ngang với đất châu Mường Vang, nguyên thuộc châu Tĩnh An, tiên tổ là Sa Khô, con thứ của Man trưởng Ồi Nôi. Từ khi Sa Khô mở mang đất này, ngày thêm rộng lớn, kiêm tính được đất 4 châu Ba Lan, Mường Bồng, Tá Bạng và Xương Thịnh. Sai con cả là Pha Nô Khâm Mang ở Mường Bồng, con thứ là Pha Nha Cứ Hùm ở Xương Thịnh, con thứ nữa là Sa Khâm ở Tá Bạng, lại con thứ nữa là Sa Kiệu ở Ba Lan, còn Sa Khô thì tự ở Tâm Bồn.

Sau khi Sa Khô chết, người cháu ngoại là Sa Khẩu thừa kế, truyền đến Sa Nội, gồm 14 đời. Nguyên trước tên là Tâm Bồn, năm Minh Mệnh thứ 4, đổi tên hiện nay, vẫn liệt vào hàng cống man. Năm thứ 8 mới liệt vào hàng châu huyện, đổi cho Sa Nội làm Thổ tri châu, cho họ là Hương, nối đời ở bờ sông Tâm Bồn. Địa thế bằng phẳng, không có núi rừng, ruộng đất có 43 xứ, dân số có 1.100 người, thổ sản rất nhiều, muối, cau, voi, ngựa, trâu, bò, cá sấu, cá quả. Sau nhân dân xiêu tán, chưa hồi phục hết.

CHÂU MƯỜNG BỒNG⁽¹⁾

Cách huyện 12 ngày đường, ở lệch về phía tây nam và ở phía nam châu Tâm Bồn. Hạt châu giáp

(1) Tức Nam Nan.

các địa giới sông Khung, Ba Lan, Tầm Bôn và Na Bôn, rộng ngang với châu Tầm Bôn, nguyên trước thuộc châu Tĩnh An. Tiên tổ là Pha Nô Khâm Mang, con cả của Sa Khô. Từ Khâm Mang truyền đến Sa Uân, gồm 8 đời. Trước là cống man, cùng Tầm Bôn chung một sổ sách. Năm Minh Mệnh thứ 8 mới liệt vào hàng châu huyện đứng riêng làm 2 châu, đổi cho Sa Uân làm Thổ tri châu, cho họ là Cốc, nối đời ở đất Nộn Khu. Địa thế bằng phẳng, không có núi rừng, ruộng đất có 40 xứ, thổ sản có nhiều muối, cau, lúa nếp, trâu, bò, phần dân số có 440 người, ít lâu sau tiêu tán, không được như trước.

CHÂU BA LAN⁽¹⁾:

Cách huyện 15 ngày đường, ở về phía tây nam. Hạt châu gần sông Khung và giáp địa giới nước Xiêm La, lại giáp các địa giới Tầm Bôn, Mường Bồng, Na Bôn, Mường Vang. Nguyên thuộc châu Tĩnh An, tiên tổ là Sa Kiệu, con thứ tư của Sa Khô. Từ Sa Kiệu truyền đến Sa Ngân gồm 7 đời. Trước đây là cống man, cùng Tầm Bôn chung sổ sách. Năm Minh Mệnh thứ 8, mới liệt vào hàng châu huyện, đổi cho Sa Ngân làm Thổ tri châu, cho họ là Đồng, nối đời ở bờ sông Trình Thôi. Địa thế bằng phẳng, không có núi rừng, ruộng đất có 43 xứ; thổ

(1) Tức Pha Lan.

sản cũng như Tầm Bôn, dân số có hơn 1.000 người, sau xiêu tán, chưa hồi phục hết.

CHÂU TÁ BANG⁽¹⁾:

Cách huyện 6 ngày đường ở về phía tây châu Na Bôn. Hạt châu giáp các địa giới Mường Vang, Xương Thịnh, Làng Liên và Ô Giang. Nguyên trước thuộc châu Tĩnh An. Tiên tổ là Sa Khâm, con thứ ba của Sa Khô. Từ Sa Khâm truyền đến Sa Chiêu gồm 7 đời. Tên châu nguyên trước là Phá Bạng, năm Minh Mệnh thứ 4 đổi tên hiện nay. Năm thứ 8, mới liệt vào hàng châu huyện, đổi cho Sa Chiêu làm Thổ tri châu, cho họ là Lĩnh, nối đời ở bờ sông Tá Bang. Địa thế ở chân núi cao ráo, ruộng đất có 12 xứ, dân số có hơn 300 người, sau xiêu tán dần, hiện chỉ còn 39 người.

CHÂU XƯƠNG THỊNH⁽²⁾:

Cách huyện 7 ngày đường về phía tây nam và ở phía tây châu Tá Bang. Hạt châu giáp các địa giới Mường Vang, Na Bôn, Tá Bang và Làng Liên, nguyên thuộc châu Tĩnh An. Tiên tổ là Pha Nha Cứ Hùm, con thứ hai của Sa Khô, từ Pha Nha Cứ Hùm truyền đến Sa Khả gồm 7 đời. Tên châu nguyên là Xương

(1) Tức Pha Bang.

(2) Tức Xiêng Hem.

Cụm, năm Minh Mệnh thứ 4 đổi tên hiện nay. Năm thứ 8, liệt vào hàng châu huyện, đổi cho Sa Khả làm Thổ tri châu, cho họ là Sơn, nối đời ở bờ sông Xà Mâu. Địa thế khô rần và ít màu, ruộng đất có 10 xứ, dân số có hơn 200 người, sau xiêu tán, hiện mới hồi phục được 21 người.

CHÂU LÀNG THÌN⁽¹⁾:

Cách huyện 8 ngày đường về phía tây, ở phía đông châu Thượng Kế, nguyên thuộc châu Tĩnh Yên. Tiên tổ là Pha Nha Phó, con thứ cứ Long Uất. Trước kia anh em Pha Nha Phó tranh nhau, Phó bèn cùng những người theo mình lánh đến ở địa phận châu Ba Lan. Châu trưởng cho ở đất Na Doan, Phó bèn dựng nhà ở đấy, còn thổ mục và man đình đi theo thì ở đất khe Xà Cơ thuộc Na Bôn để phục dịch Phó, chỗ ở của họ cách Na Doan nửa ngày đường. Từ Pha Nha Phó truyền đến Sa Đôn gồm 6 đời. Đất này nguyên trước là một sách, năm Minh Mệnh thứ 4 thăng làm châu. Năm thứ 8, liệt vào hàng châu huyện, đổi cho Sa Đôn làm Thổ tri châu, cho họ là Thiết. Trước không có phần đất, chỗ đất ở nhờ có 6 xứ ruộng, số dân trước có hơn 200 người, hiện còn 78 người.

(1) Tức Mường Phin.

Xét: năm Minh Mệnh thứ 8, số dân đinh của 9 châu là 10.733 người, ruộng 922 xứ, từ khi liệt vào biên hộ, thường bị tiêu tán, hiện số đinh chỉ còn 186 người, số ruộng 612 xứ.

HÌNH THẾ

Phía đông giáp biển lại có các phá, phía tây dựa núi, núi rừng chập chùng. Phá Tam Giang ở phía bắc, phá Hà Trung ở phía đông, các núi nguồn Tả Trạch vòng quanh ở phía nam, các núi nguồn Hữu Trạch giăng dài ở phía hữu. Núi sông bao quanh, ruộng nương màu mỡ, vừa giáp biển, vừa gần núi, nên cá tôm, gỏi lạt, không sao dùng hết, thật là kho tàng của trời. Núi cao thì có Thương Sơn, Ngự Bình, Ngọc Trản, Ứng Đồi, Hải Vân và Tá Linh. Sông lớn thì có Hương Giang, Phú Ốc, Lương Điền, Thạch Hãn, Lợi Nông, Vĩnh Định (xem phần “Sơn Xuyên”). Nơi hiểm yếu, thì có thành Trấn Hải, cửa Hải Sơn, Cửa Hải Vân là Thiên hạ đệ nhất hùng quan, bảo Hưng Bình, bảo Du Mộc, khống chế mặt đông nam, bảo Cam Lộ, bảo Trấn Lao ngăn chặn mặt tây bắc. Cửa biển Thuận An thuyền ghe tấp nập, giao thông với các xứ, các nguồn. Tả hữu, ngàn khe liên tiếp, khống chế các rợ Man. Chỗ bằng chỗ hiểm xen nhau, thủy thổ lại lành, rất tiện cho bốn phương tụ họp. Địa điểm xây dựng đô thành từ xưa không đâu hơn chỗ này.

KHÍ HẬU

Bốn mùa thường ấm, đầu mùa xuân đào đã trở hoa, tháng giêng tháng 2 khí trời hòa ấm, cau bắt đầu ấp bẹ, tục gọi là “gió cau chữa”. Tháng 3 khí trời nóng dần, thỉnh thoảng có gió mạnh từ phương nam đến, tục gọi “bão nam”, người đi sông nước cần phải đề phòng. Tháng 4 tiết tiểu mãn, thỉnh thoảng cũng có lụt. Tháng 5, tháng 6 và tháng 7 gió nam thổi mạnh, trước ngày 7 tháng 7 có mưa tục gọi là “mưa rửa xe”. Tháng 8, tháng 9 khí trời mát dần, thường có mưa lũ, lại thỉnh thoảng có gió đông vài ba ngày mới tắt, tục gọi là “gió từ bến”. Tháng 10 trong những ngày mùng 3, 13 và 23 thường bị lụt, ngạn ngữ có câu: “Ông tha mà bà chẳng tha, làm cho cái lụt ngày 3 tháng 10”. Lụt rút mà có mưa, gọi là “mưa rửa bùn”; mùa đông mưa nhỏ sắc nước tối gọi là “mưa tro”. Trong một năm, nửa mùa thu sang mùa đông thường mưa nhiều, nửa mùa xuân về sau thường nắng nhiều. Từ tháng trọng đông (tháng 11) trở về sau, khí rét nhưng không giá buốt, cây cối không rụng lá, cuối năm khí trời đã ấm, tháng 12 sấm bắt đầu dậy. Một năm có hai vụ lúa, tháng 10 cấy, tháng 3 gặt là vụ hạ, tháng 5 cấy tháng 8 gặt là vụ thu. Tháng 7 và 8, nếu lụt sớm thì hỏng lúa cho nên vụ thu hằng năm dân gian có câu “đánh bạc với trời”, ý nói đầu có cấy mà chưa chắc

được ăn. Địa thế 9 châu phần nhiều rừng núi, mỗi năm chỉ cấy một mùa. Thời tiết nói trên thực quan hệ với việc làm ruộng. Kính xét khoảng đời Minh Mệnh, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế có ngự chế 11 bài nông ngạn, xin chép ra đây, để suy nghiệm về việc làm nông.

1 - *Đệ niên trừ tịch bán*

Khả nghiệm ngư dữ nông:

Thiên hình, địa thượng ám.

Điền gia hạ vụ phong.

Địa quang, thiên thượng ám.

Chỉ hữu lợi ngư ông.

Lưỡng giả nan kiêm cố,

Nguyện thành quyển mẫu công.

(Hàng năm, nửa đêm trừ tịch

Thường nghiệm việc cá, việc nông:

Trời sáng, mặt đất tối.

Nhà nông vụ hạ được.

Đất sáng trên trời tối.

Chỉ có lợi ông chài.

Hai đằng khó vẹn cả

Xin ruộng tốt là hơn).

Tục dân ở Kinh, giờ tí đêm trừ tịch, hễ thấy sắc trời sáng, sắc đất tối, thì năm ấy được mùa lúa, nếu thấy sắc đất sáng sắc trời tối thì chỉ lợi cho nghề chài lưới mà thôi.

2 - *Nguyên đán tình minh hảo.*

Nông công thập bội thu,

Nhược phùng âm vũ lãnh.

Duy khủng tổn tây trừ.

(Năm mới trời trong sáng,

Lúa ruộng thu gấp mười,

Nếu gặp mưa dầm, lạnh,

Chỉ sợ hại mùa màng).

Tương truyền ngày mồng một đầu năm, tạnh ráo, có gió đông bắc thì năm ấy được mùa to, nếu gió tây bắc giá rét, thì vụ hạ sẽ kém.

3 - *Hạ thiên mang hiện⁽¹⁾nhật,*

Đông chấn yếu thanh trùng.

Hậu tiên nhật hữu vũ,

Thị tuế bốc phong đặng.

(Tiết mang chủng mùa hè,

Phương đông trời trong sáng.

Mưa sau trước một ngày,

Mùa năm ấy phong đặng).

Tiết mang hiện, trống canh năm lúc mặt trời bắt đầu mọc, phương đông cần phải sáng sủa không

(1) Mang hiện: chính chữ Hán là mang chủng, vì nhà Nguyễn kiêng chữ “chủng” là tên húy vua Gia Long, nên đổi ra “hiện” hoặc “thực”. Tiết mang chủng nhằm ngày 6 hoặc ngày 7 tháng 6 dương lịch, vào tiết tháng 5 âm lịch.

có mây, sao Mão tỏ tường có thể đếm từng ngôi một, kịp khi bưng sáng, gặp trời mưa hoặc trước tiết mang hiện 1, 2 ngày hoặc sau 1, 2 ngày, thì năm ấy được mùa. Chữ “mang hiện” sau đổi làm “mang thực”.

4 - *Tuế phùng chính nhị đại,
Hoa quả thực hàng hàng,
Nhược phùng ngũ lục đại,
Thu vụ cốc nương nương.*
(Năm nào giêng hai đủ,
Hoa quả sai chất chồng,
Tháng năm, tháng sáu đủ,
Vụ thu lúa đầy đồng).

Lại hằng năm, hễ tháng giêng, tháng hai đủ, thì mùa hè mọi thứ khoai, đậu, dưa rau đều tốt. Nếu tháng 5, tháng 6 đủ thì vụ thu lúa sẽ được mùa.

5 - *Trọng hạ Mão tinh xuất,
Khả nghiệm thủy tinh minh?
Nhất tinh, nhị tinh lãng.
Tiên hạ giá giả thành.
Tam tinh, tứ tinh nhuận,
Trung hạ giá giả vinh,
Ngũ, lục, thất tinh diệu,
Hậu hạ giá giả hanh.*
(Tháng năm, sao Mão mọc,

Nghiệm xem sáng ngôi nào?
Ngôi nhất, ngôi nhì sáng.
Cấy trước sẽ được mùa
Ngôi ba, ngôi bốn sáng.
Cấy giữa lúa tốt tươi
Ngôi năm, sáu bảy sáng
Cấy muộn mới tốt lành).

Tháng năm, lúc sao Mão mọc, nếu thấy ngôi thứ nhất và thứ nhì ở phía trên chòm sao sáng tỏ, thì ruộng cấy sớm sẽ được mùa. Nếu thấy ngôi thứ ba và thứ tư ở giữa chòm sao sáng tỏ thì ruộng cấy không sớm không muộn sẽ được mùa, nếu thấy 3 ngôi sao thứ năm, sáu và bảy sáng tỏ thì ruộng cấy muộn lại được mùa.

6 - *Tứ nguyệt đường lang đa.
Thị tuế bất nghi hòa.
Cánh khủng đại phong thậm.
Dương trần tẩu thạch sa.
(Tháng tư lăm châu chấu
Năm này lúa không tốt.
Lại e có gió bão,
Sỏi cát bay mù trời).*

Nếu nhiều châu chấu sẽ làm hại lúa, lại phải đề phòng sẽ có bão.

7 - *Duẩn sinh trúc tùng ngoại,
Đầu hương trúc tùng trung,*

*Chiêm bất nghi hòa cốc.
Tu phòng hữu đại phong.
(Măng mọc ngoài bụi tre.
Đầu chui vào trong bụi.
Chắc không lợi mùa màng.
Nên phòng có gió bão).*

Mùa hè tre mọc măng, nếu thấy đầu măng nhọn mà hướng vào trong bụi, thì năm ấy lúa không lợi, mà lại có nhiều gió to.

8 - *Đoan ngọ nhật đắc vũ,
Nông phố tịnh vân nghi.
Ngọc lạp thuỳ mật mật
Kim quả quải luy luy.
(Mưa giữa ngày Đoan ngọ,
Ruộng vườn được cả hai.
Lúa ngọc chín chít ruộng,
Dưa vàng nặng trĩu vàng).*

Ngày mồng 5 tháng 5, nếu có mưa, thì lúa vụ mùa sẽ bội thu, mà rau dưa cũng được mùa.

9 - *Quý hạ vũ nan đắc
Đắc xưng long huyết trân.
Thảng phùng cam trạch phổ,
Thị tuế năm phong chân.
(Tháng sáu mưa rất hiếm
Mưa được gọi máu rồng.*

Nếu được mưa thỏa thích,
Năm ấy lợi nhà nông).

Ở Kinh về tháng 6, khó được mưa, nếu được mưa, thì người ta cho là máu rồng, ý nói giọt nước rất quý, nếu năm nào trong tháng này mưa nhiều, thì ruộng lúa có hy vọng bội thu.

10 - *Hà niên long nhân thịnh,
Thị tuế đạo lương phong.
Tứ cảnh hoan ngu nhất,
Tam nông khánh hỉ đồng.*
(Năm nào nhân sai quả,
Năm ấy được gạo kê.
Bốn cõi đều vui vẻ
Nhà nông được hả hê).

Năm nào nhân sai quả, thì năm ấy các giống lúa đều được mùa.

11 - *Đông quý xuân sơ hậu,
Xuân lôi dĩ phát thanh.
Nhược phùng du tị, ngộ⁽¹⁾,
Thị tuế miễn hô canh⁽²⁾.*
(Cuối đông đầu xuân tiết.
Âm âm sấm đã vang.

(1) Tị, ngộ: lúc gần trưa, vào quãng 11, 12 giờ.

(2) Hô canh: ẩn ngữ dùng trong quân để chỉ bị đói phải đi xin lương, điển trong *Tả truyện*.

Nếu qua giờ tị, ngọ.
Năm ấy tốt mùa màng).

Phương nam khí hậu ấm, mùa đông có sấm là thường, nhưng về tháng chạp, nếu sấm dậy quá khỏi giờ tị, giờ ngọ thì năm ấy sẽ được mùa. Theo truyền thuyết nghe sấm mới vào lúc sáng dậy bụng còn đói, thì năm ấy sẽ đói, nếu nghe sấm mới lúc gần nửa ngày bụng ăn no, thì năm ấy sẽ được no nê.

PHONG TỤC

Đất đứng đầu về mọi cái tốt, phong khí ngày một mở mang, quê kệch biến thành văn minh, đoàn tụ gây nên thân mật. Nhân dân đông đúc, tập tục thuần hậu, sĩ phu chăm học hành, dân thứ siêng cấy, dệt, kỹ nghệ tinh khéo, văn vật sáng tươi. Việc cưới, việc tang phỏng theo *Chu Văn Công gia lễ*. Tiết Nguyên đán, trai gái đều ăn mặc đẹp, trước hết đến bái yết từ đường, sau mừng tuổi người gia trưởng. Trong ba ngày tết, bạn bè đi lại chúc mừng lẫn nhau. Tiết Đoan ngọ, dùng bánh ú và dưa hấu cúng tổ tiên, dùng cây ngải tết thành hình con hổ treo ở cửa nhà, hái lá làm chè, gọi là “mùng năm”. Tháng 7, đốt đồ mã cúng tổ tiên; ngày Trừ tịch trồng nêu treo đèn đốt pháo, ngày mồng 7 tháng giêng hạ nêu. Làng nào cũng có đình, tế lễ vào mùa xuân mùa thu. Ngày

rằm các tháng giêng, tháng bảy và tháng mười gọi là “tam nguyên”⁽¹⁾ các nhà đều cúng tổ tiên. Phong tục cũng gần giống thời cổ.

Đạo Quảng Trị, những nơi ven núi, đất phần nhiều cứng rắn, những nơi gần biển đất lẫn phù sa. Tập tục tần tiện, ít xa hoa. Phong tục lễ tiết, nhà sĩ phu cũng gần giống như Thừa Thiên, duy bọn cường hào phần nhiều võ đoán ở làng xóm, hay điêu toa, kiện cáo. Dân thứ thì chần tằm, dẹt củi, siêng năng nghề nghiệp, không ưa trí xảo. Đầu mùa xuân mới thầy cầu đảo, gọi là cúng thần thổ địa. Giữa năm họp cả xã tế thần, tất phải tế cả vị tổ khai canh không quên gốc rễ, cũng là phong tục thuần hậu vậy. Còn như người thổ ở 9 châu, tập tục chất phác quê mùa, tính tình thuần hậu, cũng dễ cai trị.

THÀNH TRỊ

LÝ SỞ PHỦ THỪA THIÊN: (Xem phần Kinh sư).

THÀNH ĐẠO QUẢNG TRỊ:

Chu vi 481 trượng 6 thước, cao 1 trượng linh, bề dày 3 trượng (?), mở 4 cửa, hào rộng 4 trượng 6 thước, sâu 8 thước. Đầu đời Gia Long, thành ở địa phận phường Tiên Kiên huyện Đăng Xương. Năm

(1) Tam nguyên: tức thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên.

thứ 8 dời đắp ở địa phận xã Thạch Hãn huyện Hải Lăng. Năm Minh Mệnh thứ 4, đắp bằng đất, năm thứ 8, xây bằng gạch. Năm Tự Đức thứ 6 bỏ tỉnh Quảng Trị, để làm thành của đạo.

LÝ SỞ HUYỆN HƯƠNG TRÀ:

Trước ở xã An Hòa, dựng năm Gia Long thứ 6, nay dời đến xã Bao Vinh.

LÝ SỞ HUYỆN THANH THỦY:

Ở xã Thần Phù, dựng năm Minh Mệnh thứ 16.

LÝ SỞ HUYỆN QUẢNG ĐIỀN:

Ở địa phận xã Hạ Lang, đầu đời Gia Long ở xã Phú Ốc, Hương Trà. Năm Minh Mệnh thứ 16 dời đến xã Bác Vọng, năm Tự Đức thứ 4, dời đến chỗ hiện nay.

LÝ SỞ HUYỆN MINH LINH:

Ở xã Đan Duệ, đầu đời Gia Long, ở xã Liêm Công, sau dời đến xã Xuân Hòa. Năm Minh Mệnh thứ 11, do phủ Triệu Phong kiêm lý. Năm thứ 17 dời phủ lý Triệu Phong đến huyện Đăng Xương, lại để chỗ này làm lý sở của huyện.

THÀNH HUYỆN THÀNH HOÁ:

Chu vi 138 trượng linh, cao 6 thước 5 tấc, dày 1 trượng 5 tấc, mở 3 cửa, hào rộng 1 trượng, sâu 5

thước. Năm Minh Mệnh thứ 11 đắp lũy đất, gọi là thành Vĩnh Ninh. Năm thứ 12 đổi thành phủ Cam Lộ. Năm Thiệu Trị thứ 3, ba cửa thành xây bằng gạch và đá. Năm Tự Đức thứ 6, bỏ phủ Cam Lộ, đổi thành làm bảo, bổ viên Quản cơ Định Man giữ bảo, cùng viên Tri huyện Thành Hoá đóng giữ.

TRƯỜNG HỌC

QUỐC TỬ GIÁM: (Xem phần *Kinh sư*).

TRƯỜNG HỌC HUYỆN HƯƠNG TRÀ:

Trước ở xã An Hòa về phía tây lý sở huyện, dựng năm Minh Mệnh thứ 4, nay dời đến xã Thế Lại thượng.

TRƯỜNG HỌC HUYỆN HƯƠNG THỦY:

Ở xã Thần Phù về phía bắc lý sở huyện, dựng năm Minh Mệnh thứ 16.

TRƯỜNG HỌC HUYỆN QUẢNG ĐIỀN:

Ở xã Hạ Lang về phía đông lý sở huyện, dựng năm Tự Đức thứ 4.

TRƯỜNG HỌC ĐẠO QUẢNG TRỊ:

Trước ở xã Thạch Hãn thuộc huyện Hải Lăng sát liền phía tây thành của đạo, bổ một viên Đốc học. Sau bỏ, bổ một viên Giáo thụ sung vào, đóng ở công sảnh

cũ của Án sát sứ. Năm Tự Đức thứ 19 đặt chức Điển học, trường học lại dời đến chỗ cũ, còn công sảnh cũ của Án sát sứ, nay là công đường của phó quản đạo.

TRƯỜNG HỌC HUYỆN MINH LINH:

Trước ở xã Đan Thâm về phía tây lý ở huyện, dựng năm Minh Mệnh thứ 4, nay dời đến xã Đan Duệ về phía đông nam lý sở huyện.

HỘ KHẨU

Năm Gia Long thứ 18, số đinh 50.300 người linh, nay 68.540 người.

THUẾ RUỘNG

Ruộng đất 126.150 mẫu, ngạch thuế, 96.357 học thóc, 171.883 quan tiền, 1.477 lạng bạc.

NÚI SÔNG

NÚI KHẢI VẬN:

Ở phía nam huyện Hương Trà, tên cũ là núi Kim Ngọc. Năm Minh Mệnh thứ 2 phong cho tên hiện nay, lăng Trường Cơ ở đây, cạnh núi dựng đền, gọi là đền thần núi Khải Vận.

NÚI HƯNG NGHIỆP:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, tên cũ là núi Cơ Chính, lăng Cơ Thánh ở đây. Thế núi chạy

dài, nhiều lớp núi châu quanh, các ngọn nước chồm về phía đông, cơ nghiệp lớn muôn đời gầy dựng từ đây. Năm Minh Mệnh thứ 2 phong tên hiện nay, cạnh núi dựng đền gọi là đền thần núi Hưng Nghiệp.

NÚI THIÊN THỤ:

Ở phía nam huyện Hương Trà, tên cũ là núi Thụ, năm Gia Long thứ 14 phong tên hiện nay, lăng Thiên Thụ ở đây. Cạnh núi có đền gọi là đền thần núi Thiên Thụ, tả hữu trước sau núi này, có 34 ngọn núi châu quanh. Phía tả là núi Thanh, phía hữu là núi Bạch, trước là núi Thuý, ngọn thứ nhất là núi Tiểu Thiên Thụ, ngọn thứ 2, thứ 3 và thứ 4 là núi Trung Thiên Thụ, ngọn thứ 5 là núi Đại Thiên Thụ, 6 núi Diên, 7 núi Bính, 8 núi An, 9 núi Hưng, 10 núi Hòa, 11 núi Xuân, 12 núi Hoa, 13 núi Cẩm, 14 núi Bình, 15 núi Bảo, 16 núi Hùng, 17 núi Trung Chính, 18 núi Tráng, 19 núi Hương, 20 núi Nhân, 21 núi Cận, 22 núi Tiểu Tượng, 23 núi Cận Tượng, 24 núi Quý, 25 núi Mậu, 26 núi Thuận, 27 núi Mĩ, 28 núi Đoài, 29 núi Trấn, 30 núi Kim, 31 núi Trình, 32 núi Diên, 33 núi Cấn Bích, 34 núi Bút. Lại có núi Đại Tượng, núi Ất, núi Thạch Bàn, núi Ngọc Đường, núi Thịnh, núi Kim, núi Lãm và núi Thành. Những tên núi được phong từ đời Gia Long đều là đất lăng tẩm, trọng địa. Ngàn ngọn muôn khe châu về bao bọc, hai

ngành Tả trạch và Hữu trạch nước chảy vòng quanh, cao lớn vững vàng, thật là phúc địa chung đức khí tinh anh của gia ức muôn năm vậy.

NÚI THUẬN:

Ở cách núi Thiên Thụ vài ba dặm về phía hữu thuộc địa phận huyện Hương Trà. Tên cho từ đời Gia Long, lăng Thiên Thụ Hữu ở đây; phía hữu gọi là núi Mĩ dựng điện Gia Thành.

NÚI HIẾU:

Ở phía nam huyện Hương Trà, tên cũ là núi Cẩm Khê. Năm Minh Mệnh thứ 21 cho tên hiện nay, Hiếu Lăng ở đây. Gần về phía nam có các núi Tả Thành, Hữu Thành, Phụng Thần, Khải Trạch, Đức Hoá, Đạo Thống, Phúc Âm và núi Tĩnh, núi Ý đều ở trong La Thành.

NÚI THUẬN ĐẠO:

Ở phía tây huyện Hương Thủy, năm Tự Đức thứ 1 phong tên này, Xương Lăng ở đây.

NÚI NGỰ BÌNH:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, nổi vọt lên ở quãng đất bằng như hình bức bình phong làm lớp án thứ nhất trước Kinh thành, tục gọi núi Bằng. Đời Gia Long cho tên hiện nay, đỉnh núi bằng phẳng, khắp nơi trồng cây thông. Năm Minh Mệnh thứ 3

vua ngự giá lên chơi, xem xét hình thế, thấy hai bên tả hữu núi đất đứng đối nhau, nhân đấy gọi tên, núi phía tả là Tả phụ và núi phía hữu là Hữu Bật. Năm thứ 17 đúc cửa đỉnh khắc tượng vào Nhân đỉnh.

Năm thứ 19, gặp tiết Trùng dương⁽¹⁾ lại ngự giá lên chơi, cho bày tiệc theo hầu ăn yến ở trên núi, nhân đấy, ngự soạn bài thơ ghi lại việc này (xem *Minh Mệnh thánh chế thi tập*). Tiết Trùng cửu, vua lên chơi núi bắt đầu từ đây. Năm Thiệu Trị thứ 4, ngự chế tập thơ “Thần kinh nhị thập cảnh” (Hai mươi cảnh ở Kinh sư), trong ấy có bài vịnh núi này, đầu đề là “Bình linh đăng cao”.

NÚI HẢI CÁT:

Ở cách huyện Hương Trà 12 dặm về phía nam, lãng Trường Diển và Trường Hưng đều ở đây, hình thế cao vót, tả hữu có núi Thuý và núi Bích châu về. *An nam chí* nói “núi Hải Cát ở huyện Bồ Lãng” tức là huyện Hương Trà bây giờ.

NÚI NGỌC TRẦN:

Ở cách huyện Hương Trà 11 dặm về phía nam, có tên nữa là núi Hương Uyển. Mạch núi do các núi ở phía tây bắc trùng trùng điệp điệp, như rồng di hổ phục, chạy dài chênh chếch về phía nam, đến phía

(1) Trùng dương: cũng gọi là “trùng cửu”, tức ngày 9 tháng 9 âm lịch.

tây sông Hương thì dừng lại, nổi vọt lên một ngọn vừa tròn vừa đẹp như hình cái chén, nên gọi tên ấy. Sườn núi có đền thiêng, chân núi kề vực sông, nước rất trong ngọt, người ta thường gọi là “nước Ngọc Trản”, thường lấy dâng ngự dụng.

NÚI THƯƠNG:

Ở phía nam huyện Hương Trà, có tên nữa là núi Thiên Dữu, hình tể khum khum cao lớn, như vựa thóc tròn, nên gọi tên thế. Đỉnh núi có giếng, nước rất trong mát, trong giếng có cá, là một ngọn núi đẹp khác thường. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đỉnh, khắc tượng vào Chương đỉnh. Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hàng danh sơn chép trong điển thờ.

NÚI THẤT THẾ GIỚI:

Ở phía tây bắc huyện Hương Trà, hình thế quanh co cao cả, liên tiếp bảy ngọn, chạy dài sang phía nam, đến gần núi Thương thì dừng lại. Năm Minh Mệnh thứ 3, ngự giá lên núi xem săn bắn.

NÚI XƯỚC DỤ:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, đá núi trong sáng như thủy tinh, đều thành hình bát giác, nên cũng gọi là núi Thủy Tinh, gần phía nam có núi Long Hồ, lại ngọn núi đá ở phía nam tục gọi là núi Lập Thạch.

NÚI TRÚC LÂM:

Ở phía tây huyện Hương Trà, chân núi có khe, một nhánh phía nam sông Bạch Yến phát nguyên từ đây.

NÚI AN HÒA:

Ở phía tây huyện Hương Trà, chân núi có chùa, nên có tên là núi Chùa.

NÚI VĂN XÁ:

Ở phía bắc huyện Hương Trà, hình thế hùng vĩ, cây cỏ mọc um tùm.

NÚI LỰU BẢO:

Ở phía tây huyện Hương Trà thuộc địa phận xã An Vân, sông Bạch Yến chảy qua phía tây.

NÚI LIỄU CỐC:

Ở phía bắc huyện Hương Trà, một nhánh của sông Bạch Yến phát nguyên ở núi này.

NÚI LẠI BẰNG:

Ở phía bắc huyện Hương Trà, nguồn Sơn Bồ chảy qua phía bắc.

NÚI CỔ BI:

Ở địa phận xã Cổ Bi huyện Phong Điền, nước nguồn Sơn Bồ chảy quanh phía Nam.

NÚI SƠN QUẢ:

Ở địa phận xã Sơn Quả huyện Phong Điền, hình thế gồ ghề, cây cối xanh tốt, sông Bến Thán chảy qua phía nam.

NÚI MÃ LẬP:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, hình thế chỗ cao chỗ thấp, trông như bồm ngựa, nên gọi tên ấy.

NÚI PHỤ Ồ:

Ở phía bắc huyện Hương Trà, núi tuy không cao lắm, nhưng hình tròn và đẹp, phía sau nhiều núi ôm lại, phía trước có cánh đồng bằng. Thế Tông Hoàng Đế dựng am ở đây, gọi là am Bạch Vân, trước am dựng chùa Bạch Vân, phong cảnh khá đẹp, xa giá thường lên chơi, nay vẫn còn dấu cũ.

NÚI VỤ:

Ở phía nam huyện Hương Trà, núi rất cao, trên đỉnh thường có mây mù bao phủ, nên gọi tên ấy. Về phía đông, thế núi liên tiếp, cây cối xanh tươi.

NÚI DUỆ:

Ở phía nam huyện Hương Trà, hình nhọn và đẹp, phía đông nam kề nguồn Tả Trạch. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đỉnh, khắc tượng vào Tuyên đỉnh. Năm thứ 20, cho đến tế thần núi.

NÚI XUẾ:

Ở phía nam huyện Hương Trà, rừng sâu, cây lớn, ngọn núi lởm chởm.

NÚI BÚT:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, hình thế rộng lớn, liên tiếp đến vài ba mươi dặm, phía tả phía hữu chân núi đều có đường đi vào đất Man.

NÚI NGÔI:

Ở phía tây huyện Hương Trà, hình thế cao vót, nước khe Trà Thiên phát nguyên từ đây, về phía bắc núi có khe Tôm chảy quanh.

NÚI BÔNG BẠT:

Ở phía bắc huyện Hương Trà, đá núi lởm chởm, cây cối rậm rạp. Phía nam liền núi Tả Trạch, phía bắc giáp núi Sơn Bồ, ngọn tầng trùng điệp, kéo dài đến hơn trăm dặm, phía đông nam có suối chảy ra làm khe Trái, đổ xuống sông Quảng Điền.

NÚI UÝ:

Ở phía nam huyện Hương Trà, đường nước nguồn Tả Trạch chảy qua, có sách Man ở.

NÚI TÔN:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, có sách Man ở.

NÚI CHẤN:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, ngọn tâng trùng điệp, quanh co đến hơn trăm dặm, rất là hiểm trở. Phía sau núi, lệch về phía đông nam giáp địa giới tỉnh Quảng Nam, lệch về phía tây nam là sách người Man thượng.

NÚI DƯƠNG LĂNG:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, đỉnh núi có gỗ khắc chữ. Người Man thấp ở đây.

NÚI THIÊN THAI:

Ở phía bắc huyện Hương Thủy, hình thế cao vót. Phía tây trông ra cánh đồng bằng, cạnh núi có chùa, gọi là chùa Thiên Thai Nội, ngọn núi vòng quanh châu ôm vào chùa, phong cảnh tuyệt đẹp.

NÚI DƯƠNG PHẨM:

Ở phía tây huyện Hương Thủy, sông Hương vòng quanh ở phía tây.

NÚI BẰNG LĂNG:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy.

NÚI CHÂU CHỦ:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, phía nam núi có suối gọi là suối Châu Ê.

NÚI VĨ DẠ:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, có tên nữa là núi Hương, phía tây núi có khe, gọi là khe Hương.

NÚI NGUYỆT BIỂU:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, núi toàn đá, người ta thường đục lấy đá.

NÚI LƯƠNG VĂN:

Có tên nữa là núi Lang Xá, ở phía tây nam huyện Hương Thủy, động cát ở phía đông núi là chỗ đường trạm đi qua; lại phía đông nam gần núi Sông Ngư sản xuất đá son.

NÚI PHÚ BÀI:

Ở phía nam huyện Hương Thủy, động cát ở phía đông chân núi là chỗ đường trạm đi qua.

NÚI KIM KONG:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, chân núi có chùa gọi là chùa Thiên Thai ngoại.

NÚI BAO VINH:

Ở phía tây huyện Phú Lộc, gần đấy có núi La Hào, phía nam núi La Hào có đường đi đến đất Man thượng.

NÚI ỨNG ĐÔI:

Ở phía tây huyện Phú Lộc, là ngọn núi cao nhất của Kinh kỳ, phía nam gần núi Ấp.

NÚI KIM PHƯỢNG:

Ở phía tây huyện Phú Lộc, thế núi cao dốc, cùng với núi Ứng Đồi, đối nhau ở phía đông, phía tây, như hình cánh chim phượng, nên gọi tên ấy.

NÚI CAO ĐÔI:

Ở phía nam huyện Phú Lộc, thế núi liên tiếp cao dốc, phía nam núi là nơi phát nguyên của khe Phan, cạnh núi có lũy cũ, nay vẫn còn.

NÚI BẠCH THẠCH:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, rừng cây rậm rạp, chân núi là đường cát, phía bắc gần phá Hà Trung, trong nước có đá mọc chỗ nổi chỗ chìm, tục gọi là đá ngầm. Hằng năm vào tháng 4, tháng 5, gió từ trong núi thổi ra rất mạnh, người đi thuyền cần phải đề phòng.

NÚI RỒNG:

Ở phía tây huyện Phú Lộc, thế núi quanh co như hình rồng, nên gọi tên ấy, phía đông chân núi kê sông Phù Âu, lũy Hưng Bình ở đây.

NÚI CHẤN ĐẠC:

Ở phía nam huyện Phú Lộc, thế núi cao vót chọc trời, chân núi có khe, cũng gọi là khe Chấn Đạc, khe đổ nước xuống sông Phù Âu.

NÚI ĐỘNG DÀI:

Ở phía nam huyện Phú Lộc, hình thế cao cả, kéo dài đến hơn 50 dặm, suối ở phía tây núi chỗ xuất phát của nguồn Tả Trạch, suối ở phía đông núi chảy về phía đông nam làm khe La Vạng, nguồn Lỗ Đông ra tụ đây.

NÚI CAM THỦY:

Ở phía tây nam huyện Phú Lộc, phía nam núi là chỗ chia địa giới Thừa Thiên và Quảng Nam.

NÚI LA BÁ:

Ở phía tây nam huyện Phú Lộc, cạnh núi có đường đi đến địa giới Quảng Nam.

NÚI DANH NAM:

Ở phía tây huyện Phú Lộc, đèo núi có đường đi đến đất Man thượng.

NÚI ĐẤT:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, một ngọn núi nổi giữa đồng bằng, đất đá lẫn lộn, cây cối tốt tươi, sản xuất củ mài, vị ngon hơn củ mài ở núi khác.

NÚI THẠCH BÀN:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, hình thế gồ ghề cao cả, mà đỉnh núi bằng phẳng, chân núi có khe, là chỗ phát nguyên của một nhánh sông Cảnh

Dương. Gân chân núi có rừng Thủy Cam và rừng Thủy Dương, đều là chỗ đường quan lộ đi qua, dân cư xa vắng, hai bên núi xanh dựng đứng, thường có thú dữ, hành khách phải đề phòng.

NÚI THUYẾT VÂN:

Ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, phía tây núi kê phá Hà Trung, trước gọi là núi Mĩ Am. Năm Minh Mệnh thứ 6 cho tên là núi Thúy Hoa. Năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tên hiện nay, có bài bia ghi thắng tích Thúy Vân.

NÚI LINH THÁI:

Ở phía đông núi Thúy Vân, cao 150 trượng, xưa gọi là Quy Sơn (núi Rùa), vì ngọn núi phía bắc hướng ra biển giống hình con rùa nên gọi tên ấy. Năm Minh Mệnh thứ 17 đổi tên hiện nay, lại có tên là núi Hãn Môn. Đỉnh núi có chùa Trấn Hải, dựng từ triều trước, nền cũ vẫn còn, trước chùa có tháp cổ, tương truyền là của chúa Chiêm Thành xây, nay đã đổ nát, trụ biểu ở trước tháp có khắc chữ Man, hỏi người Thuận Thành cũng không hiểu. Hồi đầu trung hưng của bản triều năm Tân Dậu, đại binh tiến đến cửa biển Tư Hiền, Phò mã Tây Sơn là Nguyễn Văn Trị giữ núi này để chống cự, quân ta không tiến được. Bọn Lê Văn Duyệt nhân ban đêm đốc thúc quân sĩ đội thuyền vượt bờ biển tiến vào phá Hà Trung, đánh tan được

quân Tây Sơn. Đầu đời Gia Long đặt đài phóng hỏa ở trên núi (năm Minh Mệnh thứ 16 bỏ).

Năm Gia Long thứ 2, xa giá đi thăm cửa biển Thuận An, qua Thai Dương đến Nghi Giang lên bờ, vua trông lũy cũ Quy Sơn quay lại bảo thị thân rằng: “Núi này, phía đông có biển cả, phía tây có phá Hà Trung, cũng là đất hình thảng, giặc Tây Sơn đắp lũy ở đấy, toan đặt hiểm để tự chủ, chưa bao lâu, đã bị quân ta đánh bại, mới biết cần ở đức không cần ở hiểm”.

- *Xét*: phủ cũ Tư Hiền ở xã Vĩnh Hòa huyện Phú Lộc. Tương truyền đầu bản triều, hàng năm, liệt thánh thường đến cửa biển Tư Hiền, hoặc để tuần biển, hoặc để xem tàu chở, nhân đấy, dựng phủ để trú chân, nay vẫn còn dấu vết cũ.

NÚI CHU MÃI:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc. MẠch núi từ đèo Phú Gia bỏ xuống, ở đất bằng nổi lên một ngọn, kéo dài chừng 5 dặm, phía đông bắc sát bãi biển, cửa biển ở phía Tây Bắc. Đầu đời Gia Long đặt đài phóng hỏa ở đỉnh núi, năm Minh Mệnh thứ 6 tu bỏ, năm thứ 16 triệt bỏ.

NÚI VÀNG:

Ở phía nam huyện Phú Lộc, một dải núi đất, tương truyền núi này có vàng tốt, trước có quan quân khai lấy, nay bỏ.

NÚI ĐẶNG:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, tục gọi núi Mụ Đặng.

NÚI HẢI VÂN:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, là chỗ giáp giới phủ Thừa Thiên và Quảng Nam. Nửa đèo về bắc thuộc địa phận huyện Phú Lộc phủ Thừa Thiên, nửa đèo về nam thuộc địa phận huyện Hoà Vang tỉnh Quảng Nam. Trước kia ở chỗ bàn thạch có khắc gỗ để ghi. Phía tây núi là Bà Sơn, phía bắc là Hải Sơn, ba ngọn liên tiếp xen nhau, trên cao vót đến tầng mây, dưới chạy giăng đến bờ biển, gần như đứng trong biển. Đường đi chín khúc vòng mới vượt đèo, hai bên cây lớn um tùm, người đi như vượn leo chim vượt, thật là hiểm trở. Trên núi có năm cái khe, là khe Kỵ, khe Vu, khe Hồ Lang, khe Bé, khe Lớn. Về phía bắc, chân núi kê bãi biển, có hang Giời, có bãi Cháy, tương truyền xưa có sóng thần, thuyền đi qua đây hay bị đắm, dân gian có câu ca rằng: “Đi bộ thì sợ Hải Vân, đi thủy thì sợ sóng thần hang Giời”, là chỉ chỗ này. Đời Minh Mệnh, đặt quan ải đèo Hải Sơn và hai quan ải ở núi Hải Vân, xây đá làm bậc để tiện đường đi. Lại cho tên ngọn núi cao nhất ở giữa là “Cao an lĩnh”, bên cạnh có đường đi đến địa giới Quảng Nam, sai lấp lại đặt binh canh giữ. Hiến Tông Hoàng Đế tuần du Quảng Nam, khi qua đèo Hải Vân, có ngự đề thơ rằng:

*Việt Nam hiểm ải thử sơn diên,
Hình thế hỗn như Thục đạo⁽¹⁾ thiên.
Đã kiếm vận hoành tam tuần lĩnh,
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên?*
(Núi này ải hiểm đất Việt Nam
Hình thế hết như đường vào Thục,
Chỉ thấy mây giăng ba đèo dốc
Biết đâu người ở mấy tầng mây).

Khoảng đời Minh Mệnh, Thánh Tổ Nhân
Hoàng Đế đi tuần phương Nam, có làm thơ đề vịnh.

NÚI CỔ NÔNG:

Theo *An Nam chí*, thì núi này ở huyện Tư Dung,
sản gỗ thơm. Huyện Tư Dung nay là huyện Phú Lộc,
núi Cổ Nông nay là núi An Nông.

NÚI Ô LŨ:

Ở huyện Phong Điền, theo *An Nam chí*, thì
núi này ở huyện Trà Kệ, sản gỗ thơm. Huyện Trà
Kệ, nay là huyện Phong Điền, núi Ô Lũ nay là núi
Ô Lâu.

NÚI A LUNG:

Ở cực giới phía tây huyện Phong Điền, một
dãy núi liên tiếp, phía ngoài giáp Quảng Trị, phía

(1) Thục đạo: đường vào Ba Thục của Trung Quốc.

trong giáp các núi huyện Hương Trà. Trên núi có hồ, nước hồ đổ xuống nguồn Ô Lâu, tương truyền khi nào nghe trên núi có 8 tiếng sấm, thì bỗng có gió mưa, liền có nước lụt.

NÚI KHUÂN SƠN:

Ở phía nam huyện Phong Điền, có tên nữa là Thương Sơn, vì hình núi tròn như vựa thóc. Thương lưu sông Phong Điền chảy về phía tây, có một con đường theo ven núi chạy về bắc, đi theo về phía tây có thể đến đất người Man thượng.

NÚI LINH SƠN:

Ở phía tây bắc huyện Minh Linh, hình núi như voi phục, cao hơn ngàn trượng, bốn mặt bằng rộng, một ngọn núi tròn đẹp. Có sông chảy ở phía đông bắc, các núi châu ôm ở phía tây nam, thật là thắng tích ở Linh Châu (huyện Minh Linh).

NÚI HẮC THẠCH:

Ở phía tây huyện Minh Linh, toàn là đá đen, nên gọi tên ấy. Thế núi rất hiểm, không có đường đi, nên cũng gọi là động Chấn; lại có một ngọn gọi là núi Gia Lâm.

NÚI TIÊN:

Ở phía tây huyện Địa Linh, tầng núi chót vót, có 5 ngọn nổi cao, có một phiến đá, trông giống mai

rùa, có vằn ngang dọc như hình bàn cờ. Tương truyền trước có tiên vậy cờ ở đây, nên gọi tên ấy.

NÚI TÁ LINH:

Ở phía tây huyện Thành Hoá thuộc địa phận hai tổng Tầm Linh và La Mít, tục gọi núi Tá Ly, trông xa hư hình voi phục nên gọi là núi Voi Phục. Chu vi hơn trăm dặm, cao vót tầng mây, mạch núi và nguồn nước trong hạt đều tự đáy ra. Thuyền đi ngoài biển cũng trông vào núi này để nhận phương hướng, thật là trấn sơn của đạo. Phàm có việc, cứ trông mà cầu đảo, tất có linh ứng. Năm Tự Đức thứ 3, cho tên ấy và liệt vào điển thờ.

NÚI MANG:

Ở phía tây nam huyện Thành Hoá, cây cối rậm rạp, khe động gập ghềnh. Tương truyền, hành khách đi đến núi này, tất phải tự mang gông ở cổ, khi qua đỉnh núi, vọng bái thần núi rồi tháo gông ra mà đi, làm như thế để cầu yên lành, tục gọi là động Mang.

NÚI MAI ĐÀN:

Ở phía tây huyện Thành Hóa.

NÚI MAI LĨNH:

Ở phía tây huyện Thành Hoá.

NÚI VIÊN KIÊU:

Ở phía tây bắc huyện Thành Hoá, rừng rú rậm rạp, có sách Man ở.

GÒ THIÊN MỤ:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà chừng 5 dặm, phía nam kê sông cái, trên núi có tháp chùa (xem phần Kinh sư).

GÒ LONG THỌ:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, phía bắc kê sông Hương, chênh chếch đối với gò Thiên Mụ, khoá giữ thượng lưu sông Hương. Nhà địa lý gọi kiểu “thiên quan địa trục” (cửa trời trục đất), tức là đây. Trên gò có đình bát giác dựng đầu đời Minh Mệnh.

GÒ PHÚ XUÂN:

Ở phía bắc huyện Hương Thủy, có nhiều thắng tích phong cảnh cũng đẹp.

GÒ DƯƠNG XUÂN:

Ở phía tây bắc huyện Hương Thủy, hình thế bằng rộng, ở phía nam có đàn Nam Giao, phía đông phía tây có nhiều chùa to tháp cổ, cũng là nơi danh thắng.

Kính xét: đầu bản triều dựng phủ ở gò Dương Xuân, đến năm Canh Thìn, Hiến Tông năm thứ 9 mới sửa lại. Cơ Tả Thủy đào được một quả ấn đồng

có khắc chữ “Trần Lỗ tướng quân chi ấn”, nhân đây, gọi phủ là phủ Ấn. Sau trải qua loạn lạc, không rõ chỗ đào được ấn là đâu.

ĐÈO MINH LƯƠNG:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, phía bắc kề phá Hà Trung, phía nam gọi là đèo Ất, đều là đường trạm đi qua. Gần đây có một quả núi sản sắt, khoảng đời Minh Mệnh, sai quân đào nấu.

Xét: An Nam chí nói: “Núi Châu Trác ở huyện Tư Dung sản sắt”, có lẽ là núi này.

ĐÈO PHÚC TƯỢNG:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, mạch núi từ đèo Chính Thượng Đạo kéo đến, trên đèo có đường trạm đi qua. Trước gọi là đèo Khúc Tượng, năm Minh Mệnh thứ 18, vì thấy đường núi gập ghềnh, khó đi, nên bắt dân bạt đá ở lưng núi xuống một trượng để đi lại cho thuận tiện, đổi gọi núi là Phú Tượng.

ĐÈO VINH HÒA:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, có tên nữa là đèo Đảo Mã, phía tây giáp núi Phúc Tượng, phía đông kề bãi biển, cửa biển Tư Hiền liền phía bắc.

ĐÈO HOÀI AN:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, có tên nữa là đèo Đảo Cái. Phía bắc giáp đèo Vinh Hòa, phía

đông kê cửa biển Cảnh Dương, sông Phú Xuyên chảy qua phía nam, cạnh núi có đền thờ thần núi.

ĐÈO PHÚ GIA:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, hình thế gồ ghề, phía bắc giáp núi Thạch Bàn, phía đông gần đèo Hạ, đều là chỗ đường trạm đi qua. Đầu đời Gia Long, xây bậc đá để tiện đi lại. Năm Minh Mệnh thứ 18 san thấp đèo Phú Gia xuống 1 trượng và đèo Hạ 7 thước, bề ngang đều rộng 2 trượng, phía nam đèo là rừng Lập An, đường cát khó đi. Đầu thời Trung hưng, Nguyễn Văn Trương đón đánh quân cứu viện của ngụy Đô đốc Lê Văn An ở đèo Phú Gia, tức là đây.

ĐÈO CHÍNH THƯỢNG ĐẠO:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, thế núi cao vót quanh co, trên đèo nhiều cây chuối; phía nam có gỗ khắc chữ, phía tây có đường đi từ Cao Đồi suốt đến trạm Dã Tinh, Quảng Nam. Năm Tân Dậu, đầu thời trung hưng của bản triều, đại binh đánh lấy lại Phú Xuân, đảng giặc là tư khấu Định từ Bình Định về cứu, theo đường núi này xuống Cao Đồi, quân ta đánh bắt được, tức là ở đây.

ĐÈO THƯỢNG ĐẠO:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, hình thế cao hiểm, phía tây có đường đi từ sách Cam Thủy đến nguồn Cu Đê, tỉnh Quảng nam.

ĐÈO TRUNG ĐẠO:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, hình thế hiểm đốc. Phía tây giáp đèo Thượng Đạo, phía đông giáp núi Hải Vân, phía bắc có đường từ sách Mỹ Gia theo bờ phía nam đầm Sam đến khe Cạn ở phía đông, theo ven chân núi đi về phía tây thì đến tỉnh Quảng Nam. Ba đèo trên này, trước gọi là ba ải, trước có tấn thủ nghiêm cấm không được thông hành.

ĐỘNG HƯƠNG:

Ở phía tây huyện Phú Lộc, hình thế rộng rãi, cây cối rậm rạp. Phía bắc có một con đường đi từ La Sơn lên đến bảo Hưng Bình, sông Phù Âu liền phía bắc.

ĐỘNG CHẤN:

Ở phía nam huyện Hương Thủy, phía bắc động là núi Ngàn, giáp nguồn Tả Trạch. Phía nam có đường đi suốt đến bảo Hưng Bình.

ĐỘNG CẦN CÂU:

Ở phía tây huyện Phong Điền, phía nam có đường đi qua đỉnh động đến đất Man thượng, sách Man ở chân động, gần động có núi Eo Bàn.

ĐỘNG LƯ:

Ở phía tây huyện Phong Điền, chỗ giáp giới núi Sơn Bồ và Ô Lâu, sông Lư quanh ở phía đông.

ĐỘNG BI SƠN:

Ở phía tây bắc huyện Phong Điền, chỗ giáp giới hai nguồn Ô Lâu và Tho Lay.

ĐỘNG GIAO:

Ở cách huyện Phong Điền 68 dặm về phía tây, phía nam động có đường đi qua đỉnh động đến đất Man thượng.

ĐỘNG CẦU HIÊN⁽¹⁾:

Ở phía tây huyện Phong Điền, phía nam phía bắc động đều có đường đi đến đất Man thượng.

ĐỘNG CÁT:

Từ cửa Việt Yên giăng về phía nam đến cửa biển Tư Hiền. Xưa là Đại Trường Sa kéo dài đến hơn trăm dặm, từ khi cửa Eo vỡ, mới có tên “Đại tiểu Trường Sa”. Phía đông giáp bãi biển, phía tây theo ven sông, gò đồng trùng điệp đều là cát trắng, một trong bốn cảnh Thuận An, gọi là “Sa thành diên cẳng” (Thành cát chạy dài).

ĐỘNG THAM THAI:

Ở phía tây bắc huyện Thành Hoá, tục gọi động Tam Thai: một động ở phía tả nổi vọt lên ngọn núi

(1) Cầu Hiền: có bản chép Thước Hiền.

nhọn, đứng sừng rất đẹp; một động ở phía hữu cao vót lởm chởm, hai ngọn đối nhau cao mấy chục trượng; một động ở giữa đỉnh nổi ba ngọn, hơi thấp hơn hai ngọn kia, vuông vức ngay ngắn, cảnh tượng rất đẹp. Tương truyền, trước kia chúa Thượng từng ngự giá đến núi này hỏi phụ lão rằng: “Ba động này động nào là chủ?”. Phụ lão thưa rằng: “Động cao nhất là chủ”. Chúa thượng nói: “Không phải thế, động thấp ở giữa, ngồi phương bắc hướng về phương nam, hai động cao đứng chầu ở tả hữu, thế là hình tượng “chúa ngồi tôi đứng” nên lấy động giữa làm chủ”.

ĐỘNG PHƯỚC:

Ở phía huyện Thành Hoá, đá động lởm chởm, đỉnh cao chọc trời, có mấy thác từ đỉnh động đổ xuống xa trông như phước trắng treo cao, nên gọi thế.

ĐỘNG BA MÀN:

Ở phía tây huyện Thành Hoá, động liền bờ sông, vách đá đứng sừng, có vắn thớ trông xa như bức màn, nên gọi thế. Hình thế núi từ động về đông, đi thuận hướng về nam, từ đông về tây, chuyển ngược quanh về tây, tầng lớp trùng điệp, chỗ cao chỗ thấp tiếp nhau, không thể hình dung được.

TRUÔNG NHÀ HỒ:

Ở phía bắc huyện Minh Linh, rừng dài 3 dặm. Tương truyền, ngày trước rừng cây rậm rạp, có nhiều côn đồ tụ họp, cướp bóc người đi đường, Hiến Tông Hoàng Đế sai Nội tán Nguyễn Khoa Đăng kinh lý đất này, Khoa Đăng bèn sai người chém chặt cây rừng, lùng bắt côn đồ, do đấy trộm cướp im hơi, buôn bán đi lại được thuận tiện, người ta đều ca tụng.

DỐC ĐẤT ĐỎ:

Ở địa phận hai tổng An Xá và Bái Ân huyện Địa Linh, xưa gọi là Non Tiên. Hồi đầu bản triều, Mạc Lập Bạo vượt biển vào cướp, Thái Tổ Hoàng Đế ta dùng mưu dụ giết được quân giặc đầu hàng ở Non Tiên, đặt 16 phường, tức là chỗ này.

Lại xét *Tân đường thư địa lý chí* chép: từ châu Hoan đi về phía nam, 8 ngày đến Châu Ngô có lẽ là đất này.

HÒN CỎ:

Ở phía đông huyện Minh Linh, ngoài biển nổi lên một ngọn cách cửa biển Tùng Luật chừng 1 dặm, đứng sừng một mình, bằng phẳng rộng rãi, cây cỏ um tùm, đá chân núi lô nhô cao dốc, trấn giữ cửa biển.

HÒN ĐẦU VOI:

Ở về phía đông huyện Minh Linh, đứng riêng giữa bãi cát vàng. Ngọn núi cao xanh, cao chừng ngàn thước, chắn ngang ở bờ nước, trông xa như đầu voi nên gọi thế.

SÔNG HƯƠNG:

Ở phía nam huyện Hương Thủy, phát nguyên từ hai nguồn: một là nguồn Tả Trạch, từ động Dài và khe Sơn Ba chảy về phía tây bắc, khuất khúc qua Điện Sơn Biện Lộ và Phổ Giang 59 dặm đến thác Thủ, lại chuyển sang phía đông, qua các khe và thác 36 dặm, đến ngã ba Bằng Lãng. Hai là nguồn Hữu Trạch, ở phía đông núi Chấn Sơn chừng 10 dặm, chảy qua bến Đồng Giang, lại chảy về phía đông nam 14 dặm đến ngã ba Bằng Lãng, thì hai nguồn hợp lưu.

Từ đây trở xuống là sông Hương, chảy về phía đông chừng 4 dặm vòng quanh lãng Cơ Thánh. Đến phía đông núi Ngọc Trản, rồi chảy ngoặt sang phía bắc chừng 1 dặm. Qua ngã ba Long Hồ, lại chảy 8 dặm liền ngã ba cầu Lợi Tế. Chảy quanh trước Kinh thành 4 dặm, liền ngã ba cầu Gia Hội. Lại chảy 7 dặm liền ngã ba sông Bao Vinh, lại chảy 3 dặm liền ngã ba Triều Sơn, lại chảy 2 dặm liền ngã ba Thanh Phước, lại chảy 13 dặm đến bến Thái Dương, lại

chảy 3 dặm qua phía nam thành Trấn Hải, rồi ra cửa Thuận An. Nhánh sông về phía nam có 3 ngã: sông Lợi Nông, sông Thiên Lộc và sông Phổ Lợi. Năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửa đình, khắc tượng vào Nhân đình. Đời Thiệu Trị, ngự chế thơ “Thần kinh nhị thập cảnh”, có đề là “Hương giang văn phiếm” (Buổi chiều bơi thuyền trên sông Hương), khắc vào bia và dựng nhà bia ở bờ sông. Năm Tự Đức thứ 3, đăng vào điển thờ.

- *Kính xét*: đầu quốc triều, trong cuộc biến năm Giáp Ngọ (1774)⁽¹⁾, nước sông đỏ và đục, đến mùa hè năm Tân Dậu (1801), đại binh đánh lấy lại đô thành, nước sông lại trong sáng khác thường, người ta đều biết là điềm thái bình.

SÔNG BẠCH YẾN:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, có 3 nhánh: một nhánh ở địa giới hai xã Xước Dụ và Long Hồ, là nhánh của sông Hương, nay chảy về phía đông bắc đến xã An Vân. Một nhánh ở phía đông khe Nhự núi Trúc Lâm chừng 5 dặm, qua xã Lựu Bảo, lại chừng 2 dặm nữa qua phía đông chợ An Ninh, lại chừng 5 dặm nữa rồi hợp lưu với sông An Vân. Một nhánh từ chỗ cạn sông Khuê Chử chảy 3 dặm đến

(1) Việc biến năm Giáp Ngọ: chỉ việc tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc đánh chiếm Thuận Hóa, chúa Nguyễn phải chạy vào Nam.

chợ xã La Chử, lại 7 dặm nữa thì vào sông An Vân; sông đến đây thì dừng, tục gọi “sông cùng”. Đầu đời Gia Long, đào từ chỗ sông cùng An Vân đến sông Hữu Hộ Thành, từ đấy nước sông lưu thông, gọi là “sông thông”. Lại gần đấy có sông Kim Long, cũng là nhánh sông Hương, nay đã bồi lấp.

- *Xét*: trước kia cửa sông ở phía đông chợ Kim Long, đầu đời Gia Long đắp đập làm đường quan. Từ cửa sông qua địa phận ba xã Phú Xuân, Vạn Xuân và Kim Long, có một vài đoạn còn nước, còn đều thành vườn tược. Về phía đông từ các phường Nam Cường, Nam An, Thuận Cát và Nhuận Đức ở trong Kinh thành lại vòng sang các xứ Kinh thương, hồ Tĩnh Tâm, lầu Tàng Thư, cầu Thanh Long và cầu Thế Lại, đều là những chỗ đường sông cũ chảy qua. Từ Thế Lại, Lạc Hộ đến các xã An Quán, còn có đường sông chảy vào hạ lưu sông Hương. Vậy ghi lại để giữ lấy tên.

SÔNG LỢI NÔNG:

Ở phía bắc huyện Hương Thủy, cửa sông từ đông nam xã Phú Xuân ở bờ nam sông Hương, chia chảy chừng 17 dặm qua hành cung Thần Phù, lại 28 dặm qua hành cung Thuận Trực, vào phá Hà Trung.

Xét: một dải ven sông, ruộng đất có hàng ngàn vạn mẫu, trước kia là nước mặn. Năm Gia Long thứ

13, xa giá đến Thanh Thủy, xem xét hình thế, cho triệu phụ lão đến hỏi và dụ bảo việc đào sông, phụ lão thưa rằng: “Khai con sông này thật là lợi cho nông dân”, bèn sai quân đào. Lại đặt cửa đập ở hạ lưu Thần Phù để ngăn nước mặn. Từ đấy đất thành màu mỡ, được lợi rất nhiều. Nguyên tên là sông An Cựu, năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay. Phía trên và phía dưới cửa sông có lập mố đá để ghi dấu: năm thứ 17, đúc cửa đình, khắc tượng vào Chương đình.

SÔNG THIÊN LỘC:

Ở phía bắc huyện Hương Thủy, cửa sông ở phía đông nam xã Thiên Lộc, về bờ nam sông Hương, chảy khuất khúc 26 dặm, rồi hợp với sông Lợi Nông và vào phá Hà Trung.

SÔNG XUÂN HÒA:

Ở phía bắc huyện Hương Thủy, nước từ dòng cuối của sông Thiên Lộc chảy vào đồng ruộng, lâu ngày bị bồi lấp. Năm Gia Long thứ 4, xa giá đến xã Xuân Hòa, xem xét địa thế cao thấp muốn thông dòng sông để lợi cho việc nông, cho triệu phụ lão đến hỏi, họ đều nói: “Thiên tử giữ vận mệnh của dân, cứ xin bề trên quyết định”. Nhà vua bèn sai Giám thành sứ là Nguyễn Văn Yên xem xét đo đạc, bắt dân khai đào, từ đấy nước sông lưu thông, nhà nông được lợi.

SÔNG PHỔ LỢI:

Ở phía tây huyện lỵ cũ Phú Vang. Năm Minh Mệnh thứ 17, đào từ địa phận các xã Khoái An và Diên Trường dài 330 trượng linh, phía trên thông với sông cũ La Ý, phía dưới giáp đường sông Diên Trường. Lại ở hạ lưu Diên Trường đào một đoạn dài 130 trượng thẳng đến sông cũ La Ý, dưới tiếp với đường sông Diên Trường vào sông lớn để ra cửa Thuận An, cho tên là sông Phổ Lợi. Trên bờ sông dựng nhà bia và khắc bia để ghi dấu.

- *Xét:* từ bên sông Hương theo đường sông này đến cửa biển Thuận An là 25 dặm, so với đường cũ có thể bớt được 7, 8 dặm. Năm ấy đúc cửa đình, khắc tượng vào Nhân đình. Năm Tự Đức thứ 8, đắp đập trên đường sông, nước lụt mùa thu thì mở đập, thuyền mới qua lại được.

SÔNG PHÙ BÀI:

Ở phía bắc huyện Phú Lộc, phát nguyên từ phía bắc núi La Sơn, chảy về phía đông bắc 50 dặm đến cầu đường trạm đổ vào sông Lợi Nông.

SÔNG SƯ LỖ:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, phát nguyên từ phía bắc núi Ứng Đồi, chảy về phía đông chừng 9 dặm đến bến Bàn Môn, lại chảy về phía đông bắc, rồi chia thành hai nhánh, đều đổ vào phá Hà Trung.

SÔNG CAO ĐÔI:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, phát nguyên từ phía tây khe Hiên ở miền sách Man, chảy về phía đông bắc qua phía nam bảo Du Mộc, rồi ngoẹo lại phía đông; qua thác khe Ngang 4 dặm đến cầu Cao Đôi, lại chảy 2 dặm, rồi vào sông Minh Lương.

SÔNG NGA SƠN:

Ở phía tây bắc huyện Phú Lộc, có tên nữa là sông La Sơn, phát nguyên từ phía tây núi La Sơn, chảy về phía đông nam 2 dặm, đến cầu đường trạm lại chừng 2 dặm đổ vào phá Hà Trung. Lại có một nhánh từ phía đông bắc núi Bao Sơn chảy đến, hợp lưu với sông Nga Sơn.

SÔNG PHÚ XUYÊN:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, phát nguyên từ núi Cam Thủy, chảy về phía đông qua cầu Cam Thủy trên đường trạm làm sông Phú Xuyên. Lại chảy về phía đông qua phía nam đèo Hoài An chừng 1 dặm ra cửa biển Cảnh Dương ở phía bắc. Lại có một nhánh ở phía nam từ nguồn Nước Mặn, qua phía tây núi Thạch Bàn, đến cầu Nước Mặn trên đường trạm rồi quay về phía bắc, cũng vào sông Phú Xuyên.

SÔNG BÌNH AN:

Ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, phát nguyên từ chân núi Bình An, chảy về phía đông bắc, qua phía bắc núi Chu Mãi, ra cửa biển Chu Mãi. Lại có một nhánh từ phía bắc đèo Thị Hạ chảy quanh co về phía tây, qua phía nam núi Chu Mãi mà vào sông Bình Yên.

SÔNG PHÚ ỐC:

Ở phía bắc huyện Hương Trà, bờ phía nam thuộc địa phận huyện Hương Trà, bờ phía bắc thuộc địa phận huyện Quảng Điền, có nguồn: một ngọn từ phía đông thác Lỗ Mộ núi Sơn Bồ chảy 6 dặm qua khe Trái; một ngọn từ phía bắc núi Bồng Bạt chảy 7 dặm rồi hợp với khe Trái, lại chảy 25 dặm, đến ngã ba Hiền Sĩ. Một ngọn từ phía đông khe Đáy núi Sơn Quả chảy quanh co chừng 1 dặm qua bến Than, lại chảy 12 dặm rồi vào sông Hiền Sĩ. Một ngọn từ phía nam núi Thị Toại, qua ấp Xuân Lộc 19 dặm, qua sông Cổ Bi 12 dặm, rồi hợp với sông Hiền Sĩ, mà chảy về phía đông 8 dặm, qua bến Phú Ốc, tục gọi sông Phú Ốc. Chia làm hai nhánh, một nhánh qua phía bắc chợ Thanh Lương lại chảy 9 dặm qua khe Hương Cần, lại chảy 7 dặm qua khe Vân Cù, lại chảy 1 dặm qua xã Thanh Hà, lại chảy 3 dặm đến ngã ba Thanh Phúc, mà vào sông Hương. Một nhánh qua phía đông xã Bắc Vọng đến đầm An Xuân mà vào phá.

-Xét: Ở châu cận lục của Dương Văn An chép rằng: sông Cái ở huyện Đan Điền, phát nguyên rất xa, chi lưu rất dài. Miếu cổ Minh Uy, đứng chắn đầu núi, thành lớn châu Hoá, nằm ngang cửa sông, làng xóm vui vẻ, đồng nội xanh tươi, người nhiều mà đất rộng, chợ Hợi, cầu Ngọ, phẩm vật đẹp mà người sang, đều rải rác ở phía nam phía bắc sông.

SÔNG LƯƠNG ĐIỀN:

Ở địa giới hai huyện Phong Điền và Hải Lăng, tục gọi sông Độc. Có hai nguồn, phía tả là nguồn Ô Lâu, phía hữu là nguồn Tho Lai. Hai nguồn cùng chảy xuống 30 dặm đến sông Kiên Kiên thì hợp với nhau, lại chảy vài ba mươi dặm làm sông Song Kiêm. Phía tả phía hữu sông có đá dựng thành hàng đối nhau, nước sông đến đấy, bị núi ngăn cản không chảy mạnh được tựa như bị kiềm chế, nên gọi tên như thế.

Lại chuyển chảy sang tây nam 20 dặm, qua bến Lương Điền, tục gọi sông Lương Điền. Lại chảy về đông nam 11 dặm qua bến Vân Trình có sông Vĩnh Định từ phía bắc đến hợp vào. Lại chảy 8 dặm qua sứ Bàu Ngược, lại chảy 7 dặm vào phá Tam Giang, lại chảy 3 dặm làm sông Phù, lại chảy 35 dặm đến sông Cổ Cò hợp với sông Hương, rồi ra cửa Thuận. Tương truyền chỗ Bàu Ngược sông rộng nước sâu, mùa thu mùa đông thường nhiều sóng gió

bão, thuyền đi đến đây gặp gió ngược thường bị đắm. Hồi đầu bản triều, Nội tán Nguyễn Khoa Đăng đào đường kênh khác thông sông Cái để giảm bớt thể nước, từ đây sóng bớt dần, thuyền đi thuận tiện.

SÔNG THẠCH HÃN:

Ở hai huyện Đăng Xương và Hải Lăng, phát nguyên từ trong sách Man, chảy về tây bắc hơn 40 dặm đến bãi Ái Tử. Lại chảy chừng 33 dặm, thì có nước nguồn Viên Kiệu chảy vào, rồi chuyển sang phía đông nam chừng 10 dặm, qua cửa Ngưu Cước, tục gọi nguồn Trang. Lại 17 dặm, qua bến Lương Mai, lại 14 dặm qua bến Trinh Thạch, lại 2 dặm, thì có ba dòng khe từ phía nam qua phường Trà Trì mà chảy vào. Lại chảy 17 dặm qua khe Trái, lại chảy 15 dặm qua phía đông chợ Như Lê, lại chảy 16 dặm qua xã Thạch Hãn. Ở đây có một thân đá nhô lên mặt nước, nằm ngang từ tả sang hữu, cốt đá chập chùng. Lại chảy 10 dặm qua bến đường quan ở phía tây thành đạo Quảng Trị, lại 3 dặm đến ngã ba Cổ Thành, đến địa phận hai xã An Tiêm và Xuân An thì chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy về phía đông nam vào sông Vĩnh Định; một nhánh chảy về phía đông bắc 11 dặm, qua ngã ba Vĩnh Phúc, tục gọi bến Quyết. Lại chảy 9 dặm qua ngã ba Đại Độ, tục gọi ngã ba sông Tương, lại 7 dặm qua ngã ba Giáo Liêm, lại 10 dặm mà ra cửa biển Việt Yên.

- *Xét*: sông này nguồn rất xa, nước trong và ngọt, ngạn ngữ có câu rằng: “Bất vi xạ não, diệc thị trầm đàn; bất vi quỳnh tương, diệc thị cam lễ” (nghĩa là: chẳng phải xạ hương long não, thì cũng trầm hương đàn hương, chẳng phải quỳnh tương thì cũng cam lễ). Câu ấy cực tả phẩm chất của nước. Bản triều năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửu đỉnh, khắc tượng vào Thuần đỉnh. Năm Thiệu Trị thứ 2, xa giá Bắc tuần, qua sông này có thơ đề vịnh (xem *Thánh chế Bắc tuần thi tập*). Năm Tự Đức thứ 3 liệt vào điển thờ.

SÔNG VĨNH ĐÌNH:

Ở phía đông lỵ sở cũ huyện Hải Lăng, chia ra từ ngã ba Cổ Thành sông Thạch Hãn, chảy về phía đông nam 12 dặm, qua xã La Duy có khe Mai Đàn từ phía tây chảy vào. Lại chừng 16 dặm, qua xã Trung Đan, khe Tràng Sinh từ phía tây chảy vào, lại chừng 7 dặm thì vào sông Lương Điền.

- *Xét*: xã Trung Đan xưa có đường kênh, sau bị phù sa bồi lấp. Bản triều, năm Tân Dậu thứ 33 đời Thái Tông vét đào, lâu ngày bị tắc. Năm Quý Dậu thứ 2 đời Hiến Tông (1693) lại đào, sau lại bị sa bồi hầu thành đất bằng. Năm Ất Dậu Minh Mệnh thứ 6 (1825), sai Thống chế Phan Văn Thủy đốc binh dân khai đào từ xã Câu Kênh đến xã Trung Đan gồm 1.720 trượng, ba tháng thì xong, bèn cho tên hiện

nay. Năm thứ 17, xa giá đi tuần Quảng Trị, thuyền ngự đi qua sông này, có thơ ngự chế khắc vào đá và dựng nhà bia ở bờ phía nam sông; cùng năm ấy đúc cửa đỉnh, khắc tượng vào Thuần đỉnh. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1844) xa giá Bắc tuần, có thơ ngự chế khắc vào bia dựng ở bờ sông.

SÔNG ÁI TỬ:

Ở phía nam huyện Đăng Xương, phát nguyên từ phường Nại Cửu, chảy về phía đông chừng 7 dặm, qua cầu đường quan xã Ái Tử, lại chảy 8 dặm qua ngã ba Phú Áng mà vào sông Thạch Hãn. Năm Thiệu Trị thứ 2, xa giá Bắc tuần đi qua sông này, có thơ ngự chế khắc vào đá và lập bia ở cạnh đường.

- *Kinh xét*: hồi đầu bản triều, Thái Tổ vào Nam trấn thủ Thuận Hoá, tướng nhà Mạc là Lập Bạo vượt biển vào cướp. Thái Tổ tự làm tướng đem quân chống cự, đỗ thuyền ở sông Ái Tử, đêm nghe nước sông có tiếng “oa oa”, lấy làm kỳ dị. Sau đó, mộng thấy thần sông bảo dâng kế mỹ nhân, bèn giết được Lập Bạo - *Minh sử* chép: binh Trương Phụ đến Thuận Châu, đuổi đánh bại Trùng Quang Đế nhà Trần ở sông Ái Tử, tức là chỗ này.

SÔNG LAI PHÚC:

Ở phía nam ly sở cũ huyện Đăng Xương, phát nguyên từ xứ Đại Toàn, tục gọi nguồn Vĩnh, chảy

về phía đông 8 dặm, qua bến xã Lai Phúc, lại chảy 10 dặm, qua ngã ba Phú Áng mà vào sông Ái Tử, lại qua sông Vĩnh Phúc, mà vào sông Thạch Hãn.

SÔNG ĐIỀU NGAO:

Ở phía nam lỵ sở cũ huyện Địa Linh, phát nguyên từ động Tam Tiên ở phía tây huyện Thành Hoá, chảy về phía đông 10 dặm, qua cửa Hiếu Giang. Lại 20 dặm qua xã Cam Lộ, lại hơn 10 dặm qua bến Bích Giang, lại 3 dặm qua bến Thượng Đô. Lại chừng ba dặm qua bến Trương Xá, lại 8 dặm qua bến đường quan xã Điều Ngao, lại 4 dặm qua ngã ba Đông Lai, lại 2 dặm qua ngã ba Đại Độ mà vào hạ lưu sông Thạch Hãn.

SÔNG MINH LƯƠNG:

Ở phía nam huyện Minh Linh có 2 nguồn: một là nguồn Cổ Lâm, chảy về phía đông đến xã Quảng Xá thì vỡ ra thành một cái đầm rộng chừng 3 mẫu sâu 110 thước, rặng đá mọc ngầm dưới nước. Lại chảy 12 dặm qua xã Gia Lâm, lại qua 2 dặm qua xã Đặng Xá, lại 8 dặm đến phường Châu Thị. Một nguồn từ sông Lai Cách chảy về đông nam, cũng đến phường Châu Thị, hai ngọn hợp nhau. Từ đây chảy về phía đông 10 dặm, qua bến Minh Lương làm sông Minh Lương. Còn có sông Ô Giang từ phía tây nam chảy vào, lại 4 dặm qua ngã ba Xuân

Hòa đến xã Xuân Long chia thành ba nhánh: một nhánh chảy về phía đông bắc qua các xã Phúc Lý và Di Luân chừng 10 dặm ra cửa Tùng Luật; một nhánh chảy về phía đông nam, qua các xã Cao Xá và Cẩm Phố chừng 9 dặm đến địa hạt huyện Do Linh, đổ vào sông Thạch Hãn; một nhánh từ bến Cao chảy về quanh các xã Thủy Khê, Yên Lộc và Cát Sơn hơn 10 dặm, rồi hợp nhánh trên, cũng ra cửa Tùng Luật.

SÔNG CAM:

Ở phía tây huyện Thành Hoá, phát nguyên từ động Thạch Lãng hợp nước các khe, chảy về phía tây qua các châu Na Bôn, Ba Lan và Mường Bồng, đổ vào sông Khung. Lại có ba sông nhỏ: một là sông Tầm Bôn, hai là sông Bất Lục, ba là sông Xà Mâu, đều ở địa phận châu Làng Thìn, cũng chảy về phía tây mà vào sông Khung. Ba sông này nhiều cá sấu và giải.

PHÁ HÀ TRUNG:

Ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, nước phá từ các sông Lợi Nông, Sư Lỗ và Cao Đồi tụ lại, rộng hơn 2 dặm, chu vi hơn trăm dặm. Có hai đầm là đầm Hà Trung và đầm Đinh Lương, nước đầm một đường chảy về phía đông nam, ra cửa Tư Hiền, một đường chảy về phía đông bắc ra cửa Thuận

An. Phá này trước thuộc huyện Phú Vang, năm Minh Mệnh thứ 15, đổi cho thuộc huyện Phú Lộc. Năm Thiệu Trị thứ 3, thơ ngự chế: “Thần kinh nhị thập cảnh” có một bài đề là “Hải nhi quan ngư” (Ra phá xem á), khắc vào bia và dựng nhà bia ở bờ đầm Minh Lương.

Kính xét: xưa có người làm bài ca “Cửa biển Tư Hiền” có nói phá có ba sóng thần, thường đánh đắm thuyền bè. Bản triều Thái Tông Hoàng Đế từng đến đây chơi, trông thấy sóng yêu làm hại thuyền, nổi giận sai đem đại bác ra bắn, trúng được hai sóng, máu phun ra làm đỏ cả nước dòng, còn một sóng chạy ra biển cả trốn mất. Từ đấy đi lại không lo gì nữa, đến nay người ta còn ta tụng. Việc này so với việc Đế Nghiêu bắn chết con lợn rừng và rắn dài ở Động Đình, đều là việc hay.

- *Xét:* *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép: huyện Phú Vang, trên thì núi, giữa thì đầm phá, dưới thì biển, phá Hà Trung, rộng lớn không thấy bờ, không biết là bao nhiêu mẫu khoảnh, dân cư ở vòng quanh bốn bề. Xã Diêm Trường ở giữa phá, một bên là cầu thông bờ sông Nghi, đến 110 nhịp, bờ phá những chỗ lõm vào đều thành đầm, có các đầm Minh Lương, đầm Ô Trà, đầm Đa Đả, mỗi năm nộp tiền thuế nghìn quan.

Đời xưa Lục Vân nhà Lương đáp thư cho Xa An Mậu nói về tình hình đất Mậu huyện rằng: “Huyện cách quận chẳng quá 3 ngày, thẳng phía đông mà ra thì thấy đường thủy đường bộ đều thông. Phía tây có hồ lớn rộng ước nghìn khoảnh, phía bắc có núi cao, phía nam có rừng chằm, phía đông tức biển cả mênh mông bát ngát, cõi thuyền buồm rong ruổi, một hơi nghìn dặm. Phía bắc tiếp châu Thanh, châu Từ, phía đông thu châu Giao, châu Quảng, hải vật nhiều thứ, không xiết kể tên. Ngăn sông làm phá, đốt cỏ làm ruộng, cày bằng lửa, bừa bằng nước không phiền nhân lực, tháo nước ra lấy nước vào tùy ý, cao thấp tự mình. Cát mầu⁽¹⁾ lên thành mây, hạ mầu xuống thành mưa, đã tưới đã nhuần, theo thời thay đổi. Nhà nước không lo thóc thuế thiếu, dân không lo phải đói ăn, áo cơm thường đủ, kho vựa thường đầy. Nếu lại ngăn chặn cửa lạch, đắp đê ba bề, theo thủy triều lên xuống, mà bắt tôm đánh cá, cá chiên cá hự, cá đỏ đuôi, cá răng cưa, cá lờn bơn, không thể chép xiết. Làm gỏi cá lưu phúc, nướng chả cá chế hầu, ninh cá thạch thủ, nấu cá như sa, thực là những vị quý của Đông Hải, những món ngon trong đồ ăn”. Huyện Phú Vang cũng như thế.

(1) Mầu: mầu là một thứ diên khí.

PHÁ TAM GIANG:

Ở địa phận hai huyện Phong Điền và Quảng Điền, trước gọi biển cạn (Hạt Hải). Năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay, nam bắc dài 30 dặm, đông và tây rộng chừng 6 dặm. Từ hạ lưu sông Lương Điền chảy xuống phá, về phía tây nam có dòng nước đổ vào một là cửa sông Tả, một là cửa sông Trung, một là cửa sông Hữu, mỗi dòng đều chảy chừng 2, 3 dặm mà vào nên gọi là “Phá Tam Giang”. Lại chảy về phía đông nam 25 dặm, mà hợp với sông Hương để ra cửa Thuận An. Nước sông sâu rộng, thường có sóng gió bất trắc, thuyền đi nên đề phòng.

KÊNH LA KHÊ:

Ở phía tây huyện Hương Trà, nhánh bên tả, từ phía đông nam núi Mã Lạp chảy về vòng quanh trước lăng Thiên Thụ đổ vào sông Hương, nhánh bên hữu từ phía tây bắc núi Định Môn chảy ra trước lăng Thiên Thụ rồi hợp với nhánh bên tả, cũng vào sông Hương.

KÊNH BAO VINH:

Ở phía đông huyện Hương Trà, nhánh phía tây thông đến xã An Hòa, nhánh về phía đông thông đến xã Triều Sơn, đều vào sông Bao Vinh.

KÊNH QUY LAI:

Ở phía đông huyện Phú Vang, nước từ hạ lưu sông Hương, chia thành ba nhánh, hai nhánh chảy về nam thông với sông Phổ Lợi, vào đầm An Truyền, một nhánh chảy về đông vào sông Thai Dương.

KÊNH CHU Ê:

Ở huyện Hương Thủy, từ phía tây đường núi áp Chu Chử, chảy đến bờ phía nam bến Tượng, chảy sang phía đông qua khe Bằng Lăng đến bến Thạch Bàn, rồi vào sông Hương.

KÊNH THẦN PHÙ:

Ở phía địa phận ba xã Thần Phù, Lê Xá và Văn Giang huyện Hương Thủy. Cửa kênh ở bờ bên tả sông Lợi Nông, mới khai 16 đoạn dài 471 trượng, trên rộng 1 trượng 5 thước, dưới rộng 1 trượng 3 thước, đào từ năm Minh Mệnh thứ 13.

KÊNH LÀNG XÁ:

Ở phía đông huyện Hương Thủy, nước từ thượng lưu sông Lợi Nông chia ra, chảy qua lý sở huyện, lại vào sông Lợi Nông; lại một nhánh chảy về phía nam vào đầm Tô Đà, cũng vào sông Lợi Nông.

KÊNH HỒ XÁ:

Ở huyện Minh Linh. Tương truyền, xưa Hồ Hán Thương khai đường kênh từ Thủy Liên đến Hồ Xá,

bị bùn cát đùn lên, khai đến đâu liền bị lấp, không thành công. Đến lúc Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, cho binh sĩ đào thì kênh mới thành, nhưng sau đó lại bị bồi lấp. Bản triều, Mậu Thân năm Thái Tông thứ 20 lại sai quan dân đào được vài tháng, cát lại bồi lấp, bèn sai dân ở ven kênh hàng năm tuỳ thế khơi thông.

KÊNH MAI XÁ:

Ở huyện Gio Linh, một nhánh chảy về phía đông ra cửa biển Việt Yên, một nhánh chảy về phía bắc đi theo đường kênh. Bản triều, Tân Dậu năm Thái Tông thứ 33 chúa Thượng tuần du, săn ở Cổ Lâm, thuyền đi qua kênh Thị Môn, người địa phương nói: chỗ này sóng gió bất trắc, thuyền thường bị đắm. Thấy thế, chúa Thượng muốn khai kênh mới, lúc ấy có tên Thế người xã Mai Xá vẽ bản đồ để dâng, và xin khai từ Mai Xá đến bến Quán Nhị Hạ. Chúa bèn bắt dân khai đào, một tháng đào xong, người buôn bán được tiện. Tương truyền, triều trước xạ giá đến thánh điện ở Hà Trung, sai đắp đường ở phía tây kênh này, từ bến đến thánh điện 8 dặm, dấu cũ vẫn còn, tục gọi Bến Ngự.

KÊNH HÀ KỲ:

Ở địa phận hai huyện Minh Linh và Gio Linh. Bản triều, Bính Dần năm Thái Tông thứ 3 bắt dân

khai đào từ địa phận xã Cẩm Phố huyện Minh Linh đến địa giới huyện Gio Linh, để thông với sông Minh Lương. Quý Mùi, năm Hiếu Tông thứ 12 sai Chưởng cơ Tôn Thất Diệu đốc binh đắp đập ở đây, từ xã Lai Cách đến xã Thủy Liên gồm 5 sở, để tiện việc vận tải.

KÊNH DIÊN SINH ĐAN QUẾ:

Hai xã Diên Sinh và Đan Quế đều thuộc huyện Hải Lăng. Năm Minh Mệnh thứ 4, miễn dịch cho binh dân để bắt khai kênh, để việc nông được tiện lợi.

KÊNH KIM LUNG:

Ở địa phận hai xã Kim Lung và Diên Sinh huyện Hải Lăng, trước vẫn có kênh, lâu ngày bị lấp. Năm Minh Mệnh thứ 7, dân hai xã xin mượn dân binh ở số vét đào để tiện việc nông, nhà vua y cho, lại cấp cho 200 quan tiền.

KÊNH THÂM TRIỀU HƯƠNG LIỆU:

Hai xã Thâm Triều và Hương Liệu đều thuộc huyện Đăng Xương. Năm Minh Mệnh thứ 9 dân hai xã xin mượn binh dân ở số khơi đào để lấy nước tưới ruộng, nhà vua y cho, cung cấp cho 200 quan tiền.

KÊNH KIM GIAO:

Ở xã Kim Giao huyện Hải Lăng. Năm Minh Mệnh thứ 5 dinh thần Quảng Trị tâu nói xã Kim

Giao trước có đường kênh, bị đất cát bồi lấp, dân xin mượn biển binh và ty thuộc ở sở đem sức ra khơi đào. Một là để lấy nước thủy triều tưới ruộng, hai là để tháo nước úng ra sông, lại theo kênh này thông với sông cái, việc vận tải tô thuế cũng tiện. Nhà vua y cho.

ĐẦM SAM:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, chu vi 39 dặm, nước đầm chảy về phía đông qua bến Hải Vân mà ra biển, nước đầm rất sâu, sản nhiều con sam nên gọi thế; phía bắc có chằm, nhiều bùn lầy, sản xuất hạt trai. Khoảng đời Minh Mệnh sai người mò lấy, nhưng hạt trai non nhỏ, nên thôi.

ĐẦM LA BÍCH:

Ở phía đông huyện Phú Lộc, trước tên là đầm La Hồng, năm Tự Đức thứ 1 đổi tên hiện nay.

ĐẦM MỸ Á:

Ở phía đông huyện Phú Lộc, chu vi 5 dặm, trước tên là vịnh Ông Chú, năm Minh Mệnh thứ 11 đổi tên hiện nay.

ĐẦM TÔ ĐÀ:

Ở phía đông bắc huyện Hương Thủy, chu vi 7 dặm chảy vào sông Lợi Nông.

ĐẦM AN TRUYỀN:

Ở phía đông nam huyện Phú Vang, chu vi 11 dặm.

ĐẦM THANH LAM:

Ở phía đông huyện Hương Thủy, năm Minh Mệnh thứ 10 đổi tên hiện nay.

ĐẦM VĨNG:

Ở phía đông huyện Phú Vang, chu vi 3 dặm.

ĐẦM BÁC VỌNG:

Ở địa phận hai huyện Hương Trà và Quảng Điền, tên cũ là đầm Vịnh Đồng. Năm Minh Mệnh thứ 11 đổi tên hiện nay.

ĐẦM HÀ LẠC:

Ở địa phận hai huyện Hương Trà và Quảng Điền, tên cũ là đầm Vịnh Nẻo. Năm Minh Mệnh thứ 11 đổi tên hiện nay.

ĐẦM AN XUÂN:

Ở phía đông nam huyện Quảng Điền, tên cũ là đầm Cục. Năm Minh Mệnh thứ 11, đổi tên hiện nay.

ĐẦM AN GIA:

Ở phía đông huyện Quảng Điền, tên cũ là đầm Vịnh Sịa. Năm Minh Mệnh thứ 11 đổi tên hiện nay.

ĐẦM GIÁO LIÊM:

Tục gọi Vịnh Thuộc, ở địa phận huyện Đăng Xương.

ĐẦM DIÊM HÀ:

Ở huyện Minh Linh, lại có đầm Tử Lai, đầm Duy Phiên, đầm Thái Lai đều ở trong huyện.

ĐẦM HÀ BÁ:

Ở huyện Đăng Xương.

VŨNG NƯỚC NÓNG:

Ở phía tây ấp Dương Hòa nguồn Tả Trạch thuộc huyện Hương Trà, cách bờ sông 14 trượng, chu vi chừng 1 trượng. Nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước từ dưới đất vọt ra, nước sôi sùng sục, khói trắng bốc lên, nóng không thể đến gần được, đem tôm cá bỏ vào thì chết ngay, đem gà vịt bỏ vào thì chút hết lông. Năm Minh Mệnh thứ 18, Ninh Thuận Công Miên Nghi đến đây săn bắn, trở về tâu vua; Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế đến xem, sai bắc gỗ ở trên mặt nước, đứng trên cây gỗ mà đào để hiểu lẽ kỳ, thì thấy nước bùn cuộn cuộn phun lên, lại dừng để đo xem thì vẫn thấy sâu 7, 8 tấc như trước. Từ trước, nước nóng chảy ra chừng vài ba mươi trượng, đổ vào nguồn Tả Trạch, thì vị nước ngon và lạnh. Khi đã khai đào đến mạch, thì nước chảy mạnh hơn và càng nóng già, đã hợp với nước sông mà nước ở cửa vũng vẫn nóng khó lội

qua được, thật là kỳ dị. Nhà vua bảo thị thần rằng: nước không có lửa mà nóng, trời đất tạo vật, đấy cũng là một điều lạ lùng. Ngự chế bài “Thang Hoàng Ký” 12 vắn (xem *Minh Mệnh thánh chế thi tập*), lại sai viên Phủ doãn dựng bia ở đấy để ghi. Thiệu Trị thánh chế thi tập có vịnh 12 cảnh Thần kinh, có bài “Tây lĩnh thang hoàng” (Vũng nước nóng ở núi tây). Khắc bia dựng nhà bia ở đây. Từ vũng này đến ngã ba sông Bằng Lãng có 43 dặm linh.

VŨNG NƯỚC LẠNH:

Ở phía hữu vũng nước nóng, nước từ trong núi chảy ra mát như thường, có thể múc uống. Cách vũng nước nóng chừng 8 trượng, mà nóng lạnh khác nhau xa; nước lạnh chảy ra hợp với hạ lưu vũng nước nóng rồi chảy ra sông, chỗ hợp lưu, nước lạnh nước nóng lộn nhau nên biến thành chất ấm, chảy xuống hơn một trượng thì không ấm nữa.

NGÒI TRE:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, nước từ phía nam núi Dương Lãng chảy ra, phía tây vào thác Tôm của nguồn Tả Trạch mà hợp lưu.

NGÒI VÀNG:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, nước từ núi Chấn chảy ra, rồi hợp lưu với thác Vàng của nguồn Tả Trạch.

NGÒI ĐẤU NGỰ:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, nước từ phía nam núi Vụ Sơn chảy ra, hợp lưu với thác Choi Cá của nguồn Hữu Trạch.

NGÒI MỸ GIA:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, nước từ núi Mỹ Gia chảy xuống đầm Sam.

KHE NGỌC TRẦN:

Ở huyện Hương Trà, rộng 6 trượng, gần đấy có các khe Danh Tiến, khe Châu Thụ, khe Cốt và khe Ngọ, đều đổ vào sông Hương.

KHE ĐỊNH MÔN:

Ở phía tây huyện Hương Trà, tục gọi là khe Đẹp, rộng 3 trượng 5 thước, nước đổ vào sông Hương.

KHE SÃI:

Ở xã Cư Chính huyện Hương Thủy, rộng 7 trượng 5 thước, đổ vào sông Hương.

KHE THIÊN THAI:

Ở phía tây huyện Hương Thủy, nước từ núi Thiên Thai chảy ra, đổ vào sông Lợi Nông.

KHE LA VỤNG:

Ở trong núi về phía tây bắc huyện Phú Lộc. Từ đường trẽ của hai ấp Gia Cốc và Vọng Trì lên

đến khe này 19 dặm, từ khe này đến khe Tư Nông 9 dặm đi ven núi đến nguồn Cu Đê tỉnh Quảng Nam.

KHE MỤ ĐẶNG:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, từ đường trạm thôn Phúc Yên lên đến khe này chừng 9 dặm. Từ đây lên đến nửa đèo núi Thủy Cam lại có khe Bức, khe Mụ Đặng, khe Cây Dừa và khe Ve Ve.

KHE PHÚ HẢI:

Ở ấp Phú Hải huyện Phú Lộc, rộng 9 trượng 5 thước, nước đổ vào sông Phú Xuyên.

KHE HOÀNG LÃO:

Ở địa phận xã Cổ Bi huyện Phong Điền, phía tây khe, có nền cũ Hành cung, lại ở xã Hiền Sĩ cũng có nền cũ Hành cung, nay vẫn còn. Tương truyền đây là nơi Thế Tông hồi đầu bản triều hay ngự trong khi đi săn.

KHE ĐẠI ĐỒNG:

Ở huyện Đăng Xương, nguồn từ chân núi Đại Đồng chảy về phía đông, đến xã Trà Bát, vào sông Ái Tử.

KHE Ô Ô:

Ở huyện Hải Lăng, nước từ núi Trường Sinh chảy ra, có vực sâu vài ba trượng, hình tròn như cái

chậu. Tương truyền, năm nào hạn, dân sở tại đưa thuyền đảo vũ, rồi đim con mèo xuống vực, thì liền được mưa, đến nay vẫn thế.

KHE MAI ĐÀN:

Ở huyện Hải Lăng, nước từ trong núi Mai Đàn chảy ra, sắc vàng vị ngọt, tục gọi khe Nước Trà.

TẢ TRẠCH 55 THÁC:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, từ bảo Hưng Bình chảy ngoằn ngoèo về phía tây bắc, suốt đến hai sách Dương Lăng thượng và Dương Lăng hạ. Trong quãng này đều là đá lên xuống lô nhô, nước trên cao đổ xuống, tiếng sóng âm âm, thuyền bè khó đi. Tất cả các thác đều thế, là:

1. Thác Tổ Sa - 2. Thác Lam - 3. Thác Trà Bồi - 4. Thác Thủ Mộ - 5. Thác Lá Diệp - 6. Thác Lăng - 7. Thác Ngựa - 8. Thác Tuy - 9. Thác Ba Lỗi - 10. Thác Thụ Lạc - 11. Thác Cù Mông - 12. Thác Cá - 13. Thác Tròn - 14. Thác Lý Mãi - 15. Thác Ly Y - 16. Thác La A - 17. Thác Lòng - 18. Thác Phun Huyết - 19. Thác Ván - 20. Thác Đá - 21. Thác Châu Mã - 22. Thác Cự Gian - 23. Thác Mễ Chử - 24. Thác Giáp Thụ - 25. Thác Nại Hỏa - 26. Thác Trà Đề - 27. Thác Kịch - 28. Thác Bụi Trúc - 29. Thác Lấp - 30. Thác Sơ Đình - 31. Thác Kỳ Trái - 32. Thác Diên - 33. Thác Nước Nóng - 34. Thác Đá

Hạp -35.Thác Châu -36.Thác Du Thụ -37.Thác Sao -38.Thác Lê -39.Thác Nhà Rượu -40.Thác Lương -41.Thác Đinh Linh -42.Thác Chọi Cá -43.Thác Quyên Quyên -44.Thác Lũy Lối -45.Thác Ba La -46.Thác Thủ -47.Thác Vàng -48.Thác Cây Sung -49.Thác Việt Độ -50.Thác Ba Đồng -51.Thác Chài -52.Thác Mễ Tuyền -53.Thác Tôm -54.Thác Gạc Nai -55.Thác Dài.

HỮU TRẠCH 14 THÁC:

Ở phía tây huyện Hương Trà, nước từ khe Trà Linh đến phía đông trường giao dịch nguồn Hữu Trạch 1.Thác Việt -2.Thác Nghĩa -3.Thác Mi Y -4.Thác Lao -5.Thác Ba Lai -6.Thác Trà Trường -7.Thác Tu -8.Thác Ruộng -9.Thác Hiệp -10.Thác Gà Lôi -11. Thác A Lăng -12. Thác Rượu -13.Thác Tư Ngự Tai -14.Thác Sô.

SƠN BỒ 31 THÁC:

Ở lạch về phía tây nam huyện Phong Điền:
1.Thác Diên -2.Thác Ông -3.Thác Bá -4.Thác Ngại -5.Thác Tắm -6.Thác Bàn -7.Thác Nợ -8.Thác Măng Mọc -9.Thác A Nhi -10.Thác Rau -11.Thác Rêu -12.Thác Tất -13.Thác Lai Đồi -14.Thác Tào Thạch -15.Thác Dài -16.Thác Địa Ngục -17.Thác Cung -18.Thác Lộ Cốc -19.Thác Trợ -20.Thác Con -21.Thác Mạ -22.Thác Đại Cô -23.Thác Lâu -24.Thác

Gối -25.Thác Ba Cầm -26.Thác Chiêu -27.Thác Kiên
Kiên -28.Thác Đố -29.Thác Sơn Loan -30.Thác
Năng -31.Thác Ao.

Ô LÂU 24 THÁC:

Ở phía tây bắc huyện Phong Điền: 1.Thác Cá
-2.Thác Bến Chim -3.Thác Ô Lang -4.Thác Ba La
Mật -5.Thác Nại -6.Thác Dài -7.Thác Tre -8.Thác
Nai Mẹ -9.Thác Phường -10.Thác Hạ Thích -11.Thác
Chích -12.Thác Tu -13.Thác Cây Công Mộc -
14.Thác Lỗi -15.Thác Ba Du -16.Thác Bình Vôi -
17.Thác Nhựt Thắng -18.Thác Chỉ Xác -19.Thác Cây
Dầu -20.Thác Mụ Mẩn -21.Thác Mụ Nhung -
22.Thác Danh Ấn -23.Thác Mộc Bài -24.Thác Đốc.

HÙNG BÌNH 9 THÁC:

Ở lệch về phía tây nam huyện Phú Lộc: 1. Thác
Cây Hoè -2.Thác Ông -3.Thác Dài -4.Thác Bàn Mài
-5.Thác Mông Thạch -6.Thác Tu -7.Thác Quảng -
8.Thác Ao -9.Thác Môn.

BÃI RÁI VÁI:

Ở cách huyện Hương Thủy 15 dặm về phía
tây. Khoảng đời Gia Long, chỗ này nguyên lớn,
tự nhiên phù sa tụ lại thành một bãi nhỏ, ước vài
ba trượng. Một lần Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế theo
ngự giá đi bái yết lăng Thụy Thánh, đỗ thuyền ở

đây, chợt thấy trên bãi cát có một con vật gập gù, dáng như cúi đầu vái, nhìn kỹ thì thấy một con rái (tấy) cá lớn đứng như người và hướng vào thuyền mà lạ, rất tự nhiên thấy người không sợ, khiến đến sát gần mới từ từ nhảy xuống nước mà đi. Lúc đầu nhà vua không cho là lạ, đến năm Minh Mệnh thứ 21, thuyền ngự đi qua thì bãi đã nổi lên rộng đến vài mươi trượng, cao hơn mặt nước 4, 5 thước, nhà vua nhớ lại việc cũ, bèn cho tên hiện nay và vĩnh viễn tha thuế, lại sai bia ghi việc này. Năm Thiệu Trị thứ 2, dựng nhà bia và khắc ba chữ lớn “Thác bá châu” dựng ở trên bãi để lưu truyền thắng tích.

SÔNG HƯƠNG 3 BÃI:

Bãi trên ở phía tây nam trước Kinh thành, gọi là bãi Dương Xuân; bãi giữa ở phía đông nam trước Kinh thành, gọi là bãi Phú Xuân; bãi dưới ở phía đông bắc huyện Phú Vang, gọi là bãi Thanh Tiên. Ba bãi này từ trước đều gọi là bãi nổi. Tương truyền hồi đầu bản triều thường lập trường thi ở bãi giữa để thi học trò.

BÃI DÀI:

Ở cách huyện Hương Trà 22 dặm về phía đông, bãi nổi giữa sông như hình quả phật thủ, trước gọi là bãi Phật Thủ, đời Minh Mệnh đổi tên hiện nay.

BÃI SÒ:

Ở cách huyện Hương Thủy 26 dặm về phía đông, giữa sông nổi một bãi đối diện với cửa biển Thuận An, phù sa quanh bãi có nhiều con trai sò, nên gọi tên bãi sò. Trên bãi trồng nhiều cây dừa, thuyền đi biển vào cửa Thuận, phần nhiều phải trồng vào bãi này, là một trong tám cảnh Thuận An, gọi là “Cáp Châu biểu tấn”. Năm Thiệu Trị thứ 3 lập bia và dựng nhà bia.

CỔ TÍCH

THÀNH CŨ CHIÊM THÀNH:

Ở xã Nguyệt Biều huyện Hương Thủy. Tương truyền chúa Chiêm Thành ở đây, gọi là thành Phật Thệ, tục gọi thành Lồi, khoảng đời Minh Mệnh lập miếu ở đây để thờ. Lại ở xã Thành Trung huyện Quảng Điền cũng có nền thành cũ của Chiêm Thành, dài hơn 300 trượng, nay vẫn còn, nhiều người đem mồ mả táng ở đây. Lại ở xã Đan Duệ huyện Minh Linh đạo Quảng Trị, cũng có truyền thuyết là người Chiêm Thành đắp thành ở đây, nền cũ nay vẫn còn.

THÀNH CŨ HOÁ CHÂU:

Xét *Ô châu cận lục* của Dương Văn An đời Mạc nói: “Thành Hoá Châu ở địa phận huyện Đan Điền, sông cái chảy ở phía tây, có một con sông

nhỏ chảy qua trong thành. Về phía hữu sông là nhà học và nha môn Đô Ty Thừa ty phủ Triệu Phong. Sông Kim Trà chảy ở phía nam, phá sâu chằm rộng ước ngàn vạn khoảnh, chu vi bốn mặt, đều nước bao quanh. Cao hàng trăm trượng, đứng sững như đám mây dài. Thật là chỗ thế đất tụ họp thợ trời đặt hiểm vậy. Năm Đại Trị thứ 5 đời Dụ Tông nhà Trần, sai Đỗ Tử Bình phân bổ quân sĩ Tân Bình Thuận Hoá và sửa sang thành này”. Nay không biết ở vào chỗ nào.

THÀNH CŨ THUẬN CHÂU:

Xét *Ô châu cận lục* chép: “Thành ở địa phận huyện Hải Lăng, một dải trường giang ở phía tây nam, có cầu bắc cao, có chợ buôn bán, lý sở huyện đóng ở ngoài thành, kho thóc chứa ở trong thành”. Lâu ngày thay đổi, nay không rõ ở chỗ nào.

THÁP DƯƠNG LỆ:

Xét *Ô châu cận lục* chép: “Ở xã Dương Lệ thuộc huyện Hải Lăng có nền tháp cũ. Tục truyền, hai tháp Dương Lệ và Trung Đan là do người Chiêm Thành đắp, lúc bắt đầu đắp tháp, hai xã giao ước với nhau đắp trong một đêm thì xong, xã nào khi đắp xong thì đốt lửa báo hiệu để xét trước sau. Xã Dương Lệ giữ ước; xã Trung Đan thì gian, nửa đêm chưa đắp xong đã đốt đuốc lên, nhưng đến sáng mới

xong. Xã Dương Lệ thấy lửa bèn ngừng lại, nên xong sau. Sau xét xã Dương Lệ thật thà, cho mổ bò, xã Trung Đan không được dự”.

THÁP TRUNG ĐAN:

Xét *Ô châu cận lục* chép: “Tháp ở địa phận xã Trung Đan huyện Hải Lăng. Tương truyền do người Chiêm Thành dựng, phía tây có núi khe khuất khúc, phía nam có chằm phá minh mông, phía đông bắc thì nước sông quanh bọc. Tháp cao hơn trăm thước, người lên chơi có cảm giác như chân đạp chín tầng mây, mắt trông ngoài ngàn dặm. Cũng là một thắng tích xưa”.

CỬA QUAN CỬA TẤN

(*Kinh xét*, năm Minh Mệnh thứ 17, chuẩn định: phạm chỗ nào gọi là “tuần ải” đều đổi gọi là “quan”).

THÀNH TRẤN HẢI:

Ở phía đông huyện Hương Trà và phía bắc cửa biển Thuận An. Năm Gia Long thứ 12 đắp đài tròn. Thành chu vi 71 trượng 2 thước, cao 15 thước; đài chu vi 17 trượng 2 thước, cao 11 thước; hào rộng 1 trượng, sâu 6 thước; 1 cửa, trên thành có 99 sở ụ súng, gọi là Trấn Hải đài. Sau thấy trước mặt đài, nước biển hằng ngày xối vào gần

tới đường ngoài quách, bèn đóng cừ xây đá để ngăn sóng, lại trồng hơn 4.000 cây dừa ở bờ biển. Cát bờ thường bị sóng đánh lở nên năm Minh Mệnh thứ 1 và thứ 12, tu bổ và xây thêm kè đá, bờ nước thì đóng cừ, xếp đá kiên cố hơn trước. Năm thứ 15 đổi gọi là Trấn Hải thành. Trên đài dựng lầu Quan Hải (xem xét tình hình ngoài biển), bên hữu thành dựng hành cung kiểu lầu đôi. Động cát xung quanh trồng thêm hơn 9.000 cây dừa; lại ở bãi Sò ở đối ngạn cũng trồng hơn 300 cây dừa, thành ra hai bên bờ đông tây lá cây dừa phủ rợp, trông rất xanh tươi.

Năm thứ 17, ngự giá đến đây thao diễn thủy sư, có thơ ngự chế “Bốn cảnh Thuận An”: 1. Viên thành hùng trĩ (Thành tròn đứng sững); 2. Đại hải tráng quan (Cảnh hùng biển cả); 3. Da lâm tích thủy (Rừng dừa xanh tốt); 4. Sa thành miên cố (Thành cát kéo dài), và sắc cho khắc vào bia đá và dựng nhà bia. Năm thứ 20, kè đá lại lở, có ý kiến bàn dời đi nơi khác, vua dụ rằng: “Phàm tránh nước như tránh giặc, nếu ta lùi một bước, thì nó lại tiến một bước, chung qui không phải là việc tốt”. Bèn sai gia công trùng tu. Năm thứ 21, chế một cái đèn lồng lớn, quanh thân đèn 7, 8 thước, đem đến treo trên thành, sáng như mặt trời, để cho thuyền biển nhận biển tấn sở.

Năm Thiệu Trị thứ 3, xa giá đến thao diễn thủy sư có thơ ngự chế: “Tám cảnh Thuận An: 1.Viên thành trấn hải (Thành tròn trấn biển); 2.Tuấn các quan lan (Gác cao xem sóng); 3.Lầu cao hai tiện; 4.Hành điện hai trong; 5.Cáp châu biểu tấn (Bãi sò ghi tấn); 6.Giải chũ nhân dân (Bãi cua dân nhân); 7.Sa động bao chương (Động cát bọc giữ); 8.Da thụ thanh âm (Bóng mát cây dừa).

CỬA HẢI VÂN:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc và trên đèo núi Hải Vân, phía trước phía sau đều xây một nửa, trên cửa phía trước đề ba chữ “Hải Vân quan”, trên cửa phía sau đề sáu chữ “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”. Cửa trước, cao dài đều 15 thước, ngang 17 thước 5 tấc; cửa sau cao 15 thước, dài 11 thước, ngang 18 thước 1 tấc, cửa tò vò đều cao 10 thước 8 tấc, ngang 8 thước 1 tấc. Phía tả hữu cửa quan, xếp đá làm tường, trước sau tiếp nhau. Dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7, đầu đặt một viên Phòng thủ úy đóng lâu, biên binh thì hằng tháng thay đổi.

Năm thứ 17, đặt 2 viên Phòng thủ úy mỗi tháng thay đổi một lần, biên binh thì cứ 15 ngày đổi; lại cấp cho thiên lý kính để xem ngoài biển, phàm thuyền nước ngoài vào cửa biển Đà Nẵng thì phải báo trước cho cửa quan này. Năm thứ 17, đúc cửa đỉnh, khắc tượng vào Dụ đỉnh.

- *Xét*: núi Hải Vân là chỗ giáp với Quảng Nam và Thừa Thiên, trước kia ranh giới ở xứ Thạch Bàn về phía bắc đèo, có khắc chữ vào mốc gỗ, đến khi xây cửa quan trên đèo thì chuẩn định từ cửa quan trở về bắc thuộc quản hạt phủ Thừa Thiên, ngoài cửa quan trở về phía nam thuộc quản hạt tỉnh Quảng Nam.

CỬA HẢI SƠN:

Ở phía bắc Hải Vân quan, có một cửa cao 1 thước 1 thước 6 tấc, rộng 8 thước 1 tấc, tả hữu lũy đá tiếp nhau, rộng 17 thước linh, xây năm Minh Mệnh thứ 16.

NGUỒN TẢ TRẠCH:

Ở phía nam huyện Hương Trà, trước kia có sở Tuần bộ, đặt trước thủ ngự, để tuần phòng mạn núi và đánh thuế đầu nguồn này, nay bỏ cho người linh trưng.

- *Xét*: đầu đời Gia Long, đặt 3 đội gồm 27 người để tuần phòng mạn núi, đến khoảng đời Minh Mệnh, xét thấy Tả Trạch nguyên và Hữu Trạch nguyên đất rộng, đều đặt đồn điền. Đất này chăm rừng man mác, thú rừng rất nhiều. Đời Thiệu Trị có thơ ngự chế “Hai mươi cảnh Thần kinh”, có bài “Trạch nguyên tiểu lộ” (Săn nai ở Trạch Nguyên), sai khắc vào bia và dựng nhà bia ở đây.

- *Lại xét*: năm Tân Dậu, đầu thời trung hưng, đại binh lấy lại Phú Xuân, tướng giặc là Trần Quang Diệu sai đồ đảng là Đô đốc Trương Phúc Phượng đem quân từ Bình Định về cứu viện, đi theo đường núi, khi đến nguồn Tả Trạch hết lương ăn, đến cửa quân đầu hàng, tức là chỗ này.

- *Xét*: *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, nguồn Tả Trạch, đường qua các sách Yên Ninh, Kim Ngọc, Phường Hà, Dương Lăng nhiều chỗ bằng phẳng, từ sách này trở lên đều là đại sơn lâm, đường đi 2 ngày đến sách Làng Nước người Man dưới, rồi đến sách A Vân, Ma La, ở ven đường thảnh thỏ có người buôn bán đổi chác. Từ sách A Lạc trở lên thì đều là Man hoang. Lại phía tả sách Làng Nước là nguồn Hưng Bình, từ sở tuần ngã ba đi về phía tả đến đây một ngày rưỡi có thể đến.

NGUỒN HỮU TRẠCH:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà. Trước kia có đặt sở tuần bộ ở bãi Đình đầu nguồn, nay bỏ thuế nguồn cho người linh trưng. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, thì nguồn Hữu Trạch đi qua phường Yên Bình đến sách Cây Vòng trở lên, đều là đại sơn Lâm. Đi nửa ngày đến sách Làng Răng, từ đây trở lên, núi khe chập chồng, không có người ở, đi một ngày rưỡi đến sách Cao Lai, qua khe Cha Lành, đến các sách

Phòng Man. Lại đi một ngày đến sách A La, đều là người Man hoang. Lái buôn chỉ đến bãi Đình đổi chác.

NGUỒN SƠN BỒ:

Ở phía tây bắc huyện Hương Trà. Trước kia có đặt sở tuần bộ ở xứ bến Rau, sau bỏ thuế nguồn cho người lĩnh trưng.

- *Xét*: đường ven núi, đường phía hữu từ nguồn Sơn Bồ do sách A Chát người Man dưới, giáp địa giới phía bắc đường giữa, đi về phía bắc qua các sách Man, Ba Tri, Lô Động, Kiên Kiên và Ai Tử thuộc nguồn Ô Lâu đến Viên Kiệu, thuộc đạo Quảng Trị, gồm 186 dặm linh. Đường giữa từ nguồn Sơn Bồ do sách A Chát đi về phía nam qua các sách Man A Bình, Ôi Sơn, A Xanh, A Viên đến sách làng Nước thuộc nguồn Tả Trạch giáp địa giới phía bắc đường bên tả, gồm 204 dặm linh. Đường bên tả có hai ngã: một từ nguồn Tả Trạch do sách Làng Nước đi về phía nam qua các sách Man Hưng Bình, Phù Âu đến nguồn Cu Đê thuộc tỉnh Quảng Nam, gồm 67 dặm; một ngã từ nguồn Hữu Trạch, do bến Nà Thiên đi về phía bắc qua các sách Man Phù Khê, Bút Sơn, Giang Lĩnh, Trúc Đồn, Bắc Tôi, A Câu, Trà Nê, Chúc Chử đến cửa quan Chân Trâu thuộc đạo Quảng Trị, gồm 86 dặm. Lại có 5 đường rẽ: một đường từ bảo Hưng Bình nguồn Tả Trạch đi về phía tây nam đến đồn An Lâm nguồn Ô Da thuộc tỉnh Quảng Nam gồm 92 dặm;

một đường từ trường giao dịch nguồn Sơn Bồ, do sách A Đẳng đi về phía tây đến sách Lao Tào người Man thượng, gồm 167 dặm; một đường từ trường giao dịch Bến Thơm thuộc nguồn Tả Trạch đi về phía tây đến sách A Xanh, gồm 23 dặm; một đường từ xứ Thác Thủ đi về phía tây lên đến trường giao dịch sách Làng Nước gồm 41 dặm; một đường từ khe Trà Thiên nguồn Hữu Trạch đi về phía tây đến sách Khoai núi Chấn, gồm 62 dặm.

Hai nguồn Ô LÂU, THO LAY:

Nguồn Ô Lâu ở phía tây bắc huyện Phong Điền, nguồn Tho Lay ở phía tây nam huyện Hải Lăng. Trước kia có đặt sở tuần bộ, nay bãi bỏ, thuế đầu nguồn cho người lĩnh trưng. Từ thủ sở cũ trở lên phồng 15 dặm đến phường Câu Nhi có lũy đất cũ, tương truyền, hồi đầu quốc triều, binh sĩ Đường ngoài vào xâm lấn, nên đắp lũy đất từ đầu nguồn này ven bờ phía nam sông đến sông Vân Trình để chống cự, nay dấu vết cũ vẫn còn.

BẢO HƯNG BÌNH:

Ở phía tây nam huyện Phú Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 7 đắp bảo đất dài 36 trượng, cao 6 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 4 thước mở 2 cửa, đóng bình canh giữ, phòng ngự man núi. Trước có thủ sở, trưng thu thuế nguồn, sau bỏ cho người lĩnh trưng.

- *Kính xét*: hồi đầu bản triều, đặt phủ La Ương ở phía đông nguồn Hưng Bình, tương truyền là hành cung của triều trước ngự để săn bắn, phía nam có bến, tục gọi bến Ngự.

BẢO DU MỘC (Cây dâu):

Ở phía nam huyện Phú Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 7 đắp bảo đất, quy chế cũng như bảo Hưng Bình.

- *Xét*: bảo Du Mộc nguyên trước tên là nguồn Phù Âu, ở phía tây đường rẽ sách Cao Đồi. Năm Tân Dậu, hồi đầu trung hưng đặt đội Nhuệ Sơn 10 người. Năm Minh Mệnh thứ 7, dời đến phía đông đường rẽ, đổi đắp lũy đất và gọi là bảo Du Mộc, có binh đóng giữ thuế nguồn cho người lĩnh trưng.

BẢO CAM LỘ:

Ở lý sở huyện Thành Hoá, bảo đắp bằng đất, về quy chế xin xem chương “Thành trì”. Trước có thuế nguồn, sau bỏ bỏ về huyện. Lại cửa quan sông Hiếu ở phía tây huyện Thành Hoá, đặt tại phường An Thái, cửa Mậu Hòa ở phía bắc huyện, đặt tại phường Mậu Hòa, cửa Ngư Cước (Chân Trâu) ở phía tây huyện, phía nam giáp nguồn Tho Lay, đặt ở phường Mai Lộc. Các tuần ở trước kia đều có lệ thuế, đến năm Minh Mệnh thứ 17 đổi gọi là “quan”. Năm Tự Đức thứ 7 đều cho theo về huyện Thành Hoá và bỏ việc đánh thuế.

- *Xét*: đường ven núi từ bảo Cam Lộ đến bảo Trấn Lao đường đi 3 ngày. Từ bảo Trấn Lao đến châu Na Bôn đường đi 2 ngày. Từ châu Na Bôn đến châu Mường Vang đường đi 3 ngày. Từ châu Mường Vang đến phủ Lạc Biên rồi đến sông Khung đường đi 7 ngày, thông tính 15 ngày đường.

BẢO TRẤN LAO:

Ở phía tây nam huyện Thành Hoá, đắp năm Minh Mệnh thứ 14, chu vi 90 trượng, cao 6 thước, mở 2 cửa.

- *Xét*: bảo Trấn Lao trước có thuế nguồn, nay thuộc huyện Thành Hoá. Đất này giáp giới man Lão, đường núi thông suốt các ngã, rất là trọng yếu. Hồi đầu bản triều đặt dinh Ai Lao, lệ có quân 6 thuyền đóng giữ. Năm Gia Long thứ 14 đổi làm đạo, lấy dân ở gần đạo phụ việc phòng thủ, gọi là cơ thuyền Tân An.

Năm Minh Mệnh thứ 14, đắp một bảo ở địa phận tổng Làng Hạ gọi là bảo Ai Lao, lấy 50 lính cơ Định Man đến đóng thú. Năm Tự Đức thứ 7 đổi tên hiện nay, binh trú phòng thì lấy người thổ trước, cùng người ở xa đến ứng mộ và tù đồ sung vào; những biên binh, người nào tái phạm tội đào ngũ, thì phải đóng thú lâu dài, gọi là bảo binh. Năm Thiệu Trị thứ 2, lại đắp một bảo ở địa phận tổng Lang

Liên về phía bắc bảo Trấn Lao, gọi là bảo Yên Man, chu vi 80 trượng, cao 5 thước, mở 2 cửa.

TẤN THUẬN AN:

Ở phía đông huyện Hương Trà, cửa lạch rộng 63 trượng, thủy triều lên sâu 8 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 7 thước, trước gọi là cửa Noãn, lại gọi là cửa Eo. Năm Gia Long thứ 13 cho tên hiện nay. Hồi đầu bản triều, lúc Thái Tông còn làm thái tử, đánh giặc Ô Lan ở cửa biển Noãn, tức là đây. Năm Tân Dậu đầu trung hưng, đại binh tiến đánh Phú Xuân, Đô đốc giặc là Nguyễn Văn Tạ đặt 3 sợi thảo long (thừng cỏ) chặn ngang cửa biển để chống cự quân ta, Nguyễn Văn Trương đốc binh cắt đứt thảo long, đem binh thuyền xông vào, quân giặc tan chạy.

- *Xét: Ô châu cận lục* nói: trước kia, từ cửa Việt Hải đến cửa Tư Dung gọi là Đại Tràng Sa. Đến đời Hồ, năm Khai Đại thứ 1 chỗ thất eo bị vỡ, lấy quân sĩ kinh thành đắp lại, nhưng vào khoảng tháng 8, tháng 9 hằng năm, thường bị nạn lụt, đến đời Cảnh Thống nhà Lê, lại vỡ to mới gọi là Tiểu Trường Sa.

- *Xét:* Cảnh Thống là niên hiệu vua Hiến Tông nhà Lê. Cứ sự ghi chép của *Ô châu cận lục* thì thời tiền cổ, các sông ở Thừa Thiên đều chảy về phía đông nam vào phá Hà Trung, rồi đổ ra cửa biển Tư Hiền. Đến đời Hồ chỗ thất eo vỡ đã được lấp lại

ngay, đến đời Lê Cảnh Thống lại vỡ mới thành cửa biển. Từ đấy đến nay hơn 400 năm, nay cửa biển Tư Hiền đã nông cạn, thuyền biển chỉ do cửa này ra vào, nhưng ngọn nước khuấy khúc, bãi cát lô nhô, rất là hiểm trở, có lẽ ý trời xếp đặt để làm thành đồng hào nóng vững bền của quốc gia vậy. Đầu đời Gia Long, lập thủ sở, đặt một chức Thủ ngự và một chức Tấn thủ, có 3 đội lính lệ đi tuần phòng ngoài biển và hộ tống thuyền quan ra vào. Năm Minh Mệnh thứ 15 dựng Vọng Lâu ở tấn sở, cấp cho thiên lý kính để xem tàu thuyền ngoài biển. Năm thứ 17 đúc cửa đỉnh, khắc tượng vào Nghị đỉnh. Cửa biển này là một trong “Mười hai cảnh Thần kinh” của tập thơ *Ngự chế*, tựa đề là “Thuận hải quy phàm” (Buồng thuyền từ cửa Thuận trở về).

- *Lại xét*: đường đi ven biển, về phía bắc cửa biển Thuận An đến cửa Việt An 63 dặm, từ cửa Việt An đến cửa Tùng Luật 32 dặm. Về phía nam đến cửa biển Tư Hiền 77 dặm, từ cửa Tư Hiền đến cửa Cảnh Dương 10 dặm, từ cửa Cảnh Dương đến cửa Chu Mãi 10 dặm, từ cửa Chu Mãi đến cửa Hải Vân 19 dặm.

TẤN TƯ HIỀN:

Ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, cửa biển rộng 8 trượng, thủy triều lên sâu 3 thước, thủy triều xuống sâu 2 thước, nước nông, thuyền lớn không thể đi qua.

Trước kia có đặt thủ sở đóng quân tuần phòng ngoài biển. Phía tây cửa biển có hành cung Thuý Vân.

- *Xét*: cửa cũ biển Tư Hiền ở về phía nam chỗ gần núi phồng 5 dặm. Tương truyền dăm mười năm trở về trước cửa biển cũ rộng và sâu, thuyền tàu ra vào rất tiện; đầu đời Gia Long, sông hẹp dần. Năm Tân Mùi, Gia Long thứ 10 lụt to, cửa biển vỡ sang bờ phía bắc, sau lại nông cạn. Đến năm Quý Mùi, đời Minh Mệnh, nước cạn đến nỗi thuyền lớn không thể đi lại được, hành khách có thể lội qua, nhiều lần khơi đào, sau lại vẫn cạn như cũ. Năm Thiệu Trị thứ 4, lụt lớn, cửa biển lại vỡ, sau lại bồi lấp như trước.

- *Kính xét*: khoảng đời Minh Mệnh, trong *Thánh chế thi tập*, lời chú có ghi việc cửa Tư Dung, đại lược nói: “Sự lấp mở cửa sông biển, là tự tay trời, không phải dựa vào sức người. Hướng chi nguyên uỷ cửa biển này có quan hệ đến vận mệnh quốc gia, không ví với các cửa biển khác được. Xét ngược lại, bản triều năm Giáp Ngọ, vận nước gian nan, quân Trịnh lấn vào, vua Duệ Tông ta do cửa này vào Nam, Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta mới 13 tuổi cũng cùng theo hầu. Đến năm Tân Dậu, đại binh lấy lại thần kinh cũng do cửa này tiến vào, lúc ấy trẫm mới 11 tuổi, cũng đi theo hầu. Thế là cái cơ thịnh suy trước sau na ná giống nhau, tựa hồ có số mệnh định sẵn. Nay vô

cổ nông cạn, có lẽ ý trời giúp ngầm bản triều, muốn cho cơ nghiệp muôn đời bền vững, không để cho người ngoài nhòm ngó cho nên chuyển biến như thế chăng?”.

- *Lại xét:* đời Lý nước ta, gọi là cửa biển Ô Long, đời Trần đổi là Tư Dung, nguy Mạc đổi là Tư Khách, đời Lê lại gọi là Tư Dung; lại có tên nữa là cửa Ông và tên nữa là cửa Biện. Bản triều năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tên hiện nay.

- *Lại xét:* bài thơ: “Nam tuần” của Lê Hồng Đức có chú thích rằng: “Các cửa biển, chỉ có cửa này là núi vững mạnh hiểm, sóng gió dữ tợn, để vương các đời như Thái Tông, Thánh Tông nhà Lý, Anh Tông, Duệ Tông nhà Trần, đi đánh Chiêm Thành, đều dừng chân ở cửa này”. Đầu đời Lê Hồng Đức, Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, qua cửa biển Tư Dung, than nói: “Núi sông hùng tráng thay, đời sau tất có anh hùng chiếm giữ”. Về sau, Thái Tổ ta gây dựng cơ nghiệp ở Nam, Anh Tông đóng đô ở Phú Xuân, đúng như lời ấy.

TẮN CẢNH DƯƠNG:

Ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, cửa biển rộng 12 trượng 1 thước 3 tấc, thủy triều lên sâu 7 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 3 thước 5 tấc, nước nông không thông được thuyền lớn.

TẤN CHU MÃI:

Ở phía đông bắc huyện Phú Lộc, cửa lạch rộng 8 trượng 5 thước, thủy triều lên sâu 1 thước 3 tấc, thủy triều xuống sâu 7 tấc, nước nông, thông được thuyền lớn.

- Xét: hai tấn Cảnh Dương và Chu Mã, trước đây thuộc sở thủ ngự Hải Vân. Năm Minh Mệnh thứ 7, ở tấn Chu Mã đặt một viên Thủ ngự và một viên Hiệp thủ kiêm giữ việc tấn Cảnh dương.

TẤN HẢI VÂN:

Ở phía đông nam huyện Phú Lộc, cửa biển rộng 27 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 4 thước 5 tấc. Phía nam là chân núi Hải Vân, phía bắc là bãi cát An Cư, có đặt thủ sở, xét hải hành khách và tuần phòng ngoài biển.

TẤN VIỆT AN:

Ở phía đông bắc huyện Đăng Xương, trước gọi là An Việt. Năm Minh Mệnh thứ 1 đổi tên hiện nay, cửa lạch rộng 51 trượng linh, thủy triều lên sâu 1 trượng 5 thước, thủy triều xuống sâu 1 trượng 1 thước. Ngoài cửa có một dải cát ngầm dài hơn 20 dặm, lại có 7 ghềnh đá: 1. Ghềnh Xung -2. Ghềnh Ngâm -3. Ghềnh Miếu -4. Ghềnh Cháu -5. Ghềnh Ba Lãng -6. Ghềnh Hà Bá -7. Ghềnh Chỉ Huy. Thủ sở

đặt ở bờ phía hữu thuộc xã Phú Xá huyện Đăng Xương. Hồi đầu bản triều, lúc Hy Tông còn làm hoàng tử, từng đánh giặc biển tên là Hiến Quý ở cửa Việt, tức là cửa này.

- *Xét: Ô châu cận lục* chép rằng: “Khoảng đời Lê Quang Thiệu, cửa biển này có thứ cá giống loài kinh nghê, lúc thủy triều rút, dân sở tại bắt được, dùng xương sườn làm xà nhà”.

TẤN TÙNG LUẬT:

Ở phía đông huyện Minh Linh, cửa lạch rộng 18 trượng linh, thủy triều lên sâu 5 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước 5 tấc. Ngoài cửa có một dải cát ngầm dài 70 trượng, có 3 ghềnh đá: 1. Ghềnh Trà - 2. Ghềnh Trị - 3. Ghềnh Vững. Ở bờ phía nam có cồn cát tục gọi Động Cát, bờ phía bắc có đất đỏ, tục gọi Động Đất. Tấn thủ đặt ở sông Tùng Luật.

NHÀ TRẠM

Năm Gia Long thứ 3, các đường trạm đều đặt nhà trạm, lợp ngói, xung quanh xây tường bằng đá, đặt một Cai đội và một Phó đội. Chuẩn định số phu trạm, từ Thừa Thiên đến Quảng Bình mỗi trạm 80 người, từ Quảng Nam đến Gia Định đều 50 người, từ Nghệ An đến Bắc Thành đều 100 người. Khoảng đời Minh Mệnh, đổi đặt chức dịch thừa và dịch mục,

mỗi trạm được cấp 3 ngựa trạm. Lại định lệ chuyển đê: một là “phi đê”, hai là “tối khẩn”, ba là “thứ khẩn”, bốn là “thường hành”, sau lại định thêm lệ “thượng khẩn” và “gia khẩn”. Và định số viên chức, số phu trạm và thời hạn chuyển đê, có phân biệt hơn kém để định thưởng phạt.

TRẠM KINH:

Ở phường Ninh Mật trong cửa đông nam Kinh thành, phía nam đến trạm Thừa Nông 33 dặm linh, phía bắc đến trạm Thừa An 25 dặm linh. Năm Minh Mệnh thứ 3, đặt một cai trạm (sau đổi là dịch thừa), một thứ đội trưởng (sau đổi là dịch mục) và 20 phu trạm, sau đổi đặt 90 người, mỗi tháng chia làm ba ban ứng trực.

TRẠM THỪA NÔNG:

Ở xã An Nông huyện Phú Lộc, phía nam đến trạm Thừa Hoá 25 dặm linh. Hồi đầu đời Gia Long gọi là trạm An Nông. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi là Đức Nông, năm thứ 4 đổi tên hiện nay.

TRẠM THỪA HOÁ:

Ở xã Cao Đồi huyện Phú Lộc, phía nam đến trạm Thừa Lưu 21 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Cao Đồi. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi là trạm Đức Cao, năm thứ 4 đổi tên hiện nay.

TRẠM THỪA LƯU:

Ở xã Trung Kiên huyện Phú Lộc, phía nam đến trạm Thừa Phúc 25 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi trạm Kiên Kiên. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi là trạm Phúc Thọ, năm thứ 4 đổi tên hiện nay.

TRẠM THỪA PHÚC:

Ở xã An Cư huyện Phú Lộc, phía nam đến trạm Nam Trực tỉnh Quảng Nam 19 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Phúc An. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi là trạm Đức Phúc, năm thứ 4, đổi tên hiện nay. Phía bắc trạm có kho nhỏ Thừa Phúc dựng năm Minh Mệnh thứ 9.

TRẠM THUẬN LAN:

Ở địa phận hai xã Triều Thủy và Dương Nỗ huyện Phú Vang. Phía tây đến trạm Kinh 16 dặm, phía đông đến trấn Thuận An 14 dặm. Dựng năm Minh Mệnh thứ 17, lấy 12 người dân sở tại sung lính trạm.

TRẠM THỪA AN:

Ở xã Thượng An huyện Phong Điền, phía nam đến trạm Kinh 25 dặm linh, phía bắc đến trạm Thừa Mỹ 30 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Thượng An, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi là Đức An, năm thứ 4 đổi tên hiện nay.

TRẠM THỪA MỸ:

Ở xã Mỹ Xuyên huyện Phong Điền, phía bắc đến trạm Thừa Xá 26 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Mỹ Xuyên. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi là trạm Đức Mỹ, năm thứ 4 đổi tên hiện nay.

TRẠM TRỊ XÁ:

Ở xã Thượng Xá huyện Hải Lăng, phía bắc đến trạm Trị An 33 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Thượng Xá. Năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

TRẠM TRỊ AN:

Ở xã An Lạc huyện Địa Linh, phía bắc đến trạm Trị Cao 26 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm An Lạc, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

TRẠM TRỊ CAO:

Ở xã Cao Xá huyện Minh Linh, phía bắc đến trạm Trị Lập 25 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Cao Xá, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

TRẠM THỊ LẬP:

Ở xã Thượng Lập huyện Minh Linh, phía bắc đến trạm Quảng Lộc tỉnh Quảng Bình 34 dặm linh. Đầu đời Gia Long gọi là trạm Thượng Lập, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay.

CHỢ PHỐ

CHỢ GIA HỘI:

Ở huyện Hương Trà, phía đông cầu Gia Hội, tục gọi chợ Mụ Đặng, một dải ven sông nhà tranh của dân ở xen nhau, thường có hỏa hoạn. Năm Minh Mệnh thứ 18, sau Thụy Thống chế Vũ Lâm Lê Văn Thảo, đốc binh sĩ dựng nhà lợp ngói, gồm 89 gian. Chợ nhìn ra sông dựng đình gọi là đình Qui Giả, đình làm 2 tầng. Lại từ cầu Gia Hội đến chỗ đôi ngang trước trấn Bình Đài, dựng một dãy phố gồm 399 gian, dài 2 dặm linh, dân tình nguyện dựng là 149 gian, cột nhà đều xây bằng gạch, mặt trước đặt cánh cửa, cứ 3 gian lại có tường gạch xây ngang, mặt sau xây tường trở cửa tròn. Từ phía bắc cầu Gia Hội đến phía nam cầu Đông Gia gọi là phố Gia Hội. Từ phía bắc cầu Đông Gia đến phía nam cầu Thế Lại gọi là phố Đông gia. Từ phía bắc cầu Thế Lại đến góc trấn Bình Đài gọi là phố Đông Hội, bờ sông xây lan can bằng gạch. Sau đối ba phố là hàng, gọi là ba hàng phía đông thành. Lại từ chợ Gia Hội thẳng đến ấp Hạ chợ Dinh, chia đặt làm 8 hàng, là các hàng Gia Thái, Hòa Mỹ, Phong Lạc, Doanh Ninh, Hội Hòa, Mỹ Hưng, Thụy Lạc, Tam Đăng, gọi là tám hàng ven sông, dài 3 dặm linh. Giữa là đường phố, tả hữu nhà ngói liền nhau, buôn bán tấp nập, ở sông thuyền buôn thuyền chài đi lại như mắc cửi.

CHỢ AN VÂN:

Ở bờ phía bắc sông Hộ Thành về mặt sau huyện Hương Trà, buôn bán tụ họp, năm Minh Mệnh thứ 16 dựng Bắc Trường Đình ở đây, nay bỏ.

PHỐ THANH HÀ:

Ở phía đông huyện Hương Trà, phố xá liền nhau, xưa là nơi đô hội có tiếng, nay thưa thớt.

CHỢ KIM LONG:

Ở phía tây nam huyện Hương Trà, phố xá đông đúc, là một chợ lớn. Lại các xã trong huyện có những chợ Xước Dụ, Long Hồ, Bao Vinh, Thai Đường, Cổ Bi, Phú Ốc.

CHỢ NAM PHỐ:

Ở huyện Phú Vang, chợ họp đông đúc, phía đông có đình chợ. Lại các thôn xã trong huyện có các chợ Dương Nỗ, Đường Anh, An Truyền, Diêm Trường, Hà Thanh.

CHỢ AN CỰU:

Ở huyện Hương Thủy, buôn bán đông đúc, là một chợ lớn trong huyện. Năm Minh Mệnh thứ 16 dựng Nam Trường đình ở đây, nay bỏ. Lại các thôn xã trong huyện có các chợ Cam Thủy, Dương Xuân, Thiên Lộc, Lang Xá, Dã Lê, La Sơn và Bằng Lãng.

CHỢ AN NÔNG:

Ở huyện Phú Lộc, phía bắc chợ có trạm Thừa Nông. Lại các thôn xã trong huyện có các chợ Lỗ Đông, Cao Đồi (phía đông chợ có trạm Thừa Hoá, Trung Hạ; phía bắc chợ trạm Thừa Lưu), An Cư (phía bắc chợ có trạm Thừa Phúc và phía nam có tấn Hải Vân).

CHỢ PHÚ LỄ:

Ở huyện Quảng Điền, vốn tên là chợ Bái Đáp, sau đổi tên hiện nay, chợ bán thịt lợn chín ngon hơn các nơi khác. Lại trong huyện có các chợ Giã Lang, Thành Công, Nước Lạnh, Niêm Phò, Thạch Bình.

CHỢ ĐẠI LỘC:

Ở huyện Phong Điền, quán xá đông đúc rộng rãi. Lại trong huyện có các chợ Phù Ninh, Kế Môn, Vĩnh An, Mỹ Cương, Thế Chí, Vĩnh Xương, Ưu Điền, Thanh Hương.

CHỢ DIÊN SINH:

Ở huyện Hải Lăng, quán xá đông đúc. Trong huyện lại có các chợ Thạch Hãn, chợ Phương Lang.

CHỢ CỔ THÀNH:

Ở huyện Đăng Xương. Trong huyện lại có các chợ Đại Hào, Lai Phúc.

CHỢ KIM ĐÀU:

Tục gọi chợ Sông, ở huyện Địa Linh. Trong huyện lại có các chợ Thượng Đô, Long Sơn, Mai Xá.

CHỢ ĐAN DUỆ:

Ở huyện Minh Linh. Trong huyện lại có các chợ Võ Xá, An Du, Hàm Hòa, Tùng Luật. Còn các quán xá nhỏ ở ven đường trong hạt không thể chép hết.

BẾN ĐÒ

Kinh xét: trước kia bến sông đều gọi là độ, năm Minh Mệnh thứ 17 chuẩn định phạm những chỗ đò ngang, đò quan, đò dọc đều đổi gọi là “tân”.

BẾN GIA HỘI:

Ở phía nam chợ Gia Hội huyện Hương Trà; trong huyện lại có 11 bến nữa là: Định Môn, Long Hồ, Kim Long, An Ninh, Xuân Dương, Bao Vinh, Phú Ốc, Thai Dương, Vĩnh Trị, Thuận An, đều là bến đò ngang quan trọng.

BẾN THANH PHÚC:

Ở huyện Hương Trà, phía bắc bến có trường diển súng.

Kinh xét: bản triều, năm Nhâm Ngọ, Thần Tông thứ 7, bắt dân đắp núi đất cao hơn 30 trượng, rộng

150 trọng. Hằng năm cứ đến tháng 7 diễn tập phép chèo thuyền bắn súng. Năm Quý Mão, Thái Tông thứ 15, đắp ụ ở trên núi đất cao hơn 30 thước, mặt ụ để đích bắn, hạ lệnh cho thủy sư bắn thi, nay vẫn còn dấu vết. Năm Minh Mệnh thứ 2, sửa đắp ụ bắn, cho quân sĩ diễn tập, xa giá thường đến xem.

BẾN DƯƠNG LĂNG:

Ở huyện Hương Thủy, huyện lại có 5 bến nữa: Bằng Lăng, Xuân Lai, Thiện Lộc, Hòa Đa, Phù Bài.

BẾN AN NÔNG:

Ở huyện Phú Lộc, huyện lại có 5 bến nữa: Sư Lỗ, Vinh Hòa, Cảnh Dương, Tư Tề, Hải Vân.

BẾN TIÊN NỘN:

Ở huyện Phú Vang, huyện lại có 2 bến nữa: Trường Hà, La Bích.

BẾN LẠI BÀNG:

Ở huyện Phong Điền, huyện lại có 3 bến nữa: Bồ Điền, Mỹ Xuyên, Vân Trình.

BẾN CAO ĐÔI:

Ở phía nam huyện Phú Lộc, từ bến Cao Đôi về phía bắc đến bến Gia Hội, trước gọi là đò dọc Khúc Tượng. Năm Minh Mệnh thứ 11 đổi tên hiện nay.

BẾN THANH HƯƠNG:

Thuộc xã Thanh Hương huyện Phong Điền, có đò dọc đến bến phía bắc thành ngoài Kinh thành.

BẾN THẠCH HÃN:

Ở huyện Hải Lăng, là bến đường trạm đi qua, bờ sông gần đây có gò kho, nay còn nền cũ. Trong huyện lại có các bến An Thư, Lương Điền, Thượng Xá, đều là bến đò ngang quan trọng.

BẾN PHƯƠNG LANG:

Ở xã Phương Lang thuộc huyện Hải Lăng. Trước gọi là Kẻ Hương, có đò dọc, từ khi khai sông Vĩnh Định, bến đò bị cạn nên dời đến bến Ngô Xá, về phía bắc đến chợ Kim Đâu huyện Do Linh thì đổ. Năm Minh Mệnh thứ 11 đổi tên hiện nay.

BẾN CỔ THÀNH:

Ở huyện Đăng Xương, phía đông bến có dinh cũ, nay còn nền cũ; phía tây bến có đền Linh Thọ phu nhân.

BẾN TRÀ BÁT:

Ở huyện Đăng Xương, phía tây bến có phủ cũ Toàn Thắng, nền cũ vẫn còn. Tương truyền, hồi đầu bản triều quân Trịnh vào lán, Thần Tông thân đem đại binh đóng ở xã Trung Chỉ, có một bà già đem

dâng đầu đỏ, chúa Thượng hỏi rằng: “Quân ta đánh giặc liệu có thắng không?”. Bà già thưa rằng: “Mười phần hẳn được”, chúa Thượng khen thưởng và gọi tên trại là “Toàn Thắng”.

- Có thuyết nói: Thị Thắng, người xã Lập Thạch, biết dò xét hư thực của quân Trịnh, đến báo cho quan quân, nhân giặc không phòng bị liền ập đến đánh, quân Trịnh thua to, nhân đấy gọi là trại “Toàn Thắng”.

BẾN GIANG NGHIÊN:

Ở bờ sông phía tây thuộc huyện Đăng Xương, cát trắng nổi cồn, nước sông trong mát, tục gọi “cồn cờ bãi cát” tức là chỗ này. Lại có bến Xuân An, cũng ở địa phận huyện này.

BẾN DÃ ĐỘ:

Ở huyện Đăng Xương, sông rộng 100 dặm, sâu 2 trượng 5 thước, sóng gió dữ dội, thuyền đi sông phải phòng. Trong huyện lại có các bến An Lạc, Đông Hà, Thượng Đô, đều là những chỗ thuyền bè qua lại.

BẾN TIÊN AN:

Ở phía tây huyện Minh Linh, có nền phủ cũ. Tương truyền hồi đầu bản triều lập phủ ở đây, bến sông trước phủ có trồng một dãy mấy chục cây xoài, cành lá che rợp đường. Trong huyện lại có các bến Minh Lương, Cổ Trai, Tùng Luật.

BẾN CAM LỘ:

Ở huyện Thành Hoá.

CẦU CỐNG

CỐNG ĐÁ SÔNG LỢI NÔNG:

Ở huyện Hương Thủy, đường nước dọc sông, trước bắc 14 sớ cầu gỗ, năm Minh Mệnh thứ 11, đổi xây cống đá.

CẦU ĐƯỜNG QUAN:

Suốt trong hạt những chỗ đường trạm đi qua, theo sông mà bắc cầu, chỗ nào nước chảy xiết thì bắc cầu gỗ, chỗ nào nước chảy chậm thì xây đá từ nam giới đến bắc giới, gồm 170 sớ, dựng xây từ năm Minh Mệnh thứ 7.

CẦU AN VÂN:

Ở chỗ giáp giới hai xã An Vân và Đốc Sơ thuộc huyện Hương Thủy, cầu dài 4 trượng, trước bắc bằng gỗ, năm Minh Mệnh thứ 21 đổi xây bằng đá.

CẦU LIỄU CỐC:

Ở huyện Hương Trà, cầu dài 5 trượng, bắc bằng gỗ, tục gọi cầu Tháp. Lại các xã thôn trong hạt đường nước đều bắc cầu để tiện đi lại, có những cầu Văn Xá, An Xá, An Quán, Tiên Lộc, Kim

Ngọc, La Khê, Triều Thủy, Thủy Tú, Thanh Phước,
Tiền Thành, Vân Khốt.

CẦU AN CỰU:

Ở xã An Cựu huyện Hương Thủy, bắc từ đầu
đời Gia Long, cầu dài 7 thước, năm Minh Mệnh thứ
14 sửa lại.

CẦU DƯƠNG XUÂN:

Ở xã Dương Xuân thượng, huyện Hương Thủy,
lại có tên là cầu Tiểu Khê, bắc từ năm Tự Đức thứ
4, dài 6 trượng 2 thước. Trong huyện lại có các cầu
Thanh Thủy, Thế Lại, Thần Phù, Văn Giang, Lang
Xá, Thanh Lang, Bằng Lãng.

CẦU NAM PHỐ HẠ:

Ở huyện Phú Lộc, trong huyện lại có các cầu
Võng Trì, Cao Đồi, Phúc Tượng, Phú Cường, Thủy
An, Nước Mặn, Nước Ngọt, Phú Hải, Đông An.

CẦU ĐƯỜNG ANH:

Ở huyện Phú Vang, trong huyện lại có các
cầu Tích Ba, Dương Mông, Vinh Vệ, An Lưu,
Lại Thế.

CẦU MỸ XUYÊN:

Ở huyện Phong Điền, trong huyện lại có các
cầu Vĩnh An, Hoàng Liên, Phù Trạch.

CẦU TRUNG ĐÀN:

Ở huyện Hải Lăng, tục gọi cầu Cường. Trong huyện lại có cầu Chi Đàn.

CẦU ÁI TỬ:

Ở huyện Đăng Xương, trong huyện lại có cầu Lương Thuận, Nhan Biều.

CẦU HÀ THƯỢNG:

Ở huyện Do Linh. Trong huyện lại có các cầu Đại Độ, Kim Đâu, Anh Bình, Trúc Khê và cầu Trúc Lâm. Nửa phía nam thuộc huyện Đăng Xương, nửa phía bắc thuộc huyện Do Linh.

CẦU CAO XÁ:

Ở huyện Minh Linh, trong huyện lại có các cầu Đan Trì, Hà Cờ, Cháp Lễ. Cầu Cháp Lễ là chỗ phân địa giới tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình.

ĐÊ ĐẬP

ĐÊ CÔNG THUẬN TRỰC:

Ở xã Hà Trung huyện Phú Lộc, hạ lưu sông Lợi Nông, cửa lạch rộng 7 trượng 7 thước 5 tấc, hai bên xây đá dài 1 trượng 7 thước, giữa đặt cửa cống để ngăn nước mặn, tả và hữu đắp đập dài, phía nam đến ấp Hà Chiêu, phía bắc đến ấp Hà

Trữ, gồm 4 dặm linh. Đê đắp từ năm Gia Long thứ 13, đến năm Minh Mệnh thứ 7 và thứ 13 sửa lại.

- *Xét*: từ cửa lạch về phía tây đến cửa sông Lợi Nông 45 dặm, về phía đông dọc bờ đến cửa Tư Hiền 60 dặm linh, trước gọi là kênh Trục Môn, đầu đời Gia Long đổi tên hiện nay.

ĐÊ CÔNG AN LƯU:

Ở xã An Lưu huyện Phú Vang, dài 409 trượng 5 thước, bề ngang 2 trượng, có một cửa cống rộng 2 trượng, đắp từ năm Gia Long thứ 16.

ĐẬP AN TRUYỀN:

Ở xã An Truyền huyện Phú Vang, vì ruộng của dân gần sông, thường có nước mặn tràn vào, nên đắp đê để ngăn nước mặn.

ĐẬP DƯƠNG NỔ:

Ở xã Dương Nổ huyện Phú Vang, trước có đê đập để ngăn nước mặn. Năm Minh Mệnh thứ 9, nước lũ vỡ, dân sở tại xin miễn tạp dịch để đắp lại, vua y cho.

ĐẬP QUI LAI:

Đất hai xã Qui Lai và Dương Nổ huyện Phú Vang, có đầm cạn có thể cày cấy được. Năm Gia Long thứ 9, Chưởng Tượng quân Nguyễn Đức Xuyên xin bắt dân đắp đê ngăn nước mặn, cho dân cày cấy

khi thành điền sẽ bỏ thuế theo lệ ruộng công, vua y cho. Năm Thiệu Trị thứ 4, ở xã Qui Lai có một dải sông con, phía trên giáp sông Hương, phía dưới giáp sông Phổ Lợi, cũng đắp ngang một đường đê, thân đê đặt một cửa cống, theo thời tiết lấy nước vào ruộng hoặc tháo nước ra sông, từ đấy lúa má đỡ hại.

ĐẬP PHÙ BÀI:

Ở xã Phù Bài huyện Hương Thủy, hằng năm cứ đến mùa xuân mùa hạ thì đắp đập ngang sông, lấy nước tưới ruộng, mùa thu mùa đông lại tháo nước ra đầm Hòa Đa.

ĐẬP TÔ ĐÀ:

Ở đầm Tô Đà huyện Hương Thủy, đập dài hơn 70 trượng, cao 5 thước, cửa cống rộng 1 trượng, nước đầm thông với sông Lợi Nông; đắp từ năm Minh Mệnh thứ 19.

ĐẬP AN NÔNG:

Ở xã An Nông huyện Phú Lộc, hằng năm dân thường đắp đập ngang sông lấy nước tưới ruộng.

ĐẬP LA BÍCH:

Ở đầm La Bích huyện Phú Lộc, đập dài 130 trượng linh, cao 5 thước, cửa cống rộng 1 trượng, nước đầm thông với sông Lợi Nông; đắp từ năm Minh Mệnh thứ 19.

ĐẬP NƯỚC NGỌT:

Ở địa phận huyện Phú Lộc. Dân ba phường Cam Thủy, Thủy An và Bái Đáp đều đắp đập ở dòng sông Phú Xuyên để lấy nước tưới ruộng.

ĐẬP THUYẾT VÂN:

Ở dưới núi Thủy Vân huyện Phú Lộc, trước kia đều là nước mặn và cát sỏi. Năm Minh Mệnh thứ 17, sai dân đắp đập ở ven khe để ngăn nước mặn. Trong đập chứa nước thành hồ để tưới ruộng, trong vòng mấy năm, ruộng khe được mùa, cây dưa cây liễu xanh tốt, lại thêm có củ mài, dưa hấu, được lợi khá nhiều.

ĐẬP VĨNH XƯƠNG THỦ LỄ:

Xã Vĩnh Xương nay thuộc huyện Đăng Xương, xã Thủ Lễ nay thuộc huyện Quảng Điền, trước có đập vệ nông, lâu ngày vỡ lở. Năm Minh Mệnh thứ 10, dân hai xã xin góp sức bồi đắp, vua y cho.

ĐẬP THANH HƯƠNG:

Ở xã Thanh Hương huyện Hương Trà, trước có đê đập, lâu ngày vỡ lở. Năm Minh Mệnh thứ 6, dân xã xin mượn biển binh có tên trong sổ góp sức bồi đắp, vua y cho.

ĐẬP THAI DƯƠNG:

Ở xã Thai Dương hạ huyện Hương Trà, dọc sông đắp đê đập để ngăn nước mặn và nước tràn.

ĐẬP KIM ĐÔI AN XUÂN:

Đất hai xã Kim Đôi và An Xuân huyện Quảng Điền ở gần biển, nước mặn, hại ruộng. Năm Gia Long thứ 9 sai đắp đập để ngăn nước mặn.

ĐỀN MIẾU

MIẾU HỘI ĐỒNG:

Ở xã Triều Sơn, huyện Hương Trà, thờ thần kỳ trong cõi, hàng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu, đến ngày bính sau ngày tế Xã tắc thì phái quan đến tế. Miếu dựng đầu đời Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 7 sửa lại. Lại miếu Hội đồng đạo Quảng Trị ở xã An Tiêm huyện Đăng Xương, nay bỏ.

ĐÀN SƠN XUYÊN:

Ở xã Dương Xuân thượng, huyện Hương Thủy, mặt hướng về nam, thờ các vị thần núi cao, sông lớn trong cõi. Qui chế đàn gồm hai tầng: tầng thứ nhất vuông 5 trượng 4 thước, cao 2 thước 5 tấc, tầng thứ hai vuông 10 trượng 4 thước 4 tấc, cao 1 thước 3 tấc. Xung quanh trồng trúc xanh, mở 3 cửa trước, tả và hữu, ngoài xây trụ biểu. Hàng năm tế vào các tháng trọng xuân và trọng thu.

MIẾU THÀNH HOÀNG:

Ở xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, thờ thần Thành Hoàng trong cõi, dựng năm Thiệu Trị thứ 6.

Lại miếu Thành Hoàng đạo Quảng Trị ở xã Thạch Hãn, huyện Hải Lăng, nay bỏ.

ĐÀN XÃ TẮC ĐẠO QUẢNG TRI:

Ở xã Thạch Hãn huyện Hải Lăng, thờ thần Xã Tắc bản đạo. Dựng năm Minh Mệnh thứ 13, năm Tự Đức thứ 6 để cho đạo Quảng Trị thờ.

VĂN MIẾU ĐẠO QUẢNG TRI:

Ở xã An Đôn, huyện Đăng Xương. Đầu bản triều, Văn Miếu ở xã Phúc Mỹ, năm Gia Long thứ 13 dời đến xã Thạch Hãn, huyện Hải Lăng. Năm Minh Mệnh thứ 21 dời đến chỗ hiện nay. Năm Tự Đức thứ 7, để cho đạo Quảng Trị thờ.

ĐỀN THAI DƯƠNG PHU NHÂN:

Ở xã Thai Dương, huyện Hương Trà, thờ thần vị Thai Dương phu nhân. Tương truyền trước có người dân trong xã tên là Bố, đánh cá ở cửa biển, một hôm mưa gió tối tăm, đến nửa đêm mưa tạnh trời quang. Bố thấy cạnh bờ có viên đá kỳ dị, bèn vỗ xoa, rồi ngủ đi, chợt mộng thấy một người đàn bà nhan sắc đẹp để nói: “Ta đây là Thai Dương phu nhân, mi là người phàm, sao dám nhờn như thế? Phải đi ngay”. Bố giật mình tỉnh giấc biết là đá thần, liền khẩn ngay rằng: “Nếu đá có thiêng, xin phù hộ cho tôi đánh cá được”. Từ đấy mỗi ngày đánh cá

được càng nhiều, bèn dựng đền tranh ở bến sông để thờ viên đá. Chợt có thuyền khách buôn Nhật Bản đi qua đền, trông thấy viên đá, họ bảo nhau rằng “Đây là đá ngọc” rồi lấy búa lớn để bổ, thì tự nhiên người lặn đùng ra. Khiêng xuống thuyền thì không có sóng gió mà thuyền bị đắm, người trong thuyền không một người nào sống sót. Từ đấy lừng lẫy anh linh. Hồi đầu bản triều cầu gió thường được linh ứng, bèn sửa làm đền miếu, có lệ quốc tế. Năm Gia Long thứ 10 sắc lập đền riêng, hằng năm tế vào ngày quý xuân, mùa thu.

ĐỀN KỶ THẠCH PHU NHÂN:

Ở xã Thạch Phước, huyện Hương Trà. Tương truyền, trước có một người chài bủa lưới ở sông, khi kéo lưới lên thấy nặng, bèn lặn xuống nước xem biết là có viên đá vương lưới, bèn dời đi khúc sông khác. Đến đêm, mộng thấy một bà già bảo rằng: “Ta đây là thần, nếu đem được ta lên bờ, ta sẽ phù hộ”. Ngày hôm sau, người chài họp những người đồng bọn lặn xuống sông khiêng đá lên bờ, thì là hai viên đá vuông to bằng tấm chiếu, sắc xanh trắng, mặt đá có nét chạm thân người mặt thú, 20 tay và 4 chân. Người chài ấy sợ cho là thần liền đem để ở chỗ sạch sẽ, rồi dựng đền tranh để thờ. Từ đấy tỏ ra linh ứng. Hồi đầu bản triều, phong là “Kỳ Thạch phu nhân chi thần”. Gặp năm đại hạn, sai quan đến

cầu đảo hàng mấy tuần không được mưa, bèn sai dời hai viên đá đến bờ sông. Đêm hôm ấy liền nổi gió to mưa lớn, sáng hôm sau ra xem, thấy mất một viên, còn lại một viên, bèn rước về tế tạ. Viên đá ấy nay vẫn còn.

ĐỀN LONG THẦN:

Ở xã Phụ Ổ, huyện Hương Trà. Mùa hè năm Minh Mệnh thứ 19, chân núi nổi tiếng sấm, sau đó nhân khan mưa, nhà vua cho là núi có sấm nổi, tất là có rồng, rồng có thể làm mưa, bèn sai viên Kinh doãn đến núi cầu đảo thì quả nhiên được mưa. Sau lập đền thờ, gọi là đền Long Thần núi Phụ Ổ.

ĐỀN THIÊN PHI:

Ở xã Minh Hương huyện Hương Trà.

ĐỀN QUAN CÔNG:

Ở xã Trạc Linh, huyện Hương Trà. Năm Minh Mệnh thứ 12 sửa lại, ban cho biển ngạch bằng đồng. Năm Tự Đức thứ 3 ban cho biển ngạch bằng gỗ thếp vàng.

ĐỀN THẦN NÚI NGỌC TRẦN:

Ở sườn núi Ngọc Trần xã Hải Cát huyện Hương Trà, gọi là đền Hàm Long, thờ thần Thiên Y A Na Diển Phi Chúa Ngọc và thần Thủy Long.

Năm Minh Mệnh thứ 13 sửa lại. Phía trước đền có vực rất sâu. Tương truyền, đáy vực là hang thủy tộc, có con rùa lớn bằng tám chiếu, mỗi khi nổi lên tất có sóng dữ dội, người ta trông thấy gọi là sứ giả của Hà Bá.

ĐỀN HÀ BÁ:

Ở xã Hà Trung huyện Phú Lộc, dựng từ đời Gia Long.

ĐỀN THẦN HẢI VÂN:

Ở ấp An Cư huyện Phú Lộc, thờ thần núi Hải Vân, dựng từ đời Minh Mệnh.

ĐỀN THẦN TƯ HIỀN:

Ở xã Vinh Hòa huyện Phú Lộc, thờ thần cửa biển Tư Hiền, thần này trước thờ phụ ở miếu Nam Hải Long Vương. Năm Minh Mệnh thứ 6 mới dựng đền riêng, hằng năm tế vào mùa xuân, mùa thu.

ĐỀN THẦN NÚI THUÝ VÂN:

Ở phía tây bắc núi thuộc xã Vinh Hòa, thờ thần núi, đền dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17.

ĐỀN THẦN XÍCH LONG:

Ở xã Bác Vọng, huyện Quảng Điền, gặp năm đại hạn, cầu đảo thường được linh ứng.

ĐỀN QUA QUA PHU NHÂN:

Ở xã Ái Tử, huyện Đăng Xương, thờ thần Qua Qua linh thờ phổ trạch tướng hựu phu nhân. Hồi xưa, Thái Tổ ta trấn thủ Thuận Hoá, tướng Mạc là Lập Bạo đem quân vào lấn. Chúa Thượng liền thân đi đánh, đóng quân ở bến sông Ái Tử, nghe có tiếng “oa oa” chúa Thượng lấy làm lạ, đứng dậy nhìn, thì chỉ thấy làn sóng ào ào mà thôi, nhân lẩm nhẩm khấn rằng: “Thần sông có thiêng, nên giúp ta đánh tan quân giặc”. Đêm hôm ấy, mộng thấy một người đàn bà đến trước mặt, xin dùng “mỹ kế”. Khi đã tỉnh giấc, nhân nghĩ: thần bảo ta dùng “mỹ kế”, phải chăng là kế mỹ nhân? Bèn sai nàng hầu là Ngô Thị đi dụ Lập Bạo, giả vờ mời Lập Bạo đến hội thề để giảng hòa. Lập Bạo mê nhan sắc Ngô Thị, liền đi. Chúa Thượng nhân đặt phục binh bắt giết Lập Bạo. Sau khi xong việc, bèn lập đền thờ thần ở đấy. Năm Thiệu Trị thứ 2, khi đi Bắc tuần, nhà vua có làm thơ ghi lại sự tích.

ĐỀN LUÂN QUỐC CÔNG:

Ở phường Giang Nghiễn huyện Đăng Xương, thờ Luân Quốc Công Tống Phước Hợp, là công thần hồi đầu bản triều (sự tích xem phần “Nhân vật”).

ĐỀN ANH QUỐC CÔNG:

Ở bờ phía tây sông Cổ Thành, huyện Đăng Xương, thờ Anh Quốc Công Nguyễn Hữu Tiến,

là tiết chế hồi đầu bản triều (sự tích xem phần “Nhân vật”).

ĐỀN GIÁM SÁT TƯ MÃ:

Ở xã Như Lệ, huyện Hải Lăng, thờ thần Giám sát Tư Mã. Tương truyền đời trước có quan Tư Mã đánh giặc, bị giặc đâm ông cỡi ngựa chạy đến đây thì chết. Sau hiển linh nên dân địa phương lập đền thờ, có lệ quốc tế.

ĐỀN TỬ VỊ THÁNH NƯƠNG:

Ở huyện Minh Linh (sự tích xem “Nghệ An tỉnh chí”).

HAI ĐỀN ĐƠN DUỆ:

Ở bên cạnh thành cổ xã Đơn Duệ, huyện Minh Linh, thờ hai tước vương đời trần là Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật và Huệ Vũ Vương Trần Quốc Diên. Tương truyền hai vương đều theo vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành. Khi thắng trận, các tướng đều tranh nhau cướp bóc, duy hai vương ngăn cấm quân sĩ không xâm phạm mảy may của dân, lại chiêu tập phủ dụ những dân phiêu lưu trở về làm ăn như cũ.

Sau khi mất, dân địa phương tưởng nhớ ơn đức nên lập hai đền tranh để thờ. Đến đời Lê, vua Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, đóng quân ở đây, đêm

mộng thấy hai vương đến xin giúp sức. Khi tỉnh giấc, nhà vua cho triệu phụ lão đến hỏi thấy giống hệt trong mộng. Khi thắng trận kéo quân về, nhà vua sai sửa lại đền thờ.

ĐỀN QUẾ NƯƠNG:

Ở phía nam động Tam Thạch, huyện Thành Hoá. Tương truyền thần là người phường Ba Lãng, họ Hồ tên tự là Quế Nương, tính thích hương hoa. Năm 17 tuổi nhiều người dạm hỏi đều không nhận, một hôm đi một mình vào trong động, người nhà đi tìm không thấy đâu cả, tìm đến trên động thì thấy có một giếng đá nước rất sâu và thấy áo của Quế Nương để ở đáy, cất tiếng gọi vẫn không thấy. Sau đó phụ hồn vào đồng tự xưng là Quế Nương ngọc nữ. Người trong phường lập đền thờ, người buôn bán đi lại thường cầu đảo.

ĐỀN CAM LỘ:

Ở sơn phận phường Tân An huyện Thành Hoá, thờ thần núi.

ĐỀN THỦY TỘC PHU NHÂN:

Ở xã Hà Lỗ, huyện Hải Lăng. Tương truyền thần là người xã Lương Điền, bản huyện, chưa có chồng. Một hôm theo ven sông bắt cá, thì bị chết đuối. Ngày hôm sau xác nổi lên và trôi giạt vào bến

sông Hà Lỗ, rồi phụ hồn vào đồng nói rằng: “Nay Long Vương thủy tộc đã đem vào cung làm phu nhân rồi”. Từ đấy tỏ ra anh linh, người địa phương lập đền thờ, phần mộ ở xã Lương Điền.

CHÙA QUÁN

CHÙA QUANG ĐỨC:

Ở xã An Vân huyện Hương Trà. Năm Đinh Mão, bản triều Thế Tông thứ 1 cho biển ngạch vàng, biển khắc năm chữ “Sắc tứ Quang Đức tự”, phía tả biển khắc tám chữ: “Quốc vương Từ Tế đạo nhân ngự đề”, biển ấy nay vẫn còn.

CHÙA KHÁNH VÂN:

Ở sơn phận xã Lựu Bảo, huyện Hương Trà có suối bao quanh, phong cảnh cũng đẹp. Năm Đinh Mão bản triều Thế Tông thứ 1 ban cho biển vàng, biển khắc năm chữ: “Sắc tứ Khánh Vân tự”, phía tả biển khắc tám chữ: “Quốc vương Từ Tế đạo nhân ngự đề”. Khoảng đời Minh Mệnh, Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu bỏ cửa ra sửa lại.

CHÙA QUANG BẢO:

Ở xã Kim Long huyện Hương Trà, khoảng đời Minh Mệnh, Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu bỏ cửa ra sửa.

CHÙA BẢO SƠN:

Ở xã An Ninh, huyện Hương Trà, khoảng đời Minh Mệnh, Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu bỏ cửa ra sửa lại.

CHÙA DIÊN THỌ:

Ở xã Hải Cát, huyện Hương Trà.

CHÙA PHÚ ỐC:

Ở xã Phú Ốc huyện Hương Trà, hồi đầu bản triều đảo vũ ở chùa thường linh ứng, bèn cho dân sở tại thu thuế đồ ngang để dùng vào việc đền hương.

CHÙA BÁO QUỐC:

Ở ấp Trường Giang xã Phú Xuân huyện Hương Thủy, xưa gọi là chùa Hoàn Long. Tương truyền chùa do Giác Phong hòa thượng dựng. Bản triều, Đinh Mão năm Thế Tông thứ 1 ban cho biển vàng, biển khắc năm chữ “Sắc tứ Báo Quốc tự”, phía hữu biển khắc tám chữ “Quốc vương Từ Tế đạo nhân ngự đề”. Sau bị Tây Sơn tàn phá, dùng chùa làm kho chứa diêm tiêu. Năm Gia Long thứ 7, Hiếu Khang Hoàng Hậu bỏ cửa ra sửa lại, đổi tên là chùa Thiên Thọ. Năm Minh Mệnh thứ 5 lại gọi theo tên cũ, năm Tự Đức thứ 11, sai trùng tu. Phía bắc chùa có một giếng cổ gọi là giếng Hàm Long sâu 4,5 thước, đáy giếng có đá như hình hàm rồng, nước từ

khe đá phun ra, vị ngon và trong mát, hồi đầu bản triều dùng dân ngự dụng, lại gọi là giếng Cẩm, nay vẫn còn.

CHÙA QUỐC ÂN:

Ở ấp Lương Cải xã Phú Xuân huyện Hương Thủy. Tương truyền, chùa do Hoán Bích thiền sư dựng. Bản triều Hiển Tông cho hai câu đối, phía tả câu đối khắc tám chữ “Quốc vương Thiên Túng đạo nhân ngự đề”, nay vẫn còn. Phía dưới chùa có tháp Phổ Đồng, cũng do Hoán Bích thiền sư dựng. Đầu đời Gia Long, Mật Cường hòa thượng sửa lại.

CHÙA KIM TIÊN:

Ở ấp Bình An, huyện Hương Thủy. Tương truyền chùa do Bích Phong hòa thượng dựng, bản triều Thế Tông sửa lại. Phía trước chùa dựng lầu Vọng Tiên, quy chế rộng rãi, có giếng cổ sâu hơn 30 trượng, nước rất trong mát. Tương truyền trước có tiên nữ thường tắm đêm ở đây, nên cũng gọi là giếng Tiên.

CHÙA TUỆ LÂM:

Ở trên gò ấp Bình An, có khe bao quanh, phong cảnh cũng đẹp. Khoảng đời Minh Mệnh, An Mỹ Thái trưởng công chúa là Ngọc Ngôn sửa lại.

CHÙA TỬ ĐÀM:

Ở trên gò ấp Bình An. Tương truyền chùa do Tử Thông hòa thượng dựng, lại có tên là chùa Ấn Tôn.

CHÙA VIÊN GIÁC:

Ở ấp Bình An. Tương truyền chùa do Liễu Quan hòa thượng dựng, trước gọi là chùa Cát Tường, sau đổi tên hiện nay. Đời Tự Đức Diên Phúc công chúa bỏ cửa ra sửa lại.

CHÙA THIÊN LÂM:

Ở ấp Bình An. Tương truyền chùa do Thạch Liêm hòa thượng dựng. Sau Bùi Đắc Tuyên Thái sư triều Nguyễn Tây dùng làm nhà ở, Đắc Tuyên bại, người trong ấp nhân nền cũ chữa lại. Đến khoảng đời Gia Long bản triều, Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu bỏ cửa ra sửa lại. Phía tả chùa có một quả chuông đồng, cao 4 thước, mình tròn 6 thước, dày 4 tấc, mặt ngoài chuông có khắc chữ “Lê Vĩnh Thịnh thập nhị niên chú”. Hồi đầu đời Gia Long, đánh được Bắc Thành, chở về để trong kho, sau sửa lại chùa, lại đem để ở chùa này.

CHÙA ĐÔNG THUYỀN:

Ở xã Dương Xuân thượng, huyện Hương Thủy, năm Thiệu Trị thứ 2, Định Hòa công chúa Ngọc Ky sửa chữa lại. Phía tây chùa có chùa Tây Thiên,

tương truyền dựng từ đời Thế Tông đầu bản triều, nay bỏ. Lại có chùa Kim Quang, do Đức Thịnh thiền sư dựng từ đầu đời Tự Đức và chùa Tuệ Minh, hai chùa này nay đều bỏ. Lại có chùa Từ lâm, chùa Khánh Sơn, chùa Hưng Long, chùa Thiên Hưng đều ở xã ấy, nay vẫn còn.

CHÙA THIÊN THAI NỘI:

Ở xã Dương Xuân, còn có tên nữa là chùa Thiên Tông. Tương truyền chùa do Liễu Quan hòa thượng dựng, chùa dựa vào núi, trông ra đồng bằng, phong cảnh cũng đẹp. Gần đây có chùa Thiên Thai Ngoại, tương truyền do người đàn bà là Nguyễn Ngọc Huệ dựng sửa chữa lại, lại có chùa Quảng Tế cũng ở địa phận xã này.

CHÙA TỪ HIẾU:

Ở xã Dương Xuân, chùa cổ đời Minh Mệnh. Năm Thiệu Trị thứ 3, cung giám là Chu Phúc Năng bỏ tiền ra sửa chữa, sắc cho biển ngạch đề “Từ Hiếu tự”.

CHÙA THIÊN HÒA:

Ở xã Dương Xuân, tương truyền chùa do Huệ Xán thiền sư dựng.

CHÙA CHI VIÊN;

Ở xã Dương Xuân, khoảng đời Minh Mệnh người cung tần là Văn Hòa Nguyễn Thị bỏ của ra sửa lại.

CHÙA TƯỜNG VÂN:

Ở xã Dương Xuân. Tương truyền chùa do Huệ Xán thiên sư dựng.

CHÙA VIÊN THÔNG:

Ở xã An Cựu, huyện Hương Thủy. Tương truyền chùa do Liễu Quan hòa thượng dựng. Khoảng đời Minh Mệnh, Quảng Ninh Công Miên Mật bỏ cửa ra sửa lại. Lại có chùa Thiệu Long giáo chủ ở xã An Cựu Tây.

CHÙA ĐỨC SƠN:

Ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy.

CHÙA TĨNH THỔ:

Ở ấp Bình An. Tương truyền, gần đây lại có chùa Pháp Vũ. Nay đều bỏ.

CHÙA LINH GIÁC:

Ở xã Thanh Thủy thượng, huyện Hương Thủy.

CHÙA PHỔ QUANG:

Ở ấp Tràng Giang, xã Phú Xuân huyện Hương Trà.

CHÙA SÙNG HỌA:

Ở xã Triêm Ân, huyện Phú Lộc. Năm Nhâm Dần bản triều Thái Tổ thứ 45, thuyền ngự qua xã này nhân thấy phía đông bắc bờ sông cây cối xanh

tươi, chim đàn lượn đồ lấy làm thích, bèn dừng thuyền ngắm cảnh, thấy có di tích chùa cổ, sai sửa chữa lại và cho tên hiện nay, nay không biết ở chỗ nào.

CHÙA HÀ TRUNG:

Ở xã Hà Trung, huyện Phú Lộc, hồi đầu bản triều, Hiến Tông sai Hoán Bích thiền sư trụ trì ở đây.

CHÙA NGHI GIANG:

Ở xã Nghi Giang, huyện Phú Lộc, bãi sông trước chùa sản nhiều rau câu, người ta gọi là chùa Rau Câu.

CHÙA SƠN TÙNG:

Ở xã Sơn Tùng, huyện Quảng Điền, chùa cổ. Năm Bính Tý bản triều Thế Tông thứ 6 sửa chữa lại và ban cho biển ngạch khắc năm chữ “Sắc tứ Sơn Tùng tự”, lại cho 4 câu đối nay vẫn còn. Năm Thiệu Trị thứ 2 sắc cho lồng bàn bằng sa vàng để tại chùa để truyền thống tích.

CHÙA TUỆ VŨ:

Ở xã Kim Đồi huyện Quảng Điền. Năm Minh Mệnh thứ 16, xa giá tuần du Quảng Trị, khi trở về gặp mưa to, ngự giá nghỉ ở bến sông trước chùa, mưa liền tạnh và trời quang đặng. Nhà vua mừng lắm, ban cho 40 lạng bạc, lại cho biển ngạch khắc

năm chữ “Sắc tứ Tuệ Vũ tự”, phía tả biển khắc chữ “Minh Mệnh thập lục niên, cát nhật tạo”. Năm Thiệu Trị thứ 2, ngự giá bắc tuần, ban cho vàng bạc và tiền.

CHÙA BÁC VỌNG:

Ở xã Bác Vọng, huyện Quảng Điền.

CHÙA GIÁC HOÀNG:

Ở xã Hiền Sĩ huyện Phong Điền, chùa cổ, sau bỏ. Năm Tân Sửu, bản triều Hiến Tông thứ 30 sửa chữa lại và cho tên hiện nay. Lại cho ba biển vàng: một biển khắc năm chữ “Ngự đề Hoàng Giác tự”, một biển khắc ba chữ “Kế thánh đường”. Một biển khắc hai chữ “Cổ lâu”, phía tả biển khắc tám chữ “Quốc vương Thiên Túng đạo nhân ngự đề”.

CHÙA ƯU ĐIỀM:

Ở xã Ưu Điềm huyện Phong Điền, phía hữu chùa có tượng Phật đá nổi, tục gọi “tượng bà Lôi”. Trước tượng khoảng đất rộng chừng một trượng, có bức bình phong bằng đá, cao rộng đều ba thước, trông phẳng phất như hình ngựa hình người. Năm Minh Mệnh thứ 2 sửa chữa lại.

CHÙA TỈNH QUANG:

Ở địa phận xã Ái Tử huyện Đăng Xương. Hồi đầu bản triều, cho tên chùa là Tỉnh Quang,

có một biển ngạch, nay vẫn còn, Tuyết Phong hòa thượng và Bảo Châu thiền sư kế tiếp nhau trụ trì ở đây. Năm Minh Mệnh thứ 3 và thứ 21 sửa chữa lại.

CHÙA THIÊN TÂN:

Ở xã Đâu Kênh huyện Đăng Xương do Thái Tông hồi đầu bản triều dựng, có ban cho tượng Phật, đồ thờ và biển vàng, sau bỏ. Năm Minh Mệnh thứ 3 và thứ 21 sửa chữa lại.

CHÙA LONG PHÚC:

Ở phường An Định, huyện Địa Linh, trước là miếu do ba phường An Định, An Hương và Phương Xuân cùng thờ Thái Tổ Hoàng Đế bản triều. Đến năm Minh Mệnh thứ 4 đổi làm chùa, cho biển ngạch, lại cấp cho 70 mẫu ruộng công và ba người tự phu để phụng sự.

CHÙA CỔ TRAI:

Ở xã Cổ Trai, huyện Minh Linh, xã này là quê hương của Hiếu Khang Hoàng Hậu bản triều. Sau khi hoàng hậu mất, người xã lập miếu thờ, năm Minh Mệnh thứ 5 đổi làm chùa Phật.

NHÂN VẬT

ĐỜI LÊ:

Nguyễn Quận: Ô Châu cận lục của Dương Văn An đời Mạc chép: Nguyễn Quận người huyện Hải Lăng, khoảng đời Lê Hồng Đức, theo đi đánh Chiêm Thành phá được thành Chà Bàn, các viên tướng khác đều tranh nhau lấy vàng, lụa, Nguyễn Quận chỉ nhổ lấy lá cờ lớn, ngoài ra không lấy gì cả. Vua Thánh Tông ngợi khen, bổ cho chức Quán vệ vệ sở Thanh Hoa, sau thăng lên giữ chức Tổng binh sứ ở Quảng Nam.

Bùi Dục Tài: Ô châu cận lục chép: Dục Tài người huyện Hải Lăng đỗ chánh tiến sĩ khoảng đời Lê Cảnh Thống, từng làm Tham chính đạo Thanh Hoa. Khoảng đời Hồng Thuận, có công ứng nghĩa, thăng chức Tả Thị lang Lại bộ, khoảng đời Quang Thiệu làm Tham thị, về kinh lý bản đạo, rồi bị đảng gian giết.

ĐỜI NGUYỄN:

Tôn Thất Khê: con thứ mười của Thái Tổ, đầu bỏ Chưởng cơ. Đến triều Hi Tông, được tấn phong Tổng trấn, Tương Quận công, nhận cố mệnh của Hi Tông dựng Thần Tông nối ngôi. Gặp lúc Anh là Trấn thủ Quảng Nam làm phản, Khê xin đem quân

bắt giết Anh, vì có công được ban cho ấn bằng đồng và kiệu sơn thên. Khi mất được tặng Tá lý Tôn thần, đặc tiến Thượng trụ quốc Bình chương quân Quốc trọng sự Quận công, thụy là Trung Nghị. Năm Gia Long thứ 4 được liệt tên vào Thượng đẳng công thần quốc sơ, thờ phụng ở Thái Miếu. Năm Minh Mệnh thứ 12, tấn phong Nghĩa Hưng Quận vương. Khê là người rất thân phụ chính, trước sau hơn 40 năm từng trải ba triều, đức cao, công lớn, là chỗ dựa vững của đời.

Tôn Thất Hiệp: con thứ tư của Thái Tông, có tài làm tướng, đầu bổ Chương cơ. Năm Nhâm Tý, quân Trịnh vào lấn, lúc ấy Hiệp mới 20 tuổi, nhận mệnh lệnh làm Nguyên soái, từ Nguyễn Hữu Dật trở xuống đều chịu tiết chế, hiệu lệnh nghiêm minh, ai cũng sợ phục. Quân Trịnh vượt sông Gianh, tiến sát đến lũy Trấn Ninh, họ lấp hào, san ụ làm lũy Trấn Ninh sắp vỡ. Tướng giữ lũy là Trương Phúc Cương muốn rút lui về giữ bảo Mỗi Nại, Hiệp vội vàng ngăn lại và nói: “Một khi quân ta rút lui tất địch thừa thế lấn vào, vậy phải hết sức cố giữ, tôi tất đến cứu”. Hiệp liền sai Nguyễn Hữu Dật đem quân cứu viện Trấn Ninh, còn mình thì tự cầm quân giữ lũy Sa Phụ. Quân địch đánh Trấn Ninh không sao hạ được, bèn nhân đêm bỏ trốn. Hiệp đem quân đuổi đến núi Lệ Đế rồi trở về.

Chúa Thượng nghe tin thắng trận, thưởng cho 100 lạng vàng, 100 lạng bạc và 50 tấm gấm. Sau khi đem quân về, Hiệp bỏ hết nữ sắc, dựng am nhỏ thờ Phật, giảng bàn nghĩa lý huyền vi, đến năm Ất Mão thì mất. Được truy tặng Minh Nghĩa công thần phụ quốc Thượng tướng quân Cẩm Y vệ Đô đốc Chưởng phủ sự Thiếu uy Hiệp quận công, thụy là Toàn Tiết. Năm Gia Long thứ 4, liệt vào Thượng đẳng công thần khai quốc, thờ phụ ở Thái Miếu. Năm Minh Mệnh thứ 12 truy phong Thành Quốc công.

Tôn Thất Tư: con thứ tư của Hiến Tông, đầu bố hữu Cai đội. Tư là người độ lượng, xem rộng các sách, sở trường về thơ quốc âm. Thế Tông lên ngôi, Tư vì có tài nên bị nhiều người ghen ghét, liền về hưu, tự vui thú uống rượu ngâm thơ. Năm Quý Dậu mất, được tặng Thiếu sư Luân quốc công. Con tên là Dục, học rộng có tài, triều Duệ Tông làm Chưởng cơ, lãnh việc Hình bộ. Quyền thần Trương Phúc Loan muốn kết Dục về bè với mình nên gả con gái cho, nhưng Dục không theo, Phúc Loan đố bụng ghét, sai người tố cáo là Dục mưu phản, xét hỏi không có chứng cứ, bèn bãi quan về. Dục đặt tên nhà ở là Tĩnh Viễn đường, hằng ngày cùng bạn thân ngâm vịnh vui chơi, không bao giờ nói đến việc nước. Dục thơ hay, lại thạo đánh cờ, hiểu âm nhạc, tương truyền điệu “nam cầm” (nam ai) là do Dục chế.

Tôn Thất Xuân: con thứ mười bảy của Thế Tông. Năm Quý Ty, nguy Tây làm loạn, năm Bính Thân, Xuân cùng anh là Tôn Thất Quyền đánh giặc ở Quảng Nam bị bại, Quyền không rõ sau thế nào, còn Xuân thì vượt biển vào Gia Định. Đến lúc Long Xuyên thất thủ, Xuân cùng Mạc Thiên Tích sang Xiêm La xin viện binh, vua Xiêm lấy làm ngờ, nên Xuân bị hại chết. Về sau Xuân được truy tặng Thiếu phó, tước Quận công, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Con là Tôn Thất Dịch có công theo đòi ở Vọng Các, đầu đời Minh Mệnh được thăng Thị Trung hữu Thống chế. 5 năm sau được thăng Đô thống chế Thần sách hữu dinh, rồi bỏ ra án trấn Thanh Hoa, sau triệu về triều thì chết ở dọc đường. Năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Tôn Thất Mân: con thứ năm của Hưng Tổ, trước theo Duệ Tông vào Gia Định. Năm Nhâm Dần, giặc Tây Sơn vào cướp, Thế Tổ phải chạy đến đảo Phú Quốc, Mân cùng Chu Văn Tiếp phân phó các tướng đánh tan được quân của tướng giặc là Đỗ Bế Trập ở Bến Nghé, giặc phải chạy về Quy Nhơn. Bọn Mân thu phục được Sài Gòn, năm Quý Mão, giặc Tây Sơn lại vào cướp, Mân giữ bảo Ngự Dốc, bảo thất thủ, Mân bỏ chạy rồi mất, được tặng Cẩm Y Chương vệ. Năm Gia Long thứ 4, truy tặng Thiếu phó, thờ phụ ở Thái Miếu. Năm Minh Mệnh

thứ 5, đổi thờ phụ ở Thế Miếu. Năm thứ 12 truy phong là An Biên Quận vương.

Tôn Thất Điển: con thứ 6 của Hưng Tổ. Đầu năm Ất Mùi, theo xa giá đi Gia Định. Năm Quý Mão, quân Tây Sơn vào cướp, phải chạy đến đảo Phú Quốc, lúc giặc đánh phá hòn Đá chồng (Lũy Thạch), Điển bị bắt, do không chịu khuất phục nên bị giết. Năm Gia Long thứ 4, được tặng Thái sư quốc công, thờ phụ ở Thái Miếu. Năm Minh Mệnh thứ 5 đổi thờ phụ ở Thế Miếu, năm thứ 12 tặng Thông Hoá Quận vương.

Tôn Thất Tráng: con của Chưởng dinh Tôn Thất Thảo, có sức mạnh và thao lược. Thái Tông lên ngôi, điều làm tham tướng Thủy dinh Quảng Bình. Ông đến nơi liền cho sửa sang binh khí, huấn luyện binh sĩ, việc phòng bị biên thủy càng thêm nghiêm mật. Năm Bính Thân, theo Nguyễn Hữu Tiến đánh lấy Nghệ An, cùng Nguyễn Cửu Kiều đem chu sứ đánh tan quân Trịnh ở cửa Đan Nhai. Năm Bính Ngọ, thăng Trấn thủ Cựu Dinh, sau thăng Chưởng dinh Quận công.

Tôn Thất Vệ: con của Thái bảo Tôn Thất Hà, làm đến Chưởng cơ. Năm Canh Thân Hi Tông thứ 7, quân Trịnh vào lấn, Vệ đem quân chống cự, quân Trịnh không dám đến gần. Năm Đinh Mão thứ 14,

quân Trịnh lại kéo vào, tướng Trịnh là Nguyễn Khải đặt dinh ở phía bắc sông Nhật Lệ, Vệ đem bộ binh, Tôn Thất Trung đem thủy binh để ứng cứu lẫn nhau. Quân Trịnh xông vào trận địa của Vệ, Vệ sai quân bắn súng lớn, quân Trịnh sợ rút lui, Tôn Thất Trung nhân nước thủy triều lên đã đem thủy binh tiến sát đến dinh Nguyễn Khải, quân Trịnh sợ hãi tan vỡ, chết rất nhiều. Vệ có tài làm tướng, cầm cờ tiết chuyên chiến đấu, lập nhiều công lao, làm đến Chưởng dinh.

Em là Tuyên làm Chưởng cơ. Năm Canh Thân Hy Tông thứ 7, nghịch Hợp và nghịch Trạch làm phản, Tuyên đem quân đi đánh, bọn Hợp thua chạy, Tuyên đuổi bắt được đem dâng nộp. Thần Tông lên ngôi, trấn thủ Quảng Nam là Anh làm phản, đắp lũy Cu Đê làm kế cố thủ, Tuyên dẫn quân theo đường tắt xông thẳng đến Quảng Nam, đốt trại sách và bắt Anh đem về dâng nộp. Tuyên trí dũng hơn người, hai lần dẹp yên được biến loạn từ trong nhà gây ra, binh cơ thần tốc, người ta phục tài làm tướng.

Tôn Thất Huy: con của Ý Công Tôn Thất Dục, có dũng lược, giỏi dụng binh, đầu theo Duệ Tông đi Gia Định. Lúc giặc Tây Sơn vào cướp, Thế Tổ chạy đến đảo Phú Quốc, Huy cùng bọn Tôn Thất Hội và Nguyễn Đức Xuyên đi theo. Năm Ất Ty theo xa giá sang Xiêm, năm Đinh Mùi trở về, đóng quân ở Mỹ

Lung, cùng Tiến quân Lê Văn Quân đắp bảo để phòng thủ. Năm Mậu Thân, tiến công đánh các xứ Trần Định và Than Lung đều thắng lợi. Năm Nhâm Tý, xa giá thân đi đánh Quy Nhơn, Huy cùng Văn Tánh ở lại giữ Gia Định, đến mùa đông năm ấy thì mất, được tặng hàm Thái phó. Năm Gia Long thứ 4, được thờ phụ ở Thái Miếu, năm thứ 9, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Năm Minh Mệnh thứ 4, đổi cho thờ phụ ở Thế Miếu, năm thứ 12 truy phong An Tây công.

Tôn Thất Hội: con thứ ba của Tôn Thất Thắng, có trí lược. Đầu theo Thế Tổ sang Xiêm, năm Đinh Mùi trở về, đóng quân ở Tam Phụ (Ba Giòng) chống cự với giặc, lập nhiều chiến công. Mùa hè năm Quý Sửu, xa giá đánh Qui Nhơn, cho Hội làm Khâm sai Bình tây Đại tướng quân, điều khiển bộ Binh các đạo đi đánh Phan Rí. Hội thu phục được Bình Thuận, liền tiến thẳng đến Qui Nhơn, hội với đại binh thủy đạo. Năm Giáp Dần, giặc vây Diên Khánh, Hội điều khiển dinh Tiền Thủy làm tiên phong. Giặc được tin quân của Hội đến, bèn giải vây chạy. Hội lại tiến đánh Thi Nại, phá luôn được các bảo của địch là Tiêu Cơ (Ghềnh Đá) và Mai Hương.

Mùa đông năm ấy, giặc lại vây Diên Khánh, sai tư lệ Lê Trung xâm phạm Bình Thuận. Hội điều khiển bộ Binh đóng ở Xoài Mít để chống cự. Năm

Ất Mão, Hội tiến quân đánh sông Lũy (Lũy Giang) phá tan quân giặc, Lê Trung bỏ chạy, Hội thừa thắng đuổi đến Lạp Quán, giặc phải triệt vây bỏ trốn. Hội bèn thay Võ Tánh đóng giữ Diên Khánh. Hội rèn luyện quân sĩ, yên ủi nhân dân, cấm lệnh nghiêm minh, giặc không dám xâm phạm. Sau đó Hội được triệu về, năm Mậu Ngọ thì chết, được tặng Nguyên phụ công thần đặc tiến Thượng trụ quốc Chưởng dinh. Năm Gia Long thứ 9, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Năm Minh Mệnh thứ 5, thờ phụ ở Thế Miếu. Năm thứ 12 truy phong Lạng Giang Quận công, năm thứ 16, thờ phụ ở Võ Miếu. Hội cầm quân đánh giặc, rất nhiều công lao, đứng đầu hàng công thần trung hưng, tính nghiêm trang, giữ lễ độ, các tướng đều kính sợ.

Tôn Thất Dụ: con thứ hai của Tôn Thất Thắng, là anh của Tôn Thất Hội. Năm Giáp Ngọ theo vào Nam, làm Chưởng Tiền quân, năm Tân Sửu, ra giữ Bình Thuận. Năm Nhâm Dần quân giặc vào cướp Gia Định, Dụ đem bọn Tả chi Trần Xuân Trạch vào cứu viện và thu phục Sài Gòn, được thăng Khâm sai ngoại Tả Chưởng dinh lãnh Đại tư nông. Khi chết, được tặng Hữu quân chưởng phủ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần.

Tôn Thất Cốc: con của Tôn Thất Đàm, làm Nội thủy Chưởng cơ. Mùa hè năm Quý Mão, chống

cự với giặc ở hòn Đá chồng (Lũy Thạch), thì bị bắt, giặc dụ hàng, Cốc mắng nhiếc và không chịu khuất, giặc giận giết chết. Được tặng Chương dinh Quận công, liệt thờ ở miếu Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần.

Tôn Thất Hoảng: con của Tôn Thất Huống, *Tôn Thất Hoàn* con của Tôn Thất Chiêm, theo vào Gia Định, có công đánh giặc, Hoảng làm Vệ úy vệ Nhuệ Uy. Năm Tân Dậu đánh nhau với giặc ở núi Thần Dầu, Hoàn làm Vệ úy vệ ban trực hữu. Năm Ất Mùi, theo đi đánh Quy Nhơn, đánh nhau với giặc ở Tân An, hai người đều chết trận. Khoảng đời Minh Mệnh, cả hai đều được tặng chức Thống chế.

Tôn Thất Chương: con thứ ba của Tôn Thất Yến, đầu vào Gia Định theo Trương Phúc Luật đánh giặc, vì có công được thăng chức Thần Sách hữu dinh Đô thống chế. Năm Nhâm Tuất là Đốc trấn Thanh Hoa. Bảy giờ, bọn giặc trốn ở Sơn Âm là Quách Tất Tự họp quân đánh úp Thiên Quan, Chương phân binh đóng giữ, giặc không dám phạm. Lúc chết, được tặng Chương cơ, năm Tự Đức thứ 5, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Chương là người trung huệ đứng đầu địa phương, lâu ngày mà giữ lòng thanh liêm, người đời lấy làm khen ngợi. Chương có hai người con là Minh và Chiêu, làm quan thanh bạch, đều có phong độ như cha. Minh làm đến Thượng Tổng đốc

Thanh Hoa, Chiêu làm đến Phó Vệ úy lãnh Quân phủ Hà Trung. Năm Minh Mệnh thứ 8, đều được ban cho bạc và áo, lại có sắc thư khen ngợi.

Tôn Thất Bình: con thứ của Tôn Thất Yển, năm Bình Thìn, vào Gia Định theo quân trải làm Thần sách quân hữu dinh Phó Đô thống chế, Thị trung tả Thống chế. Ông chết năm Minh Mệnh thứ 8, được tặng Thị nội Đô thống chế. Năm Tự Đức thứ 11, liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Tôn Thất Lương: con của Tôn Thất Đồng. Đầu đời Minh Mệnh bổ Hàn Lâm viện Kiểm thảo, sau thăng Hiệp trấn Thanh Hoa. Gặp lúc vụ án tham nhũng của Trấn thủ Hồ Văn Trương và Tham hiệp Nguyễn Văn Thắng bị phát giác, chỉ một mình Tôn Thất Lương nổi tiếng là người thanh bạch, có sắc thư khen ngợi. Sau bị tội bị miễn chức, ít lâu lại được khai phục và được bổ Tổng đốc Thanh Hoa. Năm Thiệu Trị thứ 4, được gia hàm Thái tử Thiếu bảo. Năm thứ 6 thăng quyền Hiệp biện Đại học sĩ, lĩnh Tổng đốc Hà Ninh, rồi chết. Năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Tôn Thất Nghị: con của Cai đội Tôn Thất Ti, đầu đời Gia Long sung đội Nội Hậu. Đầu đời Thiệu Trị dự việc bắt giặc ở Nam Kỳ có công, được thăng Lãnh binh An Giang, phong Long Bình Nam. Năm

thứ 4, thăng Đề đốc Vĩnh Long, vì có công phá xích sắt ngăn sông, bình định thành Trấn Tây, được thăng Thống chế sung Tham tán đại thần. Lúc chết, được tặng Long Võ dinh Đô thống chế, phong Long Bình tử, thụy là Vũ Dũng. Năm Tự Đức thứ 2, ghi tên ở bia Vũ công, năm thứ 11, liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Tôn Thất Bính: cháu chín đời của Tôn Thất Ưông. Đầu đời Minh Mệnh, lấy tư cách tôn sinh làm quan được thăng đến Tham hiệp hai trấn Bình Định, Bình Thuận. Năm thứ 14, triệu về triều, vừa lúc ở Nam Kỳ có loạn nghịch Khôi, Bính xin vào ra sức đánh giặc nhưng bị thua. Ông bị giặc bắt, vì mắng giặc mà chết, được tặng Án sát sứ. Lại *Tôn Thất Chu*, quyền Phó Vệ úy dinh Thần Cơ, năm Thiệu Trị thứ 7 đi tuần tiễu ở trấn Đà Nẵng, bị người Tây bắn chết. Năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Tống Phước Trị: tiên tổ là người huyện Tống Sơn, sau dời đến Thuận Hoá, trước làm quan triều Lê, giữ chức Trấn thủ Thuận Hoá, tước Luân Quận công, chính sự khoan hòa được dân yêu mến. Lúc Thái Tổ đã vào trấn miền Nam, Trị đem sổ sách trong hạt dâng nộp trước mọi người, lại có công giúp đập, đầu đời Gia Long được liệt vào bậc thứ nhì khai quốc công thần, cho một người cháu tập ấm để giữ việc thờ tự.

Tống Phước Hiệp: dòng dõi Luân Quận công Tống Phước Trị. Đời Thế Tông làm Lưu thủ Long Hồ, đối nhân chính, được dân yêu mến. Mùa đông ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang. Năm Ất Mùi Duệ Tông chạy vào Gia Định, cho Hiệp làm Tiết chế Kinh Quận công. Khi chết được tặng Hữu phủ quốc công. Em họ là *Phước Hòa* làm Chưởng thủy dinh Quận công. Năm Đinh Mậu, Tây Sơn vào cướp Gia Định, Duệ Tông chạy vào Long Xuyên, Tân chính vương lui giữ Ba Việt, Hòa thống lãnh các quân giúp trận. Khi giặc xâm phạm Ba Việt, Hòa bị chết, được tặng Chưởng dinh Quận công. Năm Gia Long thứ 9, Phước Hiệp và Phước Hòa đều được liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần.

Nguyễn Hữu Dật: tiên tổ là người huyện Tống Sơn, sau dời đến Thuận Hoá. Hữu Dật là con của Tham tướng Nguyễn Triều Văn. Đầu năm Mậu Tí đời Thái Tông, làm Cai cơ lãnh Ký lục dinh Bố chính, sau thăng đốc chiến cùng Nguyễn Hữu Tiến đánh lấy được đất bản huyện ở Nghệ An, rồi kéo quân về. Năm Nhâm Tý, quân Trịnh vào lấn, Nguyễn soái Tôn Thất Hiệp đem quân chống cự, Dật giữ lũy Sa Phụ. Quân Trịnh đánh Trấn Ninh, Dật dời quân đến

cứu, quân địch không phá nổi bèn kéo đi. Từ đấy Nam Bắc hưu binh. Khi chết được tặng Hữu quân Đô đốc phủ Chưởng phủ sự Chiêu Quận công.

Dật là người sáng suốt, có tài lược làm tướng, nghĩ nhiều mưu lớn, đánh đâu được đấy; người ta ví ông với Khổng Minh (đời Hán) và Bá Ôn (đời Minh). Đầu thời Gia Long, liệt vào bậc thượng đẳng công thần thờ phụ ở Thái Miếu. Năm thứ 9 liệt thờ ở miếu Khai quốc công thần. Khoảng đời Minh Mệnh tặng Hữu quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự Thái phó, phong Tịch Quốc công thờ phụ ở Võ Miếu. Dật có con là Hào và Kính đều có tài làm tướng, Hào thường theo cha đi đánh dẹp, nổi tiếng là dũng lược. Ở đời Hiến Tông, Hào làm Chưởng cơ ra trấn thủ Quảng Bình, yêu đương sĩ tốt, vỗ về nhân dân, dân đều yêu mến. Khi chết, tặng Đôn hậu công thần, đầu đời Gia Long, liệt vào bậc nhị đẳng công thần, cho một người dòng dõi được thế tập làm đội trưởng, trông nom việc thờ tự (về Hữu Kính có truyện riêng ở sau).

Nguyễn Hữu Kính: con thứ của Nguyễn Hữu Dật, thời tuổi trẻ theo cha đi đánh dẹp có công, làm đến Cai cơ. Đầu năm Nhâm Thân đời Hiến Tông, người Chiêm Thành phản, Kính đem quân dẹp yên. Năm Nhâm Dần đi kinh lược đất Chân Lạp, lấy đất Đông Phố đặt phủ Gia Định, chiêu tập dân phiêu

lưu đến ở. Năm Ất Mão, Chân Lạp phản, Kính đem quân đi đánh, người Chân Lạp đầu hàng. Khi kéo quân về đến bãi Cây Sao thì chết, được tặng Chương dinh. Đầu đời Gia Long liệt vào bậc thượng đẳng thần, thờ phụ ở Thái Miếu. Năm thứ 9, liệt thờ ở miếu Khai quốc công thần. Năm Minh Mệnh thứ 12, được tặng Thần cơ dinh Đô thống chế, Vĩnh Yên Hầu. Kính có tài làm tướng, hồi đầu bản triều có nhiều công lao về việc khai thác Nam Kỳ, đến nay dân sở tại còn thờ.

Nguyễn Cửu Kiều: tiên tổ người huyện Tống Sơn, theo vào Nam, trú ở Thuận Hoá. Đời Hi Tông, Kiều làm Cai đội, lấy công chúa, thăng Chương cơ, sau ra trấn thủ Quảng Bình, ân tín rộng khắp, người ta đều vui theo. Năm Tân Mùi đời Thái Tông, Kiều theo Nguyễn Hữu Tiến đi đánh Nghệ An, lãnh Thủy sư xông thẳng vào cửa biển Đan Nhai, đánh tan thủy binh của Trịnh. Sau đánh nhau với giặc bị thương, về đến Quảng Bình thì chết, được tặng Hữu quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Mỹ Quận công. Kiều có hai con là Ứng và Dực đều làm quan to.

Nguyễn Cửu Vân: con của Nguyễn Cửu Dực, làm đến Cai cơ. Năm Ất Dậu đời Hiến Tông, Chân Lạp có nổi loạn, Vân đem quân dẹp yên được và đóng quân ở Vũng Cù, khai khẩn ruộng đất làm gương cho quân và dân. Năm Tân Mão, thăng Phó

tướng dinh Trấn Biên. Khi Vân ở biên thủy, người Chân Lạp theo phục, rất có công trong việc mở mang miền Nam. Con cả của Vân là Triêm, làm phó tướng, nối cha làm Lưu thủ Trấn Biên, người Chân Lạp xâm nhiễu biên giới, Triêm làm giám quân dẹp yên. Triêm ở trong quân, người Chân Lạp sợ như cọp. Con thứ của Vân tên là Đàm, làm Cai cơ. Năm Nhâm Thìn, đời Duệ Tông, người Xiêm xâm lấn Hà Tiên và Nam Vang, lúc ấy Đàm làm Chánh thống suất liền tiến quân do đường Tiền Giang, phá tan quân Xiêm ở Nam Vang, người Xiêm xin hòa, Chân Lạp bèn yên. Năm Ất Mùi giặc Tây Sơn vào cướp, Duệ Tông chạy vào mặt Nam, Đàm đem quân theo hầu, trong trận Ký Giang, Đàm cùng Nguyễn Cửu Tuấn đều chết trận. Năm Gia Long thứ 9 liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần.

Nguyễn Cửu Dật: cháu năm đời của Cửu Kiều, Dật có tài làm tướng, ban đầu được bổ Đội trưởng đội Hữu Tiệp. Năm Quý Tỵ, giặc Tây Sơn cướp Quảng Nam, Dật đem quân bản bộ đánh úp, quân giặc tan vỡ, được thăng Tả quân Đại đô đốc, tước Du Quận công. Dật làm tướng, có tài lấy ít đánh nhiều, đánh hơn mười trận đều thắng, quân giặc rất sợ. Năm Giáp Ngọ, quân Trịnh vào lấn, Duệ Tông phải chạy vào Nam, Dật cỡi thuyền theo hầu, gặp gió to, thuyền đắm nên Dật bị chết đuối. Năm Gia

Long thứ 9, liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần. Năm Minh Mệnh thứ 21, tặng Tả quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, Thăng Hoa Quận công. Đầu đời Thiệu Trị đổi là Thăng Bình Quận công. Lại người họ là *Nguyễn Cửu Tuấn* do tập ấm được coi quân, năm Bình Thân theo Thế Tổ đi đánh Chân Lạp có công. Năm Đinh Dậu giặc Tây Sơn vào cướp Gia Định, Tuấn đóng quân ở Ký Giang chống cự, bị chết trận, được tặng Đô đốc phủ Chưởng phủ sự. Đầu đời Gia Long, liệt thờ phụ ở đền Hiển Trung. Năm thứ 9, liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần.

Trương Phúc Phấn: tiên tổ là người huyện Tống Sơn, nguyên trước là họ “Trương Công”, sau đổi làm “Trương Phúc”. Cha tên là Ca, đem gia quyến theo vào Nam ở huyện Phong Lộc, sau dời đến Thuận Hoá. Phấn vũ dũng, tài lược hơn người, làm đến Cai cơ, đời Hy Tông, ra làm Trấn thủ dinh Bố Chính. Năm Thần Tông thứ 12, quân Trịnh vào lấn, Phấn cùng con là Hùng giữ lũy Tràng Dục, đạn của địch bắn vào, lũy bị vỡ mất vài trượng, Phấn đốc quân bồi đắp; súng đạn địch bắn vào như mưa, Phấn vẫn ngồi nghiêm, không hề dao động. Quân địch cho là thần, bèn rút đi. Người ta gọi là “Phấn cố trì”.

Hùng là người dũng cảm, giỏi đánh có phong độ của cha, làm đến Cai cơ. Mỗi khi đánh nhau với giặc thì mình tiến trước mọi người, đến đâu như gió

lướt cỏ, quân Bắc sợ hãi gọi là “Hùng sắt”. Đầu đời Gia Long, cha con Phấn đều liệt tên vào bậc nhĩ đẳng công thần. Cháu xa đời là Thận, đầu làm Chưởng cơ, lệ theo quân của Tống Phước Hiệp. Khi Duệ Tông vào Nam, Thận cùng Nguyễn Khoa Thuyên theo hầu vào Gia Định, giặc Tây Sơn xâm phạm Sài Gòn; Duệ Tông chạy đến Long Xuyên, giặc lại phạm Long Xuyên, cha con đều chết trận.

Nguyễn Dương Hưu: tiên tổ là người huyện Tống Sơn, theo vào Nam nhập tịch ở Thuận Hoá, cha tên là Nghĩa, làm thống suất dinh Quảng Bình, Hưu do tập ấms được coi bình. Năm Giáp Dần, đời Thái Tông thăng Cai cơ đạo Nha Trang, có công đánh dẹp Chân Lạp, thăng Trấn thủ dinh Bình Khang. Sau triệu về, trao chức Chưởng cơ lãnh Tham tướng Thủy dinh Quảng Bình. Cháu là Chính làm đến Chưởng cơ. Cuộc biến loạn năm Giáp Ngọ, Hưu đánh nhau với quân Trịnh ở Vân Dã bị chết trận. Năm Gia Long thứ 9 liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần.

Nguyễn Đức Bảo: tiên tổ là người huyện Tống Sơn, cha là Đức Tráng theo vào Nam, nhập tịch ở Thuận Hoá. Đời Thái Tông, Đức Bảo làm Chưởng cơ, sau ra làm Trấn thủ Quảng Nam, thăng Hữu quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Chưởng phủ sự, tước Quận công. Đức Bảo ở Quảng Nam lâu ngày, biết hòa

hợp với dân, được triều đình hạ sắc thư khen ngợi, ban cho ấn bằng đồng và kiệu sơn then để biểu dương, lúc chết gia tặng hàm Thiếu bảo.

Bùi Công Kế: tiên tổ là người huyện Tống Sơn, sau dời vào ở Thuận Hoá. Kế có sức khoẻ, giỏi võ nghệ. Thời Duệ Tông làm Cai đội thuyền Nhưng Bính, có công đánh dẹp Cao Mên, thăng Chưởng cơ lãnh Trấn thủ dinh Bình Khang. Năm Ất Mùi, giặc Tây Sơn vào cướp, Kế đem quân do đường núi đánh úp, bị giặc bắt, Kế mắng chửi giặc mà chết, tặng Chưởng dinh, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung tiết công thần.

Nguyễn Đăng Thịnh: người huyện Hương Trà, hiệu là Chuyết Trai, đỗ Hương tiến, làm đến Ký lục Quảng Nam. Sau được triệu về, thăng Lễ bộ kiêm Lại bộ. Năm Giáp Tý, Thế Tông xưng vương, chế độ đổi mới phần nhiều do Thịnh xây dựng, lúc chết tặng chức Tham nghị. Thịnh hay thơ, có tập *Chuyết trai vịnh sử*.

Nguyễn Cư Trinh: người huyện Hương Trà, hiệu là Đàm Am, cha là Nguyễn Đăng Đệ, người Nghệ An nguyên họ Trịnh, được cho quốc tính, gọi là “Nguyễn Đăng”, làm đến Ký lục Chính dinh. Trinh là con út, đỗ Hương cống, làm đến Tuần phủ Quảng Ngãi, có công dẹp yên người Man, được

triệu về thăng Ký lục dinh Bố Chính. Chân Lạp vào cướp, được trao chức tham mưu, cùng Thống suất là Thiện Chính điều động tướng sĩ năm dinh đi dẹp yên. Duệ Tông lên ngôi, triệu về, thăng chức Quản tào vận sứ thuộc bộ Lại, lúc chết tặng chức Tham nghị.

Năm Minh Mệnh thứ 21 truy phong tước Tân Bình hầu và thờ phụng ở Thái Miếu. Trinh là người có tài lược, nhiều mưu kế, đối với việc vỡ đất đai, mở biên thủy ở cõi Nam rất có công lao đức vọng; lại hay thơ, có tập *Đạm Am thi tập*. Con là Cư Dật có khí khái, năm thứ 9 đời Duệ Tông, quân Trịnh vào lấn, Cư Dật xin đánh giặc, được trao chức Cai đội đem quân đi chống cự nhưng bị thua và bị chết đuối khi lội qua sông Phú Lễ. Cháu là Cư Sĩ, có hiếu hạnh, làm đến Bố Chính Gia Định.

Hồ Quang Đại: lại có tên là Hán Lâm, người huyện Hương Trà, có văn học, thi đỗ thủ khoa. Đời Thái Tông, từng làm quan ở huyện, ở phủ, bớt phiến hà, ưa thanh tĩnh, quan lại và dân yêu mến, được triệu về thăng chức Thị giảng. Khi chết tặng chức Quốc sư. Cháu là Hồ Phước Đào, làm đến Cai cơ, có con gái được tuyển vào cung, được cho họ là Tống, con cháu sau có người là họ “Tống Phước”, có người là họ “Tống Hồ”.

Nguyễn Đăng Đàn: người huyện Hương Trà, tư chất thông tuệ, đọc sách lướt mắt qua là thuộc, nổi tiếng về lý học. Đời Thế Tông, lấy thân phận học trò áo vải, đến cửa khuyết hiến sách, chúa Thượng ngời khen ban cho quan chức nhưng ông không nhận, ông về làm nhà ở núi Thanh Thủy, dạy học trò cho đến khi chết. Cháu là Đăng Trường cũng nổi tiếng văn học, cuộc biến năm Giáp Ngọ được cất nhắc làm Tham tán. Khi Duệ Tông vào Nam, ông theo không kịp. Sau ông vượt biển vào Nam, đến Bình Định thì bị quân Tây Sơn bắt, ông trốn đi; vào Gia Định, lại bị Nguyễn Văn Huệ bắt, ông không chịu khuất phục nên bị giết. Đầu đời Minh Mệnh được tặng chức Binh bộ Thượng thư, liệt thờ ở miếu Trung tiết công thần.

Hoàng Quang: người huyện Hương Trà, có tài năng kiến thức, giỏi văn chương, sở trường là văn quốc âm, Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ triệu nhưng không đến. Quang thấy chính sự của Tây Sơn phiền hà, lòng người nhớ chúa cũ, bèn làm bài *Hoài nam khúc*, lời rất đau thương hùng tráng, người ta truyền tụng. Con là Hoàng Kim Hoán, đầu đời Gia Long, được trao chức Hàn Lâm viện, sau bỏ ra làm Ký lục hai trấn Quảng Bình, Quảng Trị. Đầu đời Minh Mệnh đi sứ Bắc quốc trở về, được thăng Tả Tham tri Lại bộ, sau ra Hiệp trấn Thanh Hoa, vì có tội nên mất

chức, ít lâu sau được khôi phục đổi đi Tham biện Lạng Sơn, chưa kịp đến nơi thì chết.

Tổng Phước Khuông: tiên tổ là người Thanh Hoa, sau nhập tịch Thừa Thiên, Phước Khuông là cha Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu, làm Chưởng dinh, cuộc biến năm Giáp Ngọ, đem gia quyến vào Gia Định. Năm Đinh Dậu, Thế Tổ dấy quân ở Long Xuyên, Phước Khuông đem quân hội đánh lấy lại được Sài Gòn. Năm Canh Tý, Thế Tổ lên vương, vì Phước Khuông có công giúp đập, nên được thăng ngoại Tả Chưởng dinh kiêm Chưởng phủ sự, sau đi dụ Chân Lạp thì mắc bệnh chết ở Nam Vang. Đầu đời Gia Long, tặng hàm Thái Bảo, tước Tổng Quốc công, lập đền thờ ở xã Kim Long. Khoảng đời Minh Mệnh, đổi phong Quy Quốc công. Con là Phước Lương, làm đến Chưởng Trung Quân, tước Vĩnh Thịnh hầu.

Tổng Phước Đạm: người huyện Hương Trà, trước theo Thế Tổ sang Vọng Các mật bàn kế phục hưng, khi trở về Gia Định, thăng Giám quân cai đội, hành Binh bộ sự, phạm kỷ luật trong quân đều do Phước Đạm bàn định. Sau theo xa giá đi Diên Khánh, lúc trở về thì chết ở dọc đường, tặng chức Cai cơ. Năm Minh Mệnh thứ 12 phong Tuấn Nghĩa hầu, thờ phụ ở Thế Miếu. Lại người cùng họ là Tổng Phước Giao có công theo đời ở Vọng Các, làm Cai cơ, đi

đánh dẹp, sau mắc bệnh chết, được tặng Anh Liệt tướng quân, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần.

Nguyễn Hữu Thụy: tiên tổ là người Thanh Hoa, sau dời đến Thừa Thiên. Hồi đầu trung hưng, theo xa giá vào Nam, làm Trung quân giám quân Chưởng cơ, lấy công chúa. Năm Nhâm Dần, người Xiêm đến xâm lấn, Thụy đốc binh chống cự, người Xiêm xin hòa, Thụy bèn đem quân về. Sau giặc Tây Sơn vào cướp, Thụy cùng công chúa đóng quân ở Đồng Nai, bị bại trận bèn sang Xiêm cầu viện, Thụy đi nhờ đường Chân Lạp thì bị hại chết, được tặng Chưởng cơ Quận công, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung tiết công thần.

Phạm Văn Nhân: tiên tổ là người Thanh Hoa sau dời đến Thừa Thiên, có công theo đòi sang Vọng Các. Năm Quý Mão, hộ vệ Đông cung sang Tây, khi trở về làm Cai cơ coi quân Thần sách, theo đại binh đi đánh lấy lại Phú Xuân, có công nên được thăng Thần Vũ quân Quận công. Khi chết tặng chức Thái phó, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Năm Minh Mệnh thứ 5, thờ phụ ở Thái Miếu, năm thứ 12 truy phong Tiên Hưng Quận công.

Vũ Viết Bảo: tiên tổ là người huyện Tống Sơn xứ Thanh Hoa, sau theo vào Nam, nhập tịch huyện Hương Trà. Đầu đời Trung Hưng từng theo đi đánh

đẹp, đầu đời Gia Long, làm Cai cơ thăng đến Thị trung Thống chế. Khoảng đời Minh Mệnh thăng chức Thần cơ dinh Thống chế. Con là Tuấn làm Lãnh binh Trấn Tây, đem viện binh để giải vây Sa Tuôn nên bị thương chết, được tặng chức Chương vệ. Năm Tự Đức thứ 12 liệt thờ ở đền Trung tiết.

Mai Đức Nghị: người huyện Hương Trà, có công theo đi Vọng Các, ban đầu được trao chức túc trực Cai đội, theo đi đánh dẹp có công nên thăng Đô thống chế Hậu dinh quân Thần sách, sau mắc bệnh chết ở trong quân. Nghị là người kính cẩn, theo hầu trong khi hoạn nạn, tới lui không bao giờ trái lễ, vua rất quý trọng. Đầu đời Gia Long, tặng hàm Thiếu bảo Quận công, liệt thờ ở hai đền Bao Trung và Hiến Trung và thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Năm Minh Mệnh thứ 5 thờ phụ ở Thế Miếu, năm thứ 12 truy phong Vĩnh Lại hầu. Lại người họ là Mai Đức Luật cũng có công ở Vọng Các, làm Cai đội, từng theo đi đánh trận, năm Đinh Ty mắc bệnh chết, tặng chức Cai cơ, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần.

Nguyễn Cửu Thống: người huyện Hương Trà, có học thức phẩm hạnh. Đời Thế Tông, sung chức Thị học cho thế tử Chương. Cuộc biến năm Giáp Ngọ, lên vào Gia Định hầu Thế Tổ về việc học tập. Năm Mậu Tuất, bổ ra Ký lục Phiên Trấn; năm Mậu

Thân, lấy lại Gia Định, Thống vẫn giữ chức cũ. Khi chết tặng chức Lại bộ. Em là Khiêm là Hộ bộ, lãnh Hộ tào Bắc Thành.

Nguyễn Thái Nguyên: người huyện Hương Trà, cha là Sử, làm Hàn Lâm viện, tính cương trực, người ta gọi là “Sử Ngự”⁽¹⁾. Nguyên là người có văn học, cũng cương trực như tính cha, đầu đời Trung Hưng có công theo đời ở Vọng Các, từng làm tham mưu thăng Lại bộ, đổi sang Lễ bộ kiêm Đốc học, sau về trí sĩ, phụng triều thỉnh⁽²⁾. Năm Gia Long thứ 3 tặng Thái phó, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần.

Nguyễn Bảo Trí: người huyện Hương Trà, có văn học, đầu làm huyện giáo. Cuộc biến năm Giáp Ngọ, lên vào Gia Định; khi xa giá sang Xiêm La, không kịp đi theo. Khi trở về Gia Định, Bảo Trí vào yết kiến, được trao chức Lại bộ, giúp đỡ bàn mưu trong màn trướng, là văn thần bậc nhất thời trung hưng. Con là Đức Mưu, cũng có công theo đời làm đến Lại bộ. Cha con đều liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần.

(1) Sử Ngự: tên hiệu của Sử Do, người Vệ thời Xuân Thu, sách *Luận Ngữ* chép lời Khổng Tử khen Sử Ngự là người cương trực.

(2) Phụng triều thỉnh: đời xưa, các quan to vì già yếu được trí sĩ ở nhà, khi nào trong triều có đại hội, có lệnh mời thì vâng mệnh vào chầu, gọi là phụng triều thỉnh.

Trần Hưng Đạt: người huyện Hương Trà, là cha của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, có văn học. Đời Duệ Tông, làm Hàn Lâm viện, cuộc biến năm Giáp Ngọ, lui về quê ở ẩn, sau lên vào Gia Định, được thăng dần đến Tham tri Lễ bộ. Sau khi đại định, cùng với Lễ bộ Đặng Đức Siêu định điển lễ, tâu bày để thi hành; tuổi già về trí sĩ rồi chết. Đầu đời Minh Mệnh tặng chức Thái phó, phong Hà Hoa Quận công, dựng đền thờ ở Kim Long. Đầu đời Thiệu Trị gia tặng chức Thái sư, đổi phong Thọ Quốc công.

Hoàng Viêt Toán: người huyện Hương Trà, đầu đời Trung Hưng có công đánh giặc, làm đến Đô thống chế Hậu dinh. Đầu đời Gia Long, ra lãnh trấn Nghệ An, sau triệu về, lãnh Lưu thủ dinh Quảng Đức, rồi lại ra trấn Nghệ An, lúc chết tặng chức Chưởng dinh.

Nguyễn Đình Bảo: người huyện Hương Trà, đầu đời Trung Hưng theo việc quân ngũ làm Vệ úy vệ Toàn võ. Năm Tân-Dậu, đánh ở cửa biển Thi Nai, bị chết trận, được tặng chức Chưởng cơ, liệt thờ ở đền Bao Trung.

Nguyễn Đăng Phong: người huyện Hương Trà, đầu đời Trung Hưng theo việc quân ngũ, làm Khâm sai thuộc nội Cai cơ. Năm Kỷ Mùi, theo đánh giặc ngồi thuyền bị đắm, được tặng Cẩm y vệ Chưởng vệ Cai cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung.

Phạm Hữu Tâm: người huyện Hương Trà, tính tình phóng khoáng, đầu làm Cai cơ, có tội nên bị mất chức. Đầu đời Minh Mệnh khởi phục làm Cai đội, thăng Phó Vệ úy vệ Ban trực, sau ra làm Trấn thủ Biên Hòa. Nhân việc bắt giặc ở Nam Kỳ có công được thăng Chưởng cơ, tước Tân Phúc nam, sung Tham tán đại thần quân thứ Gia Định, bày mưu đào đường ngầm (xà đạo) đánh hạ được thành Phan An, khi khải hoàn làm lễ báo tât (ốm gói vua) được phong tước bá, gia phong hàm Thái tử Thái bảo, tặng chức Tiền quân Đô thống Chưởng phủ sự. Năm thứ 19, phong Tân Phước hầu, khắc tên vào bia Võ công, lãnh Tổng đốc Hà Ninh. Năm Thiệu Trị thứ 2, triệu về nhưng chết dọc đường, được gia tặng Tân Phước Quận công, thụy là Trung Túc.

Nguyễn Kim Bảng: người huyện Hương Trà, năm Tân Dậu, làm Thị thư viện, sau đổi Tham hiệp Hưng Hoá. Đầu đời Minh Mệnh, thăng hiệp trấn Hải Dương, sau triệu về bổ Tả Tham tri Hình bộ thăng Thượng thư Lại bộ, lãnh Tổng đốc Hải An, sau đổi Tổng đốc Hà Ninh, có tội nên bị mất chức, ít lâu sau khởi phục làm Chủ sự thăng Thượng thư Lại bộ, sung Kinh lược Đại sứ ở Nam Kỳ.

Hoàng Quỳnh: người huyện Hương Trà, cháu họ của Tham biện Hoàng Kim Hoán, nổi tiếng về

văn học, đầu châu ở tiêm đế⁽¹⁾ Thanh Hòa làm đến Hữu Thị lang Lễ bộ, sung làm công việc ở Nội các, sau thăng Tả Tham tri Binh bộ, vì có tội nên bị bãi chức, ít lâu sau được khởi phục, làm đến Bố chính Gia Định, nhưng có lỗi bị biếm xuống Viên ngoại lang. Lại cháu họ tên là Đào đỗ Hương tiến, làm đến Tả Thị lang Binh bộ.

Nguyễn Xuân Tình: người huyện Hương Trà, là người có học thức. Đầu đời Gia Long làm Hàn Lâm viện, sau thăng Ký lục Quảng Nam, ở chức hơn 10 năm, tự giữ thanh liêm, lại dân yêu mến. Sau triệu về sung Chính sử sang nước Thanh, khi trở về thăng Thái Thường tự khanh tham bồi công việc Lễ bộ rồi chết.

Trần Văn Quán: người huyện Hương Trà, do lại điển xuất thân, làm đến Án sát sứ Hà Tiên. Năm Minh Mệnh thứ 14, lính hồi hương làm phản, đêm chúng kéo vào sảnh đường, Quán cầm đại đao nấp trong trường, giặc xông vào, Quán tự tay giết được mấy người, giặc kế tiếp kéo đến, Quán bèn bị giết, được tặng chức Bố chính sử.

Nguyễn Tiến Lâm: người huyện Hương Trà, là giản binh đời Gia Long thăng dần đến Phó Vệ úy

(1) *Tiêm đế*: chỗ ở của thái tử lúc chưa lên ngôi vua, lấy điển “long tiêm tại uyên” trong *Kinh dịch*, ý nói như con rồng còn nường nấu dưới vực. Tiêm đế Thanh Hòa, là tên phủ đệ của Minh Mệnh khi làm thái tử.

dinh Hồ Oai. Năm Minh Mệnh thứ 14 đi Ninh Bình bắt giặc, bắt được bọn tướng giặc Lê Duy Lương, được thăng Vệ úy. Sau lại ra Bắc Kỳ đánh giặc vây thành Lạng Sơn, thu phục tỉnh thành Cao Bằng, được thăng Chưởng cơ, hội đồng với quan quân Tuyên Quang và Thái Nguyên, bắt được đảng nghịch là bọn Nùng Văn Vân. Năm thứ 16 khải hoàn làm lễ “bảo tât”, được phong Ninh Lạc nam, thăng Thống chế dinh Hùng Nhuệ. Năm thứ 21, Trấn Tây có việc, sung Tham tán đốc binh, dẹp giặc có công. Năm Thiệu Trị thứ 2 triệu về, cho chức Đô thống Hữu quân, phong Ninh Lạc tử, lúc chết được tặng Hữu quân Đô thống Chưởng phủ sự. Năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở miếu Hiền Lương.

Ngô Kim Lân: người huyện Hương Trà, do giám sinh xuất thân. Khoảng đời Minh Mệnh làm đến Bố chính Hải Dương, sau triệu về bổ Hữu Thị lang Hình bộ. Đầu đời Thiệu Trị làm Hộ lý Tuần phủ Hưng Yên, sau đổi Tuần phủ Ninh Bình, rồi chết.

Nguyễn Hữu Thuyên: dòng dõi Nguyễn Hữu Dật, đầu đời Minh Mệnh, làm Phó Vệ úy vệ Vũ Lâm. Năm thứ 15, đánh thành Phan An, bị chết trận, được tặng Vệ úy. Lại người cùng huyện là *Nguyễn Tình Lộc*, làm Phó Vệ úy vệ Tuyển phong tiền.

Trần Kim Lịch làm Quản cơ Quảng Nam, *Nguyễn Văn Tần* làm Thứ Phó Vệ úy vệ Hữu Báo, *Nguyễn Văn Trì* làm Tri huyện Vĩnh Yên, *Nguyễn Đức Chung* làm Lãnh binh Quảng Nam, *Chu Văn Tuyên* làm Quản cơ bang biện cơ Vĩnh Hựu, *Nguyễn Khanh* làm Phó Vệ úy vệ Quảng Ngãi, *Phạm Phúc Thành* làm Quản cơ Hậu cơ Quảng Ngãi, đều lần lượt chết trận. Năm Tự Đức thứ 11, đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Nguyễn Khoa Chiêm: người huyện Hương Thủy, tiên tổ là người xã Trạm Bạc, trấn Hải Dương, sau theo vào Nam, nhập tịch ở Thừa Thiên. Đời Hiến Tông làm đến Tham nghị chánh đoán sự về mưu kế việc nước, công việc biên thủy, giúp đỡ được nhiều, đến tuổi già về trí sĩ, lúc chết tặng chức Đại lý tự Thượng khanh. Chiêm có tài làm sử, giỏi văn chương, từng soạn sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* lưu hành ở đời. Con là Khoa Đăng, làm Nội tán kiêm Án sát sứ Tổng tri quân quốc trọng sự, giỏi kế mưu, rất tài phát hiện những việc gian tà bí ẩn, tính ngay thẳng, bọn quyền thần nhiều người ghét, sau bị kẻ cướp giết.

Cháu là Khoa Thuyên, làm Cai bạ Long Hồ ở đời Duệ Tông. Năm Giáp Ngọ, giặc Tây Sơn vào cướp Khánh Hòa và Bình Thuận, Thuyên cùng Lưu thủ Tống Phước Hiệp đánh lấy lại ba phủ Bình

Thuận, Diên Khánh, Bình Khang, đóng quân ở Hòn Khói. Năm Ất Mùi, Duệ Tông chạy vào Nam, đỗ thuyền ở Bình Khang, Phước Hiệp ở lại cầm cự với giặc. Thuyền theo hầu vào Gia Định, thăng chức Tham chính, kiêm hai bộ Hộ Công; tuổi già trí sĩ rồi chết, tặng Vĩ tích thượng khanh.

Nguyễn Khoa Minh: con Tham chính Nguyễn Khoa Thuyên, là con nhà thế phiệt, được bổ Hàn Lâm viện Thị thư, thăng dần đến Thượng thư Hình bộ, vì phạm tội mất chức. Ít lâu sau được khôi phục làm Nội các Tu soạn, thăng dần đến Thượng như Hình bộ, lại thăng Hiệp biện Đại học sĩ, gia hàm Thái tử Thái bảo, sung Cơ mật viện đại thần. Anh là Khoa Kiên đầu thời trung hưng làm Khâm sai đốc chiến Cai cơ, 20 tuổi, sức khoẻ hơn người, thường lấy ít đánh nhiều, luôn lập chiến công; người ta gọi là Triệu Tử Long. Năm Ất Mùi, đánh nhau với giặc ở hòn Tam Sơn dinh Bình Hòa bị giặc bắt, không chịu khuất, mà chết. Khoảng đời Minh Mệnh tặng chức Chưởng cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần. Em là Khoa Hào cũng làm quan đến Thượng thư Binh bộ.

Đỗ Văn Hưu: người huyện Hương Trà, có công theo đi Vọng Các, làm Cai đội đội Đàng Giao. Năm Đinh Mùi, trở về Gia Định, cùng Nguyễn Văn Trương tiến quân đóng ở Mỹ Lung, đánh tan quân

giặc, bắt được mấy chục chiến thuyền, thắng Khâm sai thuộc nội Cai cơ. Năm Ất Mùi, vương sư đánh giặc ở Hồ Châu (bãi Cọp), Hựu cùng Nguyễn Văn Mẫn xông lên chém Đô đốc giặc là Nguyễn Hùng, giặc hết sức chống lại, đạn bắn như mưa, Hựu cùng Mẫn đều chết trận, được tặng Chưởng cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần. Năm Minh Mệnh thứ 5, thờ phụ ở Thế Miếu, năm thứ 12, tặng Thiếu phó Phụ đức hầu.

Ngô Tá Đàm: người huyện Hương Trà, làm Thứ Vệ úy vệ Tiền phong hữu. Năm Minh Mệnh thứ 15, đánh thành Phan An, bị chết trận, tặng chức Vệ úy. Lại người cùng huyện là *Nguyễn Văn Vĩ* làm Vệ úy vệ Hữu Thủy ở Nam Định, *Nguyễn Xuân Thường* làm Phó Lãnh binh ở Hà Nội đều lần lượt chết trận. Năm Tự Đức thứ 11 đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Lê Quang Đại: người huyện Phú Vang, vì là người có văn học, đầu bỏ Văn chức viện. Năm thứ 10 đời Túc Tông, thăng Cai bạ Quảng Nam, ít lâu triệu về, thăng Cai bạ phó đoán sự ở Chính Dinh. Năm thứ 6 Thế Tông xưng vương, Đại được thăng Hộ bộ kiêm Binh bộ. Lúc chết được gia tặng Chính trị thượng khanh.

Nguyễn Văn Thiêm: người huyện Phú Vang, có công theo đi Vọng Các, làm Cai bạ dinh Phiên

Trấn. Năm Mậu Thân mắc bệnh chết, được tặng chức Hộ bộ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần.

Bùi Hữu Lễ: người huyện Phú Vang, làm Ký lục dinh Long Hồ, năm Bính Thân giặc Tây Sơn vào cướp, Lễ chống đánh, bị giặc bắt, mắng giặc mà chết. Năm Gia Long thứ 9, liệt thờ ở đền Trung tiết công thần.

Võ Di Ngụy: người huyện Phú Vang, có công theo đi Vọng Các, làm Cai cơ, giỏi thủy chiến, quản thuyền Nội Thủy, Trung Thủy. Hồi đầu đời Trung Hưng, thủy binh rất đặc lực, công của Di Ngụy rất nhiều. Năm Canh Thân, theo đi đánh Quy Nhơn, thuyền giặc giữ cửa biển Thi Nại, phòng bị rất kiên cố, mùa xuân năm Tân Dậu, Thế Tổ dùng kế hỏa công đốt phá thuyền giặc, Di Ngụy cùng Lê Văn Duyệt đốc quân xông thẳng vào, giặc chống cự, Di Ngụy ngồi ở mũi thuyền bị bắn chết. Đầu đời Gia Long được gia tặng Thiếu bảo, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần, đầu đời Minh Mệnh gia tặng Thái bảo, thờ phụ ở Thế Miếu. Năm thứ 12 truy phong Bình Giang Quận công.

Nguyễn Đức Xuyên: người huyện Phú Vang, có công theo đi Vọng Các, làm Vệ úy. Xuyên là người trung dũng, thuần phác, thẳng dẫn đến chức

Đô thống chế quân Thần Sách, tri tượng chính. Năm Tân Dậu, theo Nguyễn Văn Thành đóng quân ở Thị Dã để cầm cự với tướng giặc là Trần Quang Diệu, lập được nhiều chiến công, thăng Chương tượng quân Quận công. Khi chết gia tặng hàm Thái phó, thờ phụ ở Thế Miếu và liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Năm Minh Mệnh thứ 12 truy phong Khoái Châu Quận công.

Lê Phúc Điển: người huyện Phú Vang, đầu đời Trung Hưng làm Cai cơ. Năm Quý Mão trong trận Đá Chồng, giặc chợt đến, Điển vội vàng mặc áo của vua, đứng ở mũi thuyền, hô to lên rằng: “Ta là chủ cũ đây”. Giặc xô nhau đến bắt, do đấy Thế Tổ cưỡi thuyền khác chạy đến đảo Côn Lôn. Điển chửi giặc không chịu khuất phục nên bị giết, được gia tặng chức Chương cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung tiết công thần. Lại người cùng huyện là *Trần Đại Huệ*, đầu đời Trung Hưng làm Tham mưu. Năm Quý Mão, ông bị chết trong trận đánh ở Đồng Tuyên, được tặng chức Tham nghị, liệt thờ ở đền Hiến Trung.

Phan ThiênPhúc: người huyện Phú Vang, đầu đời Trung Hưng có công theo đi Vọng Các, làm đến chức Hộ bộ. Phúc thạo kế toán về việc thu chi thuế má, nên trong khoảng hơn mười năm quân nhu quốc dụng, một tay xoay sở chu đáo. Sau vì

tuổi già, được phụng triều thỉnh. Khi chết được gia tặng chức Tham chính, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần.

Lê Quang Định: người huyện Phú Vang, lưu ngụ ở Gia Định, đầu đời Trung Hưng, được bổ Hàn Lâm viện chế cáo, sung Đông cung Thị giảng, thường theo quân đồn đốc việc lương, vì có công nên được thăng Tả Tham tri Binh bộ. Đầu đời Gia Long, thăng Thượng thư Binh bộ, sung chánh sứ sang nước Thanh. Năm thứ 5 phụng mệnh soạn sách *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*, đổi bổ Thượng thư Hộ bộ, bàn định chương trình làm điền bạ. Năm thứ 12, mắc bệnh chết, được tặng chức Tham chính. Năm Tự Đức thứ 4 liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần. Quang Định học rộng, hay thơ, bạn thân với Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh, lập Bình Dương thi xã, Đức từng chép hợp các thơ gọi tên là “*Gia Định tam gia thi*” khắc in lưu hành.

Lê Văn Tín: người huyện Phú Vang, đầu đời Trung Hưng, hai lần theo xa giá đi Vọng Các, làm Nội hậu phó đội, khi trở về Gia Định thăng dần đến Khâm sai thuộc nội Chưởng cơ. Khi chết được tặng chức Chưởng dinh, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần. Con tên là Dũng, được tập ấm, làm ân kỵ úy, sau thăng Cai đội. Đầu đời Thiệu Trị theo quân, sau mắc bệnh chết.

Phạm Văn Điển: người huyện Phú Vang, dũng cảm, giỏi đánh. Đầu đời Trung Hưng làm Phó Trưởng sử ở Tượng dinh, có công đánh giặc, thăng dần đến Thống chế Tượng quân. Khoảng đời Minh Mệnh, có tội nên bị mất chức, sau được khởi phục làm Hiệu úy, đi dẹp giặc ở Nghệ An, Trấn Ninh và Thái Nguyên, đến đâu thắng đấy, được thăng Thống chế Tiền dinh Thần Sách, Vũ Tín tử. Lại hội tiểu ở Tuyên Quang, đốt giết nghịch Vân, khi khải hoàn Điển được làm lễ “bảo tât”, thăng chức Đô thống, phong Vũ Tín bá lãnh Tổng đốc Thanh Hoa, về sau gia hàm Thái tử Thái bảo, phong Vũ Tín hầu và được khắc tên ở bia võ công. Năm thứ 21 sung Kinh lược sứ Trấn Tây. Năm Thiệu Trị thứ 2, lãnh Tổng đốc An Tĩnh, khi chết được tặng chức Hữu quân Đô thống phủ đô thống Chưởng phủ sự. Năm Tự Đức thứ 11, liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Trần Văn Thành: người huyện Phú Vang, đầu đời Trung Hưng làm Phó Vệ úy vệ Toàn võ. Năm Tân Dậu, theo Lê Văn Duyệt đi cứu viện Bình Định, đóng quân ở Thanh Hảo thì mắc bệnh chết, được tặng chức Chánh vệ úy, liệt thờ ở đền Hiến Trung.

Trần Ngọc Dao: người huyện Phú Vang, lưu ngụ ở Quảng Nam, đỗ phó bảng. Đời Minh Mệnh, từng làm Án sát hai tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, vì xét hình ngục trôi chảy nên thăng Bố chính, lãnh Tuần

phủ hai tỉnh Hưng Yên, Lạng Sơn. Đầu đời Thiệu Trị triều về, làm sung biện Nội các, thăng Hữu Tham tri Binh bộ lãnh Tuần phủ Định Tường rồi chết.

Dương Văn Thuận: người huyện Phú Vang, làm Phó Quản cơ. Năm Thiệu Trị thứ 1, đi dẹp giặc Man ở đồn Châu Nham, trấn Hà Tiên thì bị chết trận, được tặng chức Cẩm binh Phó Vệ úy. Lại người cùng huyện là Quản cơ *Dương Đức Quang*, Cai đội *Bạch Doãn Dụ*, Tri châu Quan Hoá *Tô Danh Cận*, Tư vụ *Nguyễn Văn Bá*, Thự Tri huyện Luân Trung Trấn Tây *Trương Công Nhượng*, đều lần lượt chết trận, đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Nguyễn Đạc: người huyện Phú Vang, Thự Chưởng vệ, lãnh chức Lãnh binh Lạng Sơn. Năm Tự Đức thứ 4, đi dẹp giặc Thanh ở Thiết Sơn, bị chết trận, được tặng chức Chưởng vệ. Lại người cùng viện là Phó Quản cơ *Hoàng Hữu Điều* làm Cai đội, *Nguyễn Văn Khoa* đều chết trận, đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Hoàng Văn Diễn: người huyện Phú Lộc, lúc nhỏ vào học ở Gia Định, năm Tân Hợi đi thi trúng tuyển, được bổ Thị Thư viện. Đầu đời Gia Long làm Hiệp trấn Thanh Hoa, vì có tội nên mất chức. Đầu đời Minh Mệnh được khởi phục làm Lang trung Nội vụ phủ, sung sứ bộ sang Xiêm La. Khi trở về

thăng dần đến Thượng thư Lại bộ, vì có lỗi nên bị giáng xuống làm Thị lang sung làm sư dạy bảo các hoàng tử nhỏ tuổi. Đầu đời Thiệu Trị về trí sĩ. Diễn làm quan thanh bạch, không ai dám thỉnh thác vì tư tình, nên khi về hưu nhà rất nghèo. Đầu đời Tự Đức, viên Kinh doãn Võ Trọng Bình tâu lên, vua hạ chiếu cấp cho 8 mẫu ruộng làm thế nghiệp, lại cấp cho tiền để làm nhà mới, rồi chết, năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Nguyễn Văn Chính: người huyện Phú Lộc, Thứ Phó quản cơ ở Tiền dinh An Định. Năm Thiệu Trị thứ 6, dẹp giặc ở Ba Xuyên bị chết trận, được tặng Phó Quản cơ, liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Nguyễn Quang Tiễn: người huyện Quảng Điền, đời Thế Tông làm Hàn Lâm viện. Quang Tiễn học rộng hay thơ, các văn thư trao đổi về việc bang giao đều do tay thảo, sau có tội nên bị mất chức. Đến lúc Duệ Tông nối ngôi, được khởi phục chức cũ rồi chết. Tiễn lại giỏi thiên văn, lúc ấy sao Chổi xuất hiện, Quang Tiễn chỉ mà bảo mọi người rằng, trong 4, 5 năm nữa Quảng Nam sẽ có binh nổi, sau quả nhiên như thế.

Nguyễn Văn Hiền: người huyện Quảng Điền, lưu ngụ ở Gia Định, làm Cai cơ, quản tiên phong thủy đạo. Năm Ất Mùi, đánh nhau với quân Tây Sơn ở

hòn Tam Sơn dinh Bình Hòa thì bị chết trận, được tặng chức Chưởng cơ. Năm Gia Long thứ 9, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung tiết công thần.

Nguyễn Văn Thành: con của Cai cơ Nguyễn Văn Hiến. Đầu đời Trung Hưng có công theo đi Vọng Các, làm đến Hiệu úy Tiền chi, có mưu lược, lập nhiều chiến công, nên được thăng Tiên phong dinh Bình Tây tiền tướng quân, lại thăng Chưởng tiền quân dinh. Lúc Thế Tổ thân thông suốt thủy sư đánh lấy Phú Xuân, Thành ở lại đóng ở Thị Dã, cầm cự với tướng giặc là Trần Quang Diệu, lập được công lớn, phong Bình Tây Đại tướng quân, tước Quận công. Năm Nhâm Tuất bỏ ra Tổng trấn Bắc Thành. Năm thứ 8 triệu về làm Chưởng Trung quân, sau vì vụ án của con là Thuyên phát giặc, Văn Thành phải uống thuốc độc chết. Năm Tự Đức thứ 21 có chiếu trả lại quan chức.

Nguyễn Đò: người huyện Quảng Điền có công theo đi Vọng Các, làm Tuyên úy Thị giảng, hành Lễ bộ sự, thăng Hộ bộ, sung Giảng quan ở Đông cung. Lúc chết được tặng Thượng thư Lễ bộ, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần.

Nguyễn Đình Đức: người huyện Quảng Điền, đầu đời Trung Hưng thi đậu nên được bổ Cống sĩ viện, thăng Tham luận vệ Hùng võ, sau ra làm Ký

lục Trấn Biên. Năm Tân Dậu, đổi Cai bạ Quảng Đức, thăng Tá Tham tri Hộ bộ. Lúc chết được tặng chức Tham chính, năm Tự Đức thứ 5, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần.

Lương Tiến Tường: người huyện Quảng Điền, lưu ngụ Gia Định. Đầu đời Trung Hưng làm Hàn Lâm viện Thị thư, có tài biện sự nên làm đến Cai bạ Quảng Bình. Đầu đời Minh Mệnh triệu về, thăng dần đến Hữu Tham tri Hộ bộ, lại thăng Thượng thư, lúc chết được tặng chức Hiệp biện Đại học sĩ.

Thân Văn Quyến: người huyện Quảng Điền, nổi tiếng văn học. Đầu đời Minh Mệnh, cất bổ Giáo thụ phủ Thăng Bình, sau triệu về bổ Hàn Lâm viện Thị giảng, sung biện công việc Nội các, thăng Hữu Thị lang Hộ bộ. Vì tâu việc trái ý vua, nên bị bắt giam ở ngục Thừa Thiên, sau được tha ra phái đi Tây dương lập công chuộc tội. Khi trở về được khởi phục, làm đến Bố chính Định Tường, rồi chết. Con là *Văn Duy* có tài biện sự, đỗ Hương cống. Đầu đời Gia Long, làm đến Hữu Thị lang Binh bộ sung Kinh lược phó sứ Nam Định, thăng Hiệp trấn Thanh Hoá rồi chết. Văn Duy làm quan thanh liêm, cẩn thận, người ta đều thương tiếc.

Đoàn Văn Phú: người huyện Quảng Điền, do lại điển xuất thân. Trong đời Minh Mệnh, làm Tá Thị lang Công bộ, sau bổ ra Tổng đốc Long - Tường,

làm quan thanh liêm, xử trí công việc nhanh chóng, đến đâu cũng có tiếng tốt. Năm thứ 21, mắc bệnh chết tại chức, tặng chức Hiệp biện Đại học sĩ. Năm Tự Đức thứ 21, liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Đặng Văn Thiêm: trước tên là Hòa, người huyện Quảng Điền, đỗ Hương cống đời Gia Long, bổ Cống sĩ viện, từng thăng Tổng đốc Định - An, Hà Ninh, Bình-Phú và Định-Biên, lại thăng Hiệp biện Đại học sĩ, gia hàm Thiếu bảo. Năm Tự Đức thứ 6, triệu về lãnh Thượng thư Hình bộ, được ít lâu thăng Thượng thư Minh điện Đại học sĩ, đổi lãnh Thượng thư Hộ bộ, rồi chết. Văn Thiêm thành thật, hiếu nhiều chính sự khoan hồng bình dị, lúc chết người ta đều thương tiếc. Năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Lê Văn Phú: người huyện Quảng Điền, năm Tân Dậu, quy thuận. Đầu đời Gia Long bổ Chánh đội trưởng đội Thượng Trà, đời Minh Mệnh, thăng dần đến Chưởng cơ. Đầu đời Thiệu Trị, thăng Thượng thống chế dinh Thần cơ, năm thứ 2, sung Tham tán đại thần đi Nam Kỳ dự công việc binh nhung, sau lãnh Tổng đốc Định-Biên. Năm thứ 5 sung Tổng thống, đi quân thứ Vĩnh Long bắt giặc. Năm thứ 7 triệu về, trao chức Đô thống Kinh kỳ thủy sư, phong Vĩnh Trung nam. Đầu đời Tự Đức trải lãnh Tổng đốc Hà-Ninh, An-Tĩnh và Định-An rồi chết. Năm thứ 11 liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Lê Phúc Sơn: người huyện Quảng Điền, làm Phó Lãnh binh trấn Nam Định. Năm Minh Mệnh thứ 15 đi dẹp giặc ở phố Bắc Nẫm, trấn Thái Nguyên thì bị chết trận, tặng chức Vệ úy. Lại người cùng huyện là Thự Vệ úy *Hồ Viết Tu*, Phó Vệ úy Tả dực dinh Vũ Lâm *Đoàn Văn Ngạch*, Phó Quản cơ cơ Hữu tiếp trấn Nam Định *Đoàn Viết Cải*, Cai đội *Hồ Viết Lãng*, *Nguyễn Văn Chử*, *Lê Văn Quýnh*, *Lê Văn Bạch*, *Trần Công Sinh*, Tứ đẳng Thị vệ *Nguyễn Văn Trung*, Thành thủ úy sung Hiệp quản Hữu cơ trấn Bình Thuận *Nguyễn Lệ*, đều lần lượt chết trận. Năm Tự Đức thứ 11 đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Nguyễn Văn Khiêm: người huyện Phong Lộc có công theo đi Vọng Các, thăng dần đến Thị trung Đô thống chế. Khiêm thống xuất quân Cấm vệ lâu năm, giữ mình thuần cẩn, nên càng được vua thân tín. Khi chết được tặng chức Thiếu bảo Quận công, liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần.

Nguyễn Đình Thạch: người huyện Phong Lộc, có công theo đi Vọng Các, làm Cai đội coi binh Tân thuyền. Năm Canh Thân chết, tặng chức Cai cơ, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần.

Nguyễn Lương Nhàn: người huyện Phong Lộc, năm Tân Dậu quy thuận, năm Gia Long thứ 10 bỏ Tiểu sai đội trưởng. Đầu đời Minh Mệnh thăng Cai

đội, phái đi Trấn Tây bắt giặc Xiêm có công, được thăng Phó Vệ úy. Năm thứ 16 phá thành Phan An, Lương Nhân trèo lên thành trước mọi người, lại đi Thanh Hoa bắt giặc được thắng lợi nên được thăng Lãnh binh Quảng Bình và Thanh Hoa. Đời Thiệu Trị bổ Lãnh binh An Giang, thăng Đề đốc, sau triệu về bổ Thống chế hai dinh Tiền Phong và Vũ Lâm. Năm thứ 7, thăng Hữu quân Đô thống phủ Đô thống, lãnh Tổng đốc Nam Ngãi. Đầu đời Tự Đức chết khi đang tại chức, năm thứ 11, liệt thờ ở đền Hiền Lương.

Hoàng Phúc San: (Lợi?): người huyện Phong Lộc, làm Lãnh binh thành Trấn Tây. Năm Thiệu Trị thứ 1 dẹp giặc xiêm ở Ba Xuyên bị chết trận, nên được gia tặng Anh dũng tướng quân. Lại người cùng huyện là Phó Vệ úy *Trương Văn Phương*, Thự Phó vệ úy *Ngô Doãn Phú*, Đội trưởng bang biện Phó Quản cơ cơ Đinh hậu *Hoàng Hữu Số*, Cai đội *Nguyễn Đắc Trân* và *Trương Tử Dĩ*, Tư vụ sung biện Tri huyện Bình Xiêm *Hoàng Công Hiền*, đều lần lượt chết trận, đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Vũ Văn Thường: người huyện Phong Lộc, làm Phó Lãnh binh An Giang. Năm Minh Mệnh thứ 14, nghịch Khôi làm loạn trong trận Long Hồ, Thường bị thương nên bị giặc bắt, giặc dụ hàng nhưng không chịu khuất phục. Thường nhịn ăn rồi chết, được tặng chức Vệ úy, liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Trần Đình Ân: người huyện Minh Linh, làm Tham chính chánh đoán sự, Đông Triều hầu. Ân trải thờ bốn triều, quốc kế binh mưu giúp sức được nhiều, năm 80 tuổi trí sĩ, chết ở nhà, được gia tặng hàm Đại lý tự khanh. Con trưởng là *Trần Đình Khánh* được tập ấm bổ văn chức ở Chính dinh, Khánh giỏi về từ hàn, đời Hiến Tông, thăng Cai bạ Quảng Nam, rất có tiếng về chính sự, lúc chết được tặng Thái thường tự khanh. Con thứ là *Đình Thuận* làm Cai bạ phó đoán sự. Cháu là *Đình Hi* làm Cai bạ Bình Thuận, sau vua Thế Tông triệu về, thăng Cai bạ Chính dinh đi tuần xét quan lại các huyện, lúc trở về được thăng Hộ bộ kiêm Binh bộ rồi chết.

Lê Khánh Trinh: người huyện Minh Linh, đỗ cử nhân đời Minh Mệnh, làm Hàn Lâm viện Thị giảng, sung Nội các, thăng Thị lang Hộ bộ, sau ra làm Bố chánh Gia Định. Đầu đời Thiệu Trị triệu về, thăng Tham tri Binh bộ rồi chết.

Phan Văn Song: người huyện Minh Linh, làm Vệ úy Vũ Lâm. Năm Minh Mệnh thứ 14, trong trận đánh nguy Khôi ở thành Phan An thì bị chết trận, tặng chức Chương cơ. Lại người cùng huyện là *Thự Phó vệ úy Võ diệu Lê Đình Cầm*, Cai đội *Nguyễn Hữu Hiệu* đều lần lượt chết trận, đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Đỗ Văn Hoảng: lại có tên là Diên, người huyện Đăng Xương, làm quan đời Duệ Tông. Năm Quý Ty thứ 8, Nguyễn Văn Nhạc cướp phá Quảng Nam, Quảng Ngãi, Duệ Tông hạ lệnh cho Nguyễn Cửu Thống đem quân đi đánh, cử Đỗ Văn Hoảng làm Tán lý, Hoảng bại binh bị chết. Năm Gia Long thứ 9, liệt thờ ở đền Hiến Trung và miếu Trung Hưng công thần.

Vũ Văn An: người huyện Đăng Xương, đầu đời Trung Hưng làm Cai cơ dinh Tiền quân. Năm Giáp Dần theo đi đánh giặc ở cửa biển Thi Nai, bị chết trận, tặng chức Cai cơ. Lại người cùng huyện là *Hồ Công Siêu* hồi đầu đời Trung Hưng làm Khâm sai Tham tán. Năm Quý Mão theo Tôn Thất Dụ vào cứu viện Gia Định, đánh giặc ở cầu Tham Lương, bị chết trận, được tặng chức Tham khâm. Phó Vệ úy vệ Uy võ *Trần Văn Di* hồi đầu đời Trung Hưng theo đi đánh giặc, bị chết trận, tặng chức Vệ úy. Cai đội *Nguyễn Hữu Khoáng*, năm Quý Mão đánh giặc tại Khố Sơn, bị chết trận, tặng chức Cai cơ. An, Di, Khoáng đều liệt thờ ở miếu Trung Hưng công thần; An, Khoáng và Siêu đều thờ ở miếu Hiến Trung.

Phan Văn Thuý: người huyện Đăng Xương, đầu đời Trung Hưng quy thuận và theo quân, làm Vệ úy vệ Hồ uy. Đời Gia Long bỏ ra Trấn thủ Quảng Bình, vì có tội biếm xuống Cai cơ. Đầu đời Minh Mệnh thăng Chưởng cơ, lại thăng Nội thị

Long võ dinh Đô thống chế. Năm thứ 8 sung Kinh lược biên vụ Nghệ An, rồi lãnh Phó Tổng trấn Bắc Thành. Sau triệu về, thăng Hậu quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự, phong Chương nghĩa hầu. Lúc Lê Văn Khôi chiếm cứ Phan An làm loạn, vua trao cho chức Thảo nghịch Hữu Tướng quân đem quân tiến đánh ở Biên Long, phá tan được giặc, rồi bệnh mất, được gia tặng hàm Thiếu bảo.

Nguyễn Tăng Dịch: người huyện Đăng Xương, lưu ngụ ở Gia Định. Năm Tân Hợi thi đậu bổ Cống sĩ viện, sau đổi làm Tham luận Tuyển phong. Đầu đời Gia Long thăng dần đến Hiệp trấn Thanh Hoa, đổi Ký lục Bình Định, sau triệu về, thăng Hữu Tham tri Binh bộ. Đầu đời Minh Mệnh thăng Thự Thượng thư Công bộ rồi chết.

Nguyễn Hoàng: người huyện Đăng Xương, năm Minh Mệnh thứ 7, được ghi tên vào sổ Anh danh, thăng Đội trưởng, rồi thăng dần đến Phó Vệ úy vệ Kỳ võ, đi Trấn Tây bắt giặc. Đầu đời Thiệu Trị, có công đánh các xứ Sơn Tĩnh, Ô Môn và Trà Vinh, thăng Lãnh binh hai tỉnh Vĩnh Long, An Giang, lại thăng Chưởng vệ. Năm thứ 5, quản binh thuyền đi đường Tiền Giang dẹp giặc đại thắng, lại đánh tan xích sắt ngăn sông, dẹp yên Trấn Tây nên được thăng Đề đốc, được ban cho bài vàng “An Tây tuần kiện tướng”. Sau triệu về trao chức Thống chế dinh Tiền Phong,

phong Võ Xá tử. Đầu đời Tự Đức, bổ đi Tổng đốc Định-Biên, khắc tên vào bia Võ Công, rồi đổi Tổng đốc Long-Tường, sau triệu về bổ Đô thống Hữu quân. Năm thứ 9 chết, tặng chức Đô thống phủ Đô thống Chưởng phủ sự, liệt thờ ở miếu Hiền Lương.

Lê Mậu Cúc: người huyện Đăng Xương, Trấn thủ Nam Định. Năm Minh Mệnh thứ 7, Phan Bá Vành nổi loạn, Cúc đem quân tiêu bắt, bị chết trận, tặng chức Thống chế. Năm Tự Đức thứ 11 liệt thờ ở đầu tả ban đền Trung Nghĩa. Lại người cùng huyện là Phó Vệ úy vệ Trang võ *Phạm Văn Toàn*, Phó Vệ úy vệ Cẩm y *Hoàng Văn Quý*, Cai đội *Nguyễn Văn Hòa*, *Hồ Văn Vạn*, *Mai Văn Biên*, *Nguyễn Văn Phú*, Thành thủ úy sung hiệp Quản cơ Tĩnh man *Dương Phúc Tử* đều lần lượt chết trận. Án sát Thái Nguyên *Nguyễn Mưu*, năm Minh Mệnh thứ 15 đi dẹp giặc ở châu Bạch Thông, thất lợi nên bị bắt, lúc ở trong ngục, Mưu bí mật sai Đội trưởng Trần Văn Kha đem thư mật báo quan quân đánh úp, việc tiết lộ nên bị giặc giết. Năm Tự Đức thứ 11 đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

Nguyễn Công Tiệp: người huyện Hải Lăng, năm Tân Dậu quy thuận, thăng dần đến Tham tri Hộ bộ, lãnh Hộ tào Bắc Thành. Sau triệu về làm Tả Tham tri Binh bộ, vì có tội bị biếm xuống làm Lang trung, sau lại thăng Hữu Thị lang Binh bộ, biện lý Binh Tào Gia Định, lúc chết được tặng chức Tham tri Binh

bộ. Tiếp am hiểu điển cố, từng soạn sách *Sĩ hoạn tu tri lục* lưu hành.

Nguyễn Hữu Gia: người huyện Hải Lăng, là con Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Hữu Thận, đỗ cử nhân. Khoảng đời Minh Mệnh, đầu bổ điển tịch, thăng dần đến Thị lang Binh bộ, ra lãnh Binh tào Bắc thành, có tội nên bị biếm xuống làm Án sát Tuyên Quang. Em là Hữu Huyền cũng đỗ cử nhân làm Lang trung Lễ bộ, đời Tự Đức sung sứ bộ sang nước Thanh, về đến Ngô Châu thì chết, gia tặng hàm Thái bộc tự khanh.

Nguyễn Thừa Tự: người huyện Hải Lăng, đời Thế Tông làm Ký lục Quảng Nam, sau triệu về lãnh Hộ bộ và Binh bộ rồi chết, được tặng chức Tham chính. Con là Thừa Diễm làm Ký lục Bình Thuận, đầu đời Trung Hưng theo đi Gia Định được trao chức Tham tán, đóng giữ Cần Úc rồi chết. Con Thừa Diễm là Thừa Ước, làm Khâm sai đốc chiến đánh giặc ở Gia Định bị chết trận. Diễm, Ước đều liệt thờ ở đền Trung Tiết.

Lê Đại Nghĩa: người huyện Hải Lăng, tính cương trực, đầu đời Trung Hưng làm Hàn Lâm viện, từng theo đi đánh dẹp. Đầu đời Gia Long ra làm Ký lục Quảng Trị, sau triệu về phụng triều thỉnh. Đại Nghĩa từng châu tiếm đế, đầu đời Minh Mệnh trao cho chức Cần Chính điện Đại học sĩ, dạy bảo hoàng

tử; về việc giảng dạy giúp ích khá nhiều. Năm thứ hai thì chết được tặng chức Tham tri Binh hộ, đầu đời Thiệu Trị tặng Thượng thư Lễ bộ. Năm Tự Đức thứ 11, liệt thờ ở đền Hiền Lương. Con là Hữu Bản, cũng cương trực như tính cha. Đời Minh Mệnh do ám sinh, thăng dần đến Lang trung Hộ bộ, có tội nên bị mất chức, sau được khởi phục thăng dần đến Bộ chánh Định Tường rồi chết khi còn tại chức.

Nguyễn Đức Hoạt: người huyện Hải Lăng, đỗ cử nhân đời Minh Mệnh, làm đến Nội các Thừa chỉ, sau đi sứ nước Thanh về, được thăng Bộ chánh Nghệ An. Đầu đời Thiệu Trị làm Hữu Tham tri Lại bộ, lại sung chánh sứ sang nước Thanh, khi trở về được thăng Thượng thư Lại bộ, ra làm Tổng đốc Định Biên, rồi chết tại chức.

Trần Tuyên: người huyện Hải Lăng, đời Minh Mệnh làm Bộ chánh Vĩnh Long. Đầu đời Thiệu Trị đi dẹp giặc nhưng thua nên bị giết. Đời Tự Đức liệt thờ ở đền Trung Nghĩa, sau tỏ dấu vết linh ứng có sắc cho dựng đền riêng. Lại người cùng huyện có thí sai Phó quản cơ *Phan Đắc Cường*, Phó quản cơ *Lê Văn Tú*, Cai đội *Trần Văn Giai* và người huyện Địa Linh; An Giang là Phó quản cơ *Nguyễn Văn Loan*, thí sai Phó quản cơ *Nguyễn Hữu Tăng*, Cai đội *Phạm Văn Tình* đều lần lượt chết trận, đều liệt thờ ở đền Trung Nghĩa.

LIỆT NỮ

NGƯỜI CHIÊM THÀNH

My Ê trịnh phu nhân: là vợ chúa Chiêm Thành Sạ Đẩu. Lý Thái Tông thân đi đánh Chiêm Thành, Sạ Đẩu chống cự, bày trận ở bên sông Bó Chính. Quách Gia Di xông trận chém được Sạ Đẩu, rồi kéo quân vào thành Phật Thệ, bắt thê thiếp của Sạ Đẩu. Khi về đến Hoàng Giang, phu nhân nghe sứ của vua triệu đến hầu thuyền ngự, bèn nhảy xuống sông tự tử, người trong nước cho là có nghĩa nên lập đền thờ. Về sau Thái Tông đi ra Ly Nhân, thuyền ngự theo ven sông thấy bờ có đền, lấy làm lạ bèn hỏi bày tôi tả hữu đem việc ấy tâu bày, vua thương xót, sai quan tế phong Hiệp chính nương.

Trương Tiết Phụ: (không rõ tên), tiên tổ là người Chiết Giang (Trung Quốc) đã nhiều đời ở Chiêm Thành. Lúc 17 tuổi lấy chồng là người họ Từ, phụng dưỡng mẹ chồng rất hiếu thảo. Bấy giờ biên giới có biến động chồng phải theo quân đi đánh thì bị chết trận ở giữa biển, thị được tin gào khóc thảm thiết, đến bờ biển tìm được xác chồng đem về chôn ở cạnh mộ tổ, nuôi dưỡng con cô, suốt đời không cải giá, người ta khen là trịnh tiết, Thạch Liêm thiền sư có làm thơ khen.

ĐỜI NGUYỄN

Nguyễn Thị Ngữ: tiên tổ là người Quảng Bình sau dời đến ở xã Xước Dụ huyện Hương Trà. Thị là vợ Thượng thư bộ Lễ Đặng Đức Siêu. Tây Sơn nổi loạn, Siêu lặn vào Gia Định, thị ở nhà nuôi con giữ tiết, tư đồ giặc là Vũ Văn Dũng muốn lấy, thị không chịu. Dũng cũng không cưỡng. Sau Siêu trở về rồi chết vào năm Gia Long thứ 9, thị làm ma đủ nghi lễ rồi ở goá đến già. Năm Minh Mệnh thứ 8, có sắc ban biển ngạch khắc bốn chữ “Đồng quản phương tiêu”⁽¹⁾ và cho dựng đình treo biển để biểu dương. Thị thọ 82 tuổi, chết năm Thiệu Trị thứ 2, vua ban cho gấm đoạn vải lụa và tiền để trị tang.

Nguyễn Thị Chính: người huyện Hương Trà, năm 18 tuổi, lấy người cùng làng là Lê Tân, sinh một trai một gái. Lê Tân chết còn mẹ già, thị thờ mẹ chồng, nuôi con bé, khổ hạnh hơn 40 năm. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Nguyễn Thị Luyện: người huyện Hương Trà, năm 22 tuổi, chồng là Nguyễn Sinh chết, không có con, thị giữ trinh tiết 46 năm. Năm Minh Mệnh thứ 8, được biểu dương.

(1) Đồng quản: quản bút đỏ, đời xưa phụ nữ dùng để ghi chép những lời khuyên răn. Bốn chữ này nghĩa là làm tiêu biểu đầu thơm của người phụ nữ.

Nguyễn Thị Xuân: người huyện Quảng Điền, chồng là Hoàng Hòa, làm Đội trưởng. Năm Canh Thân, đầu đời Trung Hưng, Hòa theo đi đánh giặc bị chết trận, lúc ấy thị Xuân 26 tuổi, ở góa nuôi mẹ chồng, lúc mẹ chồng chết, ma chay đủ lễ nghi, giữ tiết nghĩa 27 năm rồi chết. Năm Minh Mệnh thứ 8 được biểu dương.

Đỗ Thị Tuyết: người huyện Đăng Xương, lấy chồng người cùng làng là Ngô Văn Thủy, mới một tháng thì Thủy chết. Lúc ấy thị 20 tuổi, không có con, nhiều người muốn lấy, cha mẹ chồng khuyên thị cải giá, thị thề giữ tiết đến chết. Khi cha mẹ chồng chết, thị làm ma chay đủ lễ nghi, người ta đều khen là người hiếu. Năm Minh Mệnh thứ 17 được biểu dương.

TẶNG

Tạ Nguyên Thiều: tự là Hoán Bích, tiên tổ là người Triều Châu tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), năm 19 tuổi xuất gia ở chùa Báo Tư. Năm Ất Tỵ, Thái Tông thứ 17 sang phương Nam, treo tích trạng ở phủ Quy Ninh, dựng ngôi chùa Thập Tháp, Di Đà. Sau đến núi Phú Xuân ở Thuận Hoá dựng chùa Quốc Ân và xây tháp Phổ Đồng. Lại vâng mệnh của Anh Tông sang phương Đông tìm cao tăng, tìm được Thạch Liêm hòa thượng về trụ trì chùa Hà Trung. Lúc mắc bệnh, có làm bài kệ rằng:

Tịch tịch kính vô trần,
Minh minh châu bất dung.
Đường đường vật phi vật,
Liệu liệu không phi không.
(Lặng lẽ như gương không bụi,
Sáng suốt như ngọc không hình.
Rõ ràng là vật mà không phải vật,
Không rộng mà chẳng phải không).

Rồi chết một cách nghiêm trang, tính theo tuổi nhà chùa thì thọ 81 tuổi. Tăng đồ dựng tháp Hoá Môn để chứa cát xá lý, Hiến Tông cho hiệu là Hạnh Đoan thiền sư.

Giác Linh: hiệu là Huyền Khê hòa thượng, người Quảng Đông, hòa thượng là đời thứ 25 của sơn phái Lâm Tế. Lúc còn ít tuổi, tính thích du hiệp, tinh võ nghệ, vì báo cừu mà giết người, bèn trốn đi ở chùa. Lúc đầu vượt biển sang Đông Phố (nay là Gia Định) làm sư vận du, sau đến Thuận Hoá, theo tích tượng ở chùa Pháp Vân (nay đổi là Thiên Phúc). Hòa thượng tinh thiền học, tăng đồ ngày càng nhiều, nghe hòa thượng giỏi võ nghệ, có người xin học cũng dạy không từng từ chối. Được ít lâu đồ đệ e rằng thầy dẫu nghề không truyền hết, họ muốn thử. Một hôm, ngồi ăn ở phương trượng, có người ngấm cắp cái chùy sắt đứng sau vung đánh, hòa thượng nghe tiếng chùy liền giơ đũa gạt, chùy văng ra, võ nghệ cao đến như thế.

Nguyễn Hoàng Mật: người huyện Phù Cát, Bình Định, 15 tuổi xuất gia, lưu ngụ ở Gia Định, vào ở chùa Đại Giác, giữ giới hạnh rất tinh. Quý Ty, năm Duệ Tông thứ 8, cắt tóc làm tăng. Năm Gia Long thứ 13, triệu vào Kinh cấp cho tăng cương, trụ trụ chùa Thiên Mục, thống quản tăng chúng. Năm Minh Mệnh thứ 16 thì tịch, thọ 101 tuổi.

Nguyễn Nhất Định: người huyện Đăng Xương, 7 tuổi xuất gia, ở chùa Linh Quang đã lớn, thờ Phổ Tĩn thiền sư làm thầy, tinh thông nội điển, chúng tăng tôn làm đại sư. Năm Gia Long thứ 16, được trụ trì chùa Báo Quốc. Năm Minh Mệnh thứ 11 cấp cho giới đao và độ điệp, giữ quán Linh Hựu, cấp cho tăng cương, giữ chùa Giác Hoàng. Năm Thiệu Trị thứ 7 thì tịch, thọ 64 thọ.

THỔ SẢN

Kính xét: sản vật phương Nam, phẩm loại rất nhiều, so với phương Bắc, thì trong số *Bản thảo cương mục* chép phẩm vật phương Nam chiếm đến quá nửa; nhưng phương Nam phương Bắc tên gọi khác nhau, khó nhận rõ được.

Nay kính dịch các thi tập thánh chế các đời Minh Mệnh và Thiệu Trị, lại tham khảo các sách: *Thi kinh tập tuyển*, *Lễ ký Nguyệt lệnh*, *Nam phương*

thảo mộc trạng của Kê Hàm nhà Tấn, Bản thảo cương mục của Lý Trân nhà Minh, Nông chính toàn thư của Từ Quang Khải, Quân phương phả của Lý Tượng Tấn, Bát Tiên tự điển, Cách trí kính nguyên của Trần Nguyên Long, An Nam chí của Cao Hùng Trưng, Khâm châu ký của Kê Niên nhà Tống, Loại dịch vật bộ của Diêu Bồi Khiêm, Ô châu cận lục của Dương Văn An nhà Mạc, Phủ biên tạp lục và Vân đài loại ngữ của Lê Quý Đôn nhà Lê, Dược tính chỉ nam của Tuệ Tĩnh thiền sư, Thực vật tiếp lục của Nguyễn Công Triều, Gia Định thông chí của Trịnh Hoài Đức bản triều, Sĩ hoạn tu tri lục của Nguyễn Công Tiếp, Nghệ An phong thổ ký của Bùi Dương Lịch. Lại tìm hỏi rộng đến những người đã lão diên phu để biết rõ tên gọi, biên rõ hình loại. Phàm phẩm vật có chép trong các sách, đều chưa rõ xuất xứ, nếu không, thì vâng chép tên được vua cho, hoặc được vua đổi, hoặc vẫn theo tên tục cũ, hoặc vâng chép tên chữ mà chép luôn cả tên tục để tiện kê cứu. Tự trung vật nào chép đầy đủ trong “Thừa Thiên chí” mà các tỉnh khác cũng có, thì không chép lại ở các tỉnh chí nữa, duy tỉnh nào có thổ sản đặc thù hoặc nhiều đặc biệt, hoặc sung lệ cống lệ thuế, thì mới chép.

LOẠI CỐC

Loại lúa canh: tục gọi lúa tẻ, *Bản thảo chép* rằng, ít nhựa không dính gọi là “canh”; *Lễ ký* chép “gia sơ”, tức thứ lúa này. Năm Minh Mệnh thứ 17, đúc cửa đình, khắc hình tượng vào Cao đình.

Lúa Minh Xuân: thân lúa cao, bông lúa dày, hạt thóc vàng lợt mà hơi dài, gạo trắng nấu cơm rất thơm mà dẻo, tháng 11 cấy, tháng 4 chín, ưa ruộng thấp. Lúa ở tổng Bái Ân, đạo Quảng Trị, hàng năm phải cống.

Lúa thơm: tục gọi lúa da vàng, thân lúa cứng, bông lúa dày, hạt thóc hơi dài, gạo rất trắng, nấu cơm rất thơm mềm. Lại có một loại tục gọi de trắng, hạt thóc hơi vàng, gạo trắng và thơm, tháng 10 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng thấp. Các tỉnh đều có nhưng chỉ có lúa sản ở xã An Cựu, huyện Hương Thủy là hơn cả, cũng gọi là “lúa hương An Cựu”, hàng năm phải cống.

Lúa móng chim: *Gia Định thông chí* gọi là điều trảo đạo, thân lúa thấp mà nhỏ, bông lúa ngắn và thưa, hạt thóc như hình móng chim. Hạt gạo nhọn hai đầu, sắc trắng, nấu cơm thơm mềm. Tháng 10 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng thấp. Các tỉnh đều có nhưng lúa ở tỉnh Vĩnh Long Nam Kỳ là hơn cả, hàng năm phải cống.

Lúa chiêm: Cương mục chép là chiêm đạo, tục gọi lúa chiêm, thân lúa cứng mà thấp, bông lúa dày, hạt thóc hơi tròn, gạo trắng nấu cơm trước mềm sau rắn. Tháng 11 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng trũng, các tỉnh đều có.

Lúa mạn: mạn đạo, tục gọi lúa mạn, thân lúa mềm, bông lúa dày, hạt thóc hơi dài, gạo đỏ, nấu cơm rắn. Tháng 10 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng trũng, các tỉnh đều có.

Lúa chiêm: vâng mệnh chép tên chữ Hán là hồng chiêm đạo (dưới đây đều thế), thân lúa mềm, bông lúa to, hạt thóc hơi đen mà tròn, gạo đỏ. Có 2 loại: một loại không có râu, cơm mềm; một loại có râu, cơm rắn. Tháng 5 cấy, tháng 8 chín, ưa ruộng sâu và ruộng nước mặn, các tỉnh đều có. Ngoài ra, còn có lúa tục gọi là lúa can xa, ưa nước mặn, có lẽ đồng loại mà khác tên.

Lúa hẻo trắng: tảo bạch đạo, thân lúa thấp, bông lúa dày, hạt thóc hơi dài, gạo trắng, cơm mềm, tháng 5 cấy, tháng 8 chín. Lại có một loại tục gọi lúa hẻo rằng, hạt thóc có vân, gạo đỏ, cơm rắn, tháng 11 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng trũng, các tỉnh đều có, nhưng lúa tổng Bái Ân Quảng Trị là tốt nhất.

Lúa cánh: hương canh đạo, thân lúa cao và cứng, bông lúa dài mà thưa, hạt thóc và gạo đều

trắng, cơm mềm mà thơm, tháng 5 cấy, tháng 11 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có.

Lúa ba trăng: Tam nguyệt đạo, có tên nữa là lúa thai, thân lúa thấp, bông lúa ngắn, hạt thóc hơi tròn, hạt gạo hơi đỏ, cơm mềm, tháng 5 cấy, tháng 8 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có. Theo *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, thì giống lúa này trồng ở Nghệ An, vì từ lúc cấy đến lúc chín chỉ có ba tháng, nên gọi tên thế.

Lúa bát nguyệt: bát nguyệt đạo, thân lúa thấp, bông lúa dài, hạt thóc to, gạo trắng, cơm mềm, tháng 5 cấy, tháng 8 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có.

Lúa trắng: bạch đạo, thân lúa cao mà cứng, lá to hạt sai, hạt thóc tròn mà mỏng vỏ, gạo rất trắng, cơm mềm dẻo, tháng 5 cấy, tháng 9 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có.

Lúa lãng: hồng lãng đạo, thân cao, bông lớn, hạt thóc hơi dài, gạo đỏ, nấu cơm trước mềm sau rần, tháng 5 cấy, tháng 7 - 8 chín, ưa ruộng cao; từ Quảng Trị trở vào Nam đều có. Giống lúa này vỏ dày, gạo ít, chỉ vì chín sớm nên người ta thích trồng.

Lúa dung: phù dung đạo, thân cứng, gié dài, hạt thóc hơi vàng, gạo trắng, cơm mềm, tháng 5 cấy, tháng 11 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có.

Lúa chày chày: vãn đạo, có 2 loại đỏ và trắng, loại trắng bông ngắn, hạt thóc dày; loại đỏ, gié dài, hạt thóc thưa, cơm đỏ, tháng 5 cấy, tháng 12 chín, ưa ruộng khô. Từ Quảng Nam trở vào Nam, cấy nhiều giống lúa này.

Lúa đen: ô tiên đạo, thân mềm, bông dày, hạt thóc hơi tròn, hạt gạo nhỏ mà dày, sắc trắng, cơm mềm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có.

Các thứ lúa ở trên, nhà nông đều tùy theo thổ nghi mà cấy. Ngoài ra tục còn gọi lúa thóc, lúa vàng, lúa trĩ, lúa nhự, lúa cú hiên, lúa viện, chủng loại còn nhiều, không sao chép hết được.

Xét: Gia Định thông chí của Trịnh Hòa Đức, có các thứ lúa tạo, lúa sá, lúa móng tay, lúa mô cải, lúa kha đông, lúa kha de, lúa trắng nhất, lúa chàng cô, v.v... Các thứ lúa này thì lúa tạo là nhất, thứ đến là lúa kha de. Lại xét *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn thì các thứ lúa có tên gọi rất nhiều, xin phụ lục sau đây:

- *Lúa sài đường*: thân mềm yếu, hạt lúa đỏ mà dài và nhọn, vỏ dày, gạo trắng mà dẻo.

- *Lúa bồ lộ*: thân cứng, hạt thóc trắng, hơi tròn, vỏ mỏng, gạo lẫn sắc đỏ và trắng, cơm rần.

- *Lúa đá*: cũng như lúa bồ lộ, rất dễ trồng, không kỳ đất xấu tốt, thân lúa cao lớn và thẳng, bông lúa chia thành vài ba chạc, chín muộn, gạo trắng, nhiều nhựa dính và mềm, hợp giã bột.

- *Lúa chiêm di*: mạ chậm sinh, thân mềm, nên cấy thay đổi ruộng, tính không sợ nước, bị ngâm hàng tháng vẫn trở bông như thường, cơm rất mềm dẻo.

- *Lúa chiêm dục*: lá to, bông thưa, ưa ruộng nhiều màu, thóc đỏ, gạo trắng, cơm mềm.

- *Lúa chiêm vàng*: thân cao, lá to, gió mưa không đổ, bông lúa hơi to, ưa ruộng nhiều màu, hạt thóc đỏ, gạo không trắng lắm, cơm rần.

- *Lúa chiêm bầu*: rất dễ trồng nên cấy thưa, ưa ruộng có thủy triều, hạt thóc và gạo vừa to vừa đỏ, cơm rất rần.

- *Lúa chiêm hom*: có ba loại: một loại hạt thóc nhỏ và dài, sắc đỏ, có râu; một loại sắc lờn lợt, không có râu, nhiều lông nhỏ; một loại hạt thóc to, sắc đỏ, có râu, rất ưa ruộng lầy. Ba loại lúa này gạo đều trắng, rất nhiều nhựa, không giã làm bột được, nấu cơm cũng lâu chín.

Tám loài lúa trên, đều hợp vụ hạ.

Lúa tám xoan: thân cao, bông dài và mềm, hạt thóc thưa mà nhỏ, hơi dài, sắc vàng, gạo rất trắng, vị thơm ngon.

Lúa thông: có tên nữa là thảo trĩ, một tên là ô canh, thân nhỏ và yếu, hay đổ. Có hai loại, một loại hạt thóc lớn, sắc vàng, gạo trắng; một loại hạt thóc lớn, sắc trắng, gạo rất đỏ.

Lúa bầu trĩ: hạt thóc có điểm sắc trắng, cơm mềm hợp giã bột.

Lúa cổ tày: tên nữa là chạu sành, lại tên nữa là trĩ muộn. Ứa ruộng không cao không trũng, rờ lúa nhỏ và thấp, bông hơi cứng. Có hai loại: một loại sai hạt, hạt gạo nhỏ và đỏ, tục gọi hoa khế, cơm mềm vị nhạt; một loại hạt thóc nhỏ, sắc trắng, không được sai hạt, cơm rắn, vị lại nhạt lắm.

Lúa bát lùn: thân lúa thấp, hạt thóc nhỏ, gạo trắng, cơm ngon, để lâu vẫn mềm.

Lúa bát lại: có tên nữa là tám quảng, thân lúa cao, hạt thóc mịn và giẹp, sắc vàng, gạo không trắng lắm.

Lúa bát sinh: có tên nữa là tháp mạ, một thân đẻ ra bốn năm thân, hạt thóc sắc vàng, bên cạnh hơi đen, gạo trắng.

Lúa bát râu: hạt thóc có râu vàng, dài chừng một tấc, gạo trắng.

Lúa cánh: thân lúa dày, hạt lúa to mà giẹp, chín sớm, gạo trắng, vị thơm, lúc lúa đang thì con giá, đi qua ruộng cách 5-6 bước, cũng ngửi thấy thơm.

Lúa hiên: thân cao, bông dài, có hai loại: loại chín muộn thì gạo trắng, vị thơm và mềm; loại chín sớm thì gạo đỏ, cơm rắn lắm.

Lúa nghệ: có tên nữa là lúa hiên nghệ, thân lúa cao, bông lúa lớn, hạt sai, sắc đỏ, gạo hơi vàng, cơm dẻo.

Lúa di: ưa ruộng cao, nhiều màu; thân lúa thẳng, bông lúa dày, hạt sai, thóc nhỏ và giẹp, gạo trắng, thổi cơm nấu gạo này có thể bằng 5 đấu gạo khác.

Lúa sóc: cũng giống lúa sài đường.

Lúa dự: thân lúa ngắn, bông lúa dài, thóc nhỏ, gạo trắng và thơm, hợp giã bột.

Lúa dự hom: hạt thóc nhỏ, có lông, gạo rất trắng, vị thơm nồng, hơi có chất độc, đàn bà để ăn bị tắc mạch sữa.

Lúa mềm: hạt thóc tròn và to, có râu, vỏ nhẵn, gạo trắng, vị thơm như gạo nếp, hợp giã bột.

Lúa trĩ nước: ròi lúa cao và cứng, ưa ruộng thấp, chín muộn, thóc và gạo đều đỏ, cơm hơi rắn.

Lúa câu: thân ngắn, bông nhỏ, gạo rất đỏ, ưa ruộng cao, từ lúc cấy đến lúc chín chỉ 40 ngày, cơm rắn.

Lúa bát trâu: thân lúa cứng, thóc vừa vàng vừa đen, gạo trắng, cơm rắn.

Lúa éch: cấy về mùa hè hay mùa thu, cấy sớm cấy muộn đều được, tháng 4 cấy, tháng 7 gặt, hạt thóc dài mà trắng, hạt gạo hơi nhỏ, nấu cơm vị đậm no lâu.

Lúa mộ: sản xuất ở Thái Nguyên, ưa ruộng đồi, thân lúa to, hạt thóc nhỏ, gạo đỏ, khi trồng, tủa hạt như tủa ngô.

Hai mươi mốt thứ lúa kể trên: hợp mùa thu. Xét *Tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp, chép về số hạt thóc, thì thóc ở Thừa Thiên mỗi năm là 79.500 hạt. Thóc ở Nam Kỳ mỗi thặng 72.246 hạt, thóc ở Bắc Kỳ mỗi thặng 56.323 hạt.

Loại lúa nếp: theo *Bản thảo*, thì có nhựa dính gọi là nhu (nếp) cũng gọi là đồ, có thể dùng để cất rượu, thổi xôi, nấu chè và rang cơm. Năm Minh Mệnh đúc cửu đỉnh, khắc hình tượng vào Nhân đỉnh.

Nếp voi: cự nhu (tên do vua Minh Mệnh mới đổi): thân lúa cao, bông thưa, hạt thóc tròn và lớn, được nhiều gạo, sắc trắng, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3 tháng 4 chín, ưa ruộng trũng. Thứ nếp này bắt đầu sản xuất ở Nghệ An, nay các tỉnh đều có – *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép “Tượng nhu” tức lúa này.

Nếp cau: viên nhu, thân lúa cao, bông lúa dày, hạt thóc dài và lớn, được rất nhiều gạo, gạo trắng, cơm rất dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng trũng. Thứ lúa này bắt đầu sản xuất ở Nghệ An, nay các tỉnh đều có - *Vân dài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép là ba tiêu nhu (nếp chuối) tức là lúa này.

Nếp bò: hoàng ngư nhu, thân lúa cứng, bông lúa dày, hạt thóc tròn mà dài, gạo trắng, cơm có nhiều nhựa và dẻo; tháng 10 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có. *Vân dài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép hoàng ngư chi nhu (nếp mỡ bò) tức là lúa này.

Nếp vắn: vắn nhu, thân lúa cao, bông lúa thưa, hạt thóc hơi dài mà có vắn, gạo trắng, cơm nhiều nhựa và dẻo, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

Nếp bự: niêm nhu, thân lúa cứng, bông lúa dày, hạt thóc hơi tròn, mà lớn, sắc lốm đốm vàng và đen, gạo trắng, cơm có nhiều nhựa, tháng 11 cấy, tháng 4 chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

Nếp kỳ lân: (theo tên chép trong *Tạp lục*), thân lúa cao, bông lúa dài, hạt thóc tròn và lớn, có râu, hơi đen, gạo trắng; cơm hơi thơm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

gié lúa dày, hạt thóc hơi tròn, gạo trắng, cơm thơm ngon, tháng 11 cấy, tháng 2 chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

Nếp cút: am thuần nhu (vâng mệnh chép chữ Hán), thân lúa thấp, bông lúa nhỏ, hạt thóc tròn hơi trắng, gạo đỏ nhợt, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng khô, các tỉnh đều có.

Nếp đa đa: giá cô nhu, thân lúa cao, bông lúa dày, hạt thóc dài, hơi trắng, gạo đỏ, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng khô. Tổng Bái Ân, đạo Quảng Trị cấy nhiều.

Nếp cò: lộ ti nhu, thân lúa cứng, bông lúa dài, hạt thóc gạo trắng, cơm mềm, có nhiều nhựa, tháng 10 cấy, tháng 3 năm sau chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

Nếp cái: hương cái nhu, thân lúa cứng, lá to, hạt hơi dài, thóc hơi tròn mà có vằn, gạo trắng, cơm rất thơm và dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

Nếp than: ô hương nhu, lại có tên nữa là nếp quạ, thân lúa cứng, bông lúa dài, hạt thóc dài mà hơi đen, gạo đỏ, cơm rất thơm mà ít nhựa, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng cao ráo, các tỉnh đều có. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép “Nha Nhu” (nếp quạ), tức lúa này.

Nếp lúa: bạch nhu, thân lúa to, bông lúa dày, hạt thóc lốm đốm sắc vàng và đỏ, hạt gạo dài và trắng, cơm mềm nhưng không thơm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng thấp, các tỉnh đều có. Thứ lúa này bắt đầu cấy ở Thừa Thiên, nên từ Quảng Nam trở vào Nam đều gọi là nếp Huế.

Nếp tây: dương nhu, thân lúa lớn, bông lúa dày, hạt thóc tròn và to, vỏ dày, gạo trắng, cơm rất thơm, tháng 5 cấy, tháng 8 chín, ưa ruộng sâu. Thứ lúa này từ Tây Dương đem sang, mới cấy vị rất thơm, đến những lần sau hương vị giảm dần.

Nếp sáp: lạp nhu, thân lúa thấp, bông dày, hạt thóc hung hung vàng đỏ, gạo trắng, cơm mềm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có, nhưng lúa tổng Bái Ân tỉnh Quảng Trị là hơn cả.

Nếp trụng: noãn nhu, thân cao, bông dày, hạt thóc tròn và to, vỏ mỏng, gạo trắng, cơm thơm ngon, tháng 11 cấy, tháng 4 năm sau chín, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

Nếp chuột: thử nhu, thân cao, bông nhiều, hạt thóc hơi nhỏ, gạo hơi vàng, cơm mềm mà không thơm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng khô, các tỉnh đều có.

Nếp mây: vân nhu, thân cao, bông to, hạt thóc hơi dài, gạo trắng, cơm nhiều nhựa mà ít thơm, tháng 5 cấy, tháng 10 chín, ưa ruộng cao, các tỉnh đều có.

Nếp mặng: mang nhu, thân cứng, bông dài, hạt thóc to, có râu, gạo rất trắng, cơm mềm mà thơm, tháng 5 cấy, tháng 9, tháng 10 gặt, ưa ruộng sâu, các tỉnh đều có.

Mười chín thứ nếp trên, trong phủ hạt và ở các tỉnh, đều tùy theo thổ nghi mà cấy. Ngoài ra còn các thứ tục gọi là nếp lão, nếp na, nếp mông, nếp muối, phẩm loại rất nhiều không thể chép hết.

Xét *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức chỉ chép có 3 loại là nếp hương bầu, nếp sáp và nếp than mà thôi.

Lại xét *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép tên lúa rất nhiều, vậy phụ lục sau đây để phòng tham khảo.

Nếp quả vải: lệ chi nhu, thân cao, bông lớn, hạt thóc dài, hơi giẹp, như hình quả vải, gạo trắng.

Nếp nàng hai: nhị nương nhu, thân cao mà cứng, bông dài dày sít, hạt thóc hơi tròn, có râu, gạo trắng.

Nếp măm: đoản đầu nhu, mới trổ, đòng đòng ra ngoài lá 1-2 tấc, hạt lúa to, thân và bông cũng như lúa nàng hai, cơm cũng mềm và nhiều nhựa.

Nếp quảng: quảng nhu, thân lớn, bông dài, hạt thóc có râu, ngắn tròn mà giẹp, sắc vàng, gạo trắng.

Nếp bồ lô: bồ lô nhu, có tên nữa là nếp trần, thân thấp, bông nhỏ, hạt thóc đỏ mà nhọn, gạo hơi trắng, nấu cơm không dẻo lắm.

Năm thứ lúa trên đều ưa ruộng sâu.

Nếp sóc: đặng sơn nhu, thân rất cao và cứng, không sợ gió mưa, bông lớn mà nhiều, hạt lúa dài có râu, gạo trắng ưa đồng lầy, cơm hơi mềm.

Nếp bầu hương: hạt thóc tròn và lớn, sắc xanh vàng, gạo trắng mà thơm. Tháng 8 lúa mới chín, rang qua, rồi giã thành cốm giẹp, ăn sống rất ngon thơm, đem ngào với nước đường hoặc xào lên, đều ngon, người ta thường gói vào lá sen để tặng nhau.

Nếp hoa vàng: hoàng hoa nhu, có một tên nữa là a nhu, thân lớn, hạt nhiều bông cao; hạt thóc giẹp to mà vàng, gạo trắng, cơm mềm.

Nếp rồng: long nhu, hạt thóc nhỏ mà vàng, gạo trắng thơm, nấu cơm trước rần sau mềm.

Nếp chúc: chúc nhu, có một tên nữa là hoàng ngư đằm (mật bò), rất nhiều thóc, hạt thóc tròn mà trắng, cơm mềm nhiều nhựa.

Năm loại lúa trên đều ưa ruộng trũng, gọi chung là nếp cùi, đều là thượng phẩm.

Nếp rứt: đoản nhu, đòng đòng không trở ra ngoài lá, hạt thóc và gạo đều trắng, cơm thơm và mềm.

Nếp rẻ mùa: tiện thu nhu, có tên nữa là nếp dĩnh, hạt thóc vàng đỏ và dài, gạo trắng, chín sớm, không thơm.

Nếp tư sinh: tư sinh nhu, một thân đẻ ra 4, 5 thân, thóc và gạo không trắng lắm.

Nếp hoa dâu: lương khương hoa nhu, có tên nữa là nếp sản, một thân đẻ ra 4, 5 thân, bông to mà thưa, hạt lúa nhọn, lốm đốm đen, gạo trắng.

Nếp thọ: thọ nhu, hạt nhỏ mà dài, sắc vàng, gạo trắng, giã gạo nấu cơm đều hao.

Nếp cẩm: cẩm nhu, thân tía, bông đen, sắc vàng, hạt thóc và gạo đều biếc.

Nếp nghén cổ: diên cảnh nhu, có tên nữa là nếp hùng, thân cao, đòng đòng trổ ra ngoài lá, thóc và gạo đều trắng.

Bảy thứ lúa trên đều không mềm dẻo, ưa ruộng sâu.

Lúa bồ nâu: vũ dư lương nhũ, ưa đất đồi, nương rẫy, nhiều thân, sai bông, thóc và gạo đỏ nhạt, nấu cơm ngon, cơm để đến 5 ngày vẫn còn thơm dẻo.

Nếp nai: lộc nhu, một thân đẻ ra 3, 4 thân, cũng ưa đất đồi, hạt thóc vàng, gạo trắng mà thơm, chín rất sớm.

Đậu cọt: uẩn đậu, hột đậu có vằn. *Bản thảo* chép là hồ đậu, là hột đậu, là thanh ban đậu, hột tròn như viên thuốc, hoặc luộc, hoặc rang ăn đều ngon, già làm bột rất trắng, có thể chữa được bệnh khát, luộc ăn.

Đậu đũa: giang đậu, lại gọi là đậu leo. *Bản thảo* chép là hàng song, nơi nào cũng có. Dây đậu bò lan dài hơn một trượng, hoa có hai sắc đỏ và trắng, quả có nhiều sắc trắng, hồng, đỏ, tía và sặc sỡ, có quả dài đến 2 thước, non dùng làm rau, già hái để lấy hột. Đậu này có thể ăn thay rau, ăn quả thay gạo, công dụng rất nhiều. Là thượng phẩm trong loài đậu, lại có công hiệu lý bổ trung ích khí, bổ thận kiện vị. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt non sao chín rửa sạch, rồi trộn với dầu muối để ăn; lại ăn quả non sao chín, cũng có thể cứu đói.

Đậu dao: đao đậu, cũng gọi là đậu gươm. Theo *Bản thảo* còn có tên là hiệp kiếm đậu, dây đậu bò lan đến 1, 2 trượng, lá giống lá đậu đũa nhưng dài và to hơn một chút, nở hoa tía như hình con ngài. Quả dài đến hàng thước, tựa như quả bồ kết, hình đẹp mà có xương sống thành ba cạnh. Quả non luộc ăn với tương hoặc mật đều ngon, quả già thì bóc lấy hột, hột đậu to bằng đầu ngón tay, sắc đỏ nhợt, nấu với thịt gà, thịt lợn ăn rất ngon, có thể lợi trường vị, chữa được ách nghịch (bệnh nấc), ích thận và bổ nguyên khí. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá non xào chín rửa sạch, rồi trộn

Ý dĩ: tục gọi hột bo bo, *Bản thảo* còn có tên là ý vị tử, có thể làm nhẹ người, chống chướng khí. Mã Viện đời Đông Hán lấy được ở Giao Chỉ đem về, người ta chê cười là đem trăn châu về, tức là hột ấy. Huyện Thành Hoá sản nhiều. Có thể nấu cháo nấu cơm, là có thể cùng với gạo mà ủ rượu. *Cứu hoang bản thảo* chép có tên là gạo hồi hồi; hái hạt giã bỏ vỏ, lấy nhân nấu cháo ăn, lấy lá nấu uống cũng thơm.

Lúa ngô: ngọc thực thử, tục gọi là lúa bắp, có mấy giống đỏ trắng vàng, bông nở ở ngọn, bắt quả (bắp) ở đốt cây, râu như nhung đỏ, hột trắng mà dẻo tốt. Theo *Bản thảo* thì có tên nữa là ngọc cao lương, theo *Quần phương phá* thì có tên là ngự mạch, vì dùng để dâng vua, nên gọi thế. Lại vì lấy giống từ Tây Phiên về nên có tên là phiên mạch là nhung thúc. *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức gọi là hoàng thúc lại gọi là hoàng mạch. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn gọi là ngô hòa (lúa ngô).

Năm loại trên từ hột mè các tỉnh đều có.

Đậu đen: hắc đậu, *Bản thảo* gọi là đại đậu, là thúc, quả là giáp, lá là hoắc, thân cây gọi là ky, sắc đen lại gọi là ô đậu, có thể làm thuốc chữa bệnh và ăn được. Có thể trị bệnh phù, tiêu được

bệnh đầy và hạ khí. Phép cứu hoang của Hoàng Sơn Cốc nói lấy một thăng đậu đen và một thăng quán chúng, nấu cho chín, rồi bỏ quán chúng đi, còn đậu đen thì phơi khô; mỗi ngày, trong lúc lòng không ăn 5, 7 hạt, bởi vì cành lá các thứ cây đều có vị, có thể làm no lòng được. *Tứ thì nguyệt lệnh* nói: khi trồng đậu đen, cần kiêng ngày Nhâm Tý, lại có một loại lúa đậu, hạt nhỏ như hạt đậu xanh mà sắc đen, có thể làm tương để ăn.

Đậu xanh: lục đậu có, mấy sắc là quan lục và du lục, có thể nấu cháo, nấu cơm, làm bột, làm bánh, là vật trọng yếu trong thực phẩm. Tắm nước cho lên mầm làm giá là vật ngon trong các thứ rau, có thể giải các chết độc, thật là loại cốc cứu đời; khi trồng nên kiêng ngày Mão. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Đậu trắng: bạch đậu, *Bản thảo* chép là phạn đậu, mầm non dùng làm rau để ăn; dùng làm tương, làm đậu phụ rất tốt. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Đậu nành: hoàng đậu, dùng làm tương, làm đậu phụ để ăn dần. *Cứu hoang bản thảo* nói: lấy đọt và lá non luộc chín, ngâm nước, rửa sạch, rồi trộn dầu muối để ăn, hoặc luộc cả quả hoặc luộc hột để ăn; lại cũng có thể xay làm bột được.

Đậu ván: biể đậu, *Bản thảo* chép tên là diên ly đậu, tên nữa là nga my đậu, người ta thường trồng ở nơi rào giậu; quả luộc ăn khá ngon, có thể chữa bệnh hoắc loạn cấp tính. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đỉnh.

Đậu phụng: địa đậu, hình dáng như mắt chim phụng, cũng gọi đậu lạc. Lại có tên là lạc hoa sinh, thổi xôi hoắc luộc để ăn, hoắc ép dầu, là một mối lợi lớn; bã đậu đóng thành bánh đem bón ruộng rất tốt. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng và Tuyên đỉnh.

Đậu đỏ: xích tiểu đậu, *Bản thảo* chép: tên là xích đậu, thân cao chừng một thước, lá hơi tròn, hoa như hoa đậu đũa mà nhỏ, quả dài 2, 3 tấc, lúc quả vàng thì hái về nấu với cá chép, để ăn, chữa bệnh cước khí và bệnh phù thũng.

Cứu hoang bản thảo nói: hái đợt non sao chín, dùng nước rửa sạch, trộn dầu muối để ăn, sáng mắt ra. Quả đậu cũng có thể luộc ăn được. Lại một phương pháp nữa: đậu đỏ một cân rưỡi sao lên, đậu nành một cân rưỡi sao lên, hai vị giã nhỏ trộn lẫn, mỗi lần dùng một cốc uống với nước trong, mỗi ngày uống 3 lần, uống hết 3 cân có thể giữ được 10 ngày không đói. Lại một thuyết: ăn tiểu đậu, sẽ trừ hết nhớt rãi, lợi tiểu tiện, nhưng dùng nhiều sẽ bị hư hao, gây còm và khô táo.

Đậu cọt: uẩn đậu, hột đậu có vằn. *Bản thảo* chép là hồ đậu, là hột đậu, là thanh ban đậu, hột tròn như viên thuốc, hoặc luộc, hoặc rang ăn đều ngon, già làm bột rất trắng, có thể chữa được bệnh khát, luộc ăn.

Đậu đũa: giang đậu, lại gọi là đậu leo. *Bản thảo* chép là hàng song, nơi nào cũng có. Dây đậu bò lan dài hơn một trượng, hoa có hai sắc đỏ và trắng, quả có nhiều sắc trắng, hồng, đỏ, tía và sặc sỡ, có quả dài đến 2 thước, non dùng làm rau, già hái để lấy hột. Đậu này có thể ăn thay rau, ăn quả thay gạo, công dụng rất nhiều. Là thượng phẩm trong loài đậu, lại có công hiệu lý bổ trung ích khí, bổ thận kiện vị. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt non sao chín rửa sạch, rồi trộn với dầu muối để ăn; lại ăn quả non sao chín, cũng có thể cứu đói.

Đậu dao: đao đậu, cũng gọi là đậu gươm. Theo *Bản thảo* còn có tên là hiệp kiếm đậu, dây đậu bò lan đến 1, 2 trượng, lá giống lá đậu đũa nhưng dài và to hơn một chút, nở hoa tía như hình con ngài. Quả dài đến hàng thước, tựa như quả bồ kết, hình đẹp mà có xương sống thành ba cạnh. Quả non luộc ăn với tương hoặc mật đều ngon, quả già thì bóc lấy hột, hột đậu to bằng đầu ngón tay, sắc đỏ nhợt, nấu với thịt gà, thịt lợn ăn rất ngon, có thể lợi trường vị, chữa được ách nghịch (bệnh nấc), ích thận và bổ nguyên khí. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá non xào chín rửa sạch, rồi trộn

dầu muối để ăn; quả đậu non thì luộc ăn, chín thì bóc lấy hạt nấu ăn, hoặc giã làm bột cũng được.

Đậu quỳên: quỳên đậu, dây leo, quả giống quả đậu ván mà to hơn, có hai loại đen và trắng, luộc chín trộn dầu muối ăn rất ngon.

Đậu túi: hà bao đậu, dây leo, quả như hình cái túi, nên gọi thế, quả có lông.

Đậu mèo: miêu đậu (theo *Cương mục*). Theo *Bản thảo*, thì có tên là lê đậu, tên nữa là hổ đậu, dây leo. Lá giống lá đậu đũa, hoa nở thành cụm vào tháng 6 tháng 7, sắc tím, giống hoa đậu ván. Mỗi đọt dây có hơn mười quả, dài đến 3, 4 tấc, lớn như ngón tay cái, hạt như hạt đậu dao, có vân lõm đốm như vân mèo, luộc xong bỏ nước đen đi, rồi đem nấu lẫn với thịt gà hoặc thịt lợn, vị rất ngon.

Đậu cua: giải đậu (vâng mệnh chép tên chữ Hán), dây leo, quả như quả đậu xanh; hạt đậu vàng, lại có một loại gọi là đậu tâm, có thể hòa tạng và bổ tì.

Đậu móng chim: diểu thảo đậu, dây leo, quả dài vài ba tấc, hình dáng như móng chim nên gọi thế, vị rất ngon.

Đậu xương rồng: long cốt đậu, quả to bằng cổ tay trẻ con, dài 5 tấc, có 4 cạnh, vị ngon.

Mười bảy loại đậu ở trên, các tỉnh đều có.

LOẠI RAU

Hành: thông (theo Cương mục). Theo *Bản thảo* thì dọc hành gọi là thái bá, là hòa sự thảo, là lộc thai, tính chất hay phát tán, chữa bệnh nhức đầu. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Cao đỉnh. Lại có một loại gọi là dương thông (hành tây), vì ở Tây Dương đem sang, nên gọi thế. Có hai loại đỏ và trắng, củ lớn bằng nắm tay, khi củ đã già thì trong ruột nảy mầm, rồi trở vọt lên một cái nõn, đầu nõn nở chùy hoa nhỏ sắc trắng, kết hạt đen như hạt thì là. Theo lời chú giải trong bài thơ vịnh “Hành tây” của Minh Mệnh ngự chế, thì thứ hành này ngon ngọt lạ thường.

Hẹ: cừu, theo *Bản thảo* thì có tên gọi là chung nhũ, là khởi dương thảo. *Lễ ký* gọi là phong bản, có thể chữa được chứng mộng tinh, di tinh và đau lưng. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Nhân đỉnh.

Kiêu: giới, theo *Bản thảo* thì có tên là hỏa thông, lá thái chi. Có thể lợi thủy và cố trường. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Tỏi: toán, có hai loại lớn và nhỏ, củ lớn gọi là tỏi, củ nhỏ gọi là niễng. Theo *Bản thảo* thì tỏi nhỏ gọi là huân thái, tỏi lớn gọi là hồ. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Huyền đỉnh.

Tỏi lai: lão nhai toản, theo *Bản thảo* có tên là ô toản, là thạch toán, là thủy ma, những chỗ ẩm thấp đều có. Hoa nở sáu cánh sắc hồng như hoa sơn đơn, củ như củ tỏi, củ nào vỏ đỏ thịt trắng thì hơi có độc, thế mà *Cứu hoang bản thảo* nói củ này có thể sao đi, rồi ngâm vào nước sôi để ăn, chỉ để cứu hoang mà thôi.

Rau húng: nhẫm, có một loại lá tía, gọi là quế nhẫm, vị thơm hắc, tục gọi húng quế.

Sáu loại kể trên, các tỉnh đều có.

Rau cải: giới, chủng loại rất nhiều. *Bản thảo* chép rằng: xét *Tự thuyết* của Vương An Thạch thì chữ “giới” có nghĩa là ngăn, vì thứ rau này khiến ra mồ hôi, tan khi tà, ngăn ngừa được bệnh cho mình. Có thể khoan trướng, yên thận vào long đờm. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đỉnh.

Cải củ: la bạc, *Bản thảo* gọi là lai bạc, củ và lá có thể ăn sống, ăn chín, làm dưa, phơi khô, ngâm tương, ngâm giấm, làm đường và ăn trừ bữa, là một thứ rất ích lợi trong loài rau. Về phần chữa bệnh thì có thể làm long đờm, tán phong, trị bệnh ly, hạt cải chữa mụn lở và đại tiểu tiện không thông.

Cải vân đài: vân đài giới, *Bản thảo* gọi là hàn thái, là hồ thái, là đài thái. Lý Thuý Trân nói: giống rau này mềm, dễ nảy bẹ, trảy lấy bẹ mà ăn, tất nó sẽ nảy nhiều nhánh nên gọi là vân đài.

Hột cải bấc: bạch giới tử, *Bản thảo* gọi là hô giới, là thực giới, loại cải này đem từ đất Hồ Nhung về mà trồng nhiều ở đất Thục nên gọi như thế, tháng 3 nở hoa vàng trắng. Lại có loài thân như dọc cải, hạt như hạt kê, sắc vàng và trắng, lại có một loại thân to mà ruột đặc, rất cao, hạt cũng lớn, thứ rau này tuy thuộc loài cải, mà là một loại riêng. Có thể làm long đờm, tiêu thũng và khỏi đau.

Gừng: khương, *Bản thảo* nói có thể trừ được khí tà nên gọi là khương. Củ non gọi là tử khương, nhào với mật rất gon, củ già gọi là mẫu khương, can khương. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đình.

Ngò: hồ tụy, cũng gọi là hột mùi, *Bản thảo* gọi là hương tụy, có thể trừ đậu và chữa mụn lở.

Thì là: tiểu hồi hương, *Bản thảo* cũng gọi là thì là; có thể bỏ thận, kiện tỳ và trừ được bệnh đầy bụng. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá cây này luộc chín rồi thay nước khác rửa cho sạch, trộn với dầu muối để ăn; hạt dùng để gia vị các món ăn, rất thơm.

Rau bông ngót: đông phong thái, cũng gọi là rau ngót. *Bản thảo* gọi là đông phong (gió phương đông) và ghi rằng thứ rau này sinh trước mùa xuân, nên có tên là đông phong. Lại có sách chép là đông phong (gió mùa đông) ý nói thứ rau này cảm khí

mùa đông mà sinh, lá non dùng nấu canh ăn rất ngon, hoặc giã lấy nước hòa vào gạo nếp để gói bánh, sắc bánh cũng đẹp.

Rau muống: úng thái, tính thanh, vị ngọt, có thể giải được các chất độc, là một thứ rau lạ của phương Nam, giống rau này rất dễ trồng, trồng dưới nước hoặc trên cạn đều được cả. *Bản thảo* nói rau này chữa được chứng khó đẻ; lại có một loại là hải úng, tục gọi rau muống bể, mọc ở bãi biển, vị đắng không ăn được, có thể trị chứng đau lưng và chứng phong thấp.

Rau giền trắng: hiện, có tính sát trùng, chữa mụn lở sơn và chữa vết rấn cắn; lại có một loài tử hiện, tục gọi rau giền đỏ, có thể chữa bệnh cũng như rau giền trắng. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá đem luộc chín, rửa sạch, trộn với dầu muối để ăn, hoặc phơi khô rồi xào ăn cũng ngon.

Rau sam: mã xỉ hiện, có hai loại lá lớn và lá nhỏ. *Bản thảo* nói rau này có công dụng sát trùng, tiêu thủng và chữa bệnh đau mắt đỏ. *Cứu hoang bản thảo* nói: lấy đọt và lá đem rửa sạch, phơi khô, rồi sao cho chín, trộn với dầu muối để ăn. Hào cửu ngũ quả Khoái trong *Kinh dịch* chép: “Hiện lục khoái”, lại chua: hiện lục nay là mã xỉ hiện, cảm nhiều khí âm. Tương truyền trị bệnh lở, lấy rau

sam, thuốc Lào và lá cây thài lài giã lẫn với nhau, lọc lấy nước cô lại cho đặc, hòa lẫn với giấm, bôi vào chỗ lở, sẽ công hiệu.

Rau diếp cá: ngư tanh thái. *Bản thảo* gọi là trấp, có thể chữa bệnh đau răng và sốt rét.

Rau diếp: khổ củ, *Bản thảo* chép là thiên hương thái có thể trị được mụn nhọt ác tính. lá nó tính dầu lạnh nhưng rất bổ ích, ăn lâu nhẹ mình ít ngủ ít, điều hòa mười hai kinh lạc, lợi ngũ tạng, không nên ăn lẫn với tiết, sẽ sinh bệnh trĩ; có thuyết nói không nên ăn với mật.

Rau đắng: khổ thái, Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* nói “Khổ thái tứ” (rau đắng tươi tốt), tức rau này. *Bản thảo* nói: “Người ta ăn khổ thái và long quỳ thì không ngủ được”, nên lại có tên là “khước thụ thảo”. Lời chua về thảo mộc trong *Ly tao* nói: xét *Dịch thông quái nghiệm nguyên đồ* thì khổ thái sinh từ cuối mùa thu, qua mùa đông, đến mùa xuân mới thành cây, lá như lá rau diếp mà nhỏ, bề ra trong có nước trắng trắng, hoa vàng như hoa cúc, mọc ở khắp mọi nơi. Các thuyết, chưa biết thuyết nào là đúng.

Rau hiên: huyền, *Bản thảo* gọi là vong ưu, là nghi nam, là đàn cúc, hoa của nó tục gọi là kim trâm, lá non có thể ăn được. *Kinh Thi* nói: “Yên đắc nguyên thảo, ngôn thụ chi bối” (mong sao được rau huyền, để trồng ở phía bắc nhà) tức là rau này, *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá non luộc chín, rửa sạch rồi trộn dầu muối để ăn. *Quần phương phủ* nói: khi trồng, nên chọn cây nào gốc trời lên trên, lá quay xuống đất mà trồng thì nảy mầm nhiều lắm.

Bạc hà: có loại lá dài và loại lá tròn, *Bản thảo* gọi là tô lan, là nam bạc hà, là kim tiền bạc hà, công dụng tiêu đờm và chữa chứng nhức đầu. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá luộc chín, bỏ nước đắng đi rồi trộn dầu muối để ăn, làm dưa lãn với củ kiệu cũng được, nấu nước lá khô rồi hòa với rượu để uống, hoặc nấu nước uống thay trà cũng được cả, nhưng người mới ốm khỏi không nên uống, vì uống sẽ bị đổ mồ hôi trộm nhiều. Mèo ăn phải bị say, đó là do vật lý cảm ứng. Lại ở Tây Dương có một loại riêng, thân cây và lá đều giống nam bạc hà, nhưng vị thơm hắc hơn, dùng để cất dầu gọi là dầu mắng tà, chữa các chứng phong hàn, nhức đầu, đau bụng v.v... có công hiệu ngay; lại có một loại khoai bạc hà, lá giống lá khoai nước mà rất mỏng, thân cây dùng làm rau sống hoặc xào cũng được, tục gọi là khoai ăn dọc.

Rau câu: thạch hoa thái, *Bản thảo* gọi là quỳnh chi là kê cước thái mọc ở biển, giống như san hô có sắc đỏ và trắng; trên cành có răng nhỏ, dầm với giấm gừng ăn rất ngon, hoặc nấu thành thạch ăn với nước đường, có thể giải được phù nhiệt ở thượng tiêu.

Rau mật bến: tử thái, *Bản thảo* gọi là tử nhuyễn sinh ở biển, bám vào đá để sống, sắc xanh thẫm, lá lớn mà mỏng, người gần biển thường hái nặn thành hình cái bánh, phơi khô đem bán, có thể trị bệnh đờn chân.

Hai thứ rau câu và rau mật bến, các tỉnh gần biển đều có.

Tử tô: *Bản thảo* gọi là xích tô, lá dùng ăn sống hoặc nấu canh, có thể trị được chất độc cá và ba ba; lại có một loại gọi là bạch tô, lá hai mặt đều trắng, về loại rau húng. *Cứu hoang bản thảo* nói: lá tử tô dùng xào ăn, hoặc nấu ăn đều được, hạt tử tô nghiền lấy nước nấu cháo ăn cũng ngon. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Rau rút: thuần, *Bản thảo* chép là thủy quỳ; *Tê dân yếu thuật* nói: rau này tính thuần hòa dễ sinh nên gọi là thuần, sống theo dòng nước. *Kinh Thi* nói: “Bạc thái kỳ mao”, mao tức là rau thuần, có thể thanh nhiệt và lợi trường. *Xét*: rau thuần phương Nam lá nhỏ, giống lá cây hổ người, rau thuần phương Bắc

lá to như móng ngựa mà tròn, có lẽ là loại khác; hay là vì phương Nam phương Bắc khí hậu không giống nhau chăng? Vậy chép ra đây để phòng tham khảo.

Rau cần: *Bản thảo* gọi là thủy anh, là sở quỳ, có hai loại cần nước và cần cạn, dùng để ăn sống hoặc muối dưa đều được, có công dụng dưỡng huyết lợi trường.

Rau mác: xước thái sinh dưới nước, *Bản thảo* chép là minh thái, là xước thái. *Nam phương thảo mục trạng* của Kê Hàm nhà Tấn nói: xước thảo sinh ở ao hồ, lá giống lá từ tô, củ như ngó sen, ăn rau này sinh ra buồn ngủ nên gọi là minh thái.

Rau tâm toi: lạc quỳ, *Bản thảo* gọi là chung quỳ, là yên chi thái, chỗ nào cũng có, dây leo ở đậu thưa, lá dày mà nhẵn, có thể dùng để nấu canh, hạt lớn như hạt ngũ vị, vắt ra có nước tí. Tương truyền, nếu đốt ngón tay bị nhọt độc, thì giã lá cây này, hòa chút ít muối vào mà rịt sẽ có công hiệu.

Rau mơ: la ma, *Bản thảo* gọi là bông lan. *Kinh Thi* nói: “Bông lan chi chi” tức là rau này, sách ấy lại chưa rằng: bông lan có tên là la ma. Rau này có dây leo xa, bẻ ra có nước trắng trắng, có thể ăn sống, cũng có thể xào để ăn. Ngạn ngữ nói: “Ngàn dặm xa nhà, đừng ăn củ kỷ cùng là rau mơ”, ý nói rau này có công dụng ích tinh cường dương.

Hai mươi hai loại rau trên, các tỉnh đều có.

Rau màn màn: mạn mạn thái, thuộc loài rau cải, có thể muối dưa, lá màn màn, có thể chữa nhức đầu, giã nát ra hòa lẫn chút muối, gián vào huyết thái dương, có công hiệu ngay.

Rau mãnh bát: bạch anh thái, *Bản thảo* gọi là bạch thảo dây leo, lá có ba khía, hoa trắng, vị thanh đậm và ngọt, dùng để nấu canh, hạt gọi là quý mục (mắt ma), lớn bằng ngón tay, chưa chín có sắc xanh, khi chín có sắc đỏ; chưa chín thì nhào với mật để ăn, chín thì trẻ con cũng hái ăn.

Rau xương sông: hoạt lộc thái, thân cây mọc thẳng, ngọn cây trở ra cành lá, nở hoa nhỏ, hạt như hạt hạc sắt, có tơ như bông, lá có răng cưa, vị thơm hắc, có thể dùng làm rau sống. Tương truyền, trẻ con ho thì hái lá xương sông giã lấy nước, đun sôi cho uống sẽ khỏi. *Bản thảo* gọi là thiên thạch tinh, *Dậu dương tạp trở* gọi là lưu hoạch thảo, lại có tên nữa là hoạt lộc thảo. Giữa đời Tống Nguyên Gia⁽¹⁾, Lưu Hoạch, người Thanh Châu, bắt được một con nai, mổ ngũ tạng con nai đem thứ cỏ này nhét đầy vào, con nai liền vùng đứng dậy. Lưu Hoạch lấy làm lạ bèn moi cỏ trong bụng nai ra thì nai lại ngã

(1) Tống Nguyên Gia: niên hiệu của Tống Văn Đế (424-453) thời Nam Bắc Triều.

xuống, ba lần nhét cỏ vào, moi cỏ ra đều như thế cả. Lưu Hoạch bèn lấy cỏ ấy về trồng. Công dụng của cỏ này là chữa được gãy xương và thương tích, tục gọi là Lưu hoạch thảo.

Rau tần: tần thái, cũng gọi là đài bi, *Bản thảo* gọi là tần địch lê, vị thơm, có thể dùng để ăn sống. Tục nói, rau tần gói vược là vị ngon.

Rau độc vừng: a lê thái, dùng ăn sống.

Cải tần ô: đồng cao, tục gọi cải cúc, dùng ăn sống hoặc nấu canh đều ngon. *Bản thảo* gọi là bông cao, hoa sắc vàng như hoa cúc.

Giền gai: trụ hiện, mầm cây có nhiều gai, khi non có thể luộc ăn, cũng dùng để nuôi lợn. *Cứu hoang bản thảo* nói: mùa hè hái về luộc ăn cũng như rau giền nhà trồng.

Bảy loại rau trên các tỉnh đều có.

Củ môn hay *khoai môn*: vu, *Bản thảo* gọi là thổ chi, là tởn chi, chủng loại rất nhiều. *Gia Định thông chí* chép: ở nơi gò đồng có cam vu (môn ngọt), lạp vu (môn sấp), xích vu (môn đỏ). Ở nơi chằm phá có thủy vu (môn nước), hổ vu (môn hổ), khương vu (môn riềng), tử vu (môn tía), bạch vu (môn trắng) v.v... *Cứu hoang bản thảo* nói: môn có 6 loại: thanh vu (môn xanh) củ nhỏ và dài, có nhiều độc, bắt đầu

phải luộc bằng nước tro, rồi thay nước khác luộc cho thật chín, mới có thể ăn được; bạch vu (môn trắng), chân vu (?), liên thiên vu (?), tử vu (môn tía), ít độc, nướng hoặc luộc đều được, nên ăn nguội, có thể chữa bệnh nhiệt và chỉ khát; còn dã vu (môn đại) độc lắm, không ăn được.

Khoai từ: thổ vu, *Bản thảo* gọi là thổ noãn, là hoàng độc, có thể trừ nhiệt, chữa ho và giải độc.

Củ mài: thự dư, *Bản thảo* gọi là sơn dư, là ngọc diên, hoặc giã bột nấu cháo, hoặc thái ra từng phiến nấu chè mật, đều ngon, củ nào sinh ở trên dây gọi là linh dư tử. Vị củ mài ngon hơn khoai, có thể dưỡng tâm, bổ thận và lợi tiểu. *Cứu hoang bản thảo* nói: củ mài thổi xôi ăn rất ngon, nước, nấu, xào luộc đều được cả.

Khoai lang: phiên thự, có hai loại, đỏ và trắng, luộc hoặc phơi khô đều có thể ăn trừ bữa được. Lờ chua về cam thự trong *Loại dịch vật bộ* nói: khoai lang hình tròn mà dài, vị rất ngọt, khoai rừng vị hơi kém. *Vân đài loại ngữ* chép: có người nói thứ khoai này đến từ Lữ Tống.

Củ đậu: đậu thự, dây eo, có quả như đậu ván, nhưng quả có chất độc không ăn được, củ như củ cải, sắc trắng, vị ngọt, xào với mỡ và muối hoặc phơi khô ăn dần, đều tốt.

Khoai tía: cam chừ, *Thực vật bản thảo* nói: hình như gan lợn, củ lớn nặng đến hơn 10 cân, cạo vỏ thấy có sắc tía, ăn có vị thơm ngon. Lại có tên là can chừ, có thể ăn trừ bữa rất bổ ích; lại có một loại gọi là khoai thốc, thịt trắng, vị lợ ngọt, cũng to bằng khoai tía.

Măng tre: trúc duẩn, *Bản thảo*, Lục Điền nói: trong một tuần là măng, ngoài một tuần là trúc, Mao Thi nói: “Kỳ tốc y hà? Duy duẩn cập bồ” (nghĩa là dùng thứ gì làm rau? Có măng và cỏ bồ). Duẩn tức là măng tre. Cũng gọi là măng cây sản xuất ở Tùng Luật Quảng Trị là tốt nhất, vị ngọt tươi khô đều tốt, chủ trị giáng hỏa và tiêu đàm. *Cứu hoang bản thảo* nói: lấy măng non luộc chín, trộn mỡ và muối, hoặc thui qua, hoặc phơi khô nấu ăn cũng ngon.

Quả cà: gia, có mấy thứ lớn nhỏ, xanh, trắng, tía. *Bản thảo* gọi là côn lôn qua, là thảo miết giáp. *Lĩnh biểu lục* của Lưu Tuân nói: hái lá cà rắc trên mặt đường, rồi rắc tro quây lại thì quả cà tốt sai, gọi là giá gia (cưỡi cà). Có thể chữa được chứng phù thũng, lại có một loại thủy gia, tục gọi là cà giải dê, hình tròn mà dài độ 3, 4 tấc, có hai thứ tía và trắng; lại có một loại cà chua, dây leo, hình tròn, sắc xanh.

Quả bầu: hồ lô, *Bản thảo* gọi là hồ qua, là biểu qua, thuộc về loại bầu. Đã có thể nấu chín để ăn, lại có thể phơi khô để làm đồ dùng. Quả lớn làm

ống, làm ang, quả nhỏ làm chén, bát, làm phao để bơi, làm sinh để tấu nhạc; vỏ và ruột dùng để nuôi lợn; hạt dùng để đốt thuốc; ích lợi rất rộng, chủng loại rất nhiều, lại có thể chữa mụn lở và bệnh phù.

Bí đao: đóng qua, *Bản thảo* gọi là bạch qua, là thủy chi, là địa chi, vườn tược các nơi đều có trồng, dây leo, đọt và lá đều có lông nhọn, Quả trắng như bông có thể dùng để phiêu đồ mặc, thịt dùng để nấu canh, làm mứt; nhân trong hạt cũng có thể ăn được. Bí đao có công dụng vừa làm rau, vừa làm quả; có thể giải khát và tiêu thũng. Khi hái quả, kiêng rượu, sơn, xạ và cơm nếp, nếu đụng phải các thứ ấy quả tất bị thối.

Dưa hấu: tây qua, quả to là dưa hấu, quả nhỏ là dưa hồng, cùng một loại mà hai thứ. *Bản thảo* gọi là hàn qua, thuộc loại quả; có thể chỉ khát, thông tiểu tiện và chữa tê thấp.

Dưa đá: diêm qua, *Bản thảo* gọi là cam qua, chếp vào loại quả, có thể chỉ khát và lợi tiểu tiện.

Bí ngô: nam qua, *Bản thảo* nói rằng ngoài vỏ có khía, thịt vàng, không ăn sống được, khi ăn gọt vỏ và bỏ hạt đi, vị như củ mài, có thể bổ trung ích khí.

Dưa gang: viết qua, *Bản thảo* gọi là sao qua, là thái qua, sắc xanh và trắng, dùng ăn sống, làm dưa, làm mứt và ngâm giấm đều được cả. Có thể dã rượu chữa bệnh cam và mụn lở.

Dưa bà cai: hồ qua, sắc xanh và vàng, vỏ có nhiều gai. *Bản thảo* gọi là hoàng qua, có thể chữa đau mắt đỏ và vết thương đòn, lại có loại dưa chuột hột cũng như hột dưa bà cai nhưng nhỏ hơn, ăn sống hoặc chín đều được.

Quả mướp: tỳ qua, *Bản thảo* gọi là thiên la qua, là man qua, có thể tiêu đờm chữa mụn nhọt và phù thũng. *Cứu hoang bản thảo* nói: hai quả mướp non thái nhỏ, nấu chín ngâm nước mà rửa, trộn dầu muối để ăn.

Mướp đắng: khổ qua, *Bản thảo* chép là cấm lệ chi, là lại bồ đào, ăn sống ăn chín đều được cả. Có thể làm sáng mắt và bổ khí lực. *Cứu hoang bản thảo* nói: cấm lệ chi lúc chín vàng ăn ruột.

Mướp hồ: hồ qua, quả to bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, vỏ có vân xanh, vị ngọt.

Nấm thông: tùng tằm, *Bản thảo* chép rằng nấm này mọc ở bóng cây thông, lúc nào cũng có thể hái được. Phàm vật từ cây thông sinh ra đều đáng quý.

Nấm hương: hương tằm, tức là nấm cây phong. *Bản thảo* chép rằng nấm hương sinh trên thân cây phong mọc ở trong núi sâu, nhỏ hơn nấm đất mà mỏng, sắc vàng và đen, vị rất thơm ngon. Là một phẩm vật quý nhưng nếu có rắn rết bò qua bên dưới thì có độc, ăn phải sẽ cười mãi không thôi, lấy nước dây bí đao mà uống có thể giải được độc. Núi sâu ở các tỉnh đều có, nhiều nhất là ở Lạng Sơn.

Nấm tai mèo: mộc nhĩ, *Bản thảo* gọi là mộc nậu, là mộc khuẩn, là mộc nga, phần nhiều sinh trên cây gỗ mục như cây dâu, cây hòe, cây du và cây liễu v.v... Có thể dùng xào nấu với thịt lợn, thịt gà, vịt v.v..., lại có thể chữa bệnh chảy nước mắt và huyết ly.

Nấm đất: thổ khuẩn, *Bản thảo* gọi là đồ tằm, là địa tằm, là chương đầu. Nấm do đất mọc ra gọi là khuẩn, nấm do thân cây mọc ra gọi là nậu. Quách Phác nói: các thứ nấm do dưới đất mọc ra đều có công dụng chữa được mụn lở, thứ nấm đen mọc trên bãi phân trâu lại càng ngon; đất tro trên mặt đất, gặp mưa thu mọc thành nấm có hai đài gọi là tiên nhân mạo (mũ tiên), có công dụng chữa bệnh huyết. Người nào ăn phải nấm độc thì cười mãi không thôi, lấy lá chè đắng giã với phèn chua rồi hòa vào nước lã để uống sẽ khỏi.

Nấm tràm: tràm tằm, rừng có cây tràm hàng năm tháng 6 tháng 7 gặp mưa gốc cây mọc nấm, sắc tía và đen, vị hơi đắng cũng là một vật quý. Lại có một loại kê quan khuẩn, tục gọi nấm mỏng gà sắc hơi đỏ, vị cũng ngon.

Nấm voi: tượng khuẩn, người nài lấy củt voi đem xuống sông rửa cho thật sạch hết mùi thối rồi đem về ủ bằng lá chuối, 7 ngày sau sẽ mọc nấm; vị ngọt và thanh đậm, bán cũng được đắt tiền. Lại có một loài gọi là *Mã bột*, tục gọi là *nấm củ*. *Bản thảo diên nghĩ* nói rằng mã bột có tên nữa là mả thí, lại có tên là ngư niệu cô, sinh ở chỗ đất ẩm hoặc trên cây mục, mùa hạ mùa thu hái lấy, thứ lớn bằng trái đậu, thứ nhỏ cũng bằng cái thưng, cái thược. *Hàn Thoái Chi* nói: “Ngư sừ, mã bột” đều hái lấy và chứa cất, tức là thứ nấm này. Công dụng có thể thanh phế, tán huyết nhiệt và bôi vết lở rất hay.

Nấm mối: bạch nghĩ khuẩn, tổ mối ở dưới cây trúc, gặp mưa về mùa đông khí đất ướt kết liền mọc nấm, sắc trắng, vị ngọt, thơm, ăn rất ngon.

Bốn loại nấm từ nấm tràm trở xuống là theo tục mà gọi, các tỉnh đều có.

LOẠI HOA

của *Phạm Thành Lại* nói: cây mai phong vận, đẹp mà cốt cách, cho nên cây nào có cành ngang thưa gầy và cành già kỳ quái là quý hơn cả. Đến tiết các hoa nở, thì hoa mai nở trước tiên. Thơ của Vương Tăng nhà Tống có câu rằng: “Tuyết trung vị luận điều canh sự, Tiên hương bách hoa đầu thượng khai” (nghĩa là: Chưa nói điều canh trong lúc tuyết, Hàng đầu nở trước các loại hoa) là ghi sự thực. Quả mai (mơ) vị chua, dùng để nêm canh, Thiên Duyệt Mệnh trong *Kinh Thư* nói: như điều canh, thì người như quả mai và muối, là thế. Phép chế bạch mai thì đem quả mai ướp muối mười ngày liền thành sắc trắng như sương, nên gọi là sương mai. Lại có một loại hồng mai hoa sắc đỏ, một loại ô mai hoa trắng, quả như quả nhãn.

Hoa hoàng mai: tục gọi bông mai vàng, *Bản thảo* chép là lap mai. *Kính xét*: bài thơ “Vịnh hoàng mai” trong *Minh Mệnh thánh chế* có lược chú rằng: thân cây cứng và thẳng, lá xanh lợt mà sáng mịn, nhọn dài, hoa có năm cánh, nhị như ngọc, lòng hoàng đàn, cũng giống mai trắng nhưng sắc vàng

thấm và thơm hơ. Khi hoa rụng thì cuống khô biến thành sắc hồng, lại giống như hoa, khác hẳn các loại hoa khác. Mai vàng ở Sa Sơn đạo Quảng Trị có nhiều. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái hoa luộc chín, rửa sạch, trộn dầu muối để ăn.

Hoa hải đường: kính xét bài thơ “Vịnh hải đường” trong *Minh Mệnh thánh chế* có lời chú rằng: theo *Quần phương* phải thì hải đường có bốn loại, là chiêm cánh, tây phủ, thủy lục và mộc qua. Ngoài ra lại có loại hoa vàng, loại hoa thơm nhưng đều là cành mềm, hoa nhỏ, hoặc sắc vàng, hoặc đỏ lợt, hoặc như yên chi, chỉ có mấy sắc ấy thôi. Hải đường phương nam thì cây cao, lá to vừa dài vừa nhọn, hoặc sắc đỏ tươi, ruột có nhị, cánh to mà dày, lúc nở đẹp hơn hoa phù dung nên tục gọi là “sen cạn”; so với hoa hải đường ở đất Thục thì đẹp hơn nhiều, tựa hồ phương Bắc không có giống hải đường này cho nên những lời trước thuật có khác. Còn như nói rằng “hoa đẹp lá tươi, mềm mại như xử nữ, hay say như Dương Phi say, yếu điệu mại như Tây Tử”, thực chưa hình dung hết được vẻ đẹp của hoa ấy. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đỉnh. Lại có một loại gọi là Kim ty hải đường.

Hoa phù dung: *Bản thảo* chép là mộc phù dung, lại có một loại là bắc phù dung lấy ở phương bắc về nên thêm chữ “bắc” để phân biệt với phù dung nước

ta, cũng cùng một loại. *Quần phương phá* chép là mộc liên, là cự rương, trong khoảng tháng 8, tháng 9 lần lượt hoa nở và tàn; lạnh mà cũng không rụng, không kết quả. Thơ của Bạch Lạc Thiên có câu: “Mộc liên khai tận thủy liên khai” (nghĩa là: sau khi hoa mộc liên nở xong đến lượt thủy tiên nở). Nước ta, hoa phù dung đều nở rộ về tháng 2, tháng 3 đến tháng 8, tháng 9 lại nở.

Kính xét: bài thơ “Vịnh phù dung” của *Minh Mệnh thánh chế* có câu rằng: “Thu quang chiếm tận phục xuân quang”, (nghĩa là: chiếm hết quang cảnh thu lại chiếm quang cảnh xuân). Lại có câu “Ứng doanh đào vãn tam phần sắc; thả nhượng liên tân nhất dạng hương”, (nghĩa là: được hơn đào muộn ba phần sắc, nhưng kém sen đầu một vị hương”, đều là ghi sự thực. Công dụng có thể thanh phế điều kinh. Lại có một loại phù dung, buổi sáng nở hoa trắng, nửa ngày sắc hơi đỏ, đến tối thì đỏ thẫm, người ta gọi là “tam sắc túy phù dưng” (phù dung say, biến ba sắc). Xem lời chú bài thơ “Thu thiên tức cảnh” trong *Minh Mệnh thánh chế*, *Loại dịch hoa sử* chép rằng: ở Cùngth Châu có lông sắc mộc phù dung, ngày thứ nhất hoa trắng, ngày thứ hai sắc đỏ nhạt, ngày thứ ba sắc vàng, ngày thứ tư sắc đỏ thẫm, lúc rụng biến thành hoa tía, người ta gọi là “vãn quan hoa”.

Hoa tân di: tục gọi cây da (đá) lông, *Bản thảo* gọi là hậu đào, là mộc bút, là nghinh xuân. Tháng 2 nở hoa, lúc mới nẩy ở đầu cành, búp hoa dài chừng nửa tấc mà đầu nhọn, trông hết như ngòi bút, có lớp lông nhung xanh vàng dài độ nửa phân. Đến lúc nở hoa, trước còn nhỏ rồi lớn dần như cái chén, cánh hoa đỏ bưng, sắc như hoa sen, thơm như hoa lan. Lại có thứ vàng lợt, thứ đỏ thẫm, cũng có thứ đỏ tươi như hoa đỗ quyên, tục gọi “hồng thạch kiều” là nó. Kính xét: bài thơ “Vịnh hoa tân di” của *Minh Mệnh thánh chế* có câu rằng: “Hoa thần kinh ngọc trấn, Thiên nữ chước quỳnh tương” (nghĩa là: thần trong hoa nâng chén ngọc, gái nhà trời rót quỳnh tương). Lời chú giải về thảo mộc của *Ly tao* chép rằng, xét: *Thục quốc đồ kinh* nói: cây tân di cao vài ba nhận⁽¹⁾, lá giống lá cây hồng, hẹp mà dài, hoa sắc trắng pha tía, hoa rụng không có quả, đầu mùa hè lại trở hoa như hình cái bút nhỏ. Lại có một loại tháng ba hoa nở, tháng tư hoa rụng, quả đỏ như quả tương tư.

Hoa đào: có mấy loại là vân đào, phỉ đào, mùa xuân nở hoa, có cây sắc hoa đỏ tươi, có cây sắc hoa trắng như tuyết, rườm rà đáng yêu.

(1) Nhận: đơn vị đo chiều cao đời xưa.

Hoa giáp trúc đào: kính xét bài thơ “Vịnh giáp trúc đào” của *Thiệu Trị thánh chế* chú rằng: theo *Quần phương phủ*, giáp trúc đào hoa năm cánh, đở lợt, xinh đẹp như hoa đào, lá hẹp dài giống lá trúc nên gọi thế, từ mùa xuân đến mùa thu hoa nở kế tiếp, đẹp đẽ đáng yêu.

Hoa mộc tê: Bản thảo nói: cây mộc tê thuộc loài quế, vì thớ gỗ như sừng tê nên gọi thế, hoa trắng và nhỏ, rất thơm. Có thể hoá đờm, nhuận phế và giải ôn độc.

Nam mẫu đơn: nguyên trước gọi hoa bông trang. *Bản thảo* chép là sơn đơn, *Gia Định thông chí* chép là dã mẫu đơn; *Cách trí kính nguyên* chép là phiên sơn đơn, cây cao 4, 5 thước, hoa rực rỡ đáng yêu.

Hoa hạnh: Bản thảo chép là điềm mai, lá tròn mà có khía, tháng 2 nở hoa đỏ; có nhiều loại: kim hạnh, sa hạnh, nại hạnh v.v... *Kính xét: tập thơ Minh Mệnh thánh chế*, có bài “Hạnh hoa sơ phóng”, đó là vật ở Thượng uyển, ở dân gian ít khi trông thấy.

Hoa hoàng hoa bút: (theo Thông chí). Tục gọi là bông sứ, cây cao hơn một trượng, lá dày, nhọn mà dài, hoa vàng nhợt, vị thơm nồng, lúc hoa mới nở búp như đầu ngòi bút nên gọi thế, thớ gỗ rắn dai, dùng làm dụng cụ rất tốt. Trong đời Minh Mệnh, Nguyễn Hữu Bình làm Tri huyện Phúc Chính (tỉnh

Biên Hòa) đem dân lên núi lấy gỗ làm cột buồm, thấy lá cây biến thành chim cu còn bám ở trên cành, trông kỳ lạ là cây bông sứ, bắt lấy để ăn, vị rất ngon, vậy chép phụ ở đây để tham khảo.

Hoa thích đồng: (theo Cương mục). Tục gọi hoa cây vông. *Nam phương thảo mộc trạng* chép rằng: cây này tháng 3 lá xanh tốt, sau đó nở hoa sắc đỏ xen ở khe lá, ánh hoa chiếu vào vật khác đều đỏ thắm, 5, 3 chùm rụng đi thì 5, 3 chùm khác lại nở, sinh sản ở quận Cửu Chân, nay chỗ nào cũng có.

Hoa lê: *Bát tiên* của Tuân Sinh nói: hoa này say trăng cột gió, tinh thần tiêu sái, không hoa nào có thể ví được. *Cách vật tùng đàm* nói: tháng 2 tháng 3, các hoa nở hết mới thấy hoa lê, sắc đẹp, hương dịu, tự cam ở nơi tịch mịch. *Thăng am ngoại tập* nói: hoa lê có hai loại, cánh hoa tròn mà nhẵn thì quả tất ngọt, cánh hoa khuyết mà nhẵn thì quả tất chua. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Hoa tử vi: *Quần phương phá* gọi là bách nhật hoa, là phạ dương hoa, nếu gãi vào vỏ cây thì suốt từ gốc đến ngọn cây đều rung động. Thời Đường, trong cung cấm trồng nhiều cây này vì hoa tươi lâu. Ngoài sắc tía ra lại có hai sắc nữa là đỏ và trắng, hoa tía lại pha màu xanh thắm gọi là thuý vi. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Cao đỉnh.

Hoa tường vi: tục gọi hoa tầm xuân, hoa sắc đỏ, thân cây leo, có nhiều gai. *Loại dịch quân phương* phả gọi là thích hồng, là sơn táo, cây nào hoa có phần hồng gọi là phần đoàn. Ngoài ra còn gọi là bảo tướng kim bát, vu phật kiến tiếu, thất tử muội, thập tử muội v.v..., hình thể cũng giống nhau. Theo *Bản thảo* thì hoa này có công hiệu chỉ lý, sát trùng và chữa được lở loét. Lại có một loại gọi là Tây Dương tường vi.

Kính xét lời lược dẫn trong bài thơ “Vịnh Tây Dương tường vi” của *Minh Mệnh thánh chế* nói: hoa này cũng như các hoa thường, duy đoá hoa lớn hơn và vị hương nồng hơn, người Tây Dương cũng gọi là đô-da (rosa) cùng với hoa mai khối không khác lắm. Nhưng cây và lá so với mai khối thì tường vi cây cứng nhiều gai, lá nhiều vằn mà hơi tròn, hoa thì vị thơm ngào ngạt ngang với hoa mai khối, người Tây Dương cũng dùng để nấu dầu và cất nước hoa. Hai loại khác nhau, nhưng người ta thường gọi chung không phân biệt. Tường vi chịu rét, hoa nhiều mà rất thơm, mùa hè hoa cũng nở rộ nhưng vị hương có phần kém.

Hoa mai khối: *Quần phương phả* gọi là bồi hồi hoa, có hương có sắc. Lại có loại mai khối lá thơm, xuất tự Tây Dương, hoa không thơm mà lá thơm, nên gọi thế. *Kính xét* lời lược dẫn trong bài thơ “Vịnh Tây Dương mai khối” của *Minh Mệnh thánh chế* nói:

hoa này xuất tự Đại Tây Dương, theo tiếng Tây Dương là đô-da (rosa), cành và lá không khác gì cây thường, duy cây cao đến hơn 4 thước, hoa tươi tốt hơn, các hoa khác không ví được; hương lại thanh nhã đáng yêu, dầu nhiều mà không chán. Cho nên người Tây Dương dùng để nấu dầu và cất nước hoa, đem bán ở các nơi xa gần, nhiều người ưa chuộng. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Hoa mộc cậ: tục gọi bông bụt, *Bản thảo* gọi là thuấn hoa, sáng nở chiều rụng, lại có tên nữa là nhật cậ. Có thể chữa lở loét và bệnh phù, chỉ tả chỉ lý. *Kính xét* lời lược chú trong bài thơ “Vịnh mộc cậ” của *Thiệu Trị thánh chế* nói: *Ngoại quốc đồ* nói rằng nước quân tử nhiều hoa mộc cậ, nhân dân hái ăn. *Quần phương phả* chép: hoa này có hai loại, có năm tua nhị vàng, loại có hoa cánh kép, tơ nhị nhỏ, chỉ có các màu có đỏ thẫm, đỏ phấn và trắng mà thôi. Sách *Mao thi* nói: “Hữu nữ đồng xa, nhan như thuấn hoa” (nghĩa là có gái cùng đi xa, nhan sắc như bông bụt) tức là hoa này. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lấy lá non, luộc chín rửa nước lạnh, rồi trộn dầu muối để ăn. Lá cây mộc cậ trắng cũng có thể ăn như thế được. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Hoa lan: *Cách vật tùng thoại* nói: lan mọc thành khóm, cây tía, đốt đỏ, lá xanh, mỗi rờ nở một hoa, hương kín đáo mà thanh nhã. *Thỉnh thoảng*

trong hoa có một điểm móc trong như ngọc, gọi là lan cao. Hoa hoặc trắng, hoặc tía, hoặc xanh nhạt, chủng loại rất nhiều: tố tâm lan, xích ngọc lan, đại phượng vĩ lan, yến vĩ lan, ngọc lan, kim chi lan, hắc lan v.v....

San hô lan: mọc thành khóm, cây mềm, cành nhỏ, hoa như ống bút nhỏ, dài chừng một tấc, sắc đỏ, không thơm, người ta phần nhiều trồng làm cảnh.

Hạc đỉnh lan: mọc thành khóm, lá dài mà xanh, hình dáng hoa như mào chim hạc nhưng sắc đỏ nhạt, người ta phần nhiều trồng ở non bộ để làm cảnh.

Kê cước lan: tục gọi hoa sói trắng, lại có tên là trân châu lan, mọc thành khóm, hình dáng hoa như chân gà, sắc trắng mà thơm. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đỉnh. Lại có một loại hoa sắc vàng, tục gọi sói vàng, ở rừng và đồng nội hay có.

Điếu lan: kính xét lời chú trong bài thơ “Vịnh diếu lan” của *Minh Mệnh thánh chế* nói: diếu lan có tên nữa là phong lan, hoa giống hệt hoa lan, lá hơi lớn, mọc ở trên cây khác, hoa thường treo ngược. *Loại vật quần phương phủ* chép: phong lan sinh sản từ trong hang tối núi Ô Thai, rễ treo mà sống, có hoa vàng, hoa trắng giống hoa lan mà nhỏ. Không cần phải trồng, cứ lấy một khóm lớn dựng vào cái

giỏ tre buộc bằng tóc đàn bà treo ở ngoài trời chỗ không nắng đến, ngày hai buổi tưới bằng nước trà nguội hoặc nước lã; mùa đông, mùa hè vẫn xanh, có thể gọi là tiên thảo (cỏ tiên). Có thuyết nói, phong lan có công dụng thôi sinh (giục đẻ mau), treo ở trong phòng để rất hiệu nghiệm.

Ngư tử lan: tục gọi hoa ngâu, *Bản thảo* gọi là chân châu lan, cây cao lá tốt, hoa nhỏ như trứng cá, sắc vàng mà thơm. *Hoa phả* nói nhị hoa như hạt châu. Hoa có từng gié thơm nồng, lá có thể đoạn trường (?), kỵ bón bằng phân, tưới bằng nước có mùi cá tanh thì tốt lắm.

Hoa ngọc lan: *Quần phương phả* nói hoa có chín cánh sắc trắng hơi biết, hương vị như lan, một cuống một hoa, đều mọc ở cành. *Bản thảo* chép là có thể tiêu ung độc, sát trùng. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Huyền đình.

Hoa lựu: hoa thạch lựu có thể dùng làm yên chi. Tương truyền vỏ quả lựu có thể trị chứng tả của trẻ con.

Huệ: *Nam phương bản thảo trạng* chép một tên là huân thảo, lá như lá gai, đối nhau, khí như mi vu, có thể trừ lệ khí. Xuất từ Nam Hải, nay chỗ nào cũng có. *Bản thảo* nói rằng huệ tức là cây linh lăng hương ngày nay.

Cúc: có mấy chục loại sắc hoa vàng, trắng, tía nhiều sắc. *Bản thảo* gọi là nhật tinh, là nữ tiết, là nữ hoa, là nữ hành, là cánh sinh, là chu doanh, là âm thành; duy cúc vàng có thể làm thuốc rồi đến cúc trắng, có thể thanh tâm minh mục. Lại một loại cúc đại tên là khổ ý dĩ, vị đắng có thể làm thuốc.

- *Kính xét: Minh Mệnh thánh chế* bài “Vịnh cúc” có các thứ: trạng nguyên hồng, hạc linh, tử hà liên, tiểu kim tiền, tuý Dương phi, thặng hoàng kim, tuý hồng trang, tiểu kim linh, đan phượng đài, ngọc linh lung, yên chi cầu, trầm hương phiến, bạch phượng vĩ, bạch ngọc đới, trân châu cầu, thu ba bạch phượng vĩ, bạch ngọc đới, trân châu cầu, thu ba bạch, kim toàn giáp, văn yên hà, tuyết sư tử, hoàng kim giáp. Lại kính xét *Thiệu Trị thánh chế* bài “Vịnh cúc” có các thứ: hoàng kim ấn, hoàng la tán, hoàng vạn quyển, đại kim tiền, tử kim đỉnh, ngọc huê long, khánh vân hồng, đại hồng bào, hạc đỉnh hồng, tử hà tương, tử liên đài, nhất phố tuyết, ngọc thỏ hoa, phấn giáp điệp, kim trấn ngân đài, thọ an chân châu, cẩm tâm tú khẩu, dương hồng lệ bạch, kim bối hồng tâm, phượng triện mẫu đơn, đại hồng bảo châu, kim bôi ngân bàn, tất sắc hỉ dung, loan giao phượng hữu, hoàng kim trầm, hoàng kim cầu, hoàng hương cầu, hoàng linh lung, hoàng phượng vĩ, kim hà hoa, đản hoàng cầu, hồng táo cúc, tử mẫu đơn, ngọc quý long,

ngọc lâu xuân, ngọc long châu, thủy tinh bạch, nga nhi bạch, hàn kim liên, thanh hà liên, giang nam lam cúc. *Cứu hoang bản thảo* nói: lấy thứ cúc cành tía hương thơm mà vị ngọt, hái lá luộc ăn hoặc nấu canh. Thứ cúc cành xanh mà lớn, khí vị đắng không ăn được; gọi là khổ ý dĩ, hoa cũng có thể luộc ăn hoặc sao làm trà mà uống.

Cúc bách nhật: tục gọi là bông nở ngày, hoa hình cầu tựa kim cúc, có hai loại đỏ, trắng, không thơm.

Cúc vạn thọ: sinh bụi cây cao hơn thước, cành lá rườm rà; hoa có các màu vàng lợt, vàng thẫm, khi nở thì đầy cây, sắc vàng, chói mắt, lá non cũng làm rau ăn sống được.

Hoa nguyệt quý: tục gọi hoa hồng. *Bản thảo* chép có tên là nguyệt nguyệt hồng, có tên là thảng xuân, lại tên là sáu dung, lại tên là đầu tuyết hồng, người ta hay trồng. Thân xanh, mọc lan dài gai cứng, hoa đỏ thẫm, hàng tháng nở hoa, cũng là loại tương vi. Chủ trị tâm sang, thũng độc. Lại một loài giống cây ngâu, tục gọi là hoa tứ quý, lá nhọn mà xanh, hoa năm cánh, sắc trắng mà thơm, cứ mỗi cuối tháng là hoa nở, cũng gọi là hoa nguyệt quý.

Hoa hòe: hoa sắc vàng, cây cao 7, 8 thước, nhiều cành lá mọc ngang, hoa búp tròn sắc vàng. Tương truyền có thể chữa chứng du phong. Hái lá

nấu nước sông và tắm rất tốt. Lại trị bạch thốn trùng của trẻ con. Lấy lá giã nhỏ, bỏ vào ít muối, bôi ở trên rốn rất hiệu. Lại một loài gọi là kim phượng hoa, lá giống lá hòe mà nhỏ hơn, hoa sắc đỏ. Tương truyền hoa có thể trị chứng kết lỵ, bạch lỵ.

Hoa phượng: hoa sắc đỏ, ruột hoa có nhung đỏ, lá giống lá hòe mà nhỏ.

Hoa xoan: tục gọi là hoa sâu đầu, tháng 3 tháng 4 nở hoa, sắc trắng mà thơm... Tương truyền có thể trị bạch thốn trùng của trẻ con, lấy quả và vỏ cây sao lên mà nấu uống thì tốt.

Hoa ngọc biện: Kính xét lời chú trong bài thơ “Vịnh ngọc biện hoa” của *Minh Mệnh thánh chế* nói: cây ngọc biện xuất tự nước ngoài, người Tây Dương gọi là lăng đê đầu, hoa có năm cánh, sắc trắng, không thơm, mỏng như cánh con ve, nên gọi là ngọc biện.

Hoa hàm tiếu: *Loại dịch môn sắc tân ngữ* chép: hoa hàm tiếu có thứ lớn, thứ nhỏ, thứ hoa nhỏ vị rất thơm, bốn mùa có hoa mà giữa mùa hè hoa càng nở rộ, lại có tử hàm tiếu và mặt lỵ hàm tiếu đều nở hoa vào lúc mặt trời lặn. *Nghệ hao phả* nói: hoa hàm tiếu sản ở Quảng Đông, như hoa lan, thường bất mãn như ngậm cười rồi héo tàn ngay.

Hoa khiên ngư: dây leo đầy giàn, mềm mại đáng yêu. *Vịnh uyển* chép rằng: hoa khiên ngư nở

vào sáng sớm, lúc mặt trời mọc đã héo, hoa rất đẹp và thơm nhưng không để lâu được.

Hoa hoàng quang: Kinh xét lời chú trong bài thơ “Vịnh hoàng quang hoa” của *Minh Mệnh thánh chế* nói: hoa này thuộc loài thảo, sản ở các gò ở Tây Dương và Hạ Châu (Tân Gia Ba). Lá nhỏ, cành mềm, giống cây tiểu hồi, rất nhiều hoa, cánh hoa vàng thẫm và mượt nên gọi là hoàng quang sắc đỏ, không thơm. Suốt bốn mùa đều có hoa, mà nhiều hoa, nhất là về mùa xuân và mùa thu. Phàm hoa nở mùa xuân, thì mùa hè tàn, lấy hạt trồng đến mùa thu lại nở hoa.

Hoa cám châu: Kinh xét lời chú trong bài thơ “Vịnh cám châu hoa” của *Thiệu Trị thánh chế* nói rằng: hoa này cây thẳng, cọng nhỏ, cọng sinh ba lá, lá hai chĩa, ba lá bằng đều nhau như hình ba con bướm cùng bay múa. Hoa sắc xanh pha vàng, năm cánh, mọc chùm như chuỗi ngọc, nên gọi là tam điệp nhiều cám châu hoa (ba con bướm lượn quanh hoa cám châu). Nguyên mọc ở đồng nội, một người thợ gặt trông thấy lấy làm lạ nên đem dâng vào triều, nhà vua sai trồng ở Thượng Uyển.

Hoa sơn khương: theo *Nam phương thảo mộc trạng* thì cây và lá tức là cây gừng nhưng củ không thể ăn được, hoa nảy ra ở nách lá thành từng gié, hạt như hạt ngô, đỏ, chữa bệnh lãnh khí rất thần hiệu; sản ở Cửu Chân và Giao Chỉ, nay chỗ nào cũng có.

Hoa tiến thu la: Quân phương phủ chép là hán cung thu sắc, sắc hoa đỏ thắm, nở vào tháng 8, có giá trị hơn hoa tiến xuân la, nở về mùa hè, cánh hoa nhọn thẳng đáng yêu.

Hoa tiến xuân la: Quân phương phủ chép là tiến hồng la, ngọn cao hơn một thước, cành mềm, lá xanh, mọc đối nhau, tháng 8 nở hoa, màu đỏ thắm, hoa như đồng tiền lớn, sáu cánh quanh tròn như cắt thành, trông cũng thanh nhã. Hoa và lá có thể giã để sứt vết lở.

Hoa nguyệt quế: tục gọi là hoa quế, sinh bụi, cây cao hơn thước; hoa đỏ tương đáng yêu nhưng có sắc mà không thơm, người ta trồng ở chậu sành làm cảnh.

Hoa lão thiếu niên: có tên nữa là phẩm hồng. *Quân phương phủ* gọi là nhạn lai hồng. Lúc mới mọc như cây rau giền, đến giữa mùa thu, lá ở gốc tía thắm, cây nào lá toàn đỏ, gọi là tía thiếu niên; cây nào lá xen lẫn các màu đỏ tía vàng xanh, gọi là cẩm tây phong. Lại có tên là thập dạng cẩm và cẩm bố nạp, hai loại này thêm vẻ đẹp mùa thu. *Nghệ hoa phủ* nói: cây lão thiếu niên là ở gốc sắc tía mà lá ở ngọn sắc đỏ; cây thiếu niên lão, lá ở ngọn vàng mà lá ở gốc xanh.

Hoa chi tử: tục gọi là hòa danh, *Bản thảo* gọi là mộc đơn, là việt đào, là biên chi. *Phật kinh* chép là thiêm bạc, hoa nở rộ về mùa hè, có sáu cánh sắc

trắng, nhị vàng, thơm ngào ngạt, quả có râu, vỏ mỏng, có thể dùng nhuộm màu vàng. Hoa có công dụng thanh vị, sáng mắt và chữa bệnh khát, cây mọc ở rừng thì tốt, mọc ở đồng thì kém.

Hoa ngọc anh: tục gọi hoa bánh hởi, cây cao vài ba thước, hoa trắng, đài kép, rất thơm, không có quả.

Hoa hoàng anh: tục gọi cây vàng anh, cây cao vài ba thước, lá xen lẫn xanh vàng, trông khá đẹp, người ta thường trồng ở non bộ để làm cảnh. Tương truyền lá nó có thể chữa bệnh đỏ mắt.

Hoa kê quan: tục gọi hoa mào gà, *Loại dịch mộng hoa lục* gọi là hoa rửa tay. *Bản thảo* nói hoa này chữa được bệnh thương phong, bệnh trĩ lậu và băng huyết.

Hoa mỹ nhân tiêu: tục gọi chuối hoa, lá giống lá chuối mà nhỏ hơn, hoa sắc đỏ.

Hoa triều chi mẫu đơn: tục gọi hoa loại trà. *Bản thảo* gọi là cổ tử hoa, là thiên kiếm thảo, cành mềm phải dựa vào cây khác để sống, trông sáng sủa thanh nhã. Hoa sắc vàng, củ không có lông, có đốt, chưng hoặc nấu đều có thể ăn được, vị ngọt và ngon. *Kinh Thi* nói “Ngã hành kỳ dã, ngôn thái kỳ phúc” (ta đi ra đồng, để hái rau phúc) tức là cây này. *Cứu hoang bản thảo* gọi là phúc tử căn, đào lấy củ, rửa sạch rồi nấu ăn, hoặc phơi khô rồi giã nát, nấu cơm ăn cũng

tốt hoặc nghiền thành bột làm bánh nướng, thổi xôi ăn đều được cả. Nhưng nếu ăn luôn thì váng đầu, đau bụng, nên ăn xen kẽ thì hơn.

Hoa phượng tiên: *Bản thảo* gọi là tảo trên châu, là kim phượng hoa, là giáp trúc đào, là nhiễm chỉ giáp thảo. Hạt nó, *Bản thảo* chép là cấp tính tử. Hoa bám sát vào cành có các màu đỏ, trắng và tím. Hạt nó chữa hóc và thôi sinh, củ nó chữa gãy xương và tắc kinh. *Cứu hoang bản thảo* gọi là tiểu đào hồng, hái lấy lá non đem nấu chín, ngâm nước một đêm, dùng làm rau trộn với dầu và muối mà ăn. Lại có một loài phượng tiên, hoa nở ở trên lá, tục gọi là cây móng nước, lá phơi khô dùng để gọi đầu rất thơm. Loài cây hoa nở trên lá, *Quần phương phá* chép rất nhiều thứ, chỉ có thứ hoa này không chép, xem lời chú của *Minh Mệnh thánh chế*.

Hoa lăng tiêu: *Bản thảo* gọi là tử uy, dây leo bám trên thân cây cao, màu hoa vàng và đỏ. *Kinh thi* nói: “Thiếu chi hoa, vân kỳ hoàng hĩ” (Hoa cây lăng tiêu đã thơm và vàng) tức là hoa này. *Hoa sử* nói: trong vườn nhà Phú Trịnh Công, cây lăng tiêu không phải bám vào cây khác mà mọc một mình, lâu năm thành cây lớn, cao vài ba tấc, sừng sững đứng yên. Chu Biền nói: hoa này chẳng phải là trang hào kiệt trong loài thảo mộc đó ư? *Mặc khách huy tế* nói: lăng tiêu có chất độc không nên đến gần,

có người ngửa mặt nhìn hoa lãng tiêu bị giọt sương trong hoa sa vào mắt, sau thành mù. Hoa này có thể làm truy thai, có thể chữa huyết băng và phong chấn.

Hoa đồ mi: *Loại dịch hoa phả* nói hoa đồ mi lớn, sắc trắng, có nhiều cánh mà thơm, cành và gốc có nhiều gai. Cổ thi có câu: “Nở đến đồ mi hết mùa hoa” vì hoa này đến hết mùa xuân mới nở. *Thành trai tạp ký* chép: Phạm Thục Công ở Hứa Hạ làm giàn trồng cây đồ mi ở trước nhà Trương Tú, hằng năm đến cuối mùa xuân hoa đồ mi nở thì họp khách uống rượu dưới giàn cây, người nào có hoa đồ mi sa vào chén thì phải uống hết một bát lớn, nếu có gió đưa nhẹ nhẹ thì cử tọa đều uống, người đời gọi là Phi anh hội.

Hoa kim tiền: *Quần phương phả* gọi là tý ngọc hoa, là kim băng cập đệ hoa. *Hoa sử* nói: hôm Trịnh Vinh làm bài thơ “Vịnh kim tiền hoa” thơ chưa làm xong thì ngủ quách, mộng thấy người con gái mặc xiêm đỏ ném tiền để thưởng và nói “Để nhuận bút cho anh”. Khi tỉnh giấc, sờ trong bọc được mấy đoá hoa, bèn gọi đùa hoa ấy là nhuận bút hoa.

Hoa mặt ly: tục gọi hoa lài. *Bản thảo* gọi là nai hoa, sắc trắng, nở về đêm, mùi thơm đáng yêu. Có công dụng mát da và nhuận táo. *Quần phương phả* gọi là mặt lệ, là mặt ly, là mặt lệ. *Nam phương*

thảo mộc trạng nói: người phương nam thích hoa mặt ly vừa thơm vừa đẹp, họ đua nhau trồng, con gái thường dùng dây tơ màu xỏ vào ruột hoa để trang sức trên đầu. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Hoa tố hình: *Quần phương phủ* gọi là na tất minh hoa, là đã tất mật hoa, lấy từ Tây Vực về, thân và cành ẻo lả giống cây mặt ly mà nhỏ. *Quảng Đông tân ngữ* nói: lúc yến tiệc uống rượu say nên đem vòng hoa tố hình ra hiến, khách ngửi hương thơm mát thì đầu say khướt cũng tỉnh; đem treo trong trường thì có thể giải khí nóng mùa hè, chiếu gối sinh mát. *Ngạn ngữ* nói: tố hình tránh nắng.

Hoa thạch trúc: có tên nữa là cấm nhung, *Quần phương phủ* nói: thạch trúc thuộc loài thảo; nhỏ bé mà thơm, hoa có năm sắc, tánh hoặc đơn, hoặc kép; lại có một thứ gọi là tiễn nhung, màu hoa lộng lẫy, choáng mắt, mùi hoa phưng phức động lòng. Lại nói hoa cánh kép gọi là lạc dương hoa, lại có tên nữa là tú trúc.

Hoa thực quỳ: *Bản thảo* gọi là nhung quỳ, là ngô quỳ, hoa sắc vàng, đoá to, hạt có thể ăn được. Có thể thôi sinh, chữa được lở loét độc, vỏ có thể bện làm thừng chèo. *Loại dịch hoa phủ* nói: nhung quỳ sản ở Tây Thục, có đến 50, 60 loại hoa, rất

nhiều hình thái kỳ lạ, có màu tía hồng, màu tía trắng đen, màu hồng đào thẫm và màu hồng nhạt, các màu xen lẫn lộn. Không loại cây nào tháng 5 lại nở nhiều hoa như loại cây này; lại có tên nữa là nhất trượng hồng. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Thuần đỉnh.

Hoa thu quỳ: Loại dịch *Quần phương phủ* chua rằng: *Bản thảo* gọi là hoàng thực quỳ khác loại với thực quỳ. Lá thu quỳ như lá phù dung, có năm khía nhọn như hình móng tay, hẹp mà nhiều chỗ khuyết. Có tên nữa là trác kim trần, tính hay hương về mặt trời; lại có một tên nữa là trung khách. Hạt có tính thôi sinh.

Hoa dương tiểu quỳ: loại này xuất tự Tây Dương, lá có năm chĩa, hoa có năm cánh, sắc đỏ, không thơm, mùa đông mùa xuân nở rộ, rục rở đáng xem.

Hoa ngọc trâm: *Quần phương phủ* gọi là bạch ngọc, là bạch hạc tiên, là quý nữ hoa, hoa trắng sáu cánh xoè ra, hình dáng giống cái trâm ngọc trắng cài đầu; lá có công dụng giải nọc độc rắn rết.

Hoa kia trâm: cây như cây yên chi, dài chừng một thước, hoa có sắc vàng và đỏ, hình như cái trâm vàng, nên gọi thế, hạt như hạt cải, có chất độc.

hoa chép trong *Quatr pmaHig pnu* (lưu ý từ hoa này):

Hoa yên chi: tục gọi hoa phấn, hoa đỏ có phấn, có công dụng chữa bệnh đậu, mắt đỏ. Nếu trẻ con lên đầng đầng tai, thì dùng hoa này ngâm vào nước rồi nhỏ vào tai. *Loại dịch thảo hoa phả* nói rằng: mặt lỵ tía có tên nữa là yên chi hoa, có thể xứt môi, hạt có phấn dùng để xoa mặt; lại có thứ hoa vàng hoa trắng.

Hoa sơn trà: *Bản thảo* nói rằng lá sơn trà giống lá chè, hoa có màu đỏ và màu trắng. *Quần phương phả* gọi là man đà la, hoa có mấy loại nở vào tháng 10 đến tháng 12, chỉ giống bảo châu là quý hơn cả. Lại có hoa trà mai nở vào tháng 11 giữa lúc các hoa khác tàn, hoa như đồng tiền mất ngỗng, có màu hồng phấn, ruột vàng, tươi lâu, trông rất nhã.

Hoa hồng lệ xuân: *Nghệ hoa phả* của Cao Liêm chép: hoa hồng lệ xuân cánh đơn, bay múa như cánh

bướm pha phẩy trăm ngàn vẻ đẹp, là thứ quý trong loài hoa. *Nông phổ thư* chép: lệ xuân có tên nữa là ngu mỹ nhân, lại có tên là mẫn viên xuân, lại có tên là bách ban kiều.

Hoa thủy tiên: *Bản thảo* gọi là kim trăm ngàn đài, củ như củ tỏi, ưa ẩm thấp, không thể thiếu nước nên gọi thế. Hoa sáng đẹp, vị thơm thanh nhã. Cây hoa cánh đơn gọi là thủy tiên, cây hoa cánh kép gọi là ngọc lung linh. Củ chữa mụn nhọt, phù thủng và hóc xương cá. Hoa dùng làm nước thơm gội đầu, trừ được phong khí.

Hoa trinh nữ: tục gọi hoa hổ người, cao chừng một thước, có gai, lá như lá rau rút mà hơi dài, hoa đỏ thắm phớt, động vào thì lá liền cuộn lại như ngủ. Đầu đời Minh Mệnh cho tên là tri tu thảo.

Hoa mẫn thiên hương: tên cũ là mẫn thiên tinh tục gọi cây nể. Đầu đời Minh Mệnh cho đổi tên hiện nay, cành và lá như cây câu kỷ, hoa trắng mà thơm.

Hoa tam hợp: giống cây man tương thảo, bò leo hoa sắc tía.

Hoa lục mạt lý: tục gọi bôn lý, lại có tên là hoa thiên lý. *Gia Định thông chí* gọi là man lý hoa, sắc xanh non, sinh bò leo trên giàn che kín, hoa nở thơm ngát. Người ta hay đan tre làm giàn, nằm ngồi ở dưới làm hội hóng mát. *Quảng Đông chí*

nói rằng hai châu Lôì Quỳnh có lục mặt ly, có hoàng mặt ly tên là hoàng hình.

Hoa keo: (theo *Thông chí*): tục gọi hoa dứa, thân có đốt như cây bồ quỳ, lá như lá dứa gai có gai, buồng hoa non trắng, nhị hoa có phấn vàng, mùi hương rất ngát, đem để trong hòm quần áo dầu lâu ngày vẫn chưa hết mùi hương. Lại có một loài gọi là hương keo, tục gọi dứa thơm lá xanh mà không có gai, cắt dùng thổi xôi thì thơm lắm.

Hoa giáng điệp: (theo *Cương mục*), tục gọi bông nấc nẻ, vì hoa cây này như hình con bướm nên gọi là giáng điệp.

Hoa tử muội: (theo *Cương mục*), *Nghệ hoa phá* chép rằng: cây này có hai loại, một là thập tử muội và một là thất tử muội, hoa có mấy màu: đỏ trắng và tím nhạt, hình dáng giống hoa tường vi.

Hoa sen: *Bản thảo* gọi là phù cừ, hoa gọi là hám năm, có loại hoa đỏ và loại hoa trắng, hoa trắng quý hơn.

Hoa thực dược: (theo *Cương mục*), có hai loại: hoa đỏ và hoa trắng. *Bản thảo* nói là tương ly, mọc thành khóm, thân có gai, hoa dẹt dài đáng yêu. *Kinh Thi* nói: “Tặng chi dĩ thực dược”, tức là hoa này.

Hoa dương hồ điệp: sản ở Tây Dương, thân mềm lá nhỏ, dài và xanh, hoa trắng, không thơm.

Hoa dạ hợp: (theo *Quần phương phá*): hoa này ban ngày nở, ban đêm cúp lại, mùi hương rất ngát. *Cách vật luận* nói: hoa dạ hợp nở về tháng 4 tháng 5, màu hoa đỏ và trắng. Thơ của Nguyễn Chân nhà Đường có câu: “Cách liên đương thử hiện, Lưu vịnh nhật thiên trường” (nghĩa là: đáng yêu nở trong mùa nóng nực, để ngâm vịnh trong lúc ngày dài).

Hoa biếc: (vâng mệnh chép tên bằng chữ Hán): dây bò leo ở tường giậu, hoa màu biếc.

Các loài hoa trên, các tỉnh đều có.

LOẠI QUẢ

Quả xoài: chữ Hán là yêm la: (theo *Đại Thanh nhất thống chí*): có hai loại nhỏ và lớn, *Bản thảo* gọi là hương cái, đầu đời Minh Mệnh cho tên là môn. Cây rất lớn, lá như lá chè mà dày, lá non ăn được, có vị chua. Quả to bằng cái chén, hơi dài và hơi dẹt, chín vào tháng 5 tháng 6, thịt mềm, sắc vàng tươi, vị rất ngọt thơm, thật là vật phẩm quý ở phương Nam. *Văn dài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép rằng: tục truyền năm nào xoài sai quả thì ngũ cốc mất mùa, xoài ít quả thì ngũ cốc được mùa. Ứng với thời tiết cũng có nghiệm. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Quả vải: chữ Hán là lệ chi. *Bản thảo* gọi là đơn lệ chi, *Loại dịch*, *Bạch cư-di lệ chi đồ tự* chép: vỏ như nhiều đỏ, da mỏng như lụa tía, thịt trắng sáng như băng tuyết, nước ngọt chua như sữa chua. Nếu rời cành một ngày thì đổi sắc, hái ngày thì đổi hương, ba ngày thì đổi vị. Có thể điều khí mạch, thông thần minh. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Huyền đình.

Quả nhãn: chữ Hán là long nhãn. *Bản thảo* gọi là viên nhãn, là lệ chi nô, lệ chi vừa quá mùa thì long nhãn chín, cho nên gọi thế. Quả bằng lệ chi mà nhỏ, tròn như hòn đạn, vị ngọt; có thể trấn kinh và cường ký. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đình.

Cam: loại rất nhiều, vườn tược người ta trồng nhiều, duy cam đường vị rất ngọt thơm, Bắc Kỳ rất nhiều, hàng năm có lệ tiến cống. *Bản thảo* gọi là mộc nô, chưa có sương thì chua, có sương rồi thì ngọt, cho nên gọi là cam. Sách *Tàng khí* nói: cam có cam đỏ, cam vàng, cam vú, cam cát, tựu trung cam vú (nhũ cam) là tốt nhất. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn nói: cam sen, cam vú, vỏ sần sì, vị rất ngọt. Cam chanh vỏ mỏng mà mịn, vị hơi chua mà ngọt. Cam mật la vỏ dày vị ngọt; cam giấy, tức kim quật, vỏ mỏng sắc đỏ dễ yêu; vị chua; cam Động Đình quả rất lớn dày, vị rất ngọt. *Ấu công quy điển*

lục nói: muốn giữ kim quật thì giấu ở trong đậu xanh lâu ngày không hỏng. Quật (quýt) tính nhiệt, đậu tính hàn, cho nên giữ lâu được. Vỏ quýt có thể nhuận trường, thông vị. *Nông chính toàn thư* nói: phàm cam, quýt, chanh đều kỵ phân lợn, chỉ bón tro và phân dê là sinh quả nhiều.

Bưởi: có hai loại, loại lớn gọi là đầu du, tức là bưởi tàu, thịt sắc đỏ vị chua, rồi đến bưởi trắng, vị ngọt. *Bản thảo* gọi là hồ cam, có thể trừ chứng đau tim, chứng ăn mất ngon. Lại có một loại quả xanh mà nhỏ hơn bưởi, đầu nhọn, chín thì sắc vàng, vị ngọt thơm, cũng là loại bưởi.

Thanh trà: quả giống bưởi mà ngọt và thơm hơn, phơi khô càng ngọt, cũng là loại quả tốt,

Thanh yên: tên chữ Hán là quả hương duyên. *Bản thảo* gọi là câu duyên, sống gần nước, quả lớn như cái bát, thịt dày sắc trắng, vị cay mà thơm hắc, bỏ vào hòm quần áo mấy ngày không hết thơm. Lá cũng thơm. *Nam phương bản thảo trạg* chép hình như quả bí, vỏ như chanh, sắc vàng, vị rất thơm.

Phật thủ cam: tục gọi là quả Phật thủ, cây giống cây thanh yên, cành có gai, cũng ưa gần nước. *Nghệ hải đồng chúc* chép có tên là phi tương, quả như tay người, có ngón, da như da bưởi, sắc như sắc bí, vị không ngon lắm nhưng thơm mát rất thích. Đặt ở

bàn có thể dùng để thưởng ngoạn... Chủ trị khí nghịch, đau bụng; vỏ dùng ướp trà rất thơm. Quả là một rất tốt, giá trị rất quý. Tục truyền chôn con chuột xương gạc quýt ui có nhiều quả. Vỏ quýt có tính khoan trung hạ khí.

Lựu: có hai loại đỏ và trắng. *Bản thảo* gọi là an thạch lựu. *Báo vật chí* chép rằng Trương Khiên đời Hán lấy được ở nước Đồ Lâm An Thạch đem về, nên gọi thế. Có thể nhuận chứng khô họng, rễ có thể sát trùng.

Chanh: *Bản thảo* chép có tên là kim cầu, còn có tên là học xác. Vỏ có thể công áo, có thể trộn rau sống, có thể hòa tương thịt, có thể rim với mật làm mứt, ngửi thì thơm, ăn thì ngon, thực là thứ quả quý. Có thể tiêu đàm chỉ ẩu, tục truyền rễ có thể chỉ khai.

Anh đào: *Bản thảo* gọi là hàm đào, cây không cao lắm, đầu mùa xuân nở nhiều hoa trắng, óng ánh như tuyết. *Kinh Thi* nói: “Đào chi yêu yêu” tức là cây này. Vì quả anh đào chín trước các quả khác, nên người xưa lấy làm quý, gọi là tiên đào. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng: “Tháng trọng xuân đào mới nở hoa” là thế. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá non luộc chín, ngâm nước cho thành sắc vàng, lại

dùng nước đã đun sôi rửa cho sạch, trộn với dầu muối mà ăn. Quả nên ăn lúc chín mềm, quả còn rắn chưa chín cũng có thể xào nấu để ăn hoặc thái thành từng miếng phơi khô, trộn bột, để dành ăn dần.

Đào đất: chữ Hán là xích ty đào. *Kinh xét* lời chú trong bài “Vịnh xích ty đào” của *Minh Mệnh thánh chế* rằng: đào này thân cây thấp, lá xanh sáng sữa, dày mà to, hoa đỏ tươi mà có tơ rủ xuống nên gọi tên thế. Hình quả trên tóp dưới nở, vỏ đỏ, cùi trắng như bông, không thơm ngọt lắm, trông thật đáng yêu, khác hẳn hình sắc các thứ đào khác, có lẽ phương Bắc triều (Trung Quốc) không có giống này. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Thuần đỉnh.

Quả ổi: chữ Hán là thiên đào, tháng 2 nở hoa thành từng cụm, sắc vàng, tháng 5 quả chín, vị ngọt nhưng chát. *Gia Định thông chí* gọi là sơn lựu, lá non vị chát, có thể ăn sống nhưng không nên ăn nhiều.

Quả khế: *Bản thảo* gọi là dương đào, quả có năm múi như hình sống gươm; lại có tên là ngũ liêm tử, *Nam phương thảo mộc trạng* nói rằng người phương nam gọi “liêm là kiếm”. Quả có hai loại: ngọt và chua, rim với mật làm mứt. *Kinh thi* nói “Thấp hữu trường sở” tức là cây này.

Quả tiết lê: (theo *Cương mục*), *Bản thảo* gọi là ngọc nhũ, là mật phụ, cây cao 2, 3 trượng, tháng 2 nở trắng như tuyết, hoa có sáu cánh, ngày thụ tinh không có gió mà kết quả thì ngon. *Cứu hoang bản thảo* nói: quả chưa chín hãy còn rắn, hái về nấu chín để ăn, quả đã chín thì hái lấy ăn sống hoặc xôi chín ăn cũng ngon, hoặc bóc lấy vỏ phơi khô để dành ăn dần. *Kính xét* lời chua trong bài thơ “Vịnh lê hoa” của *Minh Mệnh thánh chế* nói: nước ta về hạt Cao Bằng sản thứ lê, quả rất to, lê phương Bắc không ví được nhưng vị thơm ngọt thì kém tuyết lê ở Thiên Tân. Năm trước đã hạ lệnh chọn lấy thứ tuyết lê vào hạng thượng phẩm đem từ nước Thanh về trồng ở trong điện, gần đây đã kết quả, vị rất ngon.

Quả lê: tục gọi quả đào rày, chữ Hán là đường lê, cây cao hơn một trượng, lá dày mà hơi dài, hoa có tơ nhỏ, quả có thể ăn được. *Bản thảo* nói đường lê quả lớn như quả hạnh, vị chát, ăn được. Lời chú về thảo mộc chép trong *Tự điển* nói cây cam đường tức là cây đường lê ngày nay, hạt sắc trắng vị hơi chát, hình nhẵn và đẹp. *Kinh thi* nói cây cam đường tức là cây này.

Quả na: chữ Hán là phật đầu lê (theo *Thông chí*). Tục gọi quả mạng cầu, hình dáng xù xì, lại có tên là tú cầu tử. Cây cao chừng 7, 8 thước, lá nhọn;

mùa đông rét lá rụng hết, đến mùa xuân lại nảy lá, mùa hạ nở hoa và kết quả, mùa thu mới chín, vị ngọt mà thanh.

Xú lê: tục gọi quả bình bát, cũng gọi là dã lê, cây cao chừng một trượng, giống cây na, lá nhọn mà dài như lá cây xoài, vỏ quả giống vỏ quả thạch lựu mà hơi xù xì, quả chín về mùa thu, vị thô mà nhạt, không thanh ngọt bằng quả na.

Quả thơm: chữ Hán là bách nhãn lê, cũng gọi là quả dứa, lại có tên là phiên lê, là phượng lê; phần nhiều trồng ở nương vườn về miền núi. Quả chín về tháng 5, vị đới ngọt và chua, lá có thể dẹt vãi.

Tiên lý: tục gọi là quả mạn. *Bản thảo* nói rễ trị lở loét, vỏ trị răng. *Cứu hoang bản thảo* nói: Thấy quả nấu chín mà ăn, không nên hòa mật mà ăn, tổn ngũ tạng.

Thạch lật: tục gọi quả dầu lai, cây cao 4, 5 thước mà lớn. Quả như hòn đạn, sinh trong bao, chín thì bao rách hạt rời ra, có thể ép dầu thấp đèn, xôi lên ăn cũng tốt.

Quả vả: chữ Hán là cổ độ tử. *Bản thảo* gọi là vô hoa quả, có thể ăn sống được, nấu lẫn với thịt lợn ăn cũng ngon. Gỗ bền và dẻo, có thể dùng làm bàn cờ. Lại có một loại dương vô hoa quả sản ở Tây Dương, lá như lá cây thạch lật, không có hoa mà kết

quả, quả chưa chín sắc xanh, đã chín sắc trắng, vỏ hơi ráp, vị ít ngọt. Xem lời chú trong bài thơ “Vịnh dương vô hoa quả” của *Minh Mệnh thánh chế*.

Quả sung: chữ Hán là ưu đàm tử, cũng gọi là vô hoa quả. Ngẫu nhiên có hoa là điềm lành. Đầu đời Thế Tông bản triều có điềm nở hoa sung, tức là cây này. Quả có thể ăn sống. *Cứu hoang bản thảo* nói: mất mùa thì hái quả sung mà ăn.

Sản tử: tục gọi quả sáp, cũng gọi quả giàu. Theo phần *Nam châu ký* của Từ Biểu chép trong *Bản thảo thập di*, thì cây này quả giống quả đào, cây dài hơn thước, tháng 2 nở hoa liền kết quả, tháng 5 quả chín, sắc vàng, đem muối để dành, vị chua như bạch mai; có thể chữa chứng đau lưng và chứng huyết của phụ nữ.

Quả mít: chữ Hán là ba la mật. *Bản thảo* chép tên là nang gia kết, quả to như cái đầu, có gai mềm, vị rất ngọt thơm, hột có thể luộc ăn, có thể ích tinh khí, khử phiền. Có hai loại khô và ướt, chất gỗ có sắc mà bền, có thể dùng làm rường cột, xẻ ván, duy tính không chịu đất. Các tỉnh đều có, mà từ Nghệ An vào Nam miền gần núi có nhiều. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Cao Đình.

Quả thù đủ: chữ Hán là nam mộc qua, lại có tên là nhũ qua, sống chín đều ăn được, vị ngọt lợ,

quả sống rim mật làm mứt rất ngon. Thân cây đẽo hết vỏ xanh, nạo nhỏ muối làm dưa hoặc trộn dầu muối mà ăn, có thể cứu đói. Lại có loài dương mộc qua xuất tự Tây Dương, cây cao hơn trượng, lá xanh tươi, quả trên nhỏ dưới to, vị ngon ngọt.

Quả chuối: chữ Hán là ba tiêu, quả lớn như sừng bò, vị ngọt thơm. Sách *Đài nhĩ* chép ba tiêu không rụng lá, hễ một lá mọc thì một lá khô cho nên gọi là tiêu. *Vân đài loại ngữ* nói ba tiêu ở Giao Châu có nhiều loại: chuối lùn, quả to vỏ xanh, vị ngọt hơi chát; chuối xanh, quả to vỏ cây xanh, vị toàn ngọt; chuối bột, quả to vỏ vàng, rất ngọt; chuối lá, quả to vỏ vàng, hơi ngọt; chuối mỡ quạ, quả như quả chuối lá mà dài, hơi chua; chuối mốc, quả nhỏ vỏ lợt, thịt vàng mịn rất ngọt; chuối tai mèo, quả nhỏ mà dài, vỏ đỏ vị lạt; chuối hột, quả to, vỏ có hơi sắc xanh, thịt vàng nhiều hột, rất ngọt; chuối sơn tiêu, cây thấp quả nhỏ. Các loại chuối rất nhiều, duy chuối cau từ Nam Kỳ đem về trồng, vỏ mỏng mà ngọt thơm là tốt nhất. *Bản thảo* nói: thân cây có sợi tơ, có thể dệt làm vải nhỏ, tục gọi là tiêu cát, lá cơ thể dùng để gói, củ nấu với thịt cũng ngon, năm mất mùa có thể cứu đói. Công dụng của cây chuối rất rộng.

Chuối sừng trâu: chữ Hán là dương đại tiêu, đời Minh Mệnh có người từ Hạ Châu đến hiến, trồng ở Thượng Uyển, người Tây Dương gọi là “Ngẫu tàng độ”.

Quả phùng quân: tục gọi quả bần quân, cây nhiều gai, quả nhỏ như hòn đạn, sắc đen tía, vị ngọt. Tương truyền ngày xưa hành quân tuyệt lương rất đói, gặp quả này lấy ăn đỡ đói cho nên gọi tên thế. Hoặc có người cho là quả sơn trà là lầm.

Quả thị: chữ Hán là hương thị, cây lớn như cây xoài, quả sắc vàng, thơm ngon ăn được; gỗ chất bèn chắc, có thể làm bản in sách. *Bản thảo* chép có tên là hỏa châu thị, *Nông chính toàn thư* chép cây thị có bảy điều tuyệt: 1. thọ; 2. nhiều bóng; 3. không có tổ chim; 4. không có mọt; 5. lá trắng, có thể thưởng ngoạn; 6. quả ngon có thể ăn; 7. lá rụng to lớn có thể viết chữ.

Quả bề thị: tục gọi quả tằm. *Bản thảo* gọi là ngư nại thị (thị sữa bò), cây nhỏ mọc thành khóm mà thấp nên gọi tên là bề thị. Quả sắc đen tía, ngọt mà nhiều hạt nhỏ, có thể ăn sống, rẽ và vỏ lấy nước có thể nhuộm lưới, bồi quạt. *Tô tụng đồ kinh* chép có một loại thị nhỏ, gọi là nhuyến táo, tục gọi là ngư nại thị. Lý Thì Trân (*Bản thảo*) nói quả nhỏ tròn như ngón tay, gọi là đỉnh hương thị.

Quả móc: chữ Hán gọi là tông lư tử, cây nhỏ bằng cây dã mẫu đơn. Lá thơm có thể thay trà; quả sắc đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn thì đen miệng.

Quả hồng: chữ Hán là hắc thị, quả lớn như quả thị mà ít hạt, vị rất ngọt, có thể thanh vị khí. Phàm uống rượu không nên cùng ăn, khiến dễ say. *Cứu hoang bản thảo* nói: lấy quả thị chín mềm mà ăn, quả thị chưa mềm thì lấy ngâm nước cho chín mà ăn. Thị sống thì lạnh, không nên ăn nhiều.

Quả táo: chữ Hán là táo tử, quả lớn như ngón tay cái, vị ngọt lạt; có thể điều vinh vệ, ích tinh thần. Gỗ bền cứng có thể làm bản in sách. *Cứu hoang bản thảo* nói: lấy lá non luộc chín, ngâm nước thành sắc vàng, rửa sạch trộn dầu muối mà ăn. Táo chín đỏ trắng mà ăn, quả còn xanh chưa chín có thể nấu ăn được.

Quả bàng: chữ Hán là quang lang, tục gọi cây tương. Quả cây này có thể nấu cháo ăn; thân cây có bột, có thể làm bánh, các tỉnh đều có nhiều, nhất là ở sơn phận Hải Vân huyện Phú Lộc. *Bản thảo* gọi là khô lang mộc, là thiết mộc. Lý Thì Trân nói sách *Quảng Châu chí* của Quách Nghĩa Cung chép rằng cây lớn 4, 5 ôm cao 6, 7 trượng, đứng thẳng, không có cành ngang, mỗi cây có vài chục tán lá mọc, ở trên ngọn hình dáng như lá móc. Chất gỗ rắn, bỏ vào máy tác thì có bột sắc đỏ vàng, có thể ăn được. Lại *Hải sa lục* của Cố Giới chép rằng: thân cây có từng đốt như cây tre vầu, ngọn cây trở mấy tàu lá, hoa nở thành bông, sắc lục, kết quả như hạt châu xanh,

mỗi chẽ có hàng trăm quả, mỗi cây có gần trăm chẽ rũ xuống từng chùm như hình cái tán, trông rất đáng yêu. Chất gỗ rất rắn, hình dáng giống gỗ hoa lê mà nhiều vân, thuyền Phiên thường dùng để thay giáo sắt, rất là lợi hại. Vỏ rất mềm mà bền, có thể dùng làm thùng chảo. *Hoa mộc khảo* chép rằng, trong núi có một thứ cây gọi là cây sa cô, người ta lấy vỏ cây giống như cát căn của Trung Quốc, giã nát ngâm nước, rồi gạn lấy bột làm thành từng viên bằng hạt đậu xanh, phơi khô đem bán gọi là gạo sa cô⁽¹⁾. Thứ này sản ở nước Bồ Thích Gia, thuyền buôn thường chở đến bán ở nước ta, nhiều người mua để ăn.

Quả bùi: chữ Hán là cãm lãm, lại gọi là quả cà na, cũng gọi là trám trắng, tính trước đắng sau ngọt. Bản thảo gọi là trung quả, là gián quả, cây cao không thể trèo được. Lúc quả chín, lấy đinh đóng vào gốc cây, hoặc nhét một ít muối vào trong vỏ cây thì một đêm quả khấc rụng xuống. Đây là việc huyền diệu về vật lý. Thứ cây này có nhựa như nhựa cây đào, dùng để trét thuyền. Có công dụng giải chất độc của cá.

Quả trám đen: chữ Hán là ô cãm lãm, cây to, quả nhiều, vị chát, phải ngâm nước ấm mới ăn được; đập vỡ hạt ra lấy nhân ăn rất thơm ngon; có công dụng sinh tân và khai vị.

(1) Tức Tapioca

Quả cau: chữ Hán là tân lang. *Bản thảo* gọi là tân môn, là nhân tân, là tẩy đán. Chữ tân và chữ lang đều là danh từ dùng để gọi quý khách, gọi là tân lang là lấy ý khi khách đến chơi, trước hết lấy tân lang mà mời. Quả này có công dụng hạ khí và tiện thủy đạo, tục ngữ nói: “Năm trước rẻ cau, năm sau đất lúa” cũng có ứng nghiệm. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Quả cau rừng: chữ Hán là sơn tân lang. *Bản thảo* chép rằng, theo lời chú giải về La Phù Sơn của Trúc Pháp Chân thì quả này còn có tên là nạp tử, sinh ở Nhật Nam. Thân giống cây mía, mỗi khóm mọc hơn mười gốc, mỗi gốc đến mười buồng, mỗi buồng vài trăm quả, quả dài hơn một tấc, tháng 5 hái quả, vị vừa đắng vừa ngọt, nay ở sơn phận huyện Phú Lộc có rất nhiều.

Quả tam lang: chữ Hán là sơn tam lang, mọc rất nhiều ở sơn phận huyện Phú Lộc, cây như cây nhãn, lá như lá mít, tháng 5 nở hoa kết quả, tháng 9 tháng 10 quả chín, gặp năm đói, người ta hái quả chín nấu ăn.

Quả nho: chữ Hán là bồ đào, vị đới chua ngọt, xuất từ nước Đại Uyển⁽¹⁾, vị nước ngon lạ, người Tây

(1) Một nước ở Trung Á, nay thuộc Liên bang Xô Viết.

Vực dùng để cất rượu, gọi là rượu bồ đào. *Cứu hoang bản thảo* nói: quả bồ đào chín lấy nước để cất rượu.

Quả tầm duộc: chữ Hán là thanh châu tử. *Kính xét* lời chú trong bài thơ “Vịnh thanh châu tử” của *Minh Mệnh thánh chế*, tục gọi quả tầm duộc. Cây cao hơn một trượng, vỏ trắng nhẵn, lá lúc mới nảy sắc tía thẫm, lớn lên thành sắc lục, nhọn dài và nhẵn. Quả rất sai, chín đầy cành, từ lúc bắt đầu kết quả đến lúc chín vẫn giữ sắc xanh, nên gọi là thanh châu. Vị chua, có thể dùng để tra nấu, cũng như quả mai (mơ) ở phương Bắc vậy.

Quả giáng châu: chữ Hán là giáng châu tử (theo tên do Minh Mệnh cho). Tục gọi là quả măng cụt, người nước Thanh gọi là mã ngật, đầu quả có tai, vỏ dày, tròn quả có vân xanh như hình hồi vặn, sắc đỏ, vị ngọt và thơm, sản ở Nam Kỳ. Khoảng đời Minh Mệnh đem về trồng ở Sơn Lăng mới ban cho tên hiện nay.

Quả lòn bon: chữ Hán là nam trân, cây cao chừng vài ba trượng, mùa xuân hoa nở, mùa thu quả chín, vỏ mỏng, thịt trắng tinh, vị ngọt và thơm, sản ở Quảng Nam. Khoảng đời Minh Mệnh đem trồng ở Sơn Lăng và cho tên là nam trân.

Quả chôm chôm: chữ Hán là thiếu lệ chi, *Bản thảo* gọi là thiếu tử.

Quả dấm: chữ Hán là đằng thiếu tử (theo *Cương mục*).

Quả chúc mào: chữ Hán là sơn thiếu tử, phần nhiều mọc ở rừng núi, quả lớn như quả sơn tang (dâu rừng), thịt và hạt bám sát nhau, vị ngọt, lúc chín người ta hái ăn cả thịt và hạt. *Bản thảo* chép rằng *Ngu hành chí* của Phạm Thành Đại nói ở Quảng Nam có quả sơn thiếu, chín về mùa hè, sắc đỏ, cùi như cùi quả vải.

Quả mít nài: chữ Hán lá sơn nại tử (vâng mệnh chép), cây cao như cây mít, quả đỏ và gai mềm, vị cũng ngon ngọt, gỗ chịu chôn dưới đất được lâu, có thể dùng làm rường cột.

Quả thiên tuế tử: (theo *Theo mộc trạng*), cây lùn như hình cây liễu mới mọc, lá cũng thế, quả ở dưới gốc, vị béo có thể ăn được. Người ta thường trồng ở cạnh non bộ để làm cảnh, người dựng nhà mới thường lấy lá treo ở xà nhà, có lẽ họ lấy nghĩa lâu dài. *Nam phương thảo mộc trạng* nói cây thiên tuế có dây bò man ra đất, quả ở gốc, có râu màu lục, quấn quýt với nhau như dẹt. Mỗi bẹ hơn 200 quả, màu xanh và vàng trong vỏ có thịt như quả lật, quả khô thì vỏ và thịt tách rời nhau, cầm quả mà lắc nghe có tiếng động. Củ thiên tuế to bằng cái đấu, đào lấy đem thái nhỏ, ngâm nước độ 4, 5 ngày, sau đó rửa sạch giã và lọc thành bột làm bánh, ăn rất ngon.

Quả dâu rừng: chữ Hán là sơn tang thâm (vâng mệnh chép). Có hai loại, một loại tục gọi dâu tiên, kết quả ở thân cây, rủ xuống từng chùm ăn ngọt và thơm; một loại tục gọi dâu đất, quả ít chất ngọt mà nhiều, chất chua. Lại có một loại tục gọi dâu bão, sản ở đạo Quảng Trị, quả to như đầu ngón tay, vị ngọt thanh, có thể dùng để cất rượu.

Bả búa: chữ Hán là kỷ mục (theo *Cương mục*), vị chua như quả mơ, có thể dùng tra nấu thức ăn. *Bản thảo* gọi là quý mục, cây cao và to, lá như lá cây gió, quả như quả trứng vịt, hơi méo mó không được tròn, chín về tháng 8, sắc vàng, vị ngọt và chua, nhào với mật ăn rất ngon.

Quả sa kê: có một tên là du liên, lại một tên là sắc kê, sản ở các gò ở Tây Dương và Hạ Châu. Khoảng đời Minh Mệnh có người đem về dâng, bèn cho trồng ở các sở thuộc lý cung. Cây cao hơn vài trượng, lá có ba khía, quả như cái bát, rất tròn, vỏ có gai mềm, sắc đỏ, vị béo và ngọt nhưng có mùi hôi, lúc mới ăn ngại nuốt, ăn rồi mới thấy ngọt thơm.

Hồ tiêu: (theo *Cương mục*). Tục gọi hột tiêu. *An nam chí* chép là cây leo, lá giống lá sơn dược (củ mài), vị cay mà thơm gắt, mùa xuân nở hoa, mùa thu kết quả. *Kinh thi* nói: “Tiêu liêu chi thực, phiến diễn doanh thăng” tức là quả này. Lại bỏ vỏ đi gọi là bạch tiêu, tục gọi tiêu sọ, sản ở đạo Quảng Trị.

Quả màng tang: chữ Hán là tất trứng già, *Bản thảo* gọi là tỳ lãng già tử. Lý Thì Trân nói là cây leo, mùa xuân nở hoa trắng, mùa hè kết quả đen, cùng với hồ tiêu là một vật mà hai loài.

Quả ớt: chữ Hán là phiên tiêu.

Ớt phật thủ: chữ Hán là phật thủ tiêu.

Hột sần: chữ Hán là hoàn lục tử (theo *Chỉ nam thập di*), cũng giống như hồ tiêu nhưng vị cay mà hôi, *Bản thảo* gọi là xú tiêu. Có hai loại đỏ và trắng, đọt non sắc trắng, tương truyền có công dụng chữa bệnh phù, củ chữa đau cuống họng. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá non luộc chín, thay nước ngâm rồi rửa sạch, trộn dầu muối để ăn.

Cây mía: chữ Hán là cam giá (theo *Cương mục*). Có hai loại đỏ và trắng, loại trắng là địch giá, tục gọi mía lau, ưa trồng đất bãi; loại đỏ là côn lôn giá, tục gọi mía bằng, ưa trồng ở vườn. Mía lau có thể làm đường cát, mía bằng chỉ để ăn, công dụng đều có thể tiêu đờm và điều hòa tì vị. Lại có một loại gọi là mía tây, thân cây và lá đều tía, vị ngọt, công dụng có thể chữa bệnh ho.

Hột sen: chữ Hán là liên tử, *Bản thảo* nói: hạt sen bỏ vào nước ngọt thì chìm, bỏ vào nước mặn thì nổi. Người nấu muối dùng để thử muối, hễ thấy hạt sen nổi là nước mặn dùng được; lại xát thành bột để

làm bánh, hoặc rim với mật để làm mứt rất tốt, có thể ích khí giải nhiệt, củ sen gọi là ngó. *Cứu hoang bản thảo* chép rằng, ngó sen có thể nấu ăn được; hạt sen đều có thể ăn sống hoặc ăn chín; lại có công dụng dùng để thay lương. Người tu tiên thường chứa hạt sen già và ngó sen khô, càng để được lâu năm ăn càng tốt; lại dùng hạt sen xát thành bột hoặc giã thành gạo để ăn đều được cả. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nhân đình.

Củ ấu: chữ Hán là lăng thực, thường nở hoa trái hướng mặt trời, nên tính hàn. *Bản thảo* gọi là lăng, có tên nữa là thủy lật, lại có tên nữa là sa dác. Ở thôn quê người ta phơi khô để làm lương ăn, có công dụng yên trung bổ khí. *Cứu hoang bản thảo* nói: thái củ ấu tươi và lớn, bóc vỏ đi để ăn sống củ nào vỏ già và củ nhỏ, non thì nấu chín mà ăn. Hoặc phơi khô, rang lên mà làm gạo, giã làm bột rất trắng, nhiều người ưa dùng. Phép tịch cốc trường sinh của đạo sĩ, xôi củ ấu đem phơi khô, rồi nhào với mật làm bánh để ăn. *Cứu hoang bản thảo* lại nói: ăn nhiều thì ngũ tạng hàn, tổn hại dương khí và đầy bụng, uống rượu gừng hoặc miệng ngậm hạt ngô thù nuốt lấy nước thì tiêu ngay.

Củ sủng: chữ Hán là khiếm thực, hoa nở thường hướng về mặt trời, nên tính ôn. *Bản thảo* gọi là kê đầu, lại có tên nữa là nhạn trác, hái củ làm bột, có

thể thai lương, đọt non dùng làm rau ăn, có công dụng tư thận ích khí. *Cứu hoang bản thảo* nói rằng: hái lấy củ và đọt non nấu chín để ăn, lúc củ đã già thì hái củ bóc lấy nhân, hoặc đem cả củ phơi nắng vỏ tự khắc nứt ra. Hoặc đem củ bỏ vào cối để giã rồi bỏ vỏ đi, lấy nhân nghiền nát thành bột, làm thành tấm bánh gói vào lá để xôi, đều có thể ăn được, nhưng ăn nhiều thì không bổ từ vị, lại khó tiêu hoá, ăn sống thì động phong.

Củ năn: chữ Hán là bột tề, *Bản thảo* gọi là ô vu, là địa lật, củ sắc đen, to bằng ngón tay, vỏ dày có lông, vị ngọt, có thể ăn sống được. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái củ luộc chín hoặc giã làm bột ăn bổ trường vị, không thấy đối, phụ nữ có mang không nên ăn.

Củ từ cô: chữ Hán là thủy từ cô, *Bản thảo* gọi là tạ cô, là hà phù tỳ, là bạch địa lật, là yến vị thảo. Sinh chỗ nước nông, tháng ba mới sinh, mọc đọt xanh, bên trong rỗng, bên ngoài có cạnh góc, lá như đuôi én, trước nhọn, sau chẻ; sau tiết sương thì rễ khô kết lại thành củ, màu đông mùa xuân hát lấy, dùng nước tro nấu chín, bóc vỏ đi mà ăn, đọt non cũng có thể nấu ăn được. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lấy đọt non ở gần gốc, luộc chín trộn dầu muối để ăn.

Các loại kể trên các tỉnh đều có.

LOẠI THẢO

Hoàng tinh: theo *Cương mục*, *Bản thảo* gọi là hoàng chi, là mậu kỷ chi, là lộc trúc, là tiên nhân dư lương, là cứu cùng thảo, là dã sinh khương, là trùng lâu, là kê cách, là thủy châu, có lẽ là tinh của cỏ chi. Củ như củ gừng non, sắc vàng, người ta giã mức bột, gọi là bột hoàng tinh; có công dụng bổ tinh điền tủy, dùng lâu sẽ sống lâu. Chỗ nào cũng có, nhiều nhất là ở hạt Quảng Bình.

Cỏ láng: chữ Hán là quán chúng. *Bản thảo* gọi là quán tiết, là quán cừ, là bách đầu, là chi đầu cầu tích thảo, là phượng vĩ thảo. Có thể chữa thất huyết, phá huyết, ngăn dịch khí. Lá dùng để lợp nhà. Chỗ nào cũng có.

Lông cu ly: chữ Hán là kim mao cầu tích. *Bản thảo* gọi là cương lữ, là phù cân, là bách chi, là cầu thanh. Có công dụng chữa chứng lưng đau, chân yếu. Khi bị thương ra máu, cắt lấy lông ấy rịt vào chỗ bị thương thì cầm máu ngay; lông mềm nhuyễn, có thể dùng để nhồi gối. Sản ở chín châu thuộc phủ Cam Lộ, sáu tỉnh miền núi Bắc Kỳ có nhiều.

Sài hồ: tục gọi rẽ lật. *Bản thảo* gọi là vân cao, là sơn thái. Thiên Nguyệt Lệnh sách *Lễ ký* chép: “Tháng mạnh đông, cỏ vân mới mọc”, tức là cỏ này. Sinh ở bờ biển thì tốt non, có công dụng chữa chứng

hư lao giải nhiệt, chữa chứng nhức đầu. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá luộc chín, thay nước, rửa hết vị đắng rồi trộn dầu muối để ăn.

Công Dụng: *Khả dĩ* chữ Hán là *tiên hồ*. *Bản thảo* chép

Cây thanh ngâm: chữ Hán là long đởm thảo. *Bản thảo* gọi là lãng du, hoa rất đẹp. Có công dụng sát trùng và trừ nhiệt. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá luộc chín, thay nước, rửa hết vị đắng, trộn dầu muối để ăn, chớ ăn lúc đói lòng sẽ đi tiểu tiện luôn.

Củ tam thất: *Bản thảo* chép là sơn tất, là kim bất hoán, cây này mỗi cành tả ba lá, hữu bốn lá, nên gọi là tam thất. Lá có công dụng chữa được chỗ đao thương chảy máu và các chứng thổ huyết, tiện huyết.

Cỏ chỉ: chữ Hán là kim ty thảo, dây xơ bền, có công dụng chữa máu cam và huyết băng. Tương truyền phương thuốc chữa huyết băng: lấy kim ty thảo hợp với mã tiên thảo sắc uống, rất công hiệu.

Củ địa liền: chữ Hán là sơn tam mai. *Bản thảo* gọi là sơn lạt, có công dụng chữa chứng lãnh thống và hoắc loạn.

Cao lương khương: tục gọi cỏ riêng ẩm. *Bản thảo* gọi là man khương, có công dụng chữa chứng vị hàn, phong thấp và đau cổ tay. *Loại dịch* chua rắng, trong bài “Cửu ca” có câu: “Hái cỏ đỗ nhã ở phương châu”. *Bản thảo* chép rằng đỗ nhã, nay thỉnh thoảng có ở Sở Trung, người ta gọi là lương khương, củ có vị cay. Lại có thuyết nói cây lớn là cao lương khương, cây nhỏ là đỗ nhã.

Quả dã: chữ Hán là ích trí tử. *Bản thảo* nói, hột như ngọn bút, dài 7, 8 phân, tháng 2 nở hoa, màu như hoa sen, kết quả tháng 5, tháng 6 thì chín, vị cay, trộn lẫn trong ngũ vị, mùi thơm ngát; cũng có thể muối phơi khô và làm bánh. Trương Tân ở Giao Châu từng làm bánh ích trí dâng lên Ngụy Vũ Đế. Có công dụng điều hòa tam tiêu, ích tinh bổ tì.

Lá lốt: chữ Hán là tất bạt. *Bản thảo* gọi là tất bạt. Có công dụng chữa chứng lãnh ly.

Trầu không: chữ Hán là phù lưu. *Bản thảo* gọi là cụ tương, là thổ tất bạt. Công dụng có thể giải khí lam chướng, dịch khí, trừ ác khí trong bụng. Ngạn ngữ nói: “Quả cau lá trầu có thể khuây sầu”. Bị bỏng nước sôi hoặc lửa, nhai nhỏ lá trầu đắp vào chỗ bị bỏng sẽ có công hiệu.

Rau muối: chữ Hán là cam tùng hương, lá giống lá cây thủy tùng, vị mặn, miền gần biển đều có.

Bản thảo gọi là khổ di chỉ, lá nhỏ, dây bò dài, mọc thành cụm, lá có thể trộn lẫn với các chất hương khác để nấu nước tắm khiến thân thể thơm tho. *Nam sử* chép rằng, hàm thảo lá giống lá cây da cao, mùi thơm, người nước Nữ Nhân ăn hàm thảo như cầm thú, có lẽ là cây này.

Nghệ khương hoàng: cũng gọi là củ ngại. *Bản thảo* gọi là bảo đỉnh hương. Công dụng có thể tiêu tích, vỡ nhọt và thông ứ huyết.

Củ nghệ: chữ Hán là uất kim. *Bản thảo* gọi là mã truật. Có thể chữa vết đao thương, khai thông uất kết, làm cho kinh lạc lưu thông, sinh da thịt và hành huyết. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Củ nghệ xanh: chữ Hán là nga truật. *Bản thảo* gọi là thạch mã truật. Có công dụng phá chứng kết và tiêu thực.

Củ gấu: chữ Hán là hương phụ. *Bản thảo* chép là tước đầu hương, là phù tu, là sa thảo. *Kinh Thi* nói “Nam sơn hữu đài”, tức là thứ này. Có thể khai thông uất kết, tục truyền củ hoá thành con rết.

Cỏ tranh: chữ Hán là bạch mao. *Bản thảo* chép, gốc gọi là nhự căn, lại có tên là địa căn. Sách *Chu dịch* nói: “Bạt mao liên nhự” (nhỏ cỏ liền cả rễ) tức là thứ cỏ này. Lại có tên nữa là di, là cỏ tranh mới

sinh. Lá cỏ tranh có thể lợp nhà và dùng làm bao mao trong khi tế tự. Rễ cỏ tranh có công dụng chữa tiện huyết và tiêu thủy thũng. *Kinh Thi* nói “Bạch mao bao chi” (bọc bằng cỏ bạch mao), tức là cỏ này. *Gia hựu đồ kinh* nói: mùa xuân cỏ tranh mọc khắp đất như kim, tục gọi là mao châm, cũng có thể ăn được. Lại có một loại gọi là gian mao, chỉ mọc ở trên núi giống cỏ tranh mà dài. Hàng năm cứ đến mùa thu thì nảy đọt nở hoa thành từng gié như hoa lau, quả đen nhọn, dài độ một phân, thường bám vào quần áo và đâm vào người, rễ ngắn và cứng như rễ tre nhỏ, không có đốt mà vị hơi ngọt, có thể dùng làm vị thuốc nhưng công dụng không bằng bạch mao. Lại có loại hoàng mao, gié như gié gian mao, có thể dùng bện thừng chèo; lại có loại hương mao, vị thơm có thể dùng lọc rượu. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái cỏ tranh non bóc lấy ruột non để ăn, với trẻ con ăn rất bổ; rễ cỏ cũng có thể ăn được, vị ngọt, ăn lâu có lợi, ăn rễ này có thể nhịn cơm.

Cỏ sả: chữ Hán là mao hương, *Bản thảo* gọi là ôn thi la, cũng gọi hương ma. Có công dụng giải tà, khử uế. *Hương phả* chép rằng, dùng mao hương nấu nước tắm, làm cho thân thể thơm; sắc nước uống chữa được chứng đau bụng lạnh.

Vân hương: mọc thành khóm, lá giống lá uyển đậu, tục gọi là thất lý hương, người xưa dùng bỏ

vào sách để để trừ nhậy sách, gọi là hương thảo, lại gọi là cử lý hương. *Y học tập thành* nói cử lý hương trị ung thư dạ dày, giã ra ngâm rượu mà uống. Tương truyền, rễ và lá sao thơm chữa bệnh ho. *Quần phương phá* nói: cử lý hương có tên nữa là chỉ giáp hoa, cây và hoa rườm rà giống cây tử vi, hoa nở rất dày, lá nhỏ mà sắc đỏ, mùi hương ngào ngạt; để trong tóc càng lâu càng thơm, giã lá để nhuộm móng tay rất đỏ.

Cỏ hương bài: chữ Hán là bài thảo hương. *An nam chí* chép: cây lá tròn, dày, có lông, rễ có thể hợp với các mùi hương khác mà trừ mùi hôi thối.

Hoắc hương, *Bản thảo* gọi là đầu lâu bà hương. Có công dụng khai vị khí và chỉ hoắc loạn; lá phơi khô, nấu nước gọi đầu rất thơm.

Thảo đậu khấu: tục gọi cây mày cháy. *Bản thảo* chép là đậu khấu, là lậu khấu, là thảo quả, thân cao vài ba trượng, quả sinh ở ngọn cây. Có công dụng kiện tỳ, tiêu thực, và trị khí lam chứng.

Sa nhân: cũng gọi là súc sa mật. *Bản thảo* chép rằng cây và đọt giống cây riềng ấu, cao 3, 4 thước, hoa nở ở dưới gốc, quả vỏ vàng đỏ, hạt rất cay và thơm, có công dụng tiêu thực và chữa hoắc loạn. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Thuận đình.

Hương nhu: có hai loại tía và trắng. *Bản thảo* gọi là hương nhu, là hương nhung. Có công dụng tiêu phiền, giải thử. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Thuần đỉnh.

Rau má: chữ Hán là tích tuyết thảo. *Bản thảo* gọi là xa tiền thảo, là địa tiền thảo, rễ và lá đều cay và thơm, có thể dùng ăn sống, năm mát mùa hái ăn đỡ đói. Có công dụng chữa đơn độc, đau mắt và trẻ con ho. Tương truyền giã lá và rễ mà ngâm đồng thiếc cho thành mêm, là do các vật chế phục lẫn nhau.

Cỏ mười tươi: chữ Hán là trạch lam. *Bản thảo* gọi là thủy hương, là đồ lương hương, là hài nhi cúc. Có công dụng tiêu nhọt và thũng, chữa lao gầy, lá để trong sách trừ nhậy, lại dùng nước gội đầu rất thơm.

Các thứ cây kể trên, các tỉnh đều có.

Ngãi: tục gọi là ngãi cứu. *Bản thảo* gọi là thủy đài, là ngãi cao. Sử Khoáng Chiêm gọi là bệnh thảo có công dụng cứu trừ bách bệnh, chỉ thống an thai. Ngày 5 tháng 5, hái cây ngãi bện thành hình con hổ treo ở trước cửa, có thể trừ khí độc; lá ngãi luộc chín có thể trộn với gạo nếp làm bánh.

Cấu kỷ: *Bản thảo* gọi là thiên tinh, là địa tiết. Có công dụng tráng dương ích tủy và sáng mắt. Sách

Mao thi có câu: “Ngôn thái kỳ kỳ” tức là thứ cây này, lá non có thể dùng nấu canh. Ngạn ngữ nói: “Xa nhà ngàn dặm, chớ ăn cầu kỳ”, ý nói cầu kỳ làm trắng dương. Lý Thì Trân nói: cầu kỳ trồng ở đất cát phương Bắc thì thuộc loài mộc, ở đất rần phương Nam thì thuộc loài thảo. *Cứu hoang bản thảo* nói: người nông thôn gọi cầu kỳ là điềm thái, có thể nấu chín để ăn; màu thu hái quả, gọi là cầu kỳ tử, mùa đông hái củ gọi là địa cốt.

Thanh cao: *Bản thảo* gọi là thảo cao, là hương cao. *Kinh Thi* nói: ao ao lộc minh, thực đã chi cao (đàn hươu kêu gào, ăn cỏ cao ngoài nội) tức là cỏ này. Có công dụng chữa được đao thương. Lá như lá nhân trần mà mặt trái không trắng. *Cứu hoang bản thảo* nói tức là nhân trần cao, là lấm. Mùa xuân hái lá nấu ăn, hằng năm cứ ngày 2 tháng 2 người ta hái lá trộn với gạo gói bánh tức là rau này.

Cỏ ích mẫu: chữ Hán là sung uất. *Kinh Thi* nói: “Trung cốc hữu thôi” (trong hang có cỏ thôi), tức là cây này. Đàn bà sau khi đẻ dùng rất tốt. *Cứu hoang bản thảo* gọi là uất xú thảo, hái đọt và lá luộc chín, rửa sạch, trộn với dầu muối để ăn.

Nhân trần cao: cỏ này trải qua mùa đông không chết, nhân đọt cũ lại mọc cây mới, nên gọi tên thế. Mặt trái lá sắc trắng, phần nhiều mọc ở đồng ruộng, có công dụng trừ bệnh thấp nhiệt và chữa nhức đầu.

Quả cúc áo: chữ Hán là kim phí thảo. *Bản thảo* gọi là kim tiền hoa, là trích kim hoa, hoa như hoa cúc kim tiền, mọc ở cạnh bờ nước thì hoa nhỏ, cánh hoa đơn, có công dụng tiêu đàm, khai vị và chỉ ẩu nghịch (mửa). *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá luộc chín, rửa hết vị đắng, trộn với dầu muối để ăn.

Cỏ đuôi mương: chữ Hán là thanh tương tử. *Bản thảo* gọi là thảo cao, là dã kê quan tử, là thảo quyết minh. Có công dụng chữa thanh manh, tê thấp và lở loét. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá luộc chín rửa sạch vị đắng rồi trộn dầu muối để ăn.

Rễ gai: chữ Hán là trừ ma căn. Thân cây cao 7, 8 thước, lá như lá cây dó, mặt phải sắc xanh, mặt trái sắc trắng, có lông ngắn. Vỏ có thể ngâm dập lấy sợi để đan lưới hoặc bện dây, lá có thể ngâm giã làm bánh rất ngon, có thể chữa chứng ung thư phát bối, lấy rễ lá giã nhỏ đắp vào, ngày đêm thay đổi cho tiêu hết độc. *Cứu hoang bản thảo* nói: đào củ rửa và cạo bỏ vỏ, rồi luộc như ăn rất ngon.

Lá bà ả: chữ Hán là hy thiên, cũng gọi là lá cứt lợn. *Bản thảo* gọi là hy tiên. Có công dụng chữa chứng phong thấp, cây mọc ở núi công dụng tốt hơn. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá non luộc chín, rửa bỏ vị đắng rồi trộn dầu muối để ăn.

Cỏ thấp bút: chữ Hán là mộc tặc, có công dụng đánh màng mắt, chữa được bệnh đờn xán (thiên trụ) và thoát giang (lời tỹ); lại đánh gỗ cho nhẵn bóng, ví như giặc của gỗ, nên gọi là mộc tặc.

Cải quy: chữ Hán là nam dương quy, lá như lá rau cải mà hơi dày, có thể dùng làm rau sống, củ có thể chữa huyết chứng. *Bản thảo* gọi là can quy, là văn vô, đầu tròn, nhiều đuôi, sắc tía, vị thơm, béo mập và nhẵn, dùng làm thuốc rất tốt. Nam dương quy thì củ và đuôi to cứng tức, *Bản thảo* gọi là sàm đầu buy, chỉ dùng vào thuốc phát tán thôi.

Nam trà: tục gọi chè Huế, sản ở hai huyện Hương Trà, Phú Lộc là tốt nhất. *Bản thảo* gọi là cao lô, cũng giống cây vằng (chè đắng). Hái lấy lá, giã nhỏ phơi âm can rồi nấu uống tức là chè nam vậy. *Kính xét* lời chú bài thơ “Vịnh Nam trà” của *Minh Mệnh thánh chế* nói, xét cây này tuy cũng gọi là trà, nhưng cánh lá hơi khác, cách uống lại khác hẳn. Nhưng cái tính thanh lương, có thể sáng mắt thư lòng, trừ phiền giải khát thì cũng như trà. Khi làm thì không rang mà khi uống thì lại hòa thêm nước lạnh, cho nên đương mùa hạ nóng nực, uống một bát thì toát mồ hôi mà thần khí sáng khoái, cơ thể mát mẻ... Duy tính nó không khỏi là trệ, thực không hợp với người vị hàn.

Dương trà: tục gọi là cà phê sản từ Tây Dương, cây cao 6, 7 thước, lá như lá hoàng bì mà không nhăn lấm, hạt to bằng đầu ngón tay, màu đỏ, bỏ vỏ và màng mỏng lấy nhân phơi khô, sao vàng, nghiền nhỏ, nấu nước uống.

Cây muông: chữ Hán là quyết minh (theo *Cương mục*) cũng gọi muông muông. *Bản thảo* gọi là thê cao thảo, là mã đề thảo, đồng nội chỗ nào cũng có; có công dụng thanh can minh mục và chữa đau đầu.

Địa phu tử: tục gọi cành chổi rành, *Bản thảo* gọi là địa quỳ, là lạc trửu, hạt của nó tục gọi là hao hao. Có công dụng làm sáng mắt, chữa chứng âm nuy và chứng xán khí. Lại có một loại là hoàng lô miêu, tục gọi cành chổi đót, và một loại là thiết trửu miêu, tục gọi cành chổi rành, đều có thể dùng làm chổi.

Đình lịch: tục gọi cây đậy, cũng gọi là cây tây. *Bản thảo* chép là đình lịch, là đan cao. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* nói rằng tháng mạnh xuân, cỏ mi chết, tức là cây này. Công dụng có thể phá tích, trừ tà, lợi tiểu tiện.

Cây chàm: chữ Hán là lam, *Bản thảo* gọi là liễu lam, là mã lam, đọt và lá có thể dùng để nhuộm xanh. *Kinh thi* nói “Chung triêu thái lam” (suốt ngày hái chàm) tức là cây này. Công dụng

có thể sát trùng. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá cây chằm lớn, nấu chín, ngâm nước rửa hết vị đắng, trộn dầu muối để ăn.

Cỏ điều: chữ Hán là hồng lam hoa, cũng gọi rau rum, *Bản thảo* gọi là hồng hoa, là hoàng lam. Người ta thường trồng ở vườn, có thể dùng để nhuộm màu đỏ; có công dụng trực ứ huyết và thông kinh. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá non nấu chín, trộn dầu muối để ăn, hột dùng để ép dầu.

Tật lê: tục gọi cây ma vương. *Bản thảo* gọi là chỉ hành, là khuất nhân. *Sư Khoáng Chiêm chép* là hạn thảo, dây bò lan ra đất, hạt có ba cái gai nhọn. *Kinh thi* nói: “Tường hữu từ” (bờ tường có cây từ), tức là cây này. Có công dụng làm sáng mắt, chữa tích khối và bệnh cổ họng. *Cứu hoang bản thảo* nói lấy hạt sao hơi vàng, giã bỏ gai, nghiền thành bột để làm bánh nướng, hoặc đồ lên ăn cũng được.

Rau răm: chữ Hán là hương lục, *Bản thảo* gọi là gia lục, vị cay, có thể ăn sống và nấu canh. Có công dụng trừ độc cá mú.

Rau ngổ nước: chữ Hán là thanh lục, lan bên bờ nước, hái đọt ở lá luộc ăn, vị thơm và ngon. Lại có một loài sinh ở trên cạn, tục gọi rau ngổ đất, có thể dùng ăn sống, vị rất cay và thơm. *Thực vật tiếp lục* nói có một tên nữa là khổ mãi, người tạng hàn không nên ăn.

Rau nghề rằm: chữ Hán là mã lục, phần nhiều mọc ở cạnh bờ có nước. *Bản thảo* gọi là trạch lục. Có công dụng sát trùng. Sách *Cách trí kính nguyên* chép rằng: dân cư ở sông Trăn sông Vĩ không biết đánh cá, họ chỉ giã cây trạch lục nấu lẫn đại mạch rồi vãi xuống chằm sâu, cá ăn phải liền chết nổi lên mặt nước, họ bèn vớt lấy để ít lâu cá sống lại, gọi là tuý ngư thảo.

Rau dừa: chữ Hán là thủy lục, bò lan ở dưới nước, lá sắc tía. Có công dụng chữa bệnh lỵ.

Rau nghề hoang: chữ Hán là hồng thảo, mọc ở bờ nước, cây cao hơn trượng. *Bản thảo* gọi là cứu hộc, lá như lá cây mã lục (nghề rằm) mà to hơn, tức là cây thủy hồng. *Kinh Thi* chép: “Thấp hữu du long” (đất trũng có cây du long) tức là cây này. *Cứu hoang bản thảo* gọi là bạch thủy hồng, hái đọt và lá non luộc chín, rửa sạch, trộn dầu muối để ăn, hoặc xôi chín cũng được.

Cỏ tóc tiên: chữ Hán là mạch môn đông. *Bản thảo* gọi là ô cứu, là giai tiên thảo. Có công dụng giải nhiệt thanh tâm và chữa ho. *Cứu hoang bản thảo* nói: lấy củ ngâm nước cho hết mùi hôi rồi rửa sạch, xôi chín bỏ lõi để ăn.

Cỏ tổ rồng: chữ Hán là cốt toái bổ. *Bản thảo* gọi là thạch mao khương. Sống gửi trên cây khác, củ giống củ gừng mà nhỏ dài. Có công dụng khỏe gân cốt và chữa đau lưng.

Các loại cây trên, các tỉnh đều có.

Cỏ mã tiên: *Bản thảo* gọi là long nha thảo, là phượng cảnh thảo, thân vuông, lá tựa lá ích mẫu, đối nhau, bông như bông xa tiền, có công dụng sát trùng, chỉ huyết băng, và chữa âm thũng của đàn ông.

Rau dệu: chữ Hán là đạm trúc điệp, *Bản thảo* gọi là toái cốt tử, đồng nội chỗ nào cũng có, quanh năm người ta hái để nuôi lợn, năm mất mùa, hái đọt và lá luộc ăn, cũng có thể cứu đói.

Cỏ chân vịt: chữ Hán là áp chích thảo, đồng nội chỗ nào cũng có, cây nhỏ yếu, lá có ba khía, nấu chín ăn, mất mùa cũng có thể cứu đói.

Rau trai: chữ Hán là trúc điệp thái, khi non ăn được. *Cứu hoang bản thảo* gọi là trúc tiết thái, hái đọt và lá nấu chín, trộn dầu muối để ăn.

Rau ớt ngu: chữ Hán là nam bối mẫu, thân cây đỏ, cao 3, 4 tấc, lá nhỏ mà xanh, ăn sống được, hột bằng đầu ngón tay út mà tròn, giống hột bán hạ, quả sinh từng chùm ở dưới gốc, sắc vàng và trắng, dùng nước tro luộc chín có thể ăn được. *Bản thảo* chép là manh, là cần mẫu, là khổ qua, là không thảo, hột của nó như hình tụ hạp các con ốc (bối), nên gọi là bối mẫu. Sách *Mao thi* nói: “Ngôn thai kỳ manh” tức là rau này.

Cỏ phương vĩ: Bản thảo gọi là kim tinh thảo, là kim xuyên thảo, là thất tinh thảo. Hay mọc trên đá ở chỗ bóng râm sạch sẽ, hoặc chỗ ít bóng nắng trong bụi tre, hoặc dưới bóng cây lớn, hoặc chỗ râm dưới thềm nhà ngói cổ, gốc như gốc tre mà nhỏ, lá non có thể luộc ăn được.

Cỏ bạch chỉ: Bản thảo gọi là phương hương, là trạch phương, là phù ly, đồng nội chỗ nào cũng có. Cành gốc cách đất 5 tấc, lá to bằng ba đầu ngón tay, hoa trắng hơi vàng, rễ có thể chữa chứng đầu phong và mắt đỏ.

Rau cúc: thân cao 4, 5 tấc, lá sắc trắng, có lông nhỏ. Phần nhiều mọc ở đồng nội và bãi tha ma, đầu mùa xuân nảy mầm, người ta hái trộn với gạo nếp làm bánh rất ngon (tục gọi là bánh khúc).

Cỏ mục: chữ Hán là hạn liên thảo theo *Cương mục*). *Bản thảo* gọi là lễ trường, là mặc đầu thảo. Có công dụng chữa mụn lở trên đầu.

Cây ké: chữ Hán là thương nhĩ, *Bản thảo* gọi là tử nhĩ, là thi, là địa quỳ, là thử niêm tử, là thường tư thái, là dương phụ mễ. *Kinh Thi* nói: “Thái thái quyển nhĩ” (hái rau quyển nhĩ), tức là cây này. Có công dụng chữa các chứng phong. Hoa lá, củ và quả đều có thể ăn, là thuốc trường sinh. Quả có gai nhỏ, tục gọi là đạo nhân đầu. *Cứu hoang bản*

thảo nói: hái đọt và lá non luộc chín, thay nước ngâm cho hết vị đắng, rửa sạch rồi trộn dầu muối để ăn. Hạt hơi vàng, giã bỏ vỏ, nghiền thành bột, làm bánh nướng hoặc đồ chín để ăn.

Tâm gửi cây dâu: chữ Hán là tang ký sinh, có công dụng chữa chứng phong thấp và đau lưng. Lại có các loại đào ký sinh (tâm gửi cây dâu) cũng có thể làm thuốc.

Chua me đất: chữ Hán là toan tương thảo. *Bản thảo* gọi là đẵng lung, lá có chất chua, dùng để nấu cá.

Lá hổ nhĩ: *Bản thảo* gọi là thạch hà, cây bò leo, lá như hình tai hùm, người ta thường trồng ở non bộ. Mùa hè nở hoa, nhỏ, sắc đỏ nhạt, hoa có công dụng chữa chứng ù tai, giã hoa lấy nước nhỏ vào tai. Nếu bị lở ở giang môn thì phơi hoa ở chỗ rợp cho khô, rồi đốt để xông. *Quần phương phá* chép rằng: hổ nhĩ có tên nữa là thạch hà, lá và đọt hơi đỏ, có lông li ti trắng, lá như tán sen, to bằng đồng tiền, mặt phải sắc xanh, mặt trái hơi đỏ, mùa hè nở hoa nhỏ, sắc đỏ nhạt, mọc ở chỗ ẩm thấp.

Bồ công anh: *bản thảo* gọi là cấu nậu thảo, là kim châm thảo, là hoàng hoa địa đinh, thường mọc ở chỗ kẽ hở của bờ tường. Có công dụng chữa nhức và tan nhiệt độc.

Thuốc lá: chữ Hán là yên thảo, cũng gọi là thuốc lào. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn chép rằng: xét xưa nước ta không có giống cây này, từ năm Canh Tý (1660) đời Vĩnh Thọ nhà Lê, ngang với năm Thanh Thuận Trị thứ 17 mới đem giống từ Ai Lao về, từ đấy dân ta mới biết trồng. Quan, dân, trai gái thi nhau hút, đến nỗi có thuyết: “Có thể ba ngày nhịn cơm, không thể một ngày không thuốc”. Năm Kỷ Ty (1665) đời Cảnh Trị, đã hai lần nghiêm cấm mà người trồng, người bán và người hút vụng trộm, không sao cấm được. Nhiều người khoét ống tre làm điếu hút, hoặc chôn điếu bằng sành ở dưới đất, tàn lửa vương vãi thường xảy ra hỏa tai, ít lâu sau lệnh cấm ấy cũng bỏ, đến nay thì tập tục hút thuốc là thường.

Gần đây, Ngô Nghi Khác, người nước Thanh, soạn sách *Bản thảo tòng tân*, chép thứ cây này vào loại thuốc độc, vì tính cay nóng, có thể trị phong hàn, tê thấp, khí trệ, đờm và lam chướng. Sau khi đã hút vào, hơi thuốc không theo độ thường mà liền chạy khắp thân thể làm cho thân thể khoái hoạt, có thể thay rượu thay trà; suốt đời không chán, cho nên lại gọi là tương tư thảo. Nhưng hút vào thì hỏa khí nung nấu, làm tiêu huyết và tổn thọ mà người ta không biết. Sách *Thuyết linh* nói, thuốc lá xuất từ Mân Trung; lại có thuyết nói xuất từ Lữ Tống, nguyên gọi là đạ m cô.

Cỏ xà sàng: (theo *Cương mục*), *Bản thảo* chép là xà túc, là huỷ sàng, là tường mi, phần nhiều mọc ở đồng nội, bờ bụi. Vì loài rắn hay nằm ở dưới cây và ăn quả, nên gọi là xà sàng. Tháng 3 nảy mầm, tháng 5 nở hoa trắng, hạt sắc vàng như bột ngô, tính rất nhẹ nhàng, có công dụng chữa chứng âm nuy, tê thấp, nấu nước tắm cho khỏi ghẻ lở.

Cây chàng xay: chữ Hán là manh ma, cũng gọi là cỏ cối xay. *Bản thảo* gọi là bạch ma, phần nhiều mọc ở nơi ẩm thấp, lá tròn mà nhọn. Tháng 6 tháng 7 nở hoa vàng, kết quả như nửa thớt cối xay, có răng, hạt giẹp mà đen. Vỏ có thể ngâm lấy sợi dệt vải, quả dùng chữa bệnh lỵ và ho. *Cứu hoang bản thảo* gọi là thoát mạn đầu, lấy hạt để ăn sống, khi hạt đã rắn chắc, thì ngâm vào nước cho hết chất đắng, phơi khô, nghiền thành bột để dùng.

Cỏ sữa: chữ Hán là biển súc, *Bản thảo* gọi là phần tiết thảo, là đạo sinh thảo. Đào Ôn Cư nói: hoa nở khắp đất, có đốt trắng lá nhỏ và xanh biếc, bẻ ra có nước trắng như sữa. Công dụng có thể trị lở loét và bệnh lậu của nam giới. Lại có một loại biển súc nhỏ, tục gọi cỏ sữa nhỏ, cũng có thể chữa được chứng tả và huyết lỵ của trẻ con. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt rửa sạch nấu chín, trộn dầu muối để ăn.

Cỏ lau: chữ Hán là lỗ căn, *Bản thảo* gọi là vi, là hà. *Kinh Thi* nói: “Kiêm hà thương thương”, tức

là cỏ này. Có công dụng giải nhiệt, chỉ khát và lợi tiểu tiện. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt non nấu chín, trộn dầu muối để ăn; củ có chất ngọt, có thể ăn sống được.

Cỏ gà xước: chữ Hán là nam ngư tất, đọt của nó giống bắp chân trâu, nên gọi tên thế. Tương truyền có thể thông tiểu tiện và tiêu phù thũng, tuy cùng tên với bắc ngư tất nhưng là một loại khác.

Đại từ bi: phần nhiều mọc ở tường rào, lá có lông nhỏ. Tương truyền có thể chữa chứng đau đầu và chứng trâu bò phong bại. Lại có một loại từ bi nhỏ, lá có thể ăn sống được.

Cỏ đậu ràng: chữ Hán là lão bồ đằng (theo *Chỉ nam thập di*). Có công dụng giải nọc độc, nấu nước để uống; lại có tên nữa là liệu đậu thảo. *Tự điển* chép là lao dã đậu.

Cây phát dụ: chữ Hán là châu thảo (theo tên vua Minh Mệnh cho), lại gọi là huyết thụ, lá sắc tía. Tương truyền có thể chữa bệnh ho và nhiệt lậu. Xét *Tống thư*, *Phù thủy chí* chép: châu thảo là tinh của loài thảo, khi nào đời cổ thánh nhân thì sinh, tức là loài thủy thảo, so với cây ở đây thì cùng một tên mà khác vật.

Liễu âm dương: chữ Hán là bách thiên liệu (theo *Chỉ nam thập di*), lá như lá chè mà mỏng,

mặt trái sắc xanh, mặt phải sắc tía. Tương truyền chữa được chứng ho.

Cây bán đỏ: chữ Hán là xích đồng nam, mọc từng bụi, hoa màu đỏ. Tương truyền rễ có thể chữa chứng xích đái của phụ nữ.

Cây bán trắng: chữ Hán là bạch đồng nữ, mọc từng bụi, hoa sắc trắng. Tương truyền rễ có thể chữa chứng bạch đái của phụ nữ.

Cỏ lười bò: chữ Hán là nam địa hoàng, *Bản thảo* gọi là dương đề, là ngư thiết thái, là dương đề đại hoàng, là ngư đồi, là bại độc thái. Lá dài hơn một thước giống lười trâu, đầu mùa hè nở hoa và kết quả, đến tiết hạ chí thì khô. Hái lá mới mọc mài với giấm đắp vào chỗ lở, liền có công hiệu. *Kinh Thi* nói: “Ngã hành kỳ dã, ngôn thác kỳ toại” (đi ra ngoài nội để hái cỏ toại), tức là thứ cây này; lá có thể nấu canh, ăn ngon và mát. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và lá non luộc chín, rửa hết vị đắng rồi trộn dầu muối để ăn; hạt giã thành gạo, đun nước sôi đãi 5, 3 lần rồi nấu cháo.

Cỏ móng trâu: chữ Hán là thiết truyền thảo. Tục gọi cỏ móng trâu, cây cao 4, 5 thước, lá lớn như hình lười dê. Tương truyền hái lá giã nhỏ trộn lẫn giấm để bôi ghẻ lở.

Cây bả đậu: chữ Hán là nam ba đậu. Tương truyền lá chữa được chứng đau khớp xương, hạt có thể lợi đại tràng, dầu có thể thấp đèn; cành có mủ trắng, vào mắt thì đau. Lại tương truyền dùng để chữa voi bị bệnh ăn đất. *Nam phương thảo mộc trảng* nói: chuột ăn bả đậu thì to bằng con chồn, là bởi các loài vật có tính hợp nhau.

Cỏ vòi voi: chữ Hán là nam độc hoạt, ở đầu bông sắc xanh có pha sắc trắng mà cuộn vào như hình vòi voi. Tương truyền dùng chữa nhọt ở đầu gối, bệnh đau lưng và chứng phong thấp rất hiệu. *Bản thảo* nói: cây này đầu như đầu tằm, đốt như đốt măng, lá giống lá cây thanh ma. Trước đây, viên Tuân phủ Biên Hòa đau mắt bị mù, mộng thấy một người già bảo uống nam độc hoạt, mắt được sáng dần.

Ráy dâm: chữ Hán là dâm phục, hình như khoai nước, phần nhiều mọc ở bờ ruộng, lá non có thể dùng để nấu lươn. Tương truyền củ có thể chữa chứng phong thấp.

Nam khổ sâm: cây cao 3, 4 thước, lá như lá cây thủy lục, hạt như hạt đậu xanh nhỏ, sắc đen, chất rắn. Tương truyền dùng chữa chứng sản hậu.

Bạch đường: cây cao hơn trượng, lá giống lá ngô đồng, vị hơi thơm, người nông thôn hái để uống thay chè.

Cây lười rồng: chữ Hán là long thiết thảo, lá dày xanh non mà có gai. Tương truyền có thể trị bệnh nhiệt lậu và nấu ăn được. *Bản thảo* chép có long thiết thảo sanh ở trong nước đầm hồ, cùng tên mà khác vật.

Cỏ may: chữ Hán là kim châm thảo (vâng mệnh chép tên chữ Hán). Tương truyền có công dụng chữa chứng xích bạch lý của trẻ con, củ của nó tục gọi nam hoàng liên; lại có một loại gọi là quỷ châm. *Bản thảo* nói, thứ cỏ này mọc ở bờ ao, thân vuông, lá có chĩa, hạt như chân cái trâm cài đầu, dính vào quần áo sắc như mũi kim, có tên nữa là quỷ châm.

Cây xương cá: chữ Hán là ngư ngạnh thảo, phần nhiều mọc ở bãi cát bờ biển, vị đắng, đàn bà sản hậu thường dùng đọt và lá sắc nước uống. Lại có một loại tục gọi cây thần sạ, cũng mọc ở bãi biển, người ta hái dùng, công dụng như trên.

Cây xương rồng: chữ Hán là long cốt thảo, củ to bằng nắm tay, lá dày, có ba khía và nhiều gai, mủ của nó vào mắt thì đau. *Lĩnh nam tạp ký* gọi là tiên nhân chưởng, trồng ở bờ ruộng để tránh sự giẫm xéo, trồng ở đầu tường để tránh hỏa tai. Tương truyền lá non chữa bệnh đau lưng.

Cây nha đam: chữ Hán là long tu thảo, hình dáng như cây xương rồng, lá dày mà hơi giẹp, tựa

sống gương, hai bên có gai, nhiều nhớt, tính mát. Có công dụng chữa đau mắt, nấu với tôm thịt ăn cũng ngon. *Bản thảo* chép có một thứ cây cũng tên long tu thảo, có thể dùng để dệt chiếu, cùng với cây chép ở đây một tên mà khác vật.

Cỏ bàn châu: chữ Hán là kê cước thảo, rễ mọc chằng chịt, một cây đứng thẳng chừng 4, 5 tấc, nảy ra 5, 6 chẽ, như hình chân gà, trẻ con nông thôn thường lấy cỏ này để chơi chọi gà. Tương truyền có công dụng chữa bệnh xích bạch lỵ và huyết chứng đàn bà.

Cam thảo nam: cũng có tên là cây chi chi, thân cây cao, 7, 8 tấc, ruột rỗng, lá hơi dài, hoa sắc vàng, vị đắng. Tương truyền có công dụng chữa bệnh huyết chứng của phụ nữ.

Cải nhà trời: chữ Hán là thiên giới thái (theo *Cương mục*) cũng gọi là cải rừng. *Bản thảo* chép rằng giống cải này mọc ở đồng nội, lá nhỏ như lá cải, vị đắng. Lại có tên nữa là kê kha niêm, có thể chữa rấn cắn, dùng với kim phí thảo bỏ vào mấy hạt muối giã lẫn với nhau mà bôi; lại chữa được các chứng thũng độc. *Cứu hoang bản thảo* chép có tên nữa là hạ khô thảo, hái lấy lá non luộc chín, thay nước rửa hết vị đắng, trộn dầu muối để ăn.

Cỏ hàn the: chữ Hán là bằng sa thảo, bò lan ở bờ ruộng. Tương truyền chữa được bệnh ho.

Cỏ mã kha thảo: phần nhiều mọc ở núi gò, đọt non có thể ăn sống. Tương truyền lá nó chữa được bệnh đậu.

Cỏ bạch hạc: hoa trắng như hình đuôi chim hạc, nên gọi thế. Tương truyền củ nó dùng chữa lở ghẻ, giã nhỏ hòa với giấm để xức.

Cỏ nhối khung: chữ Hán là cốc tinh thảo. *Bản thảo* gọi là đái tinh thảo, là văn tinh thảo, là lưu tinh thảo. Mọc trong ruộng lúa, cao 4, 5 tấc, thân thẳng, nở hoa nhỏ, sắc trắng lốm đốm như sao, tháng 9 hái về dùng chữa các chứng đầu phong, đau cuống họng, mắt loà và chỉ huyết.

Lá móng tay: chữ Hán là nhiễm chỉ giáp thảo, trẻ con thường lấy lá nhuộm móng tay. Tương truyền có thể chữa vết thương chảy máu.

Ngũ thảo: tục gọi là ngũ thảo, cây mỗi cành có năm lá nên gọi thế. Tương truyền có thể trị đau khớp xương.

Đinh lăng: thân có từng đốt, lá hơi dài mà nhiều chĩa, vị thơm, lá non có thể ăn sống, lá già có thể dùng nhuộm đen, cũng có thể dùng gội đầu. Lại một loại lá hơi to và dài, có 3 chĩa, tục gọi đinh lăng tầu, phơi khô, nấu nước gội đầu rất thơm, bông của nó gọi là linh lăng hương, hai thứ này cùng tên mà khác vật.

Lá bông mịch: chữ Hán là thủy hương thảo, lá dài mà nhọn, vị thơm, nấu nước hơi xanh, có thể nhuộm bánh.

Lá kim lông: chữ Hán là thiến thảo. *Bản thảo* gọi là địa huyết, lá dùng nhuộm đỏ thẫm, củ dùng chữa huyết chứng. *Kinh Thi* nói: “Nhự lự trị pha” (cỏ nhự lự mọc ở đất xấu), tức là cỏ này.

Cỏ bông bông: lá như lá phất dụ (tức huyết thụ) mà sắc xanh, vắt lấy nước xanh thẫm, có thể nhuộm bánh nếp.

Vỏ chu biên: chữ Hán là bạch long bì (theo *Chi nam thập di*): sản ở các núi thuộc huyện Thành Hoá, có lệ thuế. Ngạn ngữ có câu: “muốn trọc thì gội tróc chu biên”, tức là cây này; lại có một loại là hồ điệp căn, tục gọi rễ bươm bươm. Tương truyền có thể chữa huyết chứng của phụ nữ.

Cây vuốt hùm: chữ Hán là trần sa lục, lá như vuốt con hùm, nên gọi tên thế. Tương truyền, có thể chữa chứng sản hậu của đàn bà.

Cây súng ngái: chữ Hán là dã vô hoa. Tương truyền nhọt loét thì đốt lá mà xúc rất hiệu. Làm tương thì lấy lá mà đập xôi cho lên mốc.

Sầu dâu rừng: chữ Hán là dã khổ luyện, thân nhỏ bé, cao 4, 5 tấc, gần nước mặn. Tương truyền chữa vết thương què gãy và chứng giun của trẻ con.

Cây tràng sinh: chữ Hán là thanh táo, mọc khắp các nơi, có thể chữa chứng đau đầu.

Cỏ cà: chữ Hán là dã gia, tương truyền hạt có thể chữa đau răng, bỏ hạt lấy vỏ chữa giun sán cho trẻ con.

Dây tơ hồng: chữ Hán là thổ ty tử (theo *Cương mục*), bò leo, *Bản thảo* gọi là đường môn, là kim tuyến thảo. *Kinh Thi* nói: “Hê thái đường hĩ” và chua rằng: “Đường là thổ ty”. Công dụng có thể bổ trung ích tủy, khoẻ gân xương, chữa đau lưng, dùng lâu thì sáng mắt, nhẹ mình, thêm tuổi thọ. *Cứu hoang bản thảo* gọi là thổ ty miêu, mùa xuân mùa hạ hái đọt, mùa thu mùa đông hái rễ, đồ chín, vị ngọt nhưng ăn nhiều thì choáng váng.

Hội năm cơm: chữ Hán là ngũ vị tử. *Bản thảo* gọi là huyền cập, là hội cập, tháng 3 nở hoa vàng, tháng 7 kết quả, có công dụng thanh kim sinh tân dịch và chữa ho suyễn.

Hội dây cơm xôi: chữ Hán là phúc bồn tử. *Bản thảo* gọi là khuyết bồn, là khuê đằng. Dây bò leo, thân có gai cong, một cành năm lá, tháng 4, tháng 5 quả chín, lớn bằng đầu ngón tay, vị ngọt, ăn được, quả chưa chín thì sắc xanh, chín thì sắc đỏ. Có công dụng ích khí, tư âm; rễ chữa chứng lỵ, thủy thũng và thông tiểu tiện; lại có thể dùng ăn trầu thay cho cau, lá chữa chứng hoa mắt.

Quả giun: chữ Hán là sử quân tử. *Bản thảo* gọi là lưu cầu tử, tháng 3 nở hoa, tháng 7 kết quả, hình dáng như quả dành dành, khía sâu mà hai đầu nhọn, thịt sắc trắng. Có công dụng chữa chứng giun của trẻ con và kiện tỳ chỉ lỵ.

Quả chàm: chữ Hán là hạp đằng tử. *Bản thảo* chép là tượng đậu, là hạp tử, là hợp tử, mọc ở núi rừng, dây leo lên cây khác như dây thông thảo (tức dây ruột gà). Hạt tía lẫn đen, màu hơi sáng, lớn chừng 1, 2 tấc, tròn và giết, người ta thường nhoi bỏ thịt đi để lấy vỏ làm bầu đựng thuốc đeo ở thắt lưng. Nhân của nó dùng chữa huyết lỵ trẻ con hoặc đốt thành tro uống có thể giải các thuốc độc.

Hột gấc: chữ Hán là mộc miết tử, *Bản thảo* gọi là mộc giải. Mùa xuân nảy đọt, tháng 4 nở hoa trắng, tháng 6 kết quả, tháng 8 tháng 9 hái quả. Quả có gai như quả mít mà nhỏ hơn, hai đầu nhọn, lúc chín màu đỏ, hột như hình con ba ba, nên gọi thế. Có công dụng chữa các chứng đau lưng, nhức, thoát giang. Người ta thường lấy cả thịt lẫn hạt trộn với gạo nếp để thổi xôi, xôi thành màu đỏ. Tục ngữ nói: “Ăn mà đòi xôi gấc”, ý nói thứ xôi rất ngon. Hột có vỏ rắn, nấu mãi không chín, cho nên đem trồng vẫn mọc cây.

Quả quạ quạ: chữ Hán là vương qua. *Bản thảo* gọi là thổ qua, là lão nha qua, là dã điềm, là sư cô

thảo, là xích bạch tử. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* nói: “Tháng 4, cây vương qua mọc”, tức thứ cây này. Dây nó bò lan ra đất, lá như lá cây quất lâu mà có lông rậm. Tháng năm nở hoa, dưới hoa kết quả như viên đạn, chưa chín có sắc xanh, chín có sắc đỏ, chim quạ hay ăn. Củ như củ quất lâu mà nhỏ, giã nhỏ lọc lấy bột, bột rất trắng và mịn, vị như củ mài. Muốn lấy củ, cần phải đào sâu 2, 3 thước mới lấy được. Củ có công dụng chữa các bệnh đàm ngược, lợi đại tiểu tiện; hạt có công dụng chữa yếu phổi và xích bạch ly, người nông thôn gọi là công công tu (râu ông), cùng với địa hoàng gọi là bà bà nhũ (vú bà) để đối nhau.

Hột bìm bìm: chữ Hán là hắc khiên ngư, *Bản thảo* gọi là ty kim linh, là hắc sử, là bồn tăng thảo. Lại có một loại bạch sử, tục gọi bìm bìm trắng; có hai thứ, thứ đen có lông trắng, thứ trắng không có lông, cuối mùa thu mới kết quả. Có công dụng lợi đại tiện, long đờm và chữa chứng đầy hơi.

Chè rày: chữ Hán là quất lâu. *Bản thảo* gọi là quả loã, là qua lâu, là thiên hoa phấn, tức tục gọi là bột dăng, cái răng. Củ ăn thẳng xuống đất, củ lâu năm dài đến vài thước. Sau mùa thu đào thì củ có bột, mùa hạ đào thì có xơ mà không có bột, công dụng nhuận phế và bổ lao.

Cát căn: tục gọi củ sắn, lại gọi sắn cơm. *Bản thảo* gọi là kê tề, là lộc hoắc. Củ mọc sâu dưới đất thì tốt, có công dụng chỉ khát thanh cơ, khử nhiệt. Đạo Quảng Trị sản nhiều, người ta múc làm bột gọi là bột sắn. *Cứu hoang bản thảo* nói: đào củ ăn sâu dưới đất, ngâm nước rửa sạch luộc ăn hoặc múc lấy bột nấu ăn cũng được. Lại hái hoa phơi khô xào ăn.

Cỏ tóc tiên: chữ Hán là thiên môn đông. *Bản thảo* chép là vạn tử đằng. Có công dụng giáng hỏa, thanh kim và nhuận tam tiêu. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lấy củ, ngâm nước cho hết tà vị, rút bỏ lõi rồi nấu ăn hoặc phơi khô, nấu chín ăn với mật.

Dây bách bộ: lại gọi cỏ má. *Bản thảo* chép là bà phụ thảo, là dã thiên môn đông, rễ nó liên tiếp nhau như hàng ngũ bộ đội, nên gọi tên thế. Có công dụng chữa bệnh ho lao. Đọt xanh non có thể nấu ăn được.

Dây sữa bò: chữ Hán là hà thủ ô, *Bản thảo* gọi là giao đằng, là dạ hợp, mỗi góc là hai dây bện vào nhau, không sinh một mình. Có công dụng khoẻ gân bổ tỳ, trừ ung độc, rễ vị ngọt, ăn sống có thể trừ cơ. *Cứu hoang bản thảo* nói: đào củ rửa sạch, lấy dao tre cắt từng lát, ngâm nước gạo lâu, thay nước, nấu cho hết vị đắng, lại rửa, hoặc chưng hoặc luộc, hoa cũng xào ăn được.

Cử kim cương: chữ Hán là tỳ giải. *Bản thảo* gọi là xích tiết. Có hai loại vàng và trắng, loại vàng cứng loại trắng mềm, mùa xuân mùa thu lấy rễ phơi khô để chữa bệnh đau lưng.

Cử khúc khắc: chữ Hán là thổ phục linh, có hai loại đỏ và trắng, loại trắng tốt, có thể khỏe gân, khử thấp trừ phong.

Cử nâu: cũng gọi là củ bồ nâu, *Bản thảo* gọi là vũ dư lương, củ to như đậu, có nhựa như sơn, dùng nhuộm màu đỏ thâm. Ngâm nước bỏ hết chất chất có thể ăn được. Công dụng trị được chứng tích tụ và sát trùng.

Cử đạo: chữ Hán là cấm địa la, rễ như rễ tỳ giải mọc ở ven núi. Có công dụng trừ lam chướng.

Cổ ruột gà: chữ Hán là mộc thông. *Bản thảo* gọi là thông thảo, là đỉnh ông, là vượng ông, có ruột trắng nõn đáng yêu, phụ nữ dùng để trang sức mái tóc.

Hột quan âm: chữ Hán là mạn kinh tử. *Bản thảo* nói: cành yếu nhỏ như dây leo, nên gọi tên thế, mùa hè nở hoa thành chùm sắc đỏ lợt, nhị vàng trắng, mùa thu kết quả. Có công dụng chữa phong tà và nhức đầu.

Dây bướm bạc: chữ Hán là kim ngân hoa. *Bản thảo* gọi là nhữ đông đằng, là thông linh thảo. Hoa có công dụng chữa các mụn lở về phong thấp, dây lá sắc nước để uống thường.

Dây tâm bồng: chữ Hán là mã đầu linh. *Bản thảo* gọi là độc hành căn, mùa xuân mọc mầm, tháng 6 nở hoa sắc vàng và tím, tháng 7 kết quả, tháng 8 hái quả. Có công dụng thanh phế và giáng nhiệt khí. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá luộc chín, ngâm nước cho hết vị đắng, rửa sạch trộn dầu muối để ăn.

Dây cát muộn: chữ Hán là nam sâm đằng, leo ở trên cây tre cây gỗ, hoa như hoa nam nhân sâm. Tương truyền, lá chữa chứng nhiệt lậu, giã lá lấy nước để cho đông lại như mỡ, rồi ăn với đường rất nghiệm.

Dây đau xương: chữ Hán là tục cốt đằng (theo *Chỉ nam thập di*) khi bẻ nghe có tiếng. Có công dụng chữa chứng sốt rét và đau khớp xương.

Dây vằn sẻ: chữ Hán là tước văn đằng (vâng mệnh chép tên chữ Hán), bò leo trên cây tre hoặc gỗ, hoa trắng, hạt nhỏ, quả chưa chín có sắc xanh, chín có sắc đen, có thể ăn được. Dây và lá có công dụng thông ứ huyết và tiêu thực, đàn bà sản hậu thường dùng. Lại một loại ngưi văn đằng, dây và lá to hơn, cũng có công dụng như tước văn đằng.

Dây tâm sét: chữ Hán là tích lịch đằng (theo *Chỉ nam thập di*), leo trên cây tre hoặc gỗ, lá có năm chĩa như năm ngón tay. Tương truyền, củ nó có công dụng chữa phong thũng, mài với rượu để đồ.

Dây lông nhím: chữ Hán là thanh phong đằng (theo *Cương mục*), lại gọi là lôiphong, mọc nhiều ở bãi cát bờ biển. *Bản thảo* chép là thanh đằng, là tầm phong đằng. Có công dụng chữa bệnh phong; phạm bị phong thấp chạy khắp thân thể và các đốt xương, cùng bị hạc tất, tê dại, phù thũng, ngứa thì giã dây này hòa với rượu để xoa.

Tâm xuân đằng: tục gọi dây giấm, lá có thể trị bệnh thấp thũng. *Bản thảo* chép có tên là cổ đằng, trẻ con lấy dây căng trên đất đánh nghe như trống nên gọi thế. Lại có tên là long lân tiết lệ, sinh ở rừng dây leo quấn ở trên. Lá đầu nhọn, hột tròn, chín như hạt châu sắc biếc. Chủ trị phong huyết, ung thư, thũng độc.

Dây toái: chữ Hán là trạch đằng (theo *Tu tri lục*), sản ở sơn phận huyện Phú Lộc, người địa phương lấy để làm thừng chèo. *Gia Định thông chí* chép là mao đằng.

Mây nước: chữ Hán là thủy đằng, sản ở nguồn Du Mộc, huyện Hương Trà, có lệ thuế. Quả có thể dùng để ăn trâu thay cho cau, khác với quả mây khác vị đắng không ăn được. Sách *Quảng Châu ký* của Cố Vi chép rằng: người đi rừng khát nước thì cắt dây này ra lấy nước uống, dùng để gội đầu thì dài tóc.

Mây hèo: chữ Hán là phù lão đằng (theo *Cương mục*), sản ở sơn phận huyện Phú Lộc, dây to bằng ngón tay cái, có vằn đen, có thể dùng làm gậy; lá dùng lợp nhà rất bền, khác với các lá mây khác hay mọc. *Khốn học ký văn* chép rằng: “Chống gậy phù lão để đi rong”, ý nói dùng mây làm gậy, *Lâm hải dị vật chí* chép rằng: tiêu đằng vòng tròn vài tấc, có thể dùng làm gậy, tức là mây này.

Mây lửa: chữ Hán là thiết đằng (theo *Tu tri lục*), sản ở nguồn Tả Trạch huyện Hương Trà, có lệ thuế. Chất rắn và dẻo, dùng trong việc nhà, đóng thuyền rất nhiều công dụng.

Mây song: chữ Hán là song đằng, sản ở nguồn Vân Kiệu huyện Thành Hoá, có lệ thuế. Có hai loại: loại lớn tục gọi song mật, loại nhỏ tục gọi song cám; lại có một loại nữa gọi là long đằng, từ Quảng Nam, Quảng Ngãi trở vào Nam có nhiều.

Mây đấng: chữ Hán là khổng đằng.

Mây phun: chữ Hán là thạch đằng, có thể dùng làm roi hoặc làm thừng chảo, sản ở các sách Man huyện Thành Hoá, có lệ thuế. Theo *Ô châu cận lục* thì mây có các loại mây đấng, mây trắng, mây lở và mây nhỏ.

Dây phấn: chữ Hán là bạch phấn đằng, lại có tên là dây (chia) vôi, trên thân có nhiều phấn trắng.

Tương truyền có thể trừ đau lưng, ngày Đoan Ngọ đàn bà thường lấy buộc vào lưng. Rễ có độc nếu ăn phải sẽ chết.

Dây năm ấm: chữ Hán là thanh long đằng, lại có tên là lồng, hoa giống như quả, dài 3, 4 tấc mà bên trong rỗng. Tương truyền có thể chữa đàn bà sản hậu và các chứng phong.

Dây lòi tói: chữ Hán là đại cung đằng, bò leo, dây quấn quýt nhau. Tương truyền có thể chữa các chứng phong thấp.

Dây mối: chữ Hán là tiết lộ đằng, lá có thể nấu canh. Thầy phù thủy dùng dây này ngăn đường để trừ ma quỷ nên gọi tên thế.

Dây chiêm chiếng: chữ Hán là kim anh đằng, hoa nhỏ mà sắc đỏ, trẻ con lấy để đeo. Tương truyền có thể chữa chứng phong.

Các loài thảo kể trên tỉnh nào cũng có.

Lá tơi: chữ Hán là du quy diệp (theo *Loại ngữ*), cây giống cây thù đủ, cành lá um tùm, mọc ở ven núi, lá dùng làm áo tơi rất bền.

Cây bạch đường: cây cao hơn trượng, lá như lá ngô đồng, vị thơm thoảng, người ta dùng để uống thay trà.

Lá móng tay: chữ Hán là kim phương diệp (theo *Chỉ nam thập di*), trẻ con thường hái lá nhuộm móng tay cho đỏ nên gọi thế. Tương truyền có thể chữa vết thương chảy máu.

Lá bông: chữ Hán là bồ quỳ diệp. Có thể dùng làm áo tơi, quạt. *Nam phương bản thảo trạng* chép lá bồ quỳ như lá cây móc mà mềm mỏng, có thể chằm nón. Các nơi đều có.

Lá dong: chữ Hán là đông diệp, hình dạng như lá chuối mà nhỏ. *Chiết chi từ* nói: tháng 5 ở đầu phố người ta bán lá, cuốn thành từng tấm, giống như lá chuối, chôn xuống đất không nát. Có thể đánh ngựa voi cho bóng. *Nam phương bản thảo trạng* nói lá dong giống lá gừng, dùng để bao gói đồ; các xứ Giao Quảng đều có. Miền Nam đất nóng, vật dễ hư hỏng, duy lấy lá dong mà bọc thì để lâu được.

Cây bông bạc: (dưới khe) chữ Hán là nam trạch tả. *Bản thảo* là thủ trạch, là học tả, là cấp tả, là mang vu, là vu tôn. Mùa xuân sinh mầm mọc nhiều ở chỗ nước cạn, các khe suối, lá giống lưỡi trâu, chỉ một thân mà dài, mùa thu nở hoa trắng. *Kinh Thi* nói: “Ngôn thái kỳ tự” tức là cây này. Có công dụng tiêu thủy, chỉ ấu. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá non luộc chín, ngâm nước rửa sạch, trộn dầu muối mà ăn.

Xương bồ: *Bản thảo* gọi là xương dương, là nghiêu cửu hay mọc ở trên đá khe suối, một tác chín đốt là tốt. Tô Đông Pha có câu: “Cửu tiết xương bồ thạch thượng tiên”. Có công dụng an thần, cường ký, làm sáng tai mắt, chỉ đau tim. Lại nói: để một chậu xương bồ trên bàn, ban đêm xem sách thì nó thu khói, không sợ hại mắt, hoặc để ở giữa trời cho đến sáng, lấy sương ở đầu lá mà rửa mắt thì sáng mắt ra. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái cây rể to ít đốt, ngâm nước cho hết tà vị mà chế làm mứt để ăn.

Cỏ lông: chữ Hán là đằng tâm thảo, hay sinh trong nước. *Bản thảo* gọi là long tu thảo, là bích ngọc thảo, sinh thành bụi. Thân tròn, nhỏ mà dài thẳng, người ta lấy ruột làm bắc đèn, lấy cây dẹt chiếu và chằm áo tơ. *Kính xét* lời chú bài thơ “Vịnh đằng tâm thảo” của *Minh Mệnh thánh chế* nói đằng tâm thảo có thể làm buồm, có thể làm chiếu, ruột làm tim đèn, công dụng rất rộng. *Bản thảo* nói có thể giáng khí, khó ngủ, có thể uống thay chè.

Cỏ lác: chữ Hán là hương bồ. *Bản thảo* chép trong hoa có nhụy như phấn vàng gọi là xương hoàng, có thể trị huyết băng, lợi tiểu tiện, lá có thể làm chiếu, làm giày. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt trắng ở gần gốc, chọn bóc rửa sạch đem luộc rồi trộn dầu muối để ăn, chưng ăn cũng được. Lấy rể cạo vỏ đi, giã lấy bột làm bánh hấp ăn cũng được.

Rau cô: chữ Hán là hạnh, sinh trong ao hồ. *Bản thảo* gọi là thủy quỳ, là thủy kính. *Kinh Thi* nói: “Sâm si hạnh thái” là rau này. Thân cây trắng mà lá tía hình tròn xoe, dài hơn tấc, nổi trên mặt nước, rễ ở dưới nước lớn như mình thoa, trên xanh dưới trắng. *Bản thảo* nói: hạnh với bạc là một loại mà hai vật. Lá giống lá mã đề mà tròn là bạc, lá giống lá bạc mà nhỏ là hạnh. *Cứu hoang bản thảo* nói: đọt và lá non luộc chín rồi trộn dầu muối để ăn.

Rau bọ: chữ Hán là tần. *Bản thảo* gọi là phân thái, là tứ diệp thái, là điền tự thảo. *Kinh Thi* nói: “Vu dĩ thái tần” tức là rau này. *Bản thảo* nói: bốn lá hợp thành một lá nhà chữ điền là rau tần.

Bèo: chữ Hán là bình, có hai loại lớn và nhỏ, lớn là bèo ván, nhỏ là bèo cám.

Rong mái bèo: chữ Hán là trư thảo, *Bản thảo* gọi là tiểu tảo. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái lá với rễ non, chọn lật rửa sạch, thái nhỏ luộc chín rồi trộn dầu muối mà ăn, hoặc thêm chút gạo nấu cháo ăn càng tốt.

Rong đuôi chồn: chữ Hán là thủy đậu nhi. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái đọt và rễ rửa sạch nấu ăn hoặc muối dưa cũng được.

Cây lạt lòng: chữ Hán là chuyên tử miêu. *Cứu hoang bản thảo* nói rằng, hái lấy hạt nghiền thành

bột để ăn hoặc hái lấy rễ rửa sạch nấu ăn, hoặc phơi khô giã bột cũng được.

Rong biển: chữ Hán là hải tảo (theo *Cương mục*), lá đen như tóc rối mà lớn, vị ngọt, có thể ăn được.

Thù dũ tí: chữ Hán là tỳ mạp, lại có tên nữa là thâu dầu tí. *Bản thảo* nói: có loại thân đỏ và loại thân trắng ruột rỗng, lá lớn như lá bầu, mỗi lá có năm chĩa. Mùa hè mùa thu ở nách cuống lá nảy chùm hoa, màu vàng, mỗi chùm có hàng chục quả, có gai tua tủa như lông nhím mà mềm. Mỗi quả 3, 4 hạt, khi quả khô thì vỏ nứt ra, trong vỏ có hạt bằng hạt đậu có vân, trong có nhân non sắc trắng, nấu lấy dầu có thể dùng đóng dấu hoặc làm giấy dầu. Quả không gai thì lành, có gai là độc.

Phép nấu dầu: lấy 5 cân giã nát, lấy một đấu nước mà nấu, vớt dầu nổi lên, đợi vớt dầu nổi hết thì thôi, gạn cho hết nước, lấy vớt dầu nấu cho thấp được đèn, hay nhỏ giọt vào nước mà không tan là được. *Bản thảo* lại nói: dầu tỳ ma có công dụng bạt bệnh khí ra ngoài, nên các thứ cao hay dùng; cánh tay sưng đau thì giã nhân tỳ mà làm cao để dịt, thiên đầu thống thì lấy nhân tỳ ma giã lẫn với nhũ hương và muối rịt vào huyết thái dương. Lại có công dụng chữa đàn bà đẻ không ra nhau thì rịt vào lòng

bàn chân, sa dạ con rịt vào đan điền, đều có công hiệu; lá chữa các chứng cước khí phong thấp, chưng lên rồi giã nhỏ buộc vào chỗ đau sẽ tiêu ngay.

Cỏ thường sơn: *Bản thảo* gọi là áp niệu thảo (cỏ cứt vịt), đọt gọi là thực tất, mọc ở hang núi, thân cây tròn có đốt cao 3, 4 thước, lá như lá chè nhưng hẹp dài hơn, cứ hai lá đối nhau. Tháng 2 nở hoa trắng, tháng 5 kết quả, tháng 8, tháng 9 hái quả, có công dụng trừ đàm, trị sốt rét.

Củ dái hươu: chữ Hán là thiên nam tinh. *Bản thảo* gọi là hổ chưởng, là hổ cao, là quý củ nhược, có thể trừ đàm tiêu mụn nhọt, tán huyết, chữa vết đao thương, rấn cắn, lợi tiểu tiện. Lý Thì Trân nói hổ chưởng nhân hình lá giống bàn tay cọp mà gọi tên.

Củ vả: chữ Hán là bán hạ. *Bản thảo* gọi là thủ điền, là thủy ngọc, là địa trượng, là hòa cô. *Tô tụng* nói: xứ nào cũng có chỉ Tề Châu là tốt. Tháng 2 sinh một mầm, đầu thân có ba lá, sắc lục lợt giống lá tre, củ trên lớn dưới nhỏ, vỏ vàng thịt trắng. Tháng 5 tháng 8 hái củ để ở trong tro hai ngày, lấy nước sôi rửa rồi phơi khô. Nay các tỉnh đều có, duy ở huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình là nhiều nhất, người địa phương đào củ nấu canh ăn, song chỉ bằng ngón tay thôi. Có công dụng tiêu đàm, hạ phế khí, chỉ hoắc loạn, chuyển gân, lợi vị khí.

Củ ráy: chữ Hán là vũ vu. Có hai loại, tía và trắng. Loại lá tía tục gọi là ráy tía, lá có thể giải độc đậu, loại lá trắng tục gọi ráy trắng, đọt non nấu canh ăn, có thể trừ chứng sốt rét. Hai loại củ đều ăn được, dùng nước tro nấu cho kỹ cho hết độc ngứa đi, mất mùa có thể ăn đỡ đói. *Bản thảo* gọi là củ nhược, là quý đầu, mọc nhiều ở chỗ ẩm, lâu năm thành củ to như cái bát... Cuối mùa thu, lấy củ rửa cạo cho sạch, hoặc giã hoặc thái lát, lấy nước tro nấu cho sôi hơn 10 lần, rửa sạch, thay nước nấu lại 5, 6 lần cho nhừ ra, lấy rượu và ngũ vị ướp mà ăn. Không lấy nước tro nấu thì không được. Chủ trị mụn nhọt, phong độc, giã bôi lên, tiêu khát.

Củ nưa: chữ Hán là quý cữu, cũng gọi là khoai nưa, nhà nông thường trồng ở ruộng lầy. Cây có thể dùng để nấu canh. *Bản thảo* gọi là cửu cữu, là độc cước liên, là mộc luật thảo, phương Nam chỗ nào cũng có.

Cỏ rẻ quạt: chữ Hán là xạ can, *Bản thảo* gọi là tiên nhân chưởng, là ô phiến, là biển trúc. Lá mọc nghiêng như hình bàn tay nghiêng, thân cây cũng thế, sắc xanh lục, một loại hoa tía, một loại hoa vàng, một loại hoa biếc. Có thể chữa bệnh nấc và đau họng; lại mài với rượu đồ vào chỗ nhọt độc.

Cỏ nàng hai bà: chữ Hán là tầm ma, *Bản thảo* gọi là mao tâm. Thân cây có gai, cao 2, 3 thước, lá giống lá dâu, hoặc xanh hoặc tía, có lông gai dễ sợ, châm

vào người thì buốt như ong đốt, dùng nước tiểu thì giải độc ngay. Đỗ Tử Mỹ nhà Đường có bài thơ “Trừ tâm thảo”, tức cây này. Có thể trị nọc rắn, giã lá mà xức; nếu bị phong chấn cũng dùng để bôi vào, một hôm là hết. Lại có một loại lá nhỏ sắc xanh, tục gọi nạng hai sãi, cũng có công dụng như trên. Bài thơ của Bạch Cư Dị có câu “Cỏ tâm bốn mùa xanh”, tức cây này.

Sấn đông: chữ Hán là dã cát, *Bản thảo* gọi là câu vắn. Lý Thì Trân nói, theo *Nam phương thảo mộc trạng*, thì dã cát có dây bò leo, lá như lá cây la lặc, nhọn mà dày, có tên nữa là hồ man thảo, người ăn thì chết ngay; giống ê rừng ăn thì béo, đó là do loài vật chế phục nhau.

Củ chi: chữ Hán là mã tiền tử, hột tròn mà bẹp, sắc đen lợt, khí vị hăng mạnh, có thể trị các chứng phong. Có độc, chó chuột ăn thì chết.

Cà dục: chữ Hán là lang túc, cây cao 3, 4 thước, thân và lá có lông gai, hoa sắc trắng, quả như quả thạch lựu nhỏ. *Bản thảo* gọi là thiên tiên tử, là hoành đường, là hành đường tử, có độc, ăn phải thì phát điên. Tương truyền rễ có thể chữa mụn nhọt, hen suyễn lâu năm lấy cành và lá phơi khô cuốn thành ống đốt hút như hút thuốc, rất nghiệm. Lại sao sắc uống thì tiết bệnh sốt rét.

Các loại kể trên các tỉnh đều có.

LOẠI MỘC

Tùng (thông): Bản thảo nói rằng tùng là đàn anh trong các loại mộc, cho nên viết theo chữ *công*, lại nói: tùng già thì dư khí kết thành phục linh, một nghìn năm thì nhựa nó kết thành hổ phách. Nay ở đàn Nam Giao, các sơn lăng, núi Ngự Bình, các nơi thông mộc thành rừng. Mất cây dùng gây rượu, trị yếu chân, lá xông khói trị phù thũng, nhựa có tên là tùng hương, cũng có tên là lịch thanh. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Bách: Bản thảo gọi là cúc, là trúc bách. Các cây đều hướng về mặt trời, chỉ cây bách là chỉ về nam, được chính khí của cây, nên viết theo chữ *bạch*. Ngày Nguyên đán ngâm rượu uống trừ tà gọi là rượu bách, quả nó có thể bổ tâm kiện tỳ, lấy nước trị ghẻ lở, cành mất gây rượu trị phong thấp. *Liệt tiên truyện* nói: Xích Tùng Tử ăn quả bách, rãng rụng lại mọc. Hái lá bách mới đâm đọt đắng, thay nước rửa cho hết vị đắng, mới ăn thì đắng chát, ngào mật hay hòa với thịt quả táo mà ăn rất tốt, ăn không thấy đói, mùa đông không biết rét, mùa hạ không biết nóng. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Tuyên đỉnh.

Quế: Bản thảo gọi là mẫu quế, là sâm. Phàm loài mộc, giữa lá đều có một gân dọc, riêng quế có

hai gân như hình ngọc khuê. Lại có công dụng dẫn được các vị thuốc khác, như sứ giả cầm ngọc khuê, cho nên viết theo chữ *khuê*. Nay trồng nhiều ở các sơn lãng, vị rất cay. *Kính xét* lời chú bài thơ “Vịnh nam quế” của *Minh Mệnh thánh chế*, cây quế lớn vòng đến mấy thước, hoa nhỏ như hột gạo mà không thơm, lá to dài và nhẵn, có ba sống dọc, vỏ thô dày mà ngọt thơm ngào ngạt, dùng làm thuốc rất tốt. Tuy cùng sản ở phương Nam, mà quế Thanh Hoá tốt hơn cả, thứ đến quế Nghệ An, quế Quảng Nam thì kém. Tương truyền lá của nó dùng chữa bệnh phù thũng rất hiệu. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Nghị đỉnh.

Trầm hương: tục gọi cây trầm. *Bản thảo* chép rằng bỏ xuống nước thì chìm nên gọi là trầm. Có thể trị thấp khử tà, bổ dương. Từ Nghệ An trở vào Nam các tỉnh đều có, có hộ thái hương. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Cao đỉnh. *Nghệ An phong thổ ký* chép rằng: cây gió già cỗi, tinh dịch kết lại thành hương, cây còn sống mà đẽo lấy thì gọi là sinh trầm, có thể dùng làm thuốc, cây đã chết mà lấy gọi là tử trầm, chỉ dùng chế chất thơm, lấy lúc cây đã mục nát gọi là tốc hương, là mật hương. *Thảo mộc trạng* của Kê Hàm nhà Tấn nói rằng: cây giống cây liễu to, muốn lấy hương thì ngả cây để lâu năm cỗi rã cành đốt đều có màu sắc khác nhau,

ruột cây rắn và đen, bỏ xuống nước mà chìm gọi là trầm hương, ngang với mặt nước là kê cốt hương, gốc là hoàng thực hương, thân cây là sạn hương, cành nhỏ rắn chắc chưa nát là thanh quế hương, gốc và mắt cứng mà lớn là mã đề hương.

Gỗ lim: thiết mộc, sắc gỗ đen tía, bền rắn như đá, dùng để làm nhà, đóng thuyền, thật là thượng phẩm trong loài mộc, sản ở rừng sâu. Các tỉnh nào có sản gỗ này đều có thuế. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Cao đỉnh.

Gỗ sao: nam mộc, *Bản thảo* nói là cây ở phương Nam nên viết theo chữ *nam*; lại có một tên là gỗ sến. *Gia Định thông chí* chép rằng: nam có bốn loại là nam xanh, nam vàng, nam tôm và nam đá, cây to và ôm cao hơn trăm thước, thớ thịt đông đặc là thượng phẩm. Nước có lệ cấm dân không được dùng. Các núi sâu từ Thừa Thiên vào Nam đều có gỗ này, nhưng đường xa khó lấy; rừng Nam Kỳ bằng phẳng dễ lấy, nên phần nhiều lấy ở đấy, có hộ chuyên lấy.

Gỗ giổi: chất cứng thớ mịn, vào đất không nát, dùng làm quan tài rất tốt. Các tỉnh đều có. Hoặc nói là gỗ chường, lá giống lá mai mà dài nhọn, mùa hạ nở hoa nhỏ, kết quả nhỏ. Cây lớn đến vài ôm, thớ mịn, rất thơm, có thể chữa ghẻ lở và chứng phong; làm guốc đi để trừ cước khí.

Gỗ hoàng đàn (theo *Thông chí*): thớ thịt thơm, sắc trắng hơi vàng, chôn lâu dưới đất không nát, dùng làm quan quách rất tốt. Thứ nữa đến *gỗ giáng hương*, các tỉnh đều có, mà nhiều nhất là ở Nam Kỳ. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đỉnh.

Gỗ giáng hương: cây lớn có đến 4, 5 ôm, chất gỗ dày dặn, sắc tía mà thơm, rất bền, dùng đóng quan quách; có nhiều ở các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam. *Bản thảo* gọi là giáng chân hương, là tử đẳng hương. Có thể chữa vết thương chảy máu và ung thư độc.

Gỗ vàng tâm: *Bản thảo* gọi là mộc lan, sắc vàng, thớ đặc, cây lớn đến hơn 3 thước khoát, thịt mịn bền, dùng đóng rương hòm và quan quách rất tốt. Các tỉnh đều có, nhưng nhiều nhất là hai tỉnh Nghệ An và Tuyên Quang.

Gỗ dạ hương: chất rắn, thớ trắng mà thơm, có thể dùng đóng đồ, sản ở các núi đạo Quảng Trị.

Gỗ chay: chữ Hán là thiết trai mộc, cây cao vài trượng, lá nhỏ mà dài, cành và thân cao thẳng lên như cán chổi, chất rắn bền, chôn dưới đất không mục. Cây lớn có thể dùng làm quan quách, cây nhỏ dùng làm cột cửa và mốc giời. Các tỉnh đều có.

Gỗ gõ: chữ Hán là vạn cổ mộc, cũng gọi là gõ gụ, cao chừng vài ba trượng, lá tròn, quả có lông gai, vỏ thô, thớ thịt sắc tía xanh, chất rắn, có thể dùng làm rường cột và ván dưng. Các tỉnh đều có.

Gỗ kiên kiên: chữ Hán là tử mộc (theo tên mới đổi vào đời Minh Mệnh). *Bản thảo* gọi là mộc vương, có ba loại: cây thớ trắng gọi là tử, thớ đỏ gọi là thu, thớ vàng gọi là y; lá dùng bôi lở loét rất có công hiệu. Từ Thừa Thiên trở vào Nam, các tỉnh đều có. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Gỗ huống: thuận mộc, có hai loại tía và trắng, loại tía chất rắn, dai, có thể dùng làm nhà và ván dưng, loại trắng rất xấu, chỉ làm đồ tạp dụng. Các tỉnh đều có. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Gỗ bàn lân (theo *Thông chí*): thớ gỗ trắng, có thể dùng làm kèo chồng đấu, gốc nó quánh thành hình thù kỳ quái, như hình người, hình chim muông hoặc hình hoa cỏ. Dùng làm ống bút hoặc làm khay đựng hoa quả, trông có vẻ cổ kính thanh nhã. Các tỉnh đều có.

Cây xôi: xích du, thớ gỗ đỏ thẫm; cành nhỏ dùng làm đồ diều khí như cày, bừa, mai, cuốc; thân to dùng làm trục ép, hoặc neo thuyền, chất rắn, bền. Các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam đều có.

Gỗ táu: thiết tú mộc, cây nhiều mắt bướu, có hoa như hoa ếch, chất rất cứng bền, dùng làm nhà hoặc đóng đinh thuyền, có thể thay cho đinh sắt. Các tỉnh đều có.

Gỗ hiệp: sắc gỗ tía đen, muốn dùng làm khí dụng gì cần phải làm lúc còn tươi, nếu để lâu thì rìu búa khó bổ, tính chịu nước; than của nó có thể dùng để nấu đồng. Các tỉnh ở Nam Kỳ đều có.

Gỗ bời lời: chất nhẹ mà thớ đặc, có hai loại vàng và trắng, loại trắng hơi kém. Đều có thể dùng làm đồ đạc, lại có một loại giống cây mít.

Gỗ sâu dâu: khổ luyện mộc, *Bản thảo* nói cây mọc rất mau, ba bốn năm có thể làm cột. Giao long rất sợ, cho nên người nước Sở lấy lá gói bánh để ném xuống sông mà điệu Khuất Nguyên. Than trộn với lưu hoàng làm thuốc súng. Gỗ cũng bền lâu, có thể dùng làm nhà. Từ Bình Định trở ra Bắc, các tỉnh đều có.

Gỗ the mốc: sam mộc, *Vân đài loại ngữ* chép rằng, theo lời chú trong *Bản thảo* thì cây này giống cây thông mà cứng và thẳng, lá sát vào cành như hình kim đâm vào. Có hai loại, loại sam đỏ chắc mà nhiều dầu, loại sam trắng rỗng mà khô ráo. Người nước Thanh làm nhà hay dùng gỗ này nhưng thân cây lớn không đầy thước. Loại sam đỏ sản ở Tuyên

Quang nước ta khoát đến hơn thước, Nghệ An cũng có nhiều loại sam trắng, nhưng kém Tuyên Quang. Nay trồng nhiều ở các sơn lăng.

Gỗ đồng: thân cây thẳng, chất bền dẻo, dùng làm trục buồm cột buồm. Có hai loại tía và trắng, các tỉnh đều có.

Gỗ lông mật: nha đồng mộc, thớ gỗ trắng sáng như ngà voi, dùng để khắc con dấu và ván in rất tốt, các tỉnh đều có (cũng gọi là gỗ mực).

Nam chữ: tục gọi cây tương (?), *Bản thảo* gọi là cốc tang, lá như lá cây dâu rừng, lột lấy vỏ mà ngâm để làm giấy, mềm mịn trắng tinh; các tỉnh đều có, nhưng có giấy ở Biên Hòa tốt hơn. *Cứu hoang bản thảo* chép là chữ đào thụ, lấy lá và cành tử đào có hoa luộc cho nhừ, ngâm nước qua rồi vắt cho ráo nước, dùng làm bánh nướng ăn.

Cây chua me: hợp hoan mộc, *Bản thảo* gọi là hợp hôn, là dạ hợp, là thanh thường, là bằng cút, là điều lại thụ, người ta hay trồng ở chỗ sâu thềm. Cây giống cây ngô đồng, cành rất mềm yếu, lá giống lá cây bồ kết, rất nhỏ và rậm, tháng 5 nở hoa đỏ trắng, trên có tơ nhung, mùa thu kết quả như quả bồ kết, hạt rất nhỏ, lá đến đêm thì cuộn lại. Lấy vỏ cây cạo ngoài đi mà nấu cao, có thể tiêu mụn nhọt, khỏe gân cốt. *Quần phương phủ* nói tục

gọi là mã anh hoa, hương nồng, ban ngày nở, ban đêm chụm lại nên có tên là hoa dạ hợp, rễ có thể ăn, có công dụng hòa ngũ tạng.

Cây bông vang: tô mộc, *Nam phương thảo mộc trạng* chép rằng: cây giống cây hoè, sản ở Cửu Chân và Nhật Nam, người ta dùng để nhuộm đỏ; nấu nước thì kỵ sắt, sắt đựng vào thì nước thành tối. Có công dụng chữa vết thương gãy xương, trừ ác huyết, nay địa phương nào cũng có.

Gỗ chò chỉ: trù mộc, thân cao lớn, thớ thẳng, ván nhà và ván thuyền đều dùng; các tỉnh đều có.

Gỗ sơn: hồng mộc (theo *Tạp lục*), cây cao vài trượng, thớ thịt màu đỏ, chất gỗ rắn bền, mùa hè nở hoa trắng, mùa thu mùa đông kết quả; có độc, nếu ăn lầm phải thì da thịt nứt ra, mắc bệnh phung. Có hai loại, một loại tục gọi là sơn nghệ, một loại tục gọi là sơn sừng, chỉ loại sơn nghệ là chịu đất, có thể dùng làm cột nhà.

Gỗ trắc mật: hoa lê mộc, vằn thớ nhỏ mịn, có hương như mía nướng, chất rắn không mọt, dùng đóng đồ dùng rất tốt. Các tỉnh đều có.

Gỗ thai bãi: thớ gỗ nhỏ và mềm, sắc trắng như ngà voi, có thể uốn được mà không thể bẻ gãy được, dùng làm cán giáo mác, có thể dùng làm trường côn.

Gỗ dục: cây cao vài ba thước, lá mọc chùm 5, 6 cành. Vỏ có sắc trắng, chất bền dai, chịu chôn dưới đất lâu ngày, có thể dùng làm cột nhà. Các tỉnh đều có.

Gỗ trám: cây cao vài ba trượng, là như lá dương đào, chất gỗ rắn chắc, chịu chôn được lâu, có thể dùng vào vật liệu làm nhà. Tục ngữ nói: “Thứ nhất trám trai”, ý nói gỗ tốt lâu năm không mục. Các tỉnh đều có.

Gỗ trường: cây cao vài ba trượng, lá to như lá trám, chất cứng rắn có thể dùng làm nhà. Các tỉnh đều có.

Gỗ muông: thiết tuyến mộc (theo *Thông chí*), lá nhỏ mà xanh, chất cứng rắn, sắc vàng và đen, tính chịu đất, có thể dùng làm cột nhà; thịt có phần vàng, dùng chữa lở ghẻ. Các tỉnh đều có.

Cây dầu rái: du mộc, thân cây có dầu nên gọi thế. Người nghiệp hộ đẽo ba lỗ ở chỗ gần gốc, đốt lửa vào đấy cho dầu chảy ra, theo thời giờ lấy gáo hứng lấy, dầu chảy không dứt, dùng để sơn trát thuyền, công dụng rất rộng. *Vũ bị chí* nói mảnh hỏa du, tức là dầu này. Các tỉnh đều có.

Cây bông: mộc khoáng, có hai loại, một loại tục gọi cây gòn, lại gọi là cây gạo, tức là mộc khoáng về loại mộc. Quả to như chén rượu, người ta ít hái lấy, theo gió bay rớt, chỉ lật lấy để độn gối

thôi. Một loại tục gọi bông tàu, tức là mộc khoáng về loại thảo. *Bản thảo* gọi tên là cổ chung, là cát bối, đều dùng dệt vải, vốn sản ở huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá, nay nơi nào cũng có. *Quần phương phủ* nói mộc khoáng mùa xuân trồng hột, hoa vàng như hoa thu quỳ, kết quả có ba khía, tua tủa như quả đào, khi chín thì quả nứt mà lõi xơ bông ra, dùng dệt áo rất nhẹ ấm. Hột như hạt châu, có thể đánh dầu, bã dầu có thể làm phân bón. Lõi hột rất cứng có thể chịu đốt được; lá cho trâu bò ăn, công dụng rất rộng. Minh Mệnh năm thứ 17, khắc hình tượng vào Huyền đình.

Cây mù u: nam mai, hoa như hoa mai trắng, quả tròn như ngón chân cái, ép dầu, trị vết đao thương, thấp đèn kiến dẩn không ăn. Cây cong queo bền chắc, nhà nước hay trồng để dùng làm tay cong và cán bánh lái ở thuyền. Các tỉnh từ Thừa Thiên vào Nam hay dùng.

Ngô đồng: các tỉnh ven núi đều có. *Kính xét*: đời Minh Mệnh được từ Quảng Đông đem về, trồng ở hai bên gốc điện Cần Chánh. Lại sai biên binh đem lá lên các núi để tìm khắp, tìm được đem trồng ở các góc điện. *Kinh Thi* nói: “Ngô đồng sinh hỷ, vu bĩ triêu dương”, tức là cây này. *Nhĩ nhĩ* chép là sấn ngô, lại có tên là vang đồng.

Cây vông: hải đồng, *Bản thảo* chép là thích đồng vỏ vàng trắng, có gai, tháng 3 nở hoa đỏ như lửa. Các tỉnh người ta hay trồng ở vườn tược để cho dây trầu leo; lá nó ăn được, vỏ có công dụng sát trùng, đau mắt thì nấu nước để rửa. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* nói: “Tháng 3 cây đồng mới nở hoa” tức là cây này. Tương truyền trồng về tháng 3 thì cây chóng lớn.

Cây bồ hòn: chữ Hán là Vô hoan mộc. *Bản thảo* gọi là hoàn, lá như lá liễu, quả như quả xoan, có thể ép dầu, lại có thể dùng giặt quần áo. Nhà chùa dùng làm tràng hạt, lại gọi là hạt bồ đề. Theo *Cổ kim chú* thì ngày xưa thầy cúng dùng gỗ hoàn làm gậy để trừ quỷ tức là cây này, vì quỷ sợ. Các tỉnh đều có.

Cây dương: cành cây cứng mà giương lên, nên gọi là dương. *Bản thảo* gọi là thanh dương, là bồ liễu, thân có thể dùng làm tên, cành lá có thể chữa chứng xích bạch ly.

Cây liễu: cành yếu mà rủ xuống nên gọi là liễu. *Bản thảo* gọi là tiểu dương, là dương liễu. Khi trồng, muốn cắm ngang dọc, hoặc ngược xuôi thế nào cũng sống; bông rụng xuống nước hoá thành bèo. Đào Chu nói: trồng được ngàn cây liễu có thể đủ được than củi, mầm non có thể nấu nước uống, hoa có thể

chữa chứng tê thấp và đau đầu gối. *Quần phương phá* chép rằng cây dương và cây liễu là hai loại, không dính dáng với nhau, mà nhiều người gọi lẫn lộn là dương liễu, thậm chí nhận là một cây, bởi vì phương Nam không có cây dương. Lá nó có thể luộc chín ăn đỡ đói năm mất mùa. Hai loại cây kể trên nguyên sản ở Quảng Đông, hồi đầu đời Minh Mệnh mới lấy giống về trồng, nay các tỉnh đều có.

Cây sên: chữ Hán là thánh liễu, thân nhỏ, cành yếu, vỏ đỏ, lá nhỏ như sợi chỉ, ẻo lả đáng yêu. *Bản thảo* gọi là thủy ty liễu, là quan âm liễu, là hà liễu, là vũ sư. Trời sắp mưa, khí sắc phấn khởi để hưởng hứng; được mưa thì rủ xuống như tơ, dầu gặp sương tuyết cũng không rụng, thật là bậc thánh trong loài mộc. Lại có tên là trường thọ tiên nhân, một năm ba lần xanh tốt, nên gọi là tam xuân liễu. Các tỉnh đều có.

Cây đa: dung mộc, cành có dây rủ xuống đất lại mọc rễ hoặc một cành lớn có ba bốn chỗ, mà cành ngang lại liền cành với cây bên cạnh. *Nam phương thảo mộc trạng* nói cây đa toả bóng mười mẫu, người ta có thể nghỉ dưới bóng. Các tỉnh đều có.

Cây dâu: tang mộc, *Bản thảo* gọi là thần mộc, quả gọi là “tang thâm”; lá có thể chần tằm. Sách *Điện thuật* nói: cây dâu là tinh của sao Cơ, sâu ăn

lá thành nét chữ; người ăn thì ông già hoá thành trẻ con. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái quả dâu nấu chín để ăn, hoặc nấu thành cao bôi lên trên lá dâu phơi khô, có thể để lâu năm, ăn rất ngon. Lá non có thể luộc ăn, vỏ phơi khô có thể giã làm bột để ăn. Các tỉnh đều có.

Cây hòe: cũng gọi là cây bóng hòe, *Bản thảo* gọi là tương. *Nhĩ nhĩ* nói cây lá lớn sắc đen gọi là tương hòe. *Quần phương phá* nói cây hòe tháng 4, 5 nở hoa, còn nụ thì như hạt gạo, hái phơi khô, sao qua, nấu nước nhuộm sắc vàng rất tươi. Hòe có cây cao lớn, gỗ rất chắc nặng, có thể làm đồ dùng. Có mấy loại: xanh, vàng, trắng, đen. Đen là hòe cứt lợn, gỗ không dùng được. Quả có thể làm mát đại tràng nhuận can táo, lá trị chứng phong chạy, nấu nước xông tắm rất tốt. Các tỉnh đều có. *Cứu hoang bản thảo* nói: hái mầm non luộc chín, thay nước ngâm cho hết vị đắng, trộn dầu muối để ăn, hoặc hái hoa hòe sao chín để ăn.

Cây bối đa: (theo *Thông chí*): người Gia Định gọi là thốt nốt. Cây giống cây bồ quỳ mà lớn, thẳng vót không có cành, lá mọc quanh ngọn cây như cái lọng, cuống lá có ba cạnh, cuống lá nhỏ mọc chĩa ở bên, hai cái đối nhau, bốn mùa không rụng. Cuống lớn dùng làm cung, cuống nhỏ dùng làm thùng chèo; lá già đan thành tấm để che mưa gió, lá non chế ra

làm chiếu buồm. Các tỉnh đều có. *Dậu dương tạp trở* chép rằng: cây bối đa sản ở Ma Già Đà (Magatha) cao 6, 7 trượng, qua mùa đông không tàn. Cây này có ba loại, người Tây Vực dùng vỏ lá để chếp kinh.

Cây bồ đề: (theo *Loại ngữ*), cũng gọi cây đề, phần nhiều trồng ở chùa phật các làng, hột nó hình tròn vỏ dày, có thể dùng làm tràng hạt. *Dậu dương tạp trở* chép rằng, cây này sản ở chùa Bồ Đề thuộc nước Ma Già Đà, có lẽ là cây Phật Thích Ca Như Lai ngồi lúc thành đạo; lại có tên nữa là tư duy thụ, cành lá xanh tốt, qua mùa đông không tàn.

Cây lụi: chữ Hán là hoa lư mộc (theo *Thông chí*), cây nhỏ bằng ngón tay cái, chất rắn bền, màu tía đỏ, có vân, có thể làm đồ dùng và rẻ quạt. Ven núi các tỉnh đều có.

Cây móc: tung lư, *Bản thảo* gọi là liệt quỳ. Lúc lá mới mọc như lá bạch cập, cây cao 2, 3 thước thì có mấy lá trên ngọn cây to như cái quạt, cao vót và tách thành từng mảnh, toả ra bốn bên. Cây lớn cao đến 1, 2 trượng, có lá to bằng bánh xe; cuống lá có ba cạnh, bốn mùa không rụng. Thân cây thẳng tuột, không có cành, chỗ cuống lá có bẹ áp lại, cứ dài ra một tầng lại thành một đốt. Sắc gỗ đỏ và đen, đều có gân, có thể dùng làm vỏ chuông, cũng có thể làm đồ dùng.

Vỏ có sợi nhỏ như tơ, người ta dùng để khâu nón, khâu mũ, mỗi năm bóc vỏ ba lần, nếu không bóc thì cây sẽ chết hoặc không lớn được. Lại có một loại gọi là đồng đình. *Bản thảo* chép rằng, cây này giống cây tinh lư, có từng đốt, cây nhỏ, không có sợi cước, có thể dùng làm chổi, người ta thường trồng ở bờ đậu.

Cây kè: quỳ lư, giống cây dừa, tính chịu được nước, có thể dùng làm cột cầu, làm máng hứng nước và làm phao lưới, lá giống lá cây bồ quỳ (cây cọ), có gai, cỏ thể dùng lợp nhà. Các tỉnh đều có.

Cây bông: bồ quỳ (theo *Loại ngữ*), các miền ven núi đều có. *Nghệ An phong thổ ký* chép rằng, cây cao vài ba trượng, quả rất sai, om quả để ăn, vị rất béo và ngon, lá già dùng để lợp nhà, có thể bền được vài chục năm, lá non dùng lợp nón. *Vân đài loại ngữ* dẫn *Quảng Đông tân ngữ* nói rằng: thân cây giống cây quang lang (búng báng), lá cũng thế, một chẽ có đến vài trăm hoa, quả rủ xuống như quả trám, lá dùng làm quạt rất tốt, quạt có thể che được mặt trời; búp lá có thể dùng làm nón, làm áo tơi và làm chiếu.

Chim chim rừng: ngũ gia bì (theo *Cương mục*), *Bản thảo* gọi là văn khố thảo, là sài tiết. Cây năm lá quý hơn, dùng để cất rượu, chữa bệnh bại phong thũng, hái lá nấu nước uống, rất có công hiệu. Các tỉnh đều có.

Hột máu chó: đại phong tử. *Bản thảo* chép rằng, hột cây này chữa bệnh bại phong, ép dầu để chữa lở ghẻ. Sơn phận các tỉnh đều có.

Cây bàng: sơn phong (vâng mệnh chép tên chữ Hán): thân cây cao lớn, cành lá mọc thành tầng, hình vòng tròn như hình tán lọng. Sau tiết sương giáng, lá biến thành sắc đỏ, như lá cây phong, nên gọi là sơn phong. Nay trồng nhiều ở các cung điện phủ thự. Có người cho đó là đỗ lê, có người cho là cây phong, chưa rõ thuyết nào là đúng, vậy nay thêm chữ “sơn” lên trên để phân biệt. Hạt có chất chua, có thể ăn được, lá nấu nước để nhuộm màu đen.

Cây cườm: tương tử tử mộc (theo *Cương mục*), *Bản thảo* gọi là hồng đậu tử, cây cao hơn một trượng, quả như quả đậu con, một nửa màu đỏ, một nửa màu đen, trẻ con thường xâu dây để đeo.

Cây bồ kết: tạo giáp, *Bản thảo* gọi là tạo dác, lại gọi là kê thê tử, là ô tê, là huyền đao, cây rất cao lớn, nhiều gai khó trèo. Lấy dây tre đánh đai thân cây, qua một đêm thì quả tự rụng. Lại có cây chưa kết quả thì đục một lỗ ở thân cây, bỏ chừng năm ba cân sắt sống vào rồi bịt lại cây sẽ có quả. Quả có thể trừ phong, phá hòn băng, tiêu đàm, nhuận đại tràng, tan ghét cáu. Ven núi các tỉnh đều có.

Đỗ trọng: Bản thảo gọi là tư trọng, là tư tiên, nói: ngày xưa có người tên là Đỗ Trọng ăn cây này mà đắc đạo, nên lấy tên mà đặt cho cây. Ở sơn phận các tỉnh đều có, vỏ có tơ trắng, chữa bệnh đau lưng; gỗ dùng để gõ guốc, đỡ hại da chân.

Cây vối: hậu phác, Bản thảo gọi là xích phác, là hậu bì, chất gỗ thô mà dày vỏ, nên gọi tên thế. Hột của nó chưa chín sắc xanh, chín thì sắc đỏ, vị ngọt và thơm, có công dụng chữa các chứng đau bụng, thổ tả và đàm tích. Các tỉnh đều có, nhưng vối ở Biên Hòa và Hà Tiên thuộc Nam Kỳ ngon hơn.

Ô dước: Bản thảo thập di gọi là bàng kỳ, là oải trạo, cây cao hơn một trượng, một lá ba gạc, lá xanh thân trắng, giống cây sơn thực dước, củ có công dụng chữa bệnh nấc và chân đau. Các tỉnh gần biển đều có.

Cây tra: nhiều người trồng ở giậu, vỏ có thể dùng làm thùng chèo. Tục truyền cây tra trồng về tháng 10 thì dễ mọc.

Cây núc nác: nam hoàng bá. Cây cao mà thẳng, có thể cho dây trâu không và dây hồ tiêu leo, vỏ màu vàng giống hoàng bá nên gọi tên thế. Tương truyền, dùng để chữa bệnh quai bị. Các tỉnh đều có.

Cây răng cưa: cứ xỉ mộc, lá giống lá dâu, mép lá có răng cưa nên gọi tên thế. Tương truyền có công dụng lợi tiểu tiện, tiêu phù thũng, các tỉnh đều có.

Cây cách: lớn bằng cây dầu, lá như lá dâu rừng. Có công dụng chữa bệnh phù thũng, hái lá nấu uống. Các tỉnh đều có.

Cây sưa: sơ mộc, cây như cây bưởi mà to đến vài ôm, thớ gỗ rắn dai; mùa xuân rụng lá nở hoa màu tím, đầy dẫy trên cây, mùi thơm đưa xa. Các tỉnh đều có.

Cây tràm: sàm mộc, cây cao vài trượng, vỏ rất mềm dẻo, có thể dùng để xảm thuyền; có thuốc. Lại có một loại cây nhỏ như cây bê thị, lá có thể nấu nước uống, tháng 6 tháng 7 gặp mưa, mọc nấm có thể ăn được. Lâm phận các tỉnh đều có.

Cây giới: hoàng oanh bì (theo *Chỉ nam thập di*), cây cao 6, 7 thước, lớn vài ôm, lá có lông nhỏ mà ráp và cứng, vỏ có thể làm giấy, rẽ màu vàng lợt, thầy thuốc nhà quê thường dùng để thay cho vị bắc hoàng kỳ khi thiếu. Các tỉnh đều có.

Cây ngũ trảo: cây cao 8, 9 thước, mỗi cành có ngạc đối nhau, mỗi ngạc năm lá hẹp và nhọn như năm móng rồng, nên gọi tên thế. Tương truyền chữa được chứng đau khớp xương. Lại có một loại tục gọi cây trâm, lá cũng có công dụng chữa bệnh như trên. Gỗ thớ trắng, có thể dùng làm đũa. Các tỉnh đều có.

Cây vỏ dẻ: hoàng chỉ bì, cây cao vài trượng, vỏ có thể dùng để ăn trâu thay cau. Tương truyền có công dụng chữa rắn cắn. Sơn phận các tỉnh đều có.

Cây bò cạp: mộc lang, cao chừng vài trượng, tháng 4 nở hoa đỏ, quả tròn và dài hơn một thước, vỏ mỏng, thịt có từng phiến liền nhau, trong có hạt, phơi khô có thể dùng để ăn trâu thay cau, lại có thể chữa rắn cắn. Sản ở các gò huyện Hương Thủy.

Cây dầu chuồn: thanh du mộc, cao chừng vài trượng, quả như quả thạch lạt, ép lấy dầu để thắp đèn. Vị đắng, kiến dấn không ăn, có công dụng chữa lở loét. Người địa phương thường xem quả nhiều hay ít để nghiệm năm nào được mùa hay mất mùa.

Cây dầu tràng: hoàng du mộc, giống cây mít, lá cũng giống lá mít mà hơi dài. Quả như quả cây chè, có chất béo ăn được; ép dầu, dùng chữa lở loét. Các tỉnh đều có.

Cây dầu sỏ: sỏ du mộc, cao hơn một trượng; lá nhỏ hơi dày, quả giống quả mù u, ép dầu để xào nấu rất ngon. Các tỉnh đều có.

Cây sơn: tất mộc, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép rằng, cây sơn sản ở địa phận tổng Bái Ân huyện Minh Linh, do người trồng. Cây giống cây dương đào, lá như lá chè mà dày, có ba chĩa; quả như quả hồng mà vỏ xù xì, có 4 hạt. Mùa xuân hái quả, lấy hạt giã cho nhỏ, đem đồ qua rồi ép dầu, sắc vàng mà sáng, sâu bọ và chuột không ăn. Nếu dùng để sơn đồ thì lại nấu lại cho đặc như mỡ, đánh

nhỏ già thành cao trộn với lưỡi rách mà xám thuyên, răn như đá, sâu bọ không thể đục. Hồi đầu bản triều có đặt đội Du tất.

Hoàng bì: (theo *Cương mục*): cây như cây bưởi, quả như quả xoan, vị ngọt ăn được, lá có công dụng chữa bệnh phù thũng.

Cây ô rô: bạch úc, *Bản thảo* gọi là xích long trảo, mọc thành hàng thấp, thân có nhiều gai to, nhiều người trồng làm giậu để giữ trộm.

Cây găng: thanh dương (theo *Chỉ nam thập di*), nhiều gai, người ta hay trồng làm giậu để giữ trộm; quả có thể dùng giặt quần áo, rễ có công dụng chữa bệnh nhiệt.

Cây da lông: tân di thụ, cây giống cây đa mà thấp, mặt sau lá có lông. Các tỉnh đều có. Tương truyền có thể trị bệnh ly, bệnh chốc đầu của trẻ con, nấu nước gội rất tốt.

Cây gáo nước: thủy dương liễu, những chỗ gần nước đều có. Tương truyền chữa bệnh nhiệt.

Cây vải ốc: lân mộc, mọc ở gò cát, thân cao vài thước, lá tròn như hình vải ốc, chỗ nào cũng có. Tương truyền có công dụng chữa mụn lở.

Cây ngọt: phỉ mộc, *Bản thảo* gọi là phỉ thực. *Nhĩ nhĩ dục* chép rằng, cây có văn hoa như cây bách. Các tỉnh đều có, nhưng ở Nghệ An nhiều hơn.

Cây tấu: phù lão, các tỉnh đều có. Công dụng có thể chữa chứng đau lưng, lá có tính chất, giã ra để ngâm son sửa thì sửa rắn lại.

Cây sắn: tử niêm, các tỉnh đều có, vỏ đem ngâm nước rất dính, có thể dùng để đánh bìa sách và phát quạt giấy.

Cây bài bài: độc lực, các tỉnh đều có. Củ của nó có thể chữa phong thấp và thũng thống.

Cây quýt rừng: bạch lực, *Bản thảo* gọi là xú quất, cây và lá giống quýt, quả như viên đạn, giống quả tráp, vỏ mỏng, không thơm. Củ có thể chữa các chứng lỵ và yết hầu. Các tỉnh đều có.

Cây tấu: chỉ (theo *Cương mục*), *Bản thảo* nói, quả là chỉ thực, có tên là chỉ xác, cây và lá giống cây quýt, cao 5, 7 thước. Có công dụng long đờm, hạ khí, tiêu tích. Các tỉnh đều có.

Tre gai: thích trúc, *Bản thảo* chép là lặc trúc, là tư lao trúc, có nhiều gai, cây nào lớn chu vi đến một thước, người ta thường trồng ở vườn để ngăn trộm cướp. Chỗ nào cũng có. Ngày 13 tháng 5 hàng năm là ngày “trúc tuý”, 60 năm một lần kết quả,

sau đó cây khô đi rồi chết, quả rụng xuống đất, 6 năm lại mọc thành bụi rậm. Sách *Tam thủy tiểu độc* chép rằng trúc gọi là thanh sĩ? *Tài thụ thư* chép rằng trúc có tính hướng về phương tây nam.

Tre làng ngà: bạc trúc, lại gọi là tre bương, thân to thịt dày, chu vi chừng vài thước, có thể dùng làm rường cột.

Tre: thanh bì trúc, vỏ xanh, không có gai, làm đồ dùng rất tốt. Các tỉnh đều có.

Nứa: sa trúc, loại nhỏ gọi là nứa, loại lớn gọi là lồ ô, thịt mỏng mà thẳng, không gai, có thể dùng làm chiếu trúc, hoặc đan phen thưa. Các tỉnh đều có. Lại có loại trúc dài, gọi là tre giang, thịt vàng, đốt dài, có thể dùng làm lát, măng rất ngọt, hơn cả các loại măng.

Tre hoa: bàn trúc, sản ở chín châu phủ Cam Lộ, vắn nhiều vắn đỏ, cây nào có vắn đỏ thẫm gọi là phượng nhãn bàn trúc; lại cây nào có từng điểm lác đác như tuyết rơi, gọi là giáng tuyết bàn trúc.

Tre tàu: hoàng trúc, sắc vàng, mỗi đốt có một đường vắn, chất không được bền, măng phần nhiều đắng nên ít người trồng.

Trúc còng cua: giải trúc, đốt nó khảnh khiu, có thể dùng làm gậy người già. Các tỉnh đều có.

Tre cán giáo: thực tâm trúc, ruột dày, thân thẳng, không gai, dùng làm cán giáo, vừa nhẹ vừa bền. Từ Thừa Thiên trở vào Nam đều có, nhiều nhất ở Nam Kỳ.

Trúc hoá rồng: hoá long trúc, rễ đi ngầm trong đất, mọc thành bụi, chất rắn, có thể dùng làm điều ống. Lại có điều can trúc (tre cần câu), quan âm trúc, địch quản trúc (trúc ống sáo), chủng loại rất nhiều, không thể chép hết.

LOẠI BÁCH HOÁ

Vải, lụa, dũi, trùu, nhiều, lãnh đen. Sáu loại trên, tỉnh nào cũng có.

Muối: thuế muối trong phủ hạt, mỗi phương nộp thay tiền 3 tiền. Đạo Quảng Trị mỗi phương nộp 4 tiền 30 đồng. Hai châu Tầm Bôn và Mường Vang cũng có ruộng muối. Mỗi năm cứ tháng giêng tháng hai, tức tháng 3, tháng 4, chất mặn ở trong đất nổi lên mặt ruộng cát, sắc trắng toát, người địa phương lấy nấu thành muối trắng, nhưng vị mặn mà hơi đắng.

Sắt: ở núi Phù Bài, huyện Hương Thủy, *Ô châu cận lục* chép rằng: hai xã Tâm Lam và Hoài Tài huyện Phú Vang nổi tiếng về việc rèn đồ sắt.

Dây thau: kim thau: đều sản ở xã Mậu Tài huyện Phú Vang.

Đồ đồng: do Phường Đúc huyện Hương Thủy sản xuất.

Dò gốm: do huyện Phong Điền sản xuất.

Chiêng đồng: *màn vải*, *dao lửa*, *đá lửa*: do huyện Thanh Hoá sản xuất. Có lệ cống.

Sáp ong: do nguồn Tả Trạch sản xuất, có lệ thuế.

Mật ong: sơn phận các huyện đều có, nhiều nhất là chín châu phủ Cam Lộ.

Mật mía: dầu phụng (lạc): do huyện Hương Thủy sản xuất.

Nhựa trám: do huyện Thành Hoá sản xuất.

Đầu chuồn: sản ở Cam Lộ.

Ngà voi, *sừng tê*: sản ở Cam Lộ, có lệ cống.

Tốc hương: do nguồn Hưng Bình huyện Hương Trà sản xuất.

Rượu: sản xuất ở xã Kim Lung huyện Hải Lăng rất ngon. *Ô châu cận lục* chép rằng: “Xã Tân Lại huyện Tư Vang có rượu ngon”.

Chè: ở vườn và rừng các huyện đều có. Khảo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép, thì châu Sa Bôi có chè lưỡi sễ; *Ô châu cận lục* chép huyện Kim Trà có chè lưỡi sễ.

Chiếu: sản ở hai huyện Phú Vang và Hải Lăng. Lại gói mây do xã An Ninh huyện Hương Trà sản xuất, ghé mây do huyện Hương Thủy sản xuất. Dây mây sản nhiều ở miền sách Mãn huyện Hương Trà và huyện Thành Hoá, trước có lệ cống.

Giấy: sản ở xã Đốc Sơ huyện Hương Trà và xã Tuy Lộc đạo Quảng Trị. Lại quạt giấy sản ở xã Phương Ngàn đạo Quảng Trị.

Áo tơ, nón: sản ở xã Sư Lễ Đông huyện Phú Vang và xã Văn Quý đạo Quảng Trị, xã Triều Sơn huyện Hương Trà.

LOÀI CHIM

Gà: loài giống rất nhiều, nơi nào cũng có. Tính hay báo giờ, xương có thể bói việc lành dữ, vì là loài chim thiêng. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh. Ngạn ngữ có câu: “Ếch tháng ba, gà tháng mười”, chỉ món ăn ngon.

Gà xước: ô cốt kê, lông mọc chống lên, chân lùn, hay ở dưới mái nhà tìm ăn con mối. Các tỉnh đều có. Thịt có thể chữa bệnh ho lao, nấu lẫn với lá dâu non mà ăn.

Trĩ: sản ở sơn phận huyện Thành Hoá, chỗ nó bay đậu là chỗ rất sạch, bị mắc lưới liền tự tử, đứng như người xưa nói nó có tính ngay thẳng. *Thi Kinh*

tạp chú nói: chim trĩ trống có mào, đuôi dài, thân nhiều màu sắc, hay chọi nhau. *Cẩm kinh* nói: con nào lông đỏ vàng gọi là miết trĩ, lông trắng gọi là hãn trĩ, lông đen mờ gọi là hải trĩ, lông có hoa văn gọi là sơn trĩ, cổ có điều đỏ gọi là tị chu trĩ, lông ở trên lưng có màu sắc gọi là phỉ thủy trĩ, loài giống rất nhiều, nhưng giống trĩ trắng quý hơn cả. *An Nam chí* chép rằng: thời vua Thành Vương nhà Chu, Việt Thường thị dâng chim trĩ trắng, thời vua Quang Vũ nhà Hán, các quận Nhật Nam và Cửu Chân dâng chim trĩ trắng. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng: “Chim trĩ bay xuống biển hoá thành con sò” tức là chim này. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Cao đỉnh.

Chim công: khổng tước, *Bản thảo* gọi là việt điều, tiếng gáy nghe như thốt ra tiếng “đô hộ”, phần nhiều ở cây to trên núi cao. Các tỉnh đều có. Thịt có công dụng giải độc, lông nó không thể cho đụng chạm vào mắt vì có thể làm mù; mật rất độc, khi làm thịt phải bỏ mật đi; thịt công chần qua làm nem, là một món trong hàng bát trân. *An Nam chí* chép rằng: chim công trống sau khi nở được một năm, đuôi dài chừng vài thước, gặp gió thì xoè đuôi để múa, trông óng ánh như bánh xe gấm. Lại có một loại công trắng, lông trắng tinh, toàn thân như tuyết. Đời Minh Mệnh tỉnh thần Biên Hòa bắt được đem dâng, năm thứ 17 khắc hình tượng vào Nhân đỉnh.

Bồ câu: cáp, các tỉnh đều có. *Bản thảo* gọi là bột cáp, là phi nô. Trương Cửu Linh đời Đường dùng chim cáp đưa thư tín, đặt tên là phi nô (đầy tớ biết bay). Phàm giống chim khi giao hợp, chim trống cỡi chim mái, duy giống chim này thì chim mái cỡi chim trống, tính rất dâm. Có công dụng chữa độc lở loét.

Chim đa đa: giá cô. Sách *Bài nhã* nói: hình như con gà mái, cổ như cun cút, trước ngực có vòng trắng; hay gáy đối nhau, tiếng gáy nghe như thốt ra tiếng “câu lư cách kiệt, hành bất đắc dã ca ca”. Chí thường hướng về phương Nam, lúc bắt đầu cất cánh là lượn về phía nam, cho nên có tên là hoài nam, là trực ảnh. *Quảng Đông tân ngữ* gọi là tuy dương việt điểu, bay tất hướng về mặt trời, bay theo số tháng, tức tháng giêng bay một đợt rồi thôi, tháng chạp bay 12 đợt mới thôi. Người ở rừng núi thường theo số đợt bay của chim này để nhận số tháng. Ví dụ: tháng này là tháng mấy, thì nói: chim đa đa đã bay mấy đợt rồi... Tính ôn, vị ngọt, có công dụng chữa bệnh sốt rét.

Chim cun cút: thuần, *Giao Châu ký* chép rằng: “Biển Nam có giống cá vàng, tháng 9 hoá làm chim thuần”. Thịt nó ướp muối nướng chả ăn rất béo ngon. Chim thuần trước là hoá thành, sau thì sinh trứng, bốn mùa thường có. Thịt nó ngon và ôn hòa, có công dụng trừ phiền, chữa bệnh cam và bệnh ly.

Chim sẻ: tước, *Bản thảo* gọi là ngoả tước, là tân tước. Tục gọi giống lốm đốm là ma tước, giống nhỏ mà mỏ vàng là hoàng tước. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng “Chim tước bay xuống biển hoá thành con sò”, tức là giống chim này. Thịt nó ngon và ôn, có công dụng tráng dương và khoẻ gân cốt.

Cù dục: tục gọi chim sáo, *Bản thảo* chép là hàn cao, là bát bát điểu, lông đen, mỏ vàng, Lý Thì Trân nói giống chim này thích tắm, con người mắt hay lấp láy, nên gọi tên thế. Lục Điền nói: trẻ con ở thôn quê thường cắt bớt đầu lưỡi nó đi, dạy nói tiếng người rất chóng. Thịt nó có công dụng chữa bệnh hen.

Chim khướu: bách thiết điểu, *Bản thảo* nói: giống chim này hay ở trong hốc cây, hình như chim sáo mà nhỏ, thân hơi dài, lông đen mờ, khi hót có thể uốn lưỡi làm như tiếng trăm giống chim. Sách *Sơn đường tứ khảo* chép là chim vọng xuân, là chim hoá khởi, người Giang Nam gọi là hoá xuân, tiếng hát tròn trặn như tiếng âm nhạc. Đời Minh Mệnh, từng nuôi ở trong cung, một hôm trở lồng bay đi, mấy hôm sau lại bay trở về, nhân đấy ban tên là mộ nghĩa lang. Trẻ con chậm nói, thì nướng thịt cho ăn. Lại có một tên là phản thiết. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng: “Chim phản thiết không hót”, tức là chim này.

Hoạ mi: *Tiền xác loại thư* chép rằng: chim hoạ mi giống chim oanh mà nhỏ, sắc vàng và đen, lông mi như vễ, cũng hay hát như chim bách thiết. Các ngoại tỉnh Bắc Kỳ đều có. *An Nam chí* chép có một loại gọi là sơn hô, giống chim hoạ mi mà sắc đen, hay hát, chọi khoẻ.

Chim nhông: tần cát liểu, lại gọi là chim yểng, hình dáng như chim sáo, lại có tên là liểu ca, sắc đen thẫm. Trên đầu có mào, thịt sắc vàng, mỏ đỏ cựa vàng, dưới mắt liền với cổ có lông vàng thẫm, có đường chỉ. Tâm tính thông minh, miệng lưỡi khéo léo, hay bắt chước tiếng người. Năm Minh Mệnh thứ 11, phủ Trấn Nam dâng một con, nuôi ở trong cung, mỗi khi trông thấy vua đi qua, thì dạ dạ không thôi, lại luôn mồm bắt chước câu “Vạn tuế sơn hô”, đọc kinh Phật rất nhanh (xem lời chú trong tập *Thiệu Trị thánh chế*). Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Bạch anh vũ: sản ở các gò thuộc Hạ Châu (Tân Gia Ba), có người mang về dâng. Giống chim này lông trắng toát, cũng có một loại lông đủ năm sắc, gọi là ngũ sắc anh vũ. Con lớn gọi là anh mẫu, con nhỏ gọi là anh ca. *An Nam chí* chép rằng, đời Hán Vũ Đế, quận Giao Chỉ dâng chim anh vũ biết nói, đời Đường Trinh Quán, Lâm Ấp dâng chim anh vũ năm sắc.

Kính xét lời chú bài “Vịnh ngũ sắc anh vũ” của *Minh Mệnh thánh chế*, nói đầu đời Trung Hưng Gia Định đem dâng mấy con, nuôi ở trong cung. Có một con rất tinh khôn, đêm nằm trong lồng, thấy chuột bò đến thì giả làm tiếng mèo kêu để dọa; lúc mèo bò đến lại giả làm tiếng người giận dữ mắng chửi, mèo liền lén tránh không dám đến gần; khi thấy chó ngủ, thì bay lén xuống để mổ, chó giật mình tỉnh dậy chạy cuống cuống, chim liền nhảy lên bàn, dỡ trò cười ngật nghẻo. Thiên Khúc lễ sách *Lễ ký* chép rằng: chim anh vũ biết nói, tức là chim này. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đình. Lại có một loại lục anh vũ, tục gọi chim vẹt mỏ đỏ, lông xanh biếc, cắt bớt ngọn lưỡi đi cũng có thể nói được tiếng người. Sơn phận các tỉnh đều có.

Chim tu hú: minh cưu, *Bản thảo* gọi là bố cốc, là cát cúc, là quách công. Lý Thì Trân nói: xét *Mao thi sơ nghĩa* nói rằng chim minh cưu lớn như chim thước cưu mà sắc hơi vàng, hay kêu gọi nhau mà không hợp với nhau; không biết làm tổ, hay ở tổ không của chim thước trong hốc cây. Cho con ăn thì sớm từ trên xuống, chiều từ dưới lên, để cho đều nhau. Tháng 3, sau tiết Cốc vũ thì nó mới kêu, đến sau tiết hạ chí mới thôi... Thịt nó có thể an thần định chí. Mang xương dùi nó vào mình thì

khiến vợ chồng yêu nhau. Sách *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh thiền sư ở Hải Dương nói chim bá lao, tục gọi là tu hú. Nhưng xét chim minh cưu sau tiết Cốc vũ tháng 3 thì kêu cho đến sau Hạ chí thì thôi, mà ở sau đều nói về chim bá lao, lại nói tháng 4 kêu đến mùa đông thì thôi, như thế thì thời hạn khác nhau, vậy tu hú là minh cưu chứ không phải là bá lao, rõ lắm.

Chim cúc: ban cưu, *Bản thảo* gọi là cấm cưu, là chúc cưu, là bột cưu, loài hình nhỏ mà sắc xám thì không hay gáy, duy loài dưới cổ có cườm thì mới biết gáy, có thể dùng làm chim môi để nhử. Thịt có công dụng minh mục ích khí. Chim cưu tính có hiếu mà vụng làm tổ. Có người nói chim đực kêu thì tạnh, chim cái kêu thì mưa. Lại có loài cu xanh. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn nói cũng gọi là cu ngói, tháng 8 tháng 9 tiết cơm mới tất làm thịt, nấu canh, người ta hay bắt bỏ lồng để biếu nhau.

Chim gâm ghi: thanh chùy, *Bản thảo* chép là hoàng kê hậu, giống chim cưu mà lớn, sắc xanh xám, tiếng kêu như tiếng còi của trẻ con; thịt có thể trợ khí, bổ hư, chữa lở ghẻ.

Chim chèo bẻo: cáp cưu: Lý Thì Trân nói: chim cáp cưu... nhỏ hơn quạ mà có thể đuổi quạ, tháng 3 thì kêu. Tục ngày nay gọi là chim giá lê (vác cây),

người làm ruộng lấy làm chim báo giờ, cứ canh năm thì nó kêu: “Giá giá cách cách” đến sáng mới thôi..., xưa có chim giục sáng, tên là hoán khí (thức dậy), tức là chim này. Thân lớn hơn chim yến, sặc đen, đuôi dài. Chỗ nó làm tổ thì đồng loài không được làm tổ lại ở đấy, nó sẽ đánh đuổi không thôi.

Chim khách: luyện thước, lại có tên là linh thước, hình giống chim cáp cưu, sặc đen xám, đuôi dài. Nhà nào có tin xa gần đến thì nó đến trước cửa mà kêu báo tin, thường thường có nghiệm.

Chim cà cương: bạch luyện thước, cắt đầu lưỡi có thể nói được tiếng người.

Chim giải phước: sơn thước, hình như chim thước mà đuôi rất dài, nướng thịt ăn có thể giải độc.

Chim ác là: can thước, *Bản thảo* gọi là ô thước, là hỷ thước, là chi thước. Kinh Phật gọi là Sô Nê... Tục truyền là bắc cầu cho Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau, không thể tin được. Thịt có thể trừ chứng kết đàm thông thạch lâm (đái ra sỏi). Lại có một loại là ly thước, tục gọi chim chích choè, hình giống can thước mà nhỏ, hót nhiều mà tiếng dài.

Chim ác: ô nha, cũng gọi là chim quạ. *Tiểu nhĩ nhĩ* của Khổng Phụ nói rằng: sặc đen mà trún cho mẹ ăn gọi là ô; nhỏ mà bụng trắng không trún cho mẹ thì gọi là nha ô; đầu trắng mà bay từng

dàn gọi là yến. *Bản thảo* gọi là hiếu ô, là từ ô, là hàn nha. Mới sinh thì mẹ trún cho trong 60 ngày, lớn lên lại trún cho mẹ trong 60 ngày. Thịt có thể trị bệnh ho lao.

Chim chúc mào: mái thẳng điếu, trên đầu có mào, má trắng, đít đỏ. Vì cái mào ở trên đầu, trông như đoá hoa trang sức trên đầu phụ nữ, nên gọi là “mái thẳng”. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng: tháng 3 chim mái thẳng xuống ruộng dâu, tức là chim này.

Chim bìm bịp: báo trào điếu, lông đầu và đuôi đều đen, hai cánh màu nâu, hay ăn rắn. *Gia Định thông chí* chép rằng, khi nó kêu thường ứng với thủy triều, nên gọi là chim báo trào. *Khâm châu chí* chép là ngũ canh kê, vì tiếng kêu hợp với năm trống canh.

Bá lao: tục gọi là tu hú, là chèo bẻo, là sáo sậu, chưa biết thế nào là đúng.

Đỗ quyên: tục gọi chim cuốc, *Bản thảo* gọi là đỗ vũ, là tử quy, là thoi quy, là oán điếu. Tính hay ở nước, cuối mùa xuân thì kêu, nhà nông theo chừng mà bắt đầu canh tác.

Vàng anh: hoàng anh, *Bản thảo* gọi là hoàng ly, là thương canh, là thanh điếu, là hoàng điếu, sắc vàng, lông và đuôi có lẫn sắc đen, tiếng kêu tròn trặn như tiếng dẹt cửi, người ta cho là thứ chim

ứng theo thời tiết. *Mao thi* nói: “Hữu minh thương canh”, tức là chim này. Thịt nó có công dụng bổ tì, ăn nhiều làm cho người ta bỏ được tính ghen tuôn. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Tuyên đình.

Sơn phượng: có một tên là hùng phượng, thân to bằng con ngỗng, mỏ giống chim phượng, sản ở núi, nên gọi tên thế. Năm Minh Mệnh thứ 18, có một con bay lạc về bến đò sông Hương, người lái thuyền bắt được đem dâng.

Chim đục đục: xảo phụ điểu (theo *Cương mục*), lại gọi chim chinh chích, *Bản thảo* gọi là tiêu liêu, là đào trùng, là đề quyết, là mông cứu, là xảo tượng, là hoàng đậu tước. Tính khéo, hay làm tổ trên cành tre, mỏ sắc như dùi, dùng mỏ bóc vỏ cây làm thành từng sợi để kết tổ rất tinh tế. Thịt có tính ôn và ngọt, có thể làm cho người thêm đẹp và thông minh, tổ của nó dùng chữa bệnh ghen.

Chim nấc nước: tích linh, cũng gọi là chọi chọi. *Kinh Thi* nói “Tích linh tại nguyên”, tức là chim này, lời truyện giải rằng: “Chim tích linh bay thì kêu, đi thì lắc lư”. Lục Cơ chú thích rằng: “Chim tích linh lớn bằng chim sẻ, dưới cổ có điểm đen liền nhau như đồng tiền nên có tên nữa là tiền mẫu. Tính thích ăn tuyết, gọi là tuyết cô.

Chim yến: Bản thảo gọi là ất điểu, là huyền điểu, là chí điểu, là du ba, là thiên nữ hoa, là ý nhi. Có mấy loại, loại trắng, lông như sợi tơ bạc, thứ nữa đến loại vàng. *Quảng Đông tân ngữ* chép rằng: chim yến ăn rêu đá ở bãi biển, nhả ra làm tổ treo lủng lẳng ở vách đá, người ở hải đảo thường đến mùa thu dùng cái cần dài móc xuống để lấy. Yến sào có công dụng tiêu đàm và khai vị, là món quý nhất trong bát trân. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đỉnh. Hải phận Thừa Thiên không có đảo, hằng năm cứ đến sau mùa thu người ta thường thấy ngoài đồng có hàng đàn chim yến bay lượn, trẻ chăn trâu đánh bẫy được cũng nhiều. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng: “Tháng giêng chim huyền điểu bay đến, tháng 8 chim huyền điểu bay đi”, tức là giống chim này. Thịt nó có thể chữa lở loét, ăn nhiều thì tinh thần mỗi mệt.

Con dơi: biện bức, Bản thảo gọi là phục dục, là thiên thử, là dạ yến. Lý Thì Trân nói: phục dục ban ngày cũng bay được, nhưng sợ loài chim dữ nên không dám bay ra. Có thuyết nói: chim yến tránh ngày mậu, ngày kỷ, con dơi núp ngày canh, ngày thân, lẽ ấy khó hiểu. Thịt nó có công dụng tiêu thũng, sáng mắt và chữa chứng băng, đái, suyễn và sốt rét; cứt dơi gọi là dạ minh sa.

Chim gõ kiến: trác một điều, *Bản thảo* gọi là liệt, giống chim này có đặc tính mổ xé thịt cây ra bắt sâu để ăn. Sách *Bác vật chí* chép rằng: chim này biết dùng mỏ vạch thành chữ làm cho sâu bọ tự nhiên bò ra. Các thầy cúng lấy chữ bùa ấy để chữa chứng kinh phong và trị lở loét; thịt của nó có thể chữa bệnh giản phong, bệnh trĩ lậu. Lại có loài tên là hỏa lão nha, có thể ăn được than lửa.

Chim bà cật: ưng, *Bản thảo* gọi là chí điều. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* nói: “Tháng 2, chim ưng hoá ra chim cừ”, tức là giống chim này. Đầu của nó có công dụng chữa chứng choáng đầu, thịt trừ được tà khí, mắt có thể làm sáng mắt, xương có thể dùng tiếp xương.

Chim diều: diên, *Bản thảo* gọi là chuẩn, là diều. *Bài nhĩ* chép rằng: “Buổi sáng, nếu chim diên vừa bay vừa kêu tức có gió lớn”. Lại có tên nữa là phong cầm. Thịt có công dụng chữa chứng choáng đầu.

Chim cắt cu: từng điều, theo Quảng vận trong *Tự điển* thì chim này giống chim diều mà nhỏ hơn, hay bắt chim sẻ.

Chim tê cú: trúc kê (theo *Cương mục*), tè hốt hốt, hình dáng như gà mái. *Bản thảo thích danh* nói: sơn khuôn tử tức là chim trúc kê, sở dĩ gọi “sơn khuôn” là lấy vì nó ngon như nấm. Người đất Thục

gọi là kê cảnh cốt, người phương Nam gọi là nê cút cút, đều là theo tiếng kêu của nó mà gọi tên. Giống chim này thường ở trong rừng, nếu thấy người hoặc thú đi đụng gân, thì cất tiếng kêu để chống lại, tiếng kêu nghe “tè hốt hốt” cũng như người phương Nam gọi là “nê cút cút”.

Các loài chim kể trên các tỉnh đều có.

Hạc: *Bản thảo* gọi là tiên cầm, là thai cầm, cổ dài, chân cao, ở cổ có da đỏ chùng vài tấc, lông trắng, cánh đen. Cũng có con màu tro hoặc màu xanh, thường kêu về nửa đêm, tiếng kêu vang tầng mây, chim trống kêu trên gió, chim mái kêu dưới gió, tiếng hòa nhau mà có mang; cũng ăn các loài rắn. *Mao thi* nói: “Hạc minh vu cửu cao”, tức là chim này. Nay chim hạc nuôi ở miếu đình hoặc cung điện là giống khô hạc, phần nhiều sản ở Nam Kỳ. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Chim dang: chữ Hán là quán, *Bản thảo* gọi là phụ phẩu, là tạo quân, giống hạc mà đầu không đỏ, cổ dài, mỏ đỏ, sắc trắng tro, cánh và đuôi đều đen, hay làm tổ ở cây cao. Bay thì lên bổng mây xanh, quanh lượn thành trận. *Cầm kinh* nói rằng hạc sinh ba con, một con là chim dang.

Thốc thu: thốc thu lại gọi chim dang sen, đầu đời Minh Mệnh ban cho tên là thọ nhi điều. *Bản*

thảo gọi là phù lão, là thi lão, một giống chim lớn trong thủy điểu, sản ở chỗ đầm hồ lớn phương Nam. Hình dáng giống chim hạc mà lớn hơn, sắc xanh biếc, cổ dài, mắt đỏ, đầu không có lông, mỏ dẹp mà thẳng, dài hơn một thước. Phàm giống chim này đến mùa thu thì đổi lông thành trọc đầu, duy giống chim này đầu trụi lông như đầu ông già, lại như hình cái đầu gậy ông già, cho nên gọi các tên như trên. *Kinh Thi* nói: “Hữu thu tại lương” (Có chim thu ở đập nước), tức chim này. Thịt nướng chả ăn rất bổ, lông có công dụng giải độc thủy trùng. Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Huyền đình.

Chim chàng bè: đề hồ, cũng gọi chim lênh đênh; *Bản thảo* gọi là lê đề, là ô trạch, là đào hà, là đao nga. *Kinh Thi* nói: “Duy đề tại lương” (Chim đề ở nơi đập nước), tức chim này. Lý Thì Trân nói: chim đề hồ xứ nào cũng có, hình dáng giống chim hào mà rất lớn, sắc tro như sắc chim thiên nga, mỏ dài hơn một thước, thẳng và rộng, dưới cằm có cái điều lớn bằng cái túi, đựng được vài thăng gạo, hay lặn dưới nước bắt cá. Lục Cơ chú thích rằng: đề hồ thuộc loại thủy điểu, hễ thấy chằm có cá thì bay đến hàng đàn, hút nước vào đầy điều đem đổ ra chỗ khác để làm cạn nước trong chằm, cá phơi mình trên mặt đất, bèn cùng nhau mổ ăn. Dầu đề hồ dùng bôi mụn lở và chữa tai điếc. Theo *Bản thảo* thì đề hồ có loại

gọi là mạn hoạch, vì nó dùng mỏ vạch nước để tìm cá không lúc nào ngơi. Lại có một loại là tín thiên duyên, suốt ngày đứng nguyên một chỗ, nhằm có cá bơi qua để bắt.

Ngỗng: chữ Hán là nga, *Bản thảo* gọi là gia nhạn, là thư nhạn, mỏ vàng lông trắng, cũng có sắc tro, kêu hay ứng theo canh. Cao nó trị điếc tai, thịt lợi ngũ tạng; lại có một loài là thiên nga, sống thành bầy ở bãi biển, nó bay che trời. *Bản thảo* gọi là học điều (ngỗng trời).

Vịt: chữ Hán là cấp, *Bản thảo* gọi tên là vụ, có tên là thư phù, là gia phù... Vịt nước gọi là phù, vịt nhà gọi là vụ. Ăn với thuốc thì càng tốt.

Vịt nước: chữ Hán là phù, *Bản thảo* gọi là dã áp, là trâm phù, sông biển đầm hồ đều có, giống vịt mà nhỏ. Người ta bảo dùng thứ dầu xanh lục là tốt nhất, rồi đến thứ đuôi nhọn. Trong biển có một loại là quan phù, trên đầu có mào, là do cá thạch đều hoá thành. Lại *Dương tử phương ngôn* nói dã phù, giống nhỏ mà hay lội trong nước, phía ngoài Nam Sở gọi là bích thê, tức tục gọi chim chàng bông, giống lớn gọi là cốt thê - tức tục gọi là chim le le.

Uyên ương: *Bản thảo* gọi là hoàng áp, là thất điều. Thân thể bằng con vịt nhỏ, sắc vàng, có màu sắc văn hoa, đầu đỏ, lông xanh biếc, cánh đen, đuôi

đen, móng đỏ, ở cổ có lông trắng dài rủ xuống đến đuôi. Khi nằm, con trống, con mái treo cổ với nhau không bao giờ lia; nếu một con bị bắt thì con kia tương tư mà chết, nên gọi là thất điếu. Thịt nướng chả ăn chữa được chứng mơ màng tưởng nhớ.

Chim trích: giao tinh, *Bản thảo* gọi là giao kê. *Cẩm kinh* nói rằng chim giao tinh trời tạnh thì giao nhau mà chữa nên gọi tên thế. Sản ở các đầm hồ phương Nam, lớn như con vịt mà chân cao, giống gà, mỏ dài, hay mổ, đầu có chòm lông đỏ, bờm như lông chả, có chấm biếc, mỏ đỏ cổ xanh, làm tổ ở trong hốc cây cao. Con mới sinh chưa biết bay thì cắn lấy cánh mẹ mà bay lên bay xuống, người ta thường bắt về nuôi, quen rồi thì đuổi không đi. Thịt nướng ăn giải được độc tôm cá.

Chim cò: lộ tư. Có hai loại: lớn mà mỏ chân vàng tục gọi là cò ngang, nhỏ mà mỏ chân đen tục gọi là cò cá. *Bản thảo* chép là ty cầm, là tuyết khách, là thung sừ, là điếu lâm, lợi nước kiếm ăn, bày thành hàng lối. Lại Trương Anh nói: con cò con nhỏ không vượt con lớn, bay có thứ tự, là hình tượng của bách quan. Thịt nó người ốm mỗi một thì nướng mà ăn.

Chim chàng cóc: lư tư, *Bản thảo* gọi là ý, là thủy lão, mỏ như mỏ quạ mà đầu cong như móc câu, ăn cá. *Dị vật chí* nói chim lư tư có thể lặn

nước sâu mà bắt cá để ăn, không sinh trứng mà có thai, khi có thai thì đẻ đường mỡ; nhiều đến 8, 9 con, ít cũng 5, 6 con. Người Thục ở gần nước hay nuôi chim này, buộc dây khiến đi bắt cá, được cá thì lại ứa nở ra, rất là mau chóng, gọi là điều cảnh vuông (lưỡi cổ chim). Năm Minh Mệnh thứ 17, tỉnh Cao Bằng dâng chim ấy, sai thả ở sông Hương cho bắt cá, ngự giá ra xem.

Chim nghịch: chữ Hán là như, Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* nói: tháng ba chuột đồng hoá thành chim như, tức chim này.

Gà nước: ương kê, *Bản thảo* nói: ương kê bằng con gà nhỏ, cổ trắng, mỏ dài, đuôi ngắn, lưng có đốm trắng, hay ở bờ ruộng, bờ ao. Sau hạ chí thì ban đêm có kêu đến sáng, đến mùa thu thì thôi.

Chim mỏ nhát: danh chủy điều (vâng mệnh chép tên chữ Hán), mỏ dài và nhọn như mũi dùi nên gọi tên thế, thịt cũng béo ngon.

Chim chả: phỉ thúy (theo *Cương mục*), *Câm kinh* chép rằng: lưng nó có lông nhiều sắc gọi là phỉ thúy. Lời chú nói rằng hình dáng giống chim giao tinh (tức chim trích) mà sắc biếc, tươi sáng đáng yêu, ăn uống ở bên vục nước trong, rất quý lông nó. Hằng ngày tắm rửa giữa dòng nước; phụ nữ các nhà công hầu thường dùng lông của nó để trang sức đầu tóc.

Chim thằg chàì: ngư hổ, lông xanh biếc, cổ đỏ trông rất đẹp. *Bàì nhữ* nói: chim phỉ thúy nhỏ gọi thúy bích, lại có tên là ngư sư (chim bói cá).

Chim thây bói: ngư ưng, cũng gọi là bói cá, hình dáng lớn bằng chim sáo, lông đen trắng lẫn nhau. Hễ thấy cá bơi trên mặt nước, liền vươn cổ nhìn kỹ như dáng bói toán, rồi liền xông thẳng xuống đánh, không lần nào sai.

Chim kên kên: kưông kình (theo *Tự điển*), lông vàng, thịt tanh hôi, không thể ăn được. Tập vận trong *Tự điển* chép rằng: “Kưông kình là tên chim, sản ở phương Nam”, tức là chim này.

Chim sít: khôì lô (vâng mệnh chép tên bằng chữ Hán), hình lớn như con cò, lông màu tro, mỏ dài, chân cao, có tài bắt cá, thịt rất thơm ngon.

Cò ma: quý lộ, cũng gọi cò lửa, lông vàng, chân dài mà đen, cũng có tài bắt cá.

Chim cú: phục điểu (theo *Cương mục*), *Bản thảo* gọi là hào, kém vẻ đẹp, lại có mùi hôi, hình dáng như gà mái, mắt như mắt mèo, ban đêm mắt sáng,

ban ngày mất mờ. Người ta ghét tiếng nó kêu, cho là điềm xấu, lấy tro muối mà đuổi đi. Lại có một loài khiêu điểu, tục gọi chim heo, cũng gọi chim lợn, tiếng kêu như tiếng lợn, cũng là loài ác điểu.

Chim dử dử: hươu lưu, *Bản thảo* chép là chi, mặt và mắt giống mèo, dài hàng thước, ban ngày đỗ, ban đêm bay, thuộc loài ác điểu. Trang Tử nói: chim chi hươu đêm đi tìm mồi, trông thấy được sợi lông nhỏ, ban ngày mắt nhắm lại, không trông thấy quả núi.

Chim bồ chao: náo cừ (vâng mệnh chép tên chữ Hán), bay từng đàn kêu inh tai, bị nhiều người ghét.

Các giống chim kể trên, các tỉnh đều có.

LOÀI THÚ

Trâu: chữ Hán là ngưu (theo *Cương mục*), có tên nữa là thủy ngưu, sản phần nhiều ở chín châu phủ Cam Lộ. Sách *Lễ ký* chép là nhất nguyên đại vũ, là thái lao, tức là nó. Trâu tai điếc, nghe bằng mũi, con người đứng mà không ngang. Lại có một loại hoàng ngưu, mõm đen, gọi là thuần.

Ngựa: mã, *Bản thảo* chép rằng: ngựa ở miền tây bắc là tốt, ở miền đông nam là kém. Đời xưa có phép xem tướng ngựa. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đình.

Dê: dương, *Bản thảo* gọi là cổ, là dê, là yết. Sách *Lễ ký* chép là nhu mao, là thiếu lao; sách *Chu Dịch chú* rằng, con dê mất không có con người mà vẫn trông được. Lại có một loại đại vĩ dương, đuôi rất to. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Dụ đỉnh.

Chó: khuyển, *Bản thảo* gọi là địa dương. Sách *Khúc lễ* chép là canh hiến, lời chú nói: chó lớn gọi là khuyển, nhỏ gọi là cầu, chó sói trông thấy phải quỳ, hùm ăn thịt thì say, con của chó gọi là cầy.

Lợn: thỉ, *Bản thảo* chép là trư, là đồn, là ngải, là trệ, là phẫn; sách *Lễ ký* chép là cương liệt. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đỉnh.

Năm giống thú kể trên các tỉnh đều có.

Voi: tượng, *Bài nhĩ* chép rằng: thân con voi đủ cả hình dáng 12 giống vật. Phép bắt voi: lừa voi cái vào rừng, hàng ngày cho ăn mía để dụ voi đực đến, đặt bẫy để bắt rồi đem về nuôi dạy, dần dần hiểu biết ý người, người nài chỉ cầm cái búa có mỏ cong để sai khiến mà voi không dám trái ý. Tương truyền hồi đầu bản triều, ở địa phận xã Nguyệt Biểu Thừa Thiên và phường Thị Bình Định đều có sở dụ voi. Tai voi có dẫu, gọi là “sơn tính phát”. Thường dùng dây ràng buộc để phòng chạy xông, nếu voi mắc bệnh ăn đất thì dùng bả đậu

cho ăn liền khỏi. *Bản thảo* nói voi đi biết chỗ chắc hay không chắc, thấy chỗ không được chắc thì không chịu đi qua, nên lỗ bộ của đế vương thường dùng voi dẫn đường đi trước. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đỉnh.

Hổ: *Bản thảo* chép là đại trùng, là lý nhĩ. *Dịch quái thông nghiêm* nói: tiết lập thu thì hổ mới kêu, tháng trọng đông thì hổ mới giao nhau. Lại nói: hổ biết vạch quẻ ở đất để xem chấn lẻ mà bói kiếm ăn, ăn chó thì say, chó là rượu của hổ vậy; thịt hổ có thể trị chứng âm tà. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng và Cao đỉnh.

Tê: *Nhĩ nhĩ* chép rằng: con tê hình dáng như con trâu, đầu lợn, bụng to, chân ngắn, chân có ba móng sắc đen. Có ba sừng, một sừng ở đỉnh đầu, một sừng ở trên trán và một sừng ở trên mũi, sừng trên mũi tức là sừng để ăn. Cũng có loài chỉ có một sừng. Sách *Bài nhĩ* chép rằng: giống tê ba sừng là thủy tê, giống tê hai sừng là sơn tê. *Bản thảo* chép: tỳ, tức là giống tê một sừng, giống này nặng hàng ngàn cân, như con dã ngưu, da cứng bền, có thể chế áo giáp. *Cổ ngữ* nói: giống tê trông lên mặt trắng mà mọc sừng. Lại nói sừng tê có vân như hình trứng cá, gọi là túc vân, giữa vân có mắt, gọi là mắt thóc. Sừng nào giữa điểm đen có hoa vàng là chính thấu, giữa điểm vàng có hoa đen là đảo thấu;

giữa hoa lại có hoa là trùng thấu, là hạng thượng phẩm, sừng có vân như hột tiêu hột đậu là hạng thứ nhì, sừng đen tuyền không có hoa là hạng kém. Sừng tê có thể dùng làm thuốc, da nó là món ăn quý trong bát trân. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Gấu: hùng, *Bản thảo* nói: con gấu như con lợn lớn, thường trèo lên cây cao để dẫn khí rồi lấy làm thích thú lăn mình xuống đất, người ta gọi là điệt lộc. Gấu lúc đói, thường mút bàn tay. Bàn tay gấu vị rất ngon. Bì là gấu đực, cổ dài chân cao, mạnh khoẻ lắm, có sức nhổ được cây... Mật gấu có thể chữa được vết thương gãy xương, làm cho sáng mắt và chữa bệnh trĩ lậu.

Hươu: lộc, tính đa dâm, một con cái thường giao cấu với mấy con đực, gọi là tỵ bư. Loài hươu sắc trắng là quý hơn cả. Sách *Đông Hán ký* chép rằng: đời Hán Quang Vũ (25 - 57), quận Nhật Nam dâng hươu trắng. *An Nam chí* chép: đầu đời Tấn Nguyên Khang (291 - 299) hươu trắng xuất hiện ở huyện Vũ Ninh quận Giao Chỉ; cuối đời Tống Nguyên Gia (424 - 453) Giao Chỉ dâng hươu trắng. Đời Gia Long bản triều nước Chân Lạp dâng hươu trắng, nuôi ở vườn Thượng Uyển. Nhung hươu dùng làm thuốc bổ, gạc hươu dùng nấu cao ban long, gân hươu là một món ăn trong bát trân.

Nai: mi, *Bản thảo* chép: nai (mi) thuộc loài lộc. Hươu quen ở núi mà thuộc dương, cho nên đến tiết Hạ chí thì rụng gạc, nai quen ở chằm mà thuộc âm, cho nên đến tiết Đông chí thì rụng gạc. Thịt nai có công dụng điều hòa ngũ tạng, chữa đau lưng, đau chân, gạc nai có công dụng bổ dương và ích tinh.

Dê rừng trắng sừng: linh dương, *Bản thảo* gọi là lộc linh dương. *Hoàn vũ ký* chép rằng núi cao thuộc An Nam sản giống linh dương có một sừng, rất rắn, có thể hút nát được đá kim cương. Mùa xuân năm Nhâm Dần đời Thiệu Trị, ở ngoài thành Hiếu Lăng có con linh dương từ nguồn Tả Trạch lạc về, người giữ lăng bắt được đem dâng, nuôi lâu thành quen, có phần khác với con sơn dương. Sừng nó có công dụng chữa nhiệt phong và kinh giản.

Dê rừng đen sừng: sơn dương. *Bản thảo* gọi là dã dương, là nguyên dương. Thịt của nó có công dụng trừ khí lam chướng. *Thực vật tiệp lục* chép rằng thịt nó ngọt không độc.

Bò tót: li ngư, *Bản thảo* gọi là mao tê. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Thuần đỉnh.

Heo rừng: dã trư, *Bản thảo* nói hình giống lợn nhà, nhưng bụng nhỏ mà chân dài, hay lăn mình vào nhựa tùng nhựa bách để chống nạn.

Con nhím: hào trư, *Bản thảo* gọi là sơn trư, là nguyên du, là loan trư, trông lông nhỏ, lại có những lông to bằng mũi tên có thể bắn người được. Quách Phác nói: hoàn trư tức hào trư, tự thụ tinh mà có mang. *Quyện du lục* của Trương Duyệt chép: biển Nam có bào ngư, lớn bằng con trâu, thân có gai, hoá thành con nhím. Thịt nhím có công dụng lợi đại trường và tiêu thũng trường.

Vượn: viên, *Bản thảo* nói con vượn có tài leo trèo (tục chép là viên), tay rất dài, hay dẫn khí nên sống lâu. Khi đi, kéo từng đàn hay hát, mỗi lần hát ba tiếng, nghe rất thê thảm. Thịt đùi của nó có công dụng chữa bệnh trĩ, bệnh lậu và lở loét. *Bản thảo* lại chép những tên là dã nhân, là dã nữ, là dã bà, đều là giống vượn, có con cái không có con đực. *Hán thư* nói: “Dã nữ đi từng đàn để tìm chồng”, tức là giống này.

Con bạc mày: chữ Hán là quả nhiên, *Bản thảo* gọi là ngẫu nhiên, là lữ, là tiên hầu, Lý Thì Trân nói: quả nhiên là giống thú có lông nhân, sản trong núi phía tây nam, ở trên cây. Hình dáng như con vượn sặc đen mà nhiều râu, đuôi dài hơn mình, chỗ mút đuôi tách ra từng chẽ, mũi chổng lên trời, gặp mưa thì dùng chẽ đuôi đút vào mũi. Hay đi từng đàn, con già đi trước, con trẻ đi sau; ăn thì nhường nhau; ở thì yêu nhau, lúc sống đoàn tụ, lúc chết thắm

nhau. Liễu Tử nói giống này có đủ đức nhân, nhượng hiếu từ. Nay trong núi Hải Vân có nhiều.

Lười ươi: tinh tinh, *Nhĩ nhã* nói: lười ươi nhỏ mà hay hót, mặt người thân lợn, sản ở huyện Phong Khê quận Giao Chỉ. Nay ở núi sâu các tỉnh cũng có. Sách *Khúc lễ* chép rằng: “Tinh tinh nói được tiếng người”, tức là giống này. *An Nam chí* chép: lười ươi ở trong hang núi, đi không theo đường nhất định. Người ta đem rượu và vài chục giày dép buộc liền với nhau để ở đất, lười ươi trông thấy, biết được họ tên tiên tổ người ta, liền hô lên và khóc rằng: “Mi muốn dụ ta”, rồi cùng nhau bỏ đấy mà đi, sau đó lại trở lại, gọi nhau uống rượu và đi giày, vì quá say nên vương phải dây, thành ra bị bắt. Thịt môi rất ngon, lông dùng làm ngòi bút, máu dùng để nhuộm màu đỏ. Ăn thịt lười ươi có thể nhin ăn ngũ cốc được.

Hầu: tục gọi là khỉ, *Bản thảo* gọi là mộc hầu, là di hầu; *Quảng vận* gọi là vương tôn, là hồ tôn. Giống hầu hình dáng như người mà thể chất như loài vật, tính hay lau mặt như gội, nên gọi là mộc hầu. Người nuôi ngựa thường nuôi nó trong tàu ngựa, có thể tránh được tật bệnh cho ngựa. Tục cũng gọi là mã lựu, lại có một loại gọi là nao, cũng thuộc loại hầu.

Thỏ: sách *Lễ ký* chép là minh thị, ý nói mắt nó không chớp mà sáng, đất có chín lỗ; con cái liếm lông con đực mà có mang, chữa 5 tháng thì nhả con ra.

Chôn: hồ, cũng gọi con cây. *Bài nhā* nói: hình dáng như con chó vàng nhỏ, mũi nhọn, đuôi to. Thịt nó có công dụng trừ phong và chữa lở ghẻ. Lại có một loại là ly, tục gọi con cáo; một loại là thoan, tục gọi cây đông, và một loại là hoan, tục gọi cây ngang.

Chó sói: sài, *Bản thảo* gọi là sài cầu. Con sài thấy con cầu liền quỳ, cũng bởi chế phục được nhau. Thịt nó có công dụng chữa bệnh tê dại và ngũ can. Lại có một loại là lang, cũng gọi là mao cầu. *Tập giải* chép rằng: lang thuộc loài chó sói, tính tham ăn, lúc sắp đi xa để tìm mồi, tất đứng kiểng chân để bói xem nên đi phương nào; người đi săn gặp được thì lấy làm mừng, vì hễ thấy con lang đi về hướng nào, tất chỗ ấy có giống thú. *Dậu dương tạp trở* chép rằng: lang và bói là hai con vật khác nhau, con bói chân đằng trước ngắn, con lang chân đằng sau ngắn, con bói biết được chỗ có mồi, con lang ôm lấy con bói để cùng đi, cho nên gọi là “lang bói”.

Cheo: chương, *Bản thảo* chép rằng tính nó hay sợ, nên gọi là chương. *Phù thụy chí* chép rằng có giống ngân chương sắc trắng, khi nào việc hình phạt của vua chúa đúng lý thì nó xuất hiện.

Mèo: miêu, *Bản thảo* gọi là gia mai. Xem con người mắt của nó có thể định được thì khắc, những giờ Tí, Ngọ, Mão, Dậu thì con người như một sợi dây thẳng;

những giờ Dần, Thân, Tị, Hợi thì con người như trăng tròn, những giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì con người như hạt táo. Thịt có công dụng trị trùng độc.

Chuột: thỏ, *Bản thảo* gọi là lão thỏ, là thỏ thỏ, là chùy, chủng loại rất nhiều. Người ở Lĩnh Nam ăn thịt chuột mà kiêng nói tên, họ gọi là gia lộc (hưu nhà). Lông nó có công dụng chữa bỏng lửa. Lại có một loại xú thỏ, tục gọi chuột hôi, có thuyết nói giống chuột này do con dơi hoá ra, phần nhiều ở trong tường, mùi rất hôi.

Hươu nhím: vị, *Bản thảo* gọi là vừng, là mao thích, là vị thỏ. Lý Thì Trân nói: đầu và chân giống chuột, có lông nhọn, giống con hào trư. Da có thể trị chứng nghịch (nôn oẹ), vị khí. Đào Hoằng Cảnh nói: trong đồng nội thỉnh thoảng có con thú này, người đụng đến thì nó rụt đầu và chân lại, lấy lông mà đâm, không thể bắt được. Nó có thể nhảy vào tai hổ. Thấy chim hạc thì nó ngửa bụng ra cho mổ.

Rái: thát, có ba loại: một là thủy thát, mỗi năm hai lần tế cá, như thế là nó biết báo bản, thịt nó có công dụng chữa cốt chưng và thông huyết hải. Một loại gọi là sơn thát, tục gọi con sóc, thịt nó có công dụng trị tên độc. Một loại gọi là hải thát, người ta lấy da nó để choàng cổ.

Các giống kể trên các tỉnh đều có.

LOẠI CỎ VÂY CỎ MAI

Con trút: lẳng lý (theo *Cương mục*) cũng gọi là con tê tê, con xuyên sơn giáp. Có công dụng chữa chứng đậu hãm, sốt rét, tràng nhạc, thông tiểu tiện và tia sữa. Ven núi các tỉnh đều có.

Thần lằn: thủ cung, *Ngô thị bản thảo* gọi là thạch long tử, là thổ long tử. *Tam giáo châu anh* chép rằng: con thủ cung hình sắc tươi sáng, giống con rắn mà có bốn chân, ở bụi cỏ gọi là tích dịch, ở tường vách gọi là yển đình.

Cắc kè: cáp giới, *Bản thảo* gọi là cáp giải, là tiên thiềm. Hình dáng như con thần lằn lớn, đầu như đầu cóc, vẩy nhỏ, hay ở trong gốc cây đa cổ, một đực một cái, thường theo nhau. Đuôi và mình ngang nhau, nó rất quý đuôi của nó, bị người bắt thì tự cắn đứt đuôi đi. Dùng làm thuốc thì được lực ở đuôi, nếu đuôi không toàn thì không còn công hiệu.

Kỳ đà: chữ Hán là đà, người ta dùng da để bưng trống. Sách *Loại dịch dẫn Hải vật ký* của Tấn An nói rằng: tiếng kỳ đà kêu như tiếng trống báo động, có người gọi là đà canh, vì tiếng kêu của nó bong bong như tiếng trống. Kỳ đà hay kêu về đêm, số tiếng kêu hợp với số trống canh. Ví dụ: trống canh một kêu một tiếng, trống canh hai kêu hai tiếng v.v...

Con trăn: nhiễm xà, *Bản thảo* chép rằng: mai cảnh xà ở trong rừng, rình thú vật đi qua thì nuốt ăn. *Sơn hải kinh* chép rằng: con ba xà nuôi voi, ba năm thì ỉa ra xương, người quân tử dùng làm thuốc uống, sẽ không có bệnh lòng dạ. Quách Phác chú rằng, nay gọi là nhiễm xà, tức là loại này. Mật nó có công dụng chữa đau mắt và huyết chứng. Trong núi các tỉnh đều có. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Rắn mai gấm: hoàng hạm xà, mai gấm có công dụng chữa bệnh chó dại, bệnh phong độc.

Rắn hổ đất: ô xà, *Bản thảo* gọi là ô tiêu xà, lại có tên nữa là hắc hoa xà. Có công dụng chữa bệnh tê dại và lở loét. Lại có một loại là hoa tiêu xà, tục gọi là rắn hổ chuối.

Mãng xà: *Nhĩ nhĩ* chép là mãng vương xà, chú thích rằng: mãng xà lớn nhất trong loài rắn gọi là vương xà, mắt tròn. Mùa xuân và mùa đông ở trên cạn, mùa hạ và mùa thu ở dưới nước. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Huyền đỉnh.

Rắn liu diu: thủy xà, có công dụng chữa bệnh phong hủi và lở loét.

Rắn lửa: hỏa xà (vâng mệnh chép tên chữ Hán), cũng gọi rắn học trò, tính hiền lành, không cắn người.

Rắn long: long xà, tính hay bắt chuột.

Rắn mối: nghị xà. Có công dụng chữa mụn lở nhiệt độc, đốt xác rắn thành than, hòa vào dầu vừng đều bôi.

Cá gáy: lý ngư, *Bài nhã* chép rằng: lý tức là trinh ngư bây giờ, lại có tên là chiêm lý, giữa xương sống có một đường vảy, trên mỗi cái vảy có một điểm đen nhỏ, con lớn con nhỏ đều có 36 vảy, là giống cá quý. Nay từ Bình Định trở ra Bắc đều có.

Từ cá gáy trở xuống là cá ở nước ngọt.

Cá trôi: hoản ngư, hình dáng giống cá gáy mà thân tròn, cổ có vằn ngang sắc xanh, nhiều xương dăm, vảy trắng, ở trong khe suối, ăn cỏ mà chóng lớn, gọi là thảo ngư. Hàng năm, gập nước lũ mùa thu đi theo lũ mà đến, chài lưới được nhiều. Mật rất trắng, có công dụng chữa bệnh yết hầu.

Cá vược: lư ngư, *Thuyết văn* nói cá lư miệng to vảy nhỏ, *Kim cốc viên ký* nói: cá lư thảng trọng thu thì từ biển vào sông, có thể làm gỏi. *Hán thư điển thú khảo* nói: trong biển có cá lư bốn mang, thịt chắc dòn mà dày, gọi là cá vược giòn; có cá vược sông nhỏ hơn mà hai mang, vị lạt; có cá vược hồ tuy lớn mà không giòn.

Cá mè: phường ngư, *Thuyết văn* nói phường ngư là cá đuôi đỏ; *Chính tự thông* nói cá phường đầu nhỏ mà cổ ngắn, bụng rộng mà sống cong, vảy nhỏ, sắc đỏ trắng.

Cá cháy: tiến ngư, hình trạng giống cá mè. *Ninh Ba phủ chí* nói: cá cháy biển rất lớn, béo ngon lạ thường. Dưới bụng có xương nhỏ như mũi tên, tục gọi là tiến ngư. Tô Đông Pha có cái hận về cá nhiều xương, tức là cá này.

Cá đối: thường ngư. *Lục dị ký* chép rằng: cá đối hình dáng giống cá quả, có vằn đỏ, dài hơn thước. *Bài nhā* chép rằng: thường ngư nay là cá hoàng thường, tính bơi nổi mà tài bay nhảy, cho nên có tên nữa là dương. *Gia Đình thông chí* chép là cá chuồn sông.

Cá chày: tôn ngư, *Bản thảo* chép rằng: tôn ngư có mạch máu đỏ chạy suốt con người, thân tròn mà dài, có tài tránh lưới. Thịt có công dụng tiêu thức ăn lâu tiêu, nhưng ăn nhiều thì động phong.

Cá giếc: tức ngư, *Bản thảo* chép rằng: tức ngư hình dáng giống cá gáy, sặc đen, thân ngắn, bụng to sồng gồ, hay bơi lội xủi tằm lên mặt nước. Lấy nghia đi theo nhau, nên gọi là tức ngư, lấy nghia cùng nương tựa nhau nên gọi là phụ ngư. Khi bơi, cứ ba con bơi một chỗ, một con bơi trước, hai con bơi sau, như thân phận tỳ thiếp, nên cũng gọi tỳ ngư, thiếp ngư. *Dậu dương tập trở* nói: hồ Thanh Lâm ở Tầm Dương có cá tức ngư, con lớn đến hai thước, con nhỏ cũng đầy thước.

Cá dưng: tiết ngư, giống như cá giếc mà hình hơi giẹp, nhiều xương dăm. *Bản thảo phụ lục* chép rằng: tiết ngư và tức ngư cùng một loại mà vị khác nhau.

Cá dầu dầu: thạch ban ngư. *Bản thảo tập giải* chép rằng: thạch ban ngư sản trong khe suối phương Nam, dài vài tấc, vảy trắng, vằn đen, bơi lội ở mặt nước, nghe có tiếng người thì tức khắc lặn sâu. Lại một loại nữa là bạch ngư, tục gọi cá ngạo. Theo *Thực vật tiếp lục* thì cá ngạo vị ngon, có công dụng trợ tỳ khai vị.

Cá vàng: kim ngư (theo *Kính nguyên*), có mấy loại như kim lý, kim tức... *Bản thảo* chép rằng: lúc mới nở thì sắc đen, sau biến thành sắc đỏ, lại có loài biến thành sắc trắng, gọi là ngân ngư (cá bạc), cũng có loài lẫn lộn cả trắng và đỏ. Cá này người ta bắt đầu nuôi từ đời Tống, nay chỗ nào cũng nuôi chơi.

Cá thia: hoa ngư, sản trong khe suối, thân nhỏ và giẹp, đuôi dài hơn thân, tính thích chọi nhau nên có tên là đấu ngư. Lại có một loại mắt đỏ và lồi, tục gọi cá thia tàu, cũng gọi cá long nhãn. Sách *Vùng uyển* chú thích rằng, cá thia lớn bằng ngón tay, dài 2, 3 tấc, thân có hoa vằn đỏ xanh lẫn lộn, đuôi màu đỏ tươi, có điểm nốt vàng, chọi nhau rất giỏi. Trẻ con hay nuôi ở trong chậu, mỗi khi chọi nhau thì

cầm cự không buông, lâu lắm mới phân được thua. Con nào thua thì nhảy lên mặt nước bơi đi, hình dáng bơ phờ, con nào được thì hớn hởi tự đắc, hình dáng tươi tỉnh. *Du hoạn ký văn* chép rằng: trong khe Tam Sơn, sản thứ cá nhỏ, đốm vằn sắc đỏ lẫn lộn, trẻ con trong thôn thường nuôi cho chọi nhau để đánh cuộc, cũng là việc chơi lý thú.

Cá hanh: bạch lư ngư (vâng mệnh chép chữ Hán), hình dáng như cá giếc mà sắc trắng, dưới bụng có xương cứng, vị béo và thơm, dùng để ăn gỏi hoặc nướng chả đều ngon.

Cá dày: tề ngư (theo *Tập vận*), giống cá gáy mà nhỏ, vây lớn, sắc vàng, cũng về loài cá gáy.

Cá di: tri ngư. Tục gọi là cá di, *Bản thảo* chép rằng hình dáng như cá gáy, đầu dẹp, thân hơi tròn, sản ở trong nước vừa mặn vừa ngọt, dài không đầy thước.

Cá lành canh: tế ngư, hình dáng giệt và dài, mỏng như mảnh tre, nhiều xương. *Bản thảo* chép rằng có công dụng chữa bệnh trĩ và lở.

Cá mương: hoàng cố ngư, *Bản thảo* gọi là điều ngư, là cố ngư, sản trong sông ngòi, là cá nhỏ, dài chừng vài tấc. Hình dáng hẹp mà giẹp như hình lá liễu, trắng trẻo trông cũng thích, hay bơi từng đàn. Có công dụng noãn tỳ và chữa chứng lãnh tả.

Cá ong hương: lớn bằng ngón tay cái, hơi giẹp, sắc đen nhợt, thân có hai đường vằn dọc; gặp trời tạnh, thuyền đi qua nghe tiếng như đàn ong giữ tổ nên gọi tên thế.

Cá cần: thạch tất ngư (theo *Cương mục*), *Bản thảo* chép rằng giống cá này sản trong khe suối, dài chừng một tấc, trên lưng và dưới bụng đều có sắc vàng và đỏ, người phương Nam dùng làm mắm, là một thứ cá nhỏ.

Cá trắng: tiểu bạch ngư, thuộc loài cá ăn bọt nước, ướp muối hoặc làm mắm đều tốt.

Cá bọt nước: nga mao ngư (theo *Kính nguyên*), theo *Bắc-hộ lục* thì thứ cá này nhỏ như cái kim, người phương Bắc dùng làm mắm, là loại cá nhỏ, ướp muối ăn vị rất ngon. Quách Nghĩa Cung nói: cá nhỏ mỗi cân đến ngàn con, không phải quá đáng, có lẽ là thứ cá này.

Cá chim sông: xương ngư (theo *Cương mục*), vị ngon, thịt nó có công dụng kiện tỳ; trứng nó có độc không nên ăn nhiều.

Cá ngân: khoái tàn ngư, *Bản thảo* dẫn *Bác vật chí* chép rằng, vua nước Ngô đi chơi sông, ăn gỏi không hết, đổ xuống sông, hoá thành thứ cá này, gọi là Ngô Vương dư khoái.

Cá bóng: xuy sa ngư, *Bản thảo* nói giống cá này sản trong cát, thổi cát đi để bơi, hút cát vào để ăn, thịt nhiều, mình tròn, béo nung núc. *Nhĩ nhĩ* chép là đà, người ở bãi biển gọi là tế tí, họ cho là món ăn quý.

Cá bóng mú: đồ phụ ngư, *Bản thảo* dẫn lời Trần Tàng Khí nói, giống cá này sản trong khe suối, hình dáng giống cá bóng mà vằn, đuôi chẻ ra làm đôi, đầu to, miệng rộng, sắc vàng và đen, có vằn trên lưng và vẩy dùng để đâm người. Có công dụng chữa trẻ con sa đi (tức ngọc hành hột lớn hột nhỏ).

Cá rô: quá sơn ngư, mình nhiều nhớt. Nước khô thì lấy mang chống xuống đất mà đi trên cạn.

Năm Minh Mệnh thứ 17, khắc hình tượng vào Thuần đỉnh.

Cá chuối: lễ ngư (theo *Cương mục*), thân có vằn hoa. *Bản thảo* gọi là ô ngư; trên đầu có điểm chấm như thất tinh, đêm hương về sao Bắc đẩu, người đạo gia kiêng ăn. Khoảng đời Thiệu Trị ban cho tên là thất tinh ngư. *Bản thảo* chép rằng lễ ngư có công dụng chữa phù thũng, trừ phong thấp, người có mụn lở không nên ăn.

Cá lóc: lễ ngư, lại gọi là cá tràu, giống cá chuối mà sức khỏe, ở Nam Kỳ có nhiều. Tương truyền, trước kia ở Thừa Thiên không có cá này, đầu đời Gia

Long mới chở về nuôi, nay chỗ nào cũng có. Lại có một loại giống cá lóc mà nhỏ hơn, tục gọi cá tràu cận tính hay nhẩy. Tục truyền trẻ con chậm biết đi thì đem cá này đập vào cổ chân sẽ biết đi ngay.

Cá măng: cảm ngư (theo *Cương mục*), *Bản thảo* chép rằng giống cá này bụng phẳng, miệng rộng, vảy hơi nhỏ, sắc vàng. Cũng có con sắc đỏ, tục gọi cá măng lửa, con lớn nặng đến ba bốn mươi cân, ăn thịt cá khác rất dữ, trong ao mà có cá này thì không thể nuôi được cá khác. Có công dụng ích tì và trị ho.

Cá kim: châm ngư, giống cá này miệng có kim, nên gọi tên thế. Tương truyền, cá này do lưỡi câu của Khương Thái Công hoá ra, quái đản không tin được.

Cá móm: lão ông ngư (theo *Thông chí*), sống lưng gồ cao, hàm trên dài ra, hàm dưới thụt vào, như mồm người già, nên gọi tên thế. Lại có một loại là cừ trừ ngư, sống gồ lên cao, tục gọi cá gồ. Các thứ cá kể trên đều là loại cá nhỏ trong hồ ao.

Cá lưỡi trâu: ngư thiệt ngư, nửa mình như chẻ, một bên sắc đen.

Cá nheo: yển ngư (theo *Cương mục*), *Bản thảo* gọi là niêm ngư, là di ngư, trán cao, hai mắt trô trố trên trán, miệng vuông, đầu lớn, đuôi nhỏ, không vảy, sắc trắng mà hơi vàng, nhớt lầy nhầy. Có công dụng chữa chứng phong thũng.

Cá chình: man lễ ngư, Quảng vận trong *Tự điển* chép là lai ngư. Có hai loại là hắc man và hoa man, các tỉnh từ Thừa Thiên trở vào Nam đến Bình Định tỉnh nào cũng có, mà tỉnh Bình Định nhiều hơn cả, có lệ cống; từ Bình Định ra Bắc cũng có nhưng rất nhỏ. Lại có một loại gọi là xà ngư, tục gọi cá loa; lại có một loại gọi là cá lóc, hình dáng như cá hắc man sắc hơi lợt, nhiều xương dăm, vị cũng thanh đậm. *Bài nhã* chép rằng: cá man không có vảy, bụng trắng, hình dáng như con lươn mà lớn hơn, sắc xanh, nếu dùng lửa đốt thì khói của nó có thể trừ được mối mọt. Giống cá này không có con đực, cá cái nhờ bóng cá chuối mà sinh đẻ, con nó đều bám vào vây cá chuối để sống, cho nên gọi là man lễ. Có thứ gọi là niêm, cũng sinh ra cá man; con của cá niêm, hai phần ba là cá niêm, còn một phần là cá man. *Bản thảo* chép rằng, cá man có công dụng sát trùng, đốt xương của nó để trừ muỗi. Sách *Di kiên tục chí* chép rằng cá man con nào lưng có điểm trắng mà không có mang thì không nên ăn, con nào bốn mắt nếu ăn thì chết.

Cá chạch: thu ngư, *Bản thảo* chép là nê thu. Lại nói hải thu sinh ở biển, rất lớn; giang thu sinh ở sông, dài chừng 7, 8 tấc; nê thu sinh ở hồ ao, rất nhỏ, dài chừng 2, 3 tấc, chui rúc trong bùn. Hình dáng như con lươn mà nhỏ, đầu nhọn thân nhiều thịt, sắc xanh và đen, không có vảy, dùng nhớt để

giữ mình, nhớt trơn nên khó bắt. Thịt nó có công dụng giải tửu, tiêu khát, cường dương và chữa bệnh trĩ lậu. *Vật loại tương cảm chí* chép rằng: đấng tâm thảo nấu với cá chạch vị khá ngon.

Cá nhệch: lan hồ ngư, *Lưỡng hàng tạp lục* chép rằng cá lan hồ như con chạch, nhỏ mà ngắn, con lớn chỉ bằng ngón tay, dài chừng 3, 4 tấc, thân có từng điểm hoa như sao. Lúc thủy triều rút, thường nhảy trong bùn lầy; lại có tên là đàn đồ. Người ta bắt được, dùng cái bôn đập lại, sáng hôm sau trông thấy con nào sống đều quay đầu hướng về sao đầu, có lẽ cũng có ý triều đầu. Người đạo gia kiêng kỵ không ăn. *Gia Định thông chí* chép rằng, giống cá này có tên nữa là hoa man ngư, đầu bằng, thân tròn, có vằn mà không vẩy, lớn bằng ngón tay, vị béo ngon, sau khi mưa, thường bơi ra ruộng, người địa phương cấm đặng tre ngăn sông để bắt. Có lệ thuế.

Cá trê: dóc ngư (*Gia Định thông chí*), có râu, không có vẩy, miệng vuông, đầu lớn mà bằng. Có công dụng giải nọc độc. *Vân đài loại ngữ* chép là đơi mạo ngư, là lằm, vì theo *Phí tuyết lục* thì đơi mạo ngư, đầu nhọn, không vẩy, có xương như mũi tên, vị như cá hà đờn.

Cá ngạnh: loát ngư, sắc vàng hơi đen, không vẩy, hai mang có hai cái xương ngạnh, ở trên lưng có một cái ngạnh rất sắc, đâm vào người đau lắm.

Con lươn: hoàng thiện, sản trong bùn lầy, sắc vàng, vằn đen, thân có nhiều nhớt. *Bản thảo* chép rằng, lươn có công dụng bổ hư, ích khuyết và trừ phong thấp. Con lươn nào khi ngoi đi đầu cất cao, hoặc con nào dưới cổ có điểm trắng, chớ ăn, vì có thể chết người.

Con lạch: bạch thiện, có hai loại, đỏ và trắng, loại lạch đỏ vị rất ngon, bắt đầu nước lũ mùa thu mới có. Sông nào có nước mặn ra vào thường có giống này.

Các hạng cá không vảy kể trên các tỉnh đều có.

Cá sấu: ngạc ngư, da của nó gọi là giao cách (da thường luống) có thể dùng làm túi đại đao. Châu Tâm Bồn phủ Cam Lệ có giống cá này, mà Nam Kỳ nhiều hơn. *Tự điển* dẫn lời chép trong *Tứ thủy nhàn cư lục* nói rằng: ngạc ngư, hình cá, mồm rộng, móng hổ, mắt cua, vảy kỳ đà, đuôi dài vài ba thước, to như lá cờ, có gai như móc câu, lặn dưới nước, thấy người hoặc súc vật đi qua, thì vung đuôi lên chụp bắt, cũng như loài voi dùng vòi vẫy. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Cá dĩa: lãng ngư, da đen thịt béo.

Cá ông voi: đức ngư (theo tên đời Tự Đức ban cho), đầu tròn, trên trán có lỗ phun nước sắc đen, nhả nhụy không vảy, đuôi chẻ ra như đuôi tôm, tính

hiền lành hay cứu người. Đầu đời Minh Mệnh cho tên là nhân ngư, đầu đời Tự Đức cho đổi tên hiện nay. Con nào ở biển Nam thì có linh tính, ở biển khác thì không. Tục truyền, long diên hương là do nước dãi của cá này kết lại, chưa rõ có đúng thế không. *Dị lục ký* trong *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng chép rằng: hải thu là thứ cá rất lớn trong loài cá, phun hơi nước lên trên không, gió bay đi như mưa. *Cách trí kính nguyên* dẫn sách *Chính tự thông* chép rằng: bạch ngư dài 20 trượng, tính hiền lành, hay cứu người, hoặc thấy người chài bị loài cá dữ làm khốn quẫn, nó cũng giải cứu. Lại sách *Bắc sử* chép: nước Chân Lạp có thứ cá trên là kiến đồng, bốn chân, không vây, mũi như vòi voi, hút nước phun lên cao đến 6, 7 mươi thước. Vây chép ra đây để phòng khảo cứu. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nhân đình.

Từ đức ngư trở xuống đều thuộc về cá nước mặn.

Cá nhám: hải sa (theo *Cương mục*), *Bản thảo* chép rằng giống cá này trên da có cát nên gọi tên thế. Mắt xanh, má đỏ, trên lưng có bõm, dưới bụng có vây, miệng rộng, không vây, để bằng bào thai, vị béo ngon, làm gỏi, làm chạo đều tốt; bóng và vây là hai món trong bát trân. Lại có một loại gọi giao ngư, là cá lớn nhất trong loài hải sa, tục gọi cá xà, dài đến hơn vài trượng, mắt đỏ, miệng to, tính

nanh ác, hay ăn thịt người, cũng đẻ con; lại có thứ gọi là hổ đầu xa, vằn đen chân như ba ba, thường hoá ra hổ.

Cá thu: thanh kỳ ngư (vàng mệnh chép tên chữ Hán), *Gia Định thông chí* chép rằng giống cá này lưng xanh, không có vảy, dài 5, 6 thước, ăn gỏi rất tốt, làm mắm để được lâu.

Cá ngư: hắc kỳ ngư, tục gọi cá ngư. *Gia Định thông chí* chép là liên ngư, thịt có từng lớp như đoá hoa sen, không vảy, làm mắm rất ngon.

Cá hồng: hồng ngư (theo *Thông chí*), *Gia Định thông chí* chép rằng, cá hồng ở rạn đá giữa biển, người làm nghề, cứ đến lúc mùa xuân, mùa hè tiếp nhau chuẩn bị lương ăn nửa tháng, chèo thuyền hướng về phía đông ra biển, chỗ ấy không có gì làm tiêu chí, chỉ theo ám ký của mình, nhận kỹ chỗ rạn đá để bỏ neo. Neo thì trước lấy dây neo buộc chặt đầu mỏ neo bằng gỗ, rồi đem thân dây buộc giáp vào lỗ của cán neo, sau dùng cái dây nhỏ buộc hờ lại mà thả xuống nước. Lúc về thì cố sức nhổ neo, cái dây buộc hờ tự khắc đứt, mà neo cất đầu lên, nếu không thế thì chạc neo mắc vào rạn đá, khó lòng gỡ được. Khi neo đã vững thì thả câu. Giống cá này tính thích tĩnh mịch, thường ẩn núp ở cạnh mỏm đá ngầm, nếu thả câu xa mỏm đá thì cá không ra,

nếu thả câu đầu mồm đá thì cá cũng không lên, phải giỏi nghề lặn mới được cá. Hễ được cá thì mổ luôn mà phơi khô, kiếm được đầy thuyền rồi trở về. Cá này tiêu thụ khắp nơi, được lời nhiều. Nhưng nếu gặp bão, thường bị trôi giạt đến nước khác. Nghề này rất khó nhọc, nguy hiểm, chỉ có cha con truyền lẫn cho nhau mới có thể làm được. Lại có một loại cá vảy đen, tục gọi cá hồng viên, thịt rắn mà vô vị. máu, nhà chùa gọi là bồ tát ngư, đến tuần chay có người vẫn ăn cá này. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng và Dụ đình.

Cá bờ: hoàng tảo ngư, *Bản thảo* gọi là hoàng thường ngư, có tên là hoàng loát ngư. Lý Thì Trân nói hoàng tảo ngư là cá không vảy, mang có hai xương ngang.

Cá lờn bơn: tỳ mục ngư, *Bản thảo* gọi là điệp ngư, là vương dư ngư, là hài đế ngư. *Nam việt chí* chép là bản ngư. *Dị vật chí* chép là nhược điệp ngư. Đấy đều là dựa vào hình dáng con cá mà chép tên. Tục truyền Việt Vương ăn gỏi cá không hết, đem một nửa còn thừa đổ xuống sông, hoá ra cá, thành ra cá này, nên gọi là “vương dư”. Bài tán cá lờn bơn

của Quách Phác, đại ý nói: “Cá tĩ mục tên riêng là vương dư, tuy có hai mảnh, thực ra chỉ là một con”. Sông nước các nơi đều có cá này; hình dáng như lá nách trâu, như đế giày phụ nữ, vảy nhỏ, sắc tia và trắng. Khi bơi, tất phải ghép hai mảnh lại với nhau mới bơi đi được, chỗ ghép nhau bằng và không vảy, miệng ở gần dưới bụng.

Cá đao: đao ngư, trên đầu có xương dài, nanh sắc như đao như cưa, sắc xanh không vảy, có loại để con. Tục truyền khi cá ông voi bơi đi, tất có một đôi cá đao đi trước để hộ vệ. Đấy cũng là việc lạ.

Cá khoai: sần ngư, *Gia Định thông chí* chép là nhuyễn ngư, thịt mềm nhũn, không vảy, có xương sống, răng sắc như răng cưa, thịt dùng nấu cháo lẫn với bột gạo hoặc làm phơi khô, đều ngon. *Lưỡng hàng tạp lục* chép rằng, sần ngư thân mềm như miếng mỡ, vảy nhỏ, miệng rộng, răng nhiều, có tên nữa là sạn.

Cá mối: lặc ngư, *Bản thảo* chép rằng: giống cá này có xương ngạnh đâm người nên gọi là lặc ngư. Hình dáng như tiền ngư (cá cháy), đầu bé, vảy nhỏ, dưới bụng có xương gai, trên đầu có xương hợp lại như hình mỏ hạc. Có công dụng khai vị và noãn trung, làm mắm ăn rất tốt.

Cá chim trắng: bạch điểu ngư, *Gia Định thông chí* chép rằng giống cá này đầu như mỏ chim, thân

vuông rộng mà dẹp mỏng, sắc trắng, không vảy, bay nhảy trên mặt nước, bề ngang đến hơn thước, vị ngon ngọt. Các tỉnh đều có, nhiều nhất là ở biển Đồng Ninh tỉnh Gia Định. Lại có một loại là hắc điều ngư, thân đen, da xù xì, vị nhạt, chỗ nào cũng có.

Cá mòi: mòi ngư (theo *Tự điển*), tục gọi cá mòi, hình hơi giẹp, nhiều xương dăm, chất béo, có mỡ trắng. Sông biển các tỉnh đều có, nhiều nhất là ở biển Bình Thuận. *Tự điển* dẫn *Chính tư thông* chép là hoàng hoa ngư; *On hải chí* chép là hoàng linh ngư, tức là cá đầu nhỏ, trên đầu cũng có sồi.

Cá ướp: ấp ngư, đầu có chấm đá, lại có tên nữa là thạch đầu ngư, vảy nhỏ, thịt nhiều, vì dùng muối ướp nên gọi tên thế, béo ngon và nhiều mỡ, cũng chỉ Bình Thuận là có nhiều. *Hán thư hoá thực chí* chép rằng: “Cá thai và cá ấp nặng hàng ngàn cân”, cá ấp tức là cá này.

Cá bi: dư ngư (theo *Thông chí*), *Gia Định thông chí* chép thân giẹp, đầu bằng, bề ngang 2, 3 tấc, bề dài hơn 2 thước, nhiều xương dăm, không vảy. *Bản thảo* chép hình giẹp, vẩy nhỏ bụng béo, sắc trắng toát nhưng ăn nhiều sinh mụn lở.

Cá bẹ: vị ngư, hình giẹp, nhiều xương dăm, thân dài, vảy lớn trắng như ngọc, vị béo ngon.

Cá hổ: điều ngư, hình dáng như dư ngư mà nhỏ, đầu nhọn, răng cưa; thân hẹp và dài như cái đai lưng.

Cá cơm trắng: bạch mẽ ngư (vâng mệnh chép chữ Hán), hình mỏng, trắng như thiếc, đầu nhọn, xương mềm, vị ngon, phơi khô hoặc làm mắm đều được cả. Lại có một loại nhỏ, tục gọi cá cơm than.

Cá bạc má: ngân tai ngư, sắc trắng, không vảy, rất ngon.

Cá song: song ngư, vảy dài và xếp ngang, sắc như dao, vị cũng ngon.

Cá bình thiên: bình thiên ngư, sắc trắng, không vảy, dài chừng một thước, thịt dày dặn, nhiều xương dăm, vị rất ngon.

Cá nhã: nhã ngư, hình dáng như cá hồng, sắc hơi đen, vị rất thanh đạm, phần nhiều sản vào cuối mùa đông, người ta rất quý.

Cá chuồn: thanh đình ngư (theo *Thông chí*), ứng xanh, bụng trắng, có hai cánh, có thể bay trên mặt nước nên gọi tên thế. Giống cá này ở biển xa, người làm nghề phải đi một ngày một đêm mới đến nơi, cứ đến đêm họ đốt đuốc soi trên mặt nước, cá thấy ánh lửa liền nhảy vào thuyền, khi cá đầy thuyền thì chở về. Ngày trước, Thường Bác là sứ thần phương Bắc sang sứ Phù Nam, khi thuyền vào

biển, thấy cá sắc xanh bay hàng đàn trên mặt nước, tức là cá này. Lại có một loại gọi là hải ngô, tục gọi cá sô. *Thực vật tiếp lục* chép cá này có thể phơi khô hoặc ăn gỏi.

Cá mú: hải đà ngư (vâng mệnh chép chữ Hán) hình dáng như cá bống mà lớn hơn, lưng tròn đến 3, 4 chét, dài vài thước, miệng rộng, đuôi nhỏ, thịt rắn vị nhạt.

Cá lác: hải man lễ (theo *Cương mục*), đầu nhọn, sắc trắng, không vảy, nhiều xương dăm, dài chừng vài thước; lại có tên nữa là từ man lễ.

Cá mực ống: nhu ngư, hình tròn, có tám sợi râu, thân dài 3, 4 tấc, ruột đen, có thể phơi khô. *Chính tư thông* chép rằng cá nhu giống cá ô tặc, không có xương, sản ở biển, người Việt rất quý.

Cá mực nang: ô tặc ngư. *Nam việt ký* chép rằng cá ô tặc thường nổi trên mặt nước, quạ trông thấy tưởng là chết, đập xuống để mổ, cá liền quặp lấy quạ lặn xuống nước nên gọi là ô tặc ngư. *Bản thảo* chép là ô tặc, là mực ngư, không vảy có râu dài, da và thịt sắc trắng, con lớn bằng cái quạ bồ quỳ, trên lưng có xương mai, hai đầu nhọn, gọi là hải phiêu tiêu. Tập vận trong *Tự điển* chép là ô và chua rằng tháng 9 rét, quạ bay xuống nước hoá ra thứ cá này.

Cá phèn chì: thạch phàn ngư (theo *Thông chí*), sắc vàng và đỏ, vảy nhỏ, vị ngon và thanh đậm; lại có một loại hoàng phàn ngư, tục gọi cá phèn đồng.

Cá thiêu: triệu ngư, sắc trắng, không vảy, thịt rắn mà thanh đậm.

Cá cút: Thuần ngư (vâng mệnh chép bằng chữ Hán), một thứ cá nhỏ ở biển, một bên đen, một bên trắng, hình dáng như cá lờn bơn mà nhỏ hơn.

Cá nóc: giang đồn, *Bản thảo* chép rằng, hình dáng như cá hải đồn mà nhỏ hơn. Theo nó lên xuống mặt nước, người đi thuyền nhận để xem tin gió; xương rắn, thịt béo, ăn không được ngon. Mỡ nó dùng thắp đèn, chiếu vào đám cờ bạc thì sáng, chiếu vào chỗ đọc sách thì tối. Tục truyền do con rái cá hoá ra.

Cá đóc: hà đồn, *Bản thảo* gọi là xuy đở ngư, bụng trắng, lưng có đường đỏ như vết ấn, đụng đến thì nó giận kêu lên, bụng căng lên như quả bóng; rằng nó rất sắc, cắn người chảy máu... Gan nó có độc, ăn phải chết người. Người đánh cá đánh được thì sợ độc mà vứt đi.

Cá lô ảo: phi ngư (theo *Kính nguyên*), cũng gọi là đào hoa ngư, đầu nhỏ, thân tròn như cá bống, không vảy, da sắc đỏ.

Cá bồ nâu: ban tinh ngư (vâng mệnh chép bằng chữ Hán), đầu nhỏ, thân vuông, da nhiều vẩy đen, thịt béo ngon.

Cá khế: khế ngư, thân lớn mà giẹp, thịt rắn, vị ngon.

Cá bánh xe: xa lun ngư (vâng mệnh chép tên chữ Hán), thân giẹp như bánh xe, thịt trắng vị ngon. Lại có một loại tục gọi là cá liệt, hình giẹp như bánh xe mà nhỏ, cũng về loại cá này.

Cá nục: nục ngư, hình hơi tròn, thịt dày dặn, vị béo ngon, có hai loại, một loại đuôi có vẩy rắn và một loại vẩy không rắn, hải phận các tỉnh đều có, mà nhiều nhất là phủ Thừa Thiên.

Cá mào: mào ngư, sắc trắng, vẩy nhỏ, nhiều xương dăm, con lớn sắc cũng trắng, tục gọi cá chích, thịt cũng béo và ngon.

Cá trà: trà ngư, sản ở đạo Quảng Trị, hải phận Tùng Luật có nhiều; cá nhỏ và giẹp, làm mắm rất ngon.

Cá tích: tích ngư, lại có tên là phàn ngư, tục gọi cá phàn, cũng một loại mà tên gọi khác nhau.

Con sứa: thủy mẫu (theo *Cương mục*), *Bản thảo* gọi là hải kính, là hải thiệt, là phần, một vật xuẩn. Hình dáng như dạ dày dê, không có đầu mắt, ruột

gan, lớn bằng cái quạt, tôm hay bám vào để báo tin tức, sắc trắng nõn, con nào sắc hơi tía thì không ăn được. Có loài tròn nhỏ như cái chén. Đều ngâm phèn và muối, tính ôn, ăn về mùa hè; sản ở biển, thì gọi là sữa, sản ở sông thì gọi là nuốt.

Hải mã: *Bản thảo* chép hải mã thuộc về loài tôm, hình dáng như con ngựa nên gọi tên thế, đầu như đầu ngựa, thân như thân tôm, con cái sắc vàng, con đực sắc xanh, đàn bà để khó thì cho cầm, sẽ dễ đẻ.

Tôm: chữ Hán là hà. *Tự điển dẫn Chính tự thông* nói: con tôm thuộc loại thủy trùng, ăn ngon, khe đầm sông biển chỗ nào cũng có; râu cứng, mũi rắn, lưng có từng đốt, đuôi có ngạnh, nhiều chân, hay nhảy, ruột óc liền nhau, trứng ở ngoài bụng. *Bản thảo* nói, khi bỏ vào nước sôi thì sắc đỏ như ráng, nên gọi là “hà”; loài sản ở sông biển thì lớn mà sắc trắng, sản ở hồ ao thì nhỏ và sắc xanh. Tôm có nhiều loại, tôm gạo, tôm cá, là theo hình thể to nhỏ để gọi tên; tôm xanh, tôm trắng là theo màu sắc để gọi tên; tôm ao, tôm biển là theo chỗ sinh sản để gọi tên. Lại có một loại là tôm đỏ, râu nó có thể dùng làm trà, thịt dùng làm gỏi rất ngon; lại có một loại gọi là tôm hùm, vỏ có vân hoa, nhiều gai, lớn bằng cổ tay, thịt ăn rất ngon, vỏ dùng treo làm đồ chơi; lại có loại tôm biển rất lớn. *Nam hải tạp chí* chép rằng: có một thuyền buôn đi biển, trông thấy hai cột

buồm lay động trong làn sóng, cao đến hơn 10 trượng, ngỡ là thuyền. Người trưởng lão trong thuyền nói đây là con tôm biển, nhân trời tạnh phơi đôi râu đây. Xét các loài cá tôm, tỉnh nào cũng có, nhưng nhiều và ngon thì chỉ hải phận Thừa Thiên là hơn cả. Các đầm và phá Hà Trung rất nhiều.

Các loại cá tôm kể trên từ cá ông voi các tỉnh đều có.

Con rùa: thủy quy (theo *Cương mục*), *Bản thảo* chép là huyền y đốc bư, sông ngòi chỗ nào cũng có, đẻ trứng, lúc nào cũng ấp, thở hơi bằng tai; con đục con cái giao cấu bằng đuôi, cũng có khi giao cấu với rắn. Mai rùa có công dụng bổ âm và chữa bệnh ho. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Chương đỉnh.

Con trạnh: miết, *Bản thảo* chép là đoàn ngư, là hà bá tòng sự. *Bài nhĩ* nói con trạnh đi rừ rờ mà khắp khiễng. Lại có một loại gọi là nguyên. *Nhĩ nhĩ dục* chép rằng, con nguyên giống con trạnh mà to, thân rộng hơn, có con đến 1, 2 trượng, đứng đầu các loại có mai, tục gọi con giải. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đỉnh. *Gia Định thông chí* chép rằng: miết có tên nữa là tư, đầu nhọn mà ở ria có thịt, tính hay cắn, vị béo và ngon, con nhỏ càng ngon lắm. Tục ngữ có câu “rùa dùng cân, trạnh dùng lượng”.

Ba ba: phong miết (theo *Thông chí*), mai có rìa mềm, hình thể khum khum như chỏm núi.

Con cua: giải (theo *Cương mục*), *Bản thảo* dẫn lời Quách Phác gọi là hoành hành giới sĩ (giáp sĩ đi ngang), là vô trường công tử (công tử không ruột), con đực gọi là lang khải, con cái gọi là bác đáí. *Giải phả* nói: con cua cấp chẽ lúa để dâng vua chúa, cũng giống vua tôi loài ong. Lại nói: cua bấy rất ngon, cua gạch là quý. Lại có một loại gọi là bành kỳ, tục gọi con vọ. *Cổ kim chú* chép rằng: con cua nhỏ sinh trong bùn lầy bãi bể, ăn đất, có tên là trường khanh, lại có tên là sa cầu, tục gọi con còng, xây cát làm hang để ở.

Rạm đồng: điền giải: những ruộng nước và sông ngòi chỗ nào cũng có, hay cấp hại lúa, người ta thường bắt để ăn. *Bản thảo* chép rằng, có công dụng liên gân, tiếp cốt, trừ độc và trị mụn lở. Lại có một loại rạm con ở biển, tục gọi rạm bè, hằng năm cứ sau ngày mồng 5 tháng 5 nổi ở bờ biển rất nhiều, vị ngon.

Con sam: hậu, hải phạm các tỉnh đều có, nhiều nhất là ở đầm Sam thuộc phủ Thừa Thiên. Nó có đặc tính biết tin gió, nên gọi là “hậu”. Con đực, con cái theo nhau, con đực không có mắt, phải dựa vào con cái mới bơi đi được, khi vượt biển thì cõng nhau

theo gió bơi đi, tục gọi buồm sam, lại gọi bè sam. *Quảng Đông tân ngữ* nói: giống sam chứa con đầy cả bụng, cua biển đều do giống sam đẻ ra, sam đẻ 10 con, thì 9 con là cua, 1 con là sam; nếu không do con sam, mà tự cua đẻ ra con thì con lại khác. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Tuyên đỉnh.

Con hàu: mẫu lệ, *Bản thảo* gọi là cổ phần trùng, giống hàu sống bám vào đá, chồng chất với nhau như tổ ong, nên có tên nữa là lệ phòng. Lúc mới chỉ to bằng nắm tay, sau dài đến 1, 2 trượng, lô nhô như núi, tục gọi núi hàu, phải đục ra để lấy. Vị ngọt ngon, làm mắm cũng tốt. Ven biển các tỉnh đều có.

Con ngao: bạng cáp, chủng loại rất nhiều, sông biển các tỉnh đều có. Xét bạng và cáp cùng một loại mà hình dáng khác nhau, con dài gọi chung là bạng, con tròn gọi chung là cáp; thịt ăn được, vỏ có thể nung vôi, tục gọi vôi hàu. Lại hạt châu do giống trai sinh ra ở đầm Sam. Khoảng đời Minh Mệnh sai người lặn xuống đầm tìm hạt châu, nhưng ngọc còn non, nên sau lại thôi. Năm thứ 17 khắc hình tượng vào Thuận đỉnh.

Con sò: khô cáp, *Bản thảo* gọi là ngõa ốc tử, là ngõa lũng tử. *Gia Định thông chí* chép rằng: sò huyết ở biển nhiều bùn lầy, tròn như cái chén rượu, lô nhô cắm trong cát, chỗ nông chỗ sâu, thành từng

hàng; vị rất thơm ngon, cửa biển Tư Hiền và cửa biển Thuận An phủ Thừa Thiên đều có. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Dụ đỉnh. Lại có một loại gọi là thạch hoa, cũng thuộc loài sò; một loại nữa gọi là trinh (theo tên trong *Thực vật tạp lục*), tục gọi cái trùng trục, có công dụng chữa bệnh sản hậu và chứng gãy còm.

Con điệp: hải nguyệt, hình dáng như mặt gương tròn, sắc trắng trụ thịt như đầu trâm, vị tươi ngon. *Bản thảo* chép là ngọc diêu, là giang diêu, là mã cảnh, là mã giáp. Có công dụng lợi ngũ tạng và bớt tiểu tiện, ăn kèm với gừng sống và tương.

Con vẹm: mã đao, *Bản thảo* gọi là mã cáp, là tê cáp, là bệ, là đơn mẫu, sinh trong bùn lầy, giống con trai mà nhỏ, hình hẹp và dài, chủng loại rất nhiều. Có công dụng chữa chứng thạch lâm, bệnh xích bạch lậu của phụ nữ.

Ốc lồi: điền loa, có hai loại lớn và nhỏ, loại lớn gọi ốc bươu, loại nhỏ gọi ốc hút, sản ở ruộng nước và hồ ao. *Bản thảo* nói: thịt của nó gầy béo theo với tuần trăng khuyết, tròn. Có công dụng chữa chứng đau mắt, tan được chứng kết trong bụng, trừ được bệnh trĩ, bệnh lở và tiêu phù thũng.

Ốc bẹn: bối tử, *Bản thảo* gọi là oạ bối xỉ, là bạch bối; lại có tên nữa là hải ba. Đời xưa dùng vỏ

ốc làm hoá tệt để trao đổi, cứ lấy hai cái vỏ làm một đơn vị. Có công dụng chữa được màng mắt phủ, lợi tiểu tiện, trị lở loét và giải tên độc.

Ốc vượn: loa sư, *Bản thảo* gọi là loa oa, vỏ sáng bóng gọi là vỏ nhãn. Ao hồ chỗ nào cũng có, lớn bằng đầu ngón tay mà dày vỏ hơn ốc lồi. Mùa xuân người ta thường bắt luộc chín hút lấy thịt, nhưng sau tiết Thanh minh thì trong ruột có bọ, không nên ăn. Có công dụng làm sáng mắt, lợi tiểu tiện, giải nhiệt và tiêu thủy thũng.

Con hến: hiện, *Bản thảo* gọi là biển loa, chủng loại rất nhiều, có đặc tính biết được thời tiết mưa gió, dùng vỏ để bay. Tục truyền một con sông trước có hến, tự nhiên bay đi chỗ khác, người địa phương sợ mất mối lợi, sửa lễ cầu đảo, sau hến lại trở về. Ấy giống vật nhỏ mọn mà cũng có linh tính như thế. Có công dụng khai vị, thông tia sữa, giải sốt nóng, làm sáng mắt và lợi tiểu tiện.

LOẠI CÔN TRÙNG

Con tầm: tầm nga (theo *Cương mục*). Sách *Quý tân tạp chí* chép rằng: con tầm ở trên lá dâu, ba lần ngủ, ba lần thức, 27 ngày tầm chín thì sắc đỏ, nên gọi là xích tầm. *Nam phương thảo mộc trạng* chép rằng tầm sản ở Nhật Nam, một năm 8 lứa kén; ở liền (giấy trứng tầm gọi là liền) là trứng, lột xác là

nhộng. *Bài nhĩ* chép có một loại là xích quặc, có một tên nữa là lang túc, giống con tằm mà rất nhỏ, tục gọi sâu đo, khi đi phải co lưng lại mới tiến lên được, ăn lá cây, lúc già cũng nhả tơ làm tổ kén. Cựu ihuyết nói, con sâu đo trong kén hoá thành con bướm, cũng như con nhộng hoá thành con ngài.

Sâu cước: dã tầm (theo *Kính nguyên*). *Chính tự thông* chép rằng: con sâu ở trên cây chương⁽¹⁾, đem ngâm vào giấm thanh cho chết, rút lấy gân trong bụng nó dài đến hơn một trượng, người ở Phúc Kiến dùng để khâu quạt bồ quỳ. Lại có thứ sâu ngũ hậu thanh ti trùng, sản ở Hoàn Châu phủ Nam Ninh, ăn lá cây phong, cũng nhả ra tơ, sáng như dây đàn, có lẽ cũng thuộc loại này.

Con ve: trách thiên, *Bản thảo* gọi là điều, là tề nữ; con tề tào biến mà thành con ve, đều chỉ sống 30 ngày thôi. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* nói tháng trọng hạ con thiên bắt đầu kêu là nó. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Chuồn chuồn: thanh đình, *Nhĩ nhĩ* gọi là đình hình, là phụ lao; *Bản thảo* gọi là sa dương, con chuồn đỏ gọi là xích tốt. *Bài nhĩ* chép rằng: chuồn chuồn gặp mưa hay tụ tập bay trên mặt nước, lúc nào đuôi

(1) Cây chương: ta thường gọi là cây sau sau.

nó thẳng ra không nhúng xuống nước là đúng giờ
ngộ thì tạnh mưa, nên gọi là đình. *Bản thảo hội biên*
chép rằng chuồn chuồn là do con bọt nước hoá ra,
sau khi đã hoá ra chuồn chuồn, giao cấu với nhau
lại để trứng bám vào vật khác ở trên mặt nước, rồi
lại nở ra bọt nước.

Yết ong: tục gọi con tò vò. *Bản thảo* chép là thổ
phong, là tế yêu phong, là quả loã, là bồ lô, sắc đen,
lưng rất nhỏ, thường lấy đất nát làm tổ ở nhà người
ta, bên cạnh các đồ dùng. Trứng của nó như hạt thóc
lớn, nó để trứng vào trong tổ, sau đó đi bắt con nhện
ở trên ngọn cỏ chứa đầy tổ, rồi dùng đất nát bịt cửa
lại để dành làm thức ăn cho con sau này. *Mao thi*
nói: “Minh linh chi tử, quả loã phu chi” (Tò vò nuôi
con nhện) tức là thế. Có thuyết cho rằng “Tò vò không
có con, nó bắt lấy con sâu xanh, huấn luyện tô điểm
biến thành con mình”, nói như thế là lầm.

Con ong: phong, *Bài nhĩ* gọi là mại, nọc độc ở
đuôi, mút đuôi rủ xuống như mũi nhọn, nên gọi là
phong. *Bản thảo* chép rằng ong có ba loại, dã phong
(ong rừng), gia phong (ong nhà) và thạch phong (ong
đá). Chúng ở hàng đàn, có ong chúa lớn hơn ong quân,
mà sắc xanh biếc, theo thủy triều mà lên xuống; con
đực đuôi nhọn, con cái đuôi chẻ làm hai. Khi mút hoa
thì dùng vòi thay mũi, khi hái hoa thì cặp vào vế đùi,
khi đực hoa quý thì đội trên đầu đem về dâng chúa.

Sách *Hoá thư* nói: “Loài ong biết lễ vua tôi”, tức là nghĩa này. Mật của nó gọi là bách hoa cao.

Sâu đậu: ban mâu, *Bản thảo* gọi là ban miêu, chỗ nào cũng có, tức là con sâu ở trên lá cây đậu. Có công dụng chữa lở ghẻ và đờ mụn nhọt độc.

Con ruồi: dăng, *Nông chính toàn thư* chép rằng tháng 6 không có ruồi, thì lúa mới được phong đăng giá gạo bình thường. Tục cho rằng loài ruồi là do khí độc tích lũy, năm nào có khí độc tất sinh nhiều ruồi.

Con nhện: tri thù, tục gọi là hỷ tử, khi nó đến đậu vào áo người ta thì hẳn có khách thân đến. Có một loại nhện lớn, dưới bụng ôm ổ trứng, sắc trắng bằng đồng tiền, gọi là bích tiền (tiền ở vách). Có thể trị chứng cam ung.

Con bọ ngựa: đường lạng, có thể trị chứng trẻ con động kinh. Lại có tên ngựa trời, tổ nó làm ở cành dâu. Có thể trị đau lưng và bế kinh. Lại có một loài là do tử, tục gọi con châu chấu.

Con kiến: nghĩ, *Bản thảo* gọi là huyền câu, giống kiến lớn là tỳ phù, trứng có thể dùng làm tương; lại có một loại bạch nghị, tục gọi con mối.

Con lã đất: tề tào, *Bản thảo* gọi là nhũ tề, là địa tà, phần nhiều sinh ở gốc cây và trong đất bần,

do khí thấp nhiệt sinh ra. Có công dụng thông tia sữa, lại có trừ được màng mắt.

Con giun mây⁽¹⁾: hồ đầng tử (vâng mệnh chép *sở* nói du tê tức sâu yết ở trong cây gỗ, sắc trắng ỉa dài, cho nên thi nhân dùng để ví với cổ người phụ nữ; thơ Thạc nhân trong sách *Mao thi* nói “Lãnh (cổ) như du tế”, tức là nghĩa ấy. *Bản thảo* chép rằng sâu du tê ăn ruột gỗ, đục như dao khoét, thân dài, chân vắn, miệng đen, không có lông. Hàng năm đến tiết xuân vũ thì hoá thành con thiên ngư, tục gọi con nghiêng tốc. Lại có một tên nữa là thiên thủy ngư, có hai sừng giống con trâu, nên gọi tên thế.

Trách thiên: tục gọi con ve. *Bản thảo* chép là diêu, là tề nữ, do con tề tào biến thành, cũng có con tự hoá thành; đều chỉ sống được 30 ngày là chết. Năm thứ 17 khắc hình tượng vào Anh đỉnh.

Con đế: tất suất, *Bản thảo* chép là lãn phụ, là vương tôn, là sa kê, là cô lâu. Xét tất suất có ba loại hình lớn bằng ngón tay giữa, sắc vàng, gọi là đế

(1) Tức là con sâu ở trong cây mây, giống như con sâu dâu, hay con đương - Hồ gia tử tức là con đương, là thứ sâu ở ngọn cây dừa nước.

cơm, lớn bằng đầu ngón tay út, sắc than nhợt gọi là đế dũi, nhỏ bằng đầu đũa, sắc mờ mờ gọi là đế tro.

Con đom đóm: huỳnh hỏa, *Bản thảo* chép là da quang, là tiêu chúc, là cảnh thiên. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng: “tháng quý hạ, cỏ mục hoá ra đom đóm”, tức là con này.

Con yêu đuôi: y ngư, *Bản thảo* chép là bạch ngư, là đố ngư⁽¹⁾. Có công dụng chữa được màng mắt.

Con mòng: phi manh, hình dáng như con nhặng to, có thể hút máu trâu ngựa. Có công dụng chữa chứng chưng hà tích khối.

Con gián: du trùng (vâng mệnh chép tên chữ Hán), ruột nó có công dụng chữa chứng đau mắt. Lại có một loại gọi là gián đất, có công dụng chữa chứng bế tiểu tiện.

Con vờ: phù du (theo *Cương mục*), *Nhĩ nhĩ* chép là cừ lược, hình dáng giống con bọ hung, thân hẹp mà dài, có sừng, sắc vàng và đen, sản trong đất bẩn, buổi sáng sinh, buổi chiều chết, lợn thích ăn giống này. Thiên Tào phong trong *Kinh Thi* chép “Phù du chi vũ”, tức là giống này. Lục Cơ nói: phù du giống loại giáp trùng, mùa hè gặp mưa thì nó ở dưới đất bay ra, người ta bắt lấy, nướng ăn, vị ngon như con ve.

(1) Tức là con nhậy.

Bọ hung: khương lượng, *Bản thảo* gọi là thối hoàn, là thối xa khách, là thiết giáp tướng quân. Có công dụng chữa chứng điên, đồ mụn độc; nếu bị tên độc bắn vào tận xương thì trộn lẫn bọ hung với bã đậu sao vàng giã nhỏ, rồi đổ vào chỗ bị thương.

Con muỗi: chữ Hán là vãn. *Hạ tiểu chính* chú rằng: bạch điếu là con muỗi. *Bài nhĩ* dẫn lời tục truyền rằng muỗi có buổi chợ tối, ruồi họp chợ về sáng, muỗi họp chợ về tối.

Con cóc: thêm thừ, phần nhiều ở chỗ ẩm thấp trong nhà. Có công dụng chữa mụn độc, chó dại, đốt thành than đổ vào chỗ lở loét liền khỏi.

Con nhái: hà mô, *Bản thảo* chép rằng thân nhỏ hay nhảy, con lớn gọi là điền phụ. Có đặc tính nhớ đất ở cũ, nếu bắt nó bỏ ra một chỗ xa, một ngày kia lại thấy nó trở về chỗ cũ. Có công dụng chữa bệnh ung thũng, trị mụn lở độc, con nó có tục gọi là nòng nọc. *Bản thảo* chép là khoa đầu, là hoạt đông, đầu tròn to mà đuôi nhỏ.

Con ếch: chữ Hán là oa, *Bản thảo* chép là trường cổ, là điền kê. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép rằng: “Tháng 4, con lâu quốc kêu”, và chua rằng lâu quốc tức con ếch. Nhà làm ruộng thường nhận tiếng kêu của nó sớm hay muộn, to hay nhỏ, để nghiệm năm được mùa hay mất mùa,

cho nên thơ của Chương Hiếu Tiêu nhà Đường có câu: “Diên gia vô ngũ hành thủy hạn bốc oa thanh” (nhà nông không biết ngũ hành, mưa nắng nghiệm vào tiếng ếch). Éch cũng có thể hoá thành chim dẽ (*Liệt tử*).

Con giun: khuừ dẫn, *Bản thảo* gọi là thổ long, là ca nữ. Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* chép: “Tháng mạnh hạ, giun bò ra, tháng trọng đông, giun xuống lỗ”, tức là giống này. Có công dụng chữa ôn dịch, bệnh phát cuồng, bệnh phong thấp và lở sơn. Làm thuốc dùng giun khoang cổ thì tốt.

Con rết: ngô công, *Bản thảo* gọi là thiện long; sách *Phát mộng ký* của Thúc Tích nhà Tấn nói: ngô công là rượu của gà, vì gà ăn rết thì say. Có công dụng chữa chứng xà đầu thũng. Lại có một loại giống con cù cừu, tục gọi con giời. *Ngũ tạp trở* chép rằng: con giời hình dáng giống con rết, nhiều chân mà nhỏ, sắc vàng, nước đá của nó có nọc độc, nó đá vào người sẽ thành mụn lở. Lại một loại nữa là huyền, tục gọi là con cuốn chiếu, *Sơn đường tứ khảo* gọi là thư cừ, là thương cự, thân có từng đốt, đốt có vết nhỏ, cũng thuộc loại bách túc trùng.

Con ốc sên: chữ Hán là oa ngư, *Bản thảo* gọi là diên do loa, khi đội vỏ bò đi thì đầu thò ra, khi sợ hãi thì đầu rút vào trong vỏ.

Con cà cuống: quế đố (theo *Loại ngữ*), lại có một tên nữa là bát thủy trùng, phần nhiều sản ở ruộng sâu. *Kính xét* lời chú trong bài thơ “*Vịnh quế đố*” của *Minh Mệnh thánh chế* nói rằng, giống trùng này sản ở ruộng nước, có sáu chân, cánh như cánh con ve, có thể bay được nhưng không bay được xa, hay lặn nước, giống con xạ công, có thể nướng ăn được, dùng để tra vào thức ăn, có vị thơm, nên gọi quế đố. Đời Hán Văn Đế, Triệu Đà thường đem cống, tức là con này. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng và Huyền đình.

Con rươi: hòa trùng, lại có tên là hỏa trùng. Hình dáng như con rết mà nhỏ, sắc xanh, sản ở huyện Phú Vang, ruộng ở gần nước mặn đều có, mà nhiều nhất là từ tỉnh Quảng Bình trở ra Bắc.

MỤC LỤC

ĐẠI NAM NHẬT THÔNG CHÍ Tập I

<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Quyển I:</i> KINH SỬ	15
<i>Quyển II:</i> PHỦ THỪA THIÊN	101

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 054.821228 - 823847

Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập:

**LÊ HÒA - LƯƠNG HÀ
QUỲNH TRÂM - ÁI LINH - BÙI QUỲNH**

Bìa:

Họa sĩ PHAN CHI

Trình bày:

HỮU VINH - THẾ PHƯƠNG

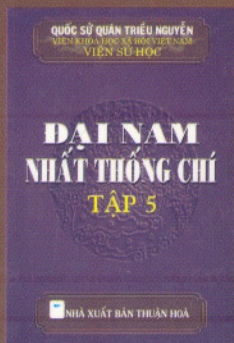
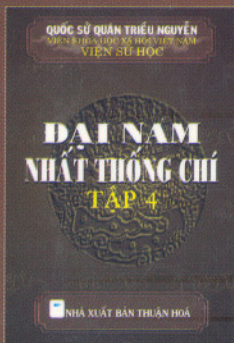
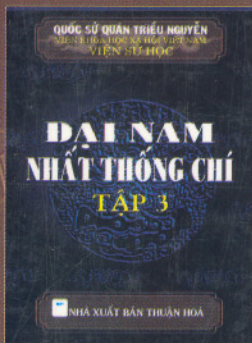
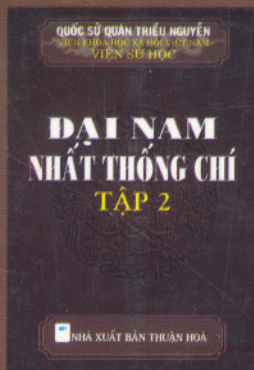
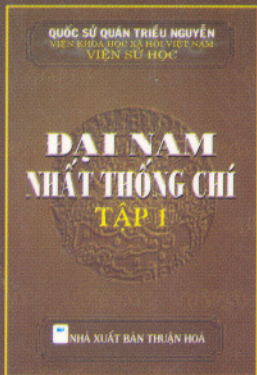
Sửa bản in:

BAN BIÊN TẬP

In 1000 cuốn, khổ 13*19 cm tại Xưởng in Ban TT-VH Thành ủy
Tp.HCM. Số đăng kí KHXB: 95/41/XB-QLXB của Cục Xuất bản
cấp ngày 14/01/2005. Quyết định xuất bản số: 2783/QĐ-ThuH
cấp ngày 20/03/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2006.



700 ans de Thuan Hoa
Phu Xuan Thua Thien Hue



DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỪ
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5, TP HCM- ĐT: 8392516

GIÁ: 54.000Đ